

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT**



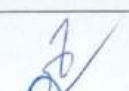
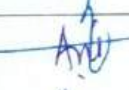
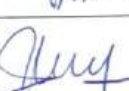
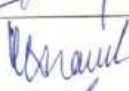
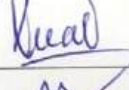
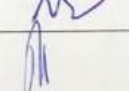
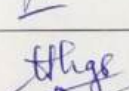
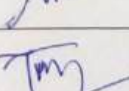
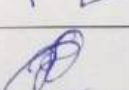
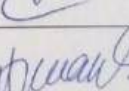
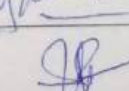
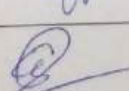
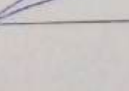
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2018-2023)**

Hà Nội, tháng 8-2018

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	TS. Lê Trường Tùng	Chủ tịch HĐQT	Phó Chủ tịch HĐ	
3	TS. Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch HĐKH&ĐT	Phó Chủ tịch HĐ	
4	TS. Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
5	ThS. Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng	Ủy viên Thư ký	
6	TS. Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng Chi bộ 6	Ủy viên	
7	ThS. Phan Trường Lâm	Trưởng ban Đào tạo	Ủy viên	
8	TS. Trương Công Duẩn	Trưởng phòng Phát triển chương trình đại học	Ủy viên	
9	Phạm Thị Hường	Trưởng phòng TC&QLĐT	Ủy viên	
10	Th.S Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng phòng Quan hệ công chúng và báo chí	Ủy viên	
11	Th.S Mai Thị Diễm Hương	Trưởng phòng Nhân sự	Ủy viên	
12	Th.S Vũ Thu Chinh	Trưởng phòng Tuyển sinh trực tuyến	Ủy viên	
13	Th.S Trần Tuấn Cường	Trưởng ban Kế hoạch tài chính	Ủy viên	
14	TS. Nguyễn Khắc Việt	Chủ nhiệm bộ môn An toàn thông tin	Ủy viên	
15	Th.S Hoàng Xuân Sơn	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật Điện tử Truyền thông	Ủy viên	
16	Phạm Thu Hiền	Sinh viên chuyên ngành Marketing	Ủy viên	
17	Hoàng Đỗ Quân	Sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm	Ủy viên	

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	h
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	a
DANH MỤC HÌNH ẢNH SỬ DỤNG.....	b
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
1. Khái quát về cơ sở giáo dục	1
1.1. Lịch sử phát triển	1
1.2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Văn hóa.....	1
1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động	2
1.4. Hoạt động lãnh đạo và quản lý.....	5
1.5. Hệ thống quản trị	5
1.6. Hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng	7
1.7. Quản lý nguồn nhân lực.....	9
1.8. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	10
1.9. Quan hệ đối ngoại.....	11
1.10. Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong	12
1.11. Hoạt động Tuyển sinh	14
1.12. Chương trình đào tạo.....	14
1.13. Hoạt động Giảng dạy và Học tập	16
1.14. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học	18
1.15. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	19
1.16. Quản lý nghiên cứu khoa học	20
1.17. Kết nối và phục vụ cộng đồng.....	20
1.18. Thành tích nổi bật	22
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường	25
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	26
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	27
TIÊU CHUẨN 1 TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA.....	27
Tiêu chí 1.1.....	27
Tiêu chí 1.2.....	28
Tiêu chí 1.3.....	29
Tiêu chí 1.4.....	30
Tiêu chí 1.5.....	31

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	32
TIÊU CHUẨN 2 QUẢN TRỊ	33
Tiêu chí 2.1.	33
Tiêu chí 2.2.	34
Tiêu chí 2.3.	35
Tiêu chí 2.4.	36
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	38
TIÊU CHUẨN 3 LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ	39
Tiêu chí 3.1.....	39
Tiêu chí 3.2.	40
Tiêu chí 3.3.	41
Tiêu chí 3.4.	42
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	43
TIÊU CHUẨN 4 QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	45
Tiêu chí 4.1..	45
Tiêu chí 4.2.	46
Tiêu chí 4.3.	46
Tiêu chí 4.4.	47
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	48
TIÊU CHUẨN 5 CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	50
Tiêu chí 5.1.	50
Tiêu chí 5.2.	50
Tiêu chí 5.3.	51
Tiêu chí 5.4.	52
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5	52
TIÊU CHUẨN 6 QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC	54
Tiêu chí 6.1.	54
Tiêu chí 6.2.	56
Tiêu chí 6.3.	57
Tiêu chí 6.4.	58
Tiêu chí 6.5.	61
Tiêu chí 6.6.	62
Tiêu chí 6.7.	64

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6	65
TIÊU CHUẨN 7 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	68
Tiêu chí 7.1.....	68
Tiêu chí 7.2.....	69
Tiêu chí 7.3.....	71
Tiêu chí 7.4.....	73
Tiêu chí 7.5.....	74
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7	75
TIÊU CHUẨN 8 CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI	77
Tiêu chí 8.1.....	77
Tiêu chí 8.2.....	77
Tiêu chí 8.3.....	78
Tiêu chí 8.4.....	79
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8	80
TIÊU CHUẨN 9 HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG	82
Tiêu chí 9.1.....	82
Tiêu chí 9.2.....	82
Tiêu chí 9.3.....	83
Tiêu chí 9.4.....	84
Tiêu chí 9.5.....	85
Tiêu chí 9.6.....	86
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9	86
TIÊU CHUẨN 10 TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI	89
Tiêu chí 10.1.....	89
Tiêu chí 10.2.....	90
Tiêu chí 10.3.....	90
Tiêu chí 10.4.....	91
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	92
TIÊU CHUẨN 11 HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....	94
Tiêu chí 11.1.	94
Tiêu chí 11.2.....	95
Tiêu chí 11.3.....	96
Tiêu chí 11.4.....	96

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	97
TIÊU CHUẨN 12 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	99
Tiêu chí 12.1.	99
Tiêu chí 12.2.	99
Tiêu chí 12.3.	101
Tiêu chí 12.4.	103
Tiêu chí 12.5.	103
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12	103
TIÊU CHUẨN 13 TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC	105
Tiêu chí 13.1.	105
Tiêu chí 13.2.	105
Tiêu chí 13.3.	107
Tiêu chí 13.4.	107
Tiêu chí 13.5.	108
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13	109
TIÊU CHUẨN 14 THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	111
Tiêu chí 14.1.	111
Tiêu chí 14.2.	111
Tiêu chí 14.3.	113
Tiêu chí 14.4.	114
Tiêu chí 14.5.	116
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14	117
TIÊU CHUẨN 15 GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	120
Tiêu chí 15.1.	120
Tiêu chí 15.2.	121
Tiêu chí 15.3.	122
Tiêu chí 15.4.	123
Tiêu chí 15.5.	124
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15	125
TIÊU CHUẨN 16 ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC	129
Tiêu chí 16.1.	129
Tiêu chí 16.2.	129
Tiêu chí 16.3.	130
Tiêu chí 16.4.	131

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16	132
TIÊU CHUẨN 17 CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	135
Tiêu chí 17.1	135
Tiêu chí 17.2	136
Tiêu chí 17.3	138
Tiêu chí 17.4	139
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17	140
TIÊU CHUẨN 18 QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	142
Tiêu chí 18.1	142
Tiêu chí 18.2	143
Tiêu chí 18.3	144
Tiêu chí 18.4	145
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18	145
TIÊU CHUẨN 19 QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	147
Tiêu chí 19.1	147
Tiêu chí 19.2	147
Tiêu chí 19.3	149
Tiêu chí 19.4	149
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19	150
TIÊU CHUẨN 20 HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	152
Tiêu chí 20.1	152
Tiêu chí 20.2	153
Tiêu chí 20.3	153
Tiêu chí 20.4	154
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20	154
TIÊU CHUẨN 21 KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	156
Tiêu chí 21.1	156
Tiêu chí 21.2	157
Tiêu chí 21.3	158
Tiêu chí 21.4	159
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21	159
TIÊU CHUẨN 22 KẾT QUẢ ĐÀO TẠO	161
Tiêu chí 22.1	161
Tiêu chí 22.2	163

Tiêu chí 22.3.	164
Tiêu chí 22.4.	165
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22	166
TIÊU CHUẨN 23 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	169
Tiêu chí 23.1.	169
Tiêu chí 23.2.	170
Tiêu chí 23.3.	171
Tiêu chí 23.4.	171
Tiêu chí 23.5.	172
Tiêu chí 23.6.	173
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23	173
TIÊU CHUẨN 24 KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	176
Tiêu chí 24.1.	176
Tiêu chí 24.2.	177
Tiêu chí 24.3.	179
Tiêu chí 24.4.	180
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24	181
TIÊU CHUẨN 25 KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG	183
Tiêu chí 25.1.	183
Tiêu chí 25.2.	183
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25	185
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC	187
PHẦN III. PHỤ LỤC	191
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục.....	191
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục	191
II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên.....	196
III. Người học.....	209
IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.....	215
V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.....	220
VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục	225
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	227
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá.....	229
Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá	237
Phụ lục 4. Danh mục bảng biểu tổng hợp thống kê	243

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
1.	Accreditation Board for Engineering and Technology	ABET
2.	Accreditation Council for Business Schools and Programs – Hội đồng kiểm định các trường và các chương trình đào tạo về kinh doanh	ACBSP
3.	ASEAN University Network - Mạng lưới các trường đại học ASEAN	AUN
4.	ASEAN University Network-Quality Assurance - Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Mạng lưới các trường đại học ASEAN	AUN-QA
5.	Ban chủ nhiệm	BCH
6.	Ban Giám hiệu	BGH
7.	Bảo hiểm xã hội	BHXH
8.	Bảo hiểm y tế	BHYT
9.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
10.	Balanced scorecard – Thẻ điểm cân bằng	BSC
11.	Bureau Veritas Việt Nam	BVC
14.	Cán bộ quản lý	CBQL
15.	Conceive – Design – Implement – Operate	CDIO
16.	Câu lạc bộ	CLB
17.	Chủ nhiệm bộ môn	CNBM
18.	Công nghệ thông tin	CNTT
19.	Cơ sở giáo dục	CSGD
20.	Corporate social responsibility	CSR
21.	Chương trình đào tạo	CTĐT
22.	Công tác SV	CTSV
23.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
24.	Đánh giá ngoài	ĐGN
25.	Dropout	DO
26.	Dropout Index	DOI
27.	EduUniversal - Tổ chức xếp hạng giáo dục quốc tế Eduniversal	EduUniversal
28.	Trung tâm Phát triển SV quốc tế - FPT University Global Office	FGO
29.	Trung tâm Liên kết FPT Greenwich – University of Greenwich Vietnam	FGW
30.	Trung tâm Trao đổi SV quốc tế FPT – FPT International	FISEC

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
	Student Exchange Centre	
31.	Viện Quản trị và Công nghệ FSB - FPT School of Business and Technology	FSB
32.	Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT – FPT Technology Research Institute	FTRI
33.	Trung tâm Đào tạo từ xa - FUNiX Online University	FUNiX
34.	Giảng viên	GV
35.	Hướng dẫn công viên	HDCV
36.	Hợp đồng lao động	HĐLĐ
37.	Hội đồng quản trị	HĐQT
38.	International Board Of Standards For Training, Performance And Instruction	IBSTPI
39.	International Collaboration and Personal Development Programs – Hợp tác quốc tế và Phát triển cá nhân	IC PDP
40.	The Information Sciences Institute	ISI
41.	Thomson Reuters The Journal Citation Reports	JCR
42.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
43.	Key Performance Indicator - Chỉ số đánh giá thực hiện công việc	KPI
44.	Ký túc xá	KTX
45.	Memorandum of Understanding	MOU
46.	Mô tả công việc	MTCV
47.	Mô tả quá trình	MTQT
48.	National Association of Schools of Art and Design	NASAD
49.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
50.	Nghiên cứu phát triển	NCPT
51.	Người lao động	NLĐ
52.	On the Job Training - Học tập trong môi trường doanh nghiệp	OJT
53.	Phòng cháy chữa cháy	PCCC
54.	Phát triển chương trình	PTCT
55.	Phát triển chương trình đại học	PTCTĐH
56.	Quality Assurance	QA
57.	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	QLKH&HTQT
58.	Quacquarelli Symonds	QS
59.	Tiêu chuẩn xếp hạng QS Stars	QS Stars
60.	Quản trị kinh doanh	QTKD

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
61.	Research, Development And Commercialization	RDC
62.	Retention rate	RR
63.	Elsevier Scopus	Scopus
64.	Sở hữu trí tuệ	SHTT
65.	Sinh viên	SV
66.	Công ty cổ phần FPT	Tập đoàn FPT
67.	Tổ chức và quản lý đào tạo	TC&QLĐT
68.	Tự đánh giá	TĐG
69.	Trung học cơ sở	THCS
70.	Trung học phổ thông	THPT
71.	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	TNCS HCM
72.	Trường Đại học FPT	Trường
73.	Hiệp hội phần mềm và nội dung số Việt Nam - Vietnam Software Association	VINASA
74.	Trung tâm Hỗ trợ Học đường	ViOlympic
75.	Hiệp hội an toàn thông tin Việt Nam- Vietnam Information Security Association	VNISA

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1	23
Bảng 2	42
Bảng 3	43
Bảng 4	45
Bảng 5	57
Bảng 6	57
Bảng 7	58
Bảng 8	58
Bảng 9	61
Bảng 10	106
Bảng 11	123
Bảng 12	157
Bảng 13	161
Bảng 14	162
Bảng 15	172
Bảng 16	173
Bảng 17	176
Bảng 18	178
Bảng 19	179
Bảng 20	183

DANH MỤC HÌNH ẢNH SỬ DỤNG

Hình 1	6
Hình 2	41
Hình 3	47
Hình 4	102
Hình 5	102
Hình 6	107
Hình 7	108
Hình 8	116
Hình 9	158
Hình 10	171
Hình 11	176
Hình 12	178

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học FPT thành lập tháng 9/2006 với 100% vốn đầu tư từ Tập đoàn FPT – một doanh nghiệp CNTT hàng đầu của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực (năm 2017, Tập đoàn FPT có trên 32 nghìn nhân viên, vốn hóa thị trường 30 nghìn tỷ đồng, và hiện diện tại 33 quốc gia, hoạt động trong các lĩnh vực Phần mềm và Tích hợp hệ thống, Viễn thông–Internet, Truyền thông, Phân phối thiết bị CNTT–Truyền thông, Giáo dục – đào tạo).

Sau hơn 10 năm thành lập và phát triển, Trường Đại học FPT đã đặt trụ sở trong khu đất có diện tích 30ha tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, và đang xây dựng cơ sở tại các phân hiệu tại Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Dự kiến đến năm 2020, các phân hiệu tại 3 địa phương trên sẽ đi vào hoạt động chính thức. Hiện nay, Trường đang đào tạo thử nghiệm tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh theo Công văn số 6268/ BGDDT–GDĐH ngày 21/9/2011 về việc cho phép thí điểm đào tạo đại học chính quy tại TP. Hồ Chí Minh của Bộ GD&ĐT.

Từ khi thành lập, đội ngũ sáng lập và xây dựng luôn trăn trở với suy nghĩ phát triển Trường thành một trường đại học tốt, với “Dream of Innovation/Khát vọng Đổi thay” thực hiện phương châm hoạt động “Làm khác để làm tốt”, thể hiện qua Cương lĩnh hoạt động của Trường được ban hành từ tháng 9/2006.

Trường Đại học FPT định hướng triển khai hoạt động “giáo dục đại học như một loại hình dịch vụ”; một mặt tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về hệ thống quản trị của một trường đại học tư thục nhằm duy trì tính ổn định, tuân thủ công khai minh bạch, và giảm thiểu tối đa các rủi ro cho SV, phụ huynh, xã hội; một mặt tận dụng vị thế của Trường Đại học FPT như một đơn vị thành viên của tập Đoàn FPT áp dụng các ưu điểm của mô hình quản lý doanh nghiệp trong quản trị trường đại học.

1.2. Tầm nhìn, Sứ mạng, Văn hóa

Trong quá trình hoạt động, sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục cũng được xây dựng và hoàn thiện dần, trở thành kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường.

Sứ mạng – lý do tồn tại của của Trường Đại học FPT– là “nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước”.

Tầm nhìn – cái đích mà Trường Đại học FPT hướng tới – là trở thành một tổ chức giáo dục đào tạo định hướng theo nhu cầu doanh nghiệp (Industry Relevant), mang tính quốc tế hóa (Global), dựa trên công nghệ đào tạo tiên tiến (Smart Education) và đào tạo đông đảo người học (Mega) – viết tắt là iGSM.

Trách nhiệm – những gì Trường Đại học FPT phải làm tốt – là làm được 4 việc: (1) đào tạo tốt, (2) việc làm tốt cho SV, (3) quốc tế hóa tốt và (4) NCKH tốt. Trong các năm phát triển ban đầu, Trường đặt ưu tiên vào đào tạo tốt và việc làm tốt cho SV, song song với đó là các bước đi phù hợp đặt cho quốc tế hóa tốt và NCKH tốt.

Triết lý giáo dục – nền tảng cơ bản chi phối các hoạt động của Trường Đại học FPT – là “Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản lý việc tự học của người học”.

Với số lượng SV và cán bộ giảng viên lớn, văn hóa là nền tảng để liên kết các thành viên và tạo sắc thái cho tổ chức. Văn hóa của Trường là Đổi mới sáng tạo/Làm khác để làm tốt; Học thật – Thi thật – Thành công thật, kết hợp với nền tảng văn hóa của Tập đoàn FPT Tôn trọng – Đổi mới – Đồng đội – Chí công – Gương mẫu – Sáng suốt được phổ biến và thực hiện.

1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động

Các tổ chức HĐQT, BGH, Ban Kiểm soát được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật đối với trường đại học tư thục, thực hiện vai trò **tam quyền phân lập** :

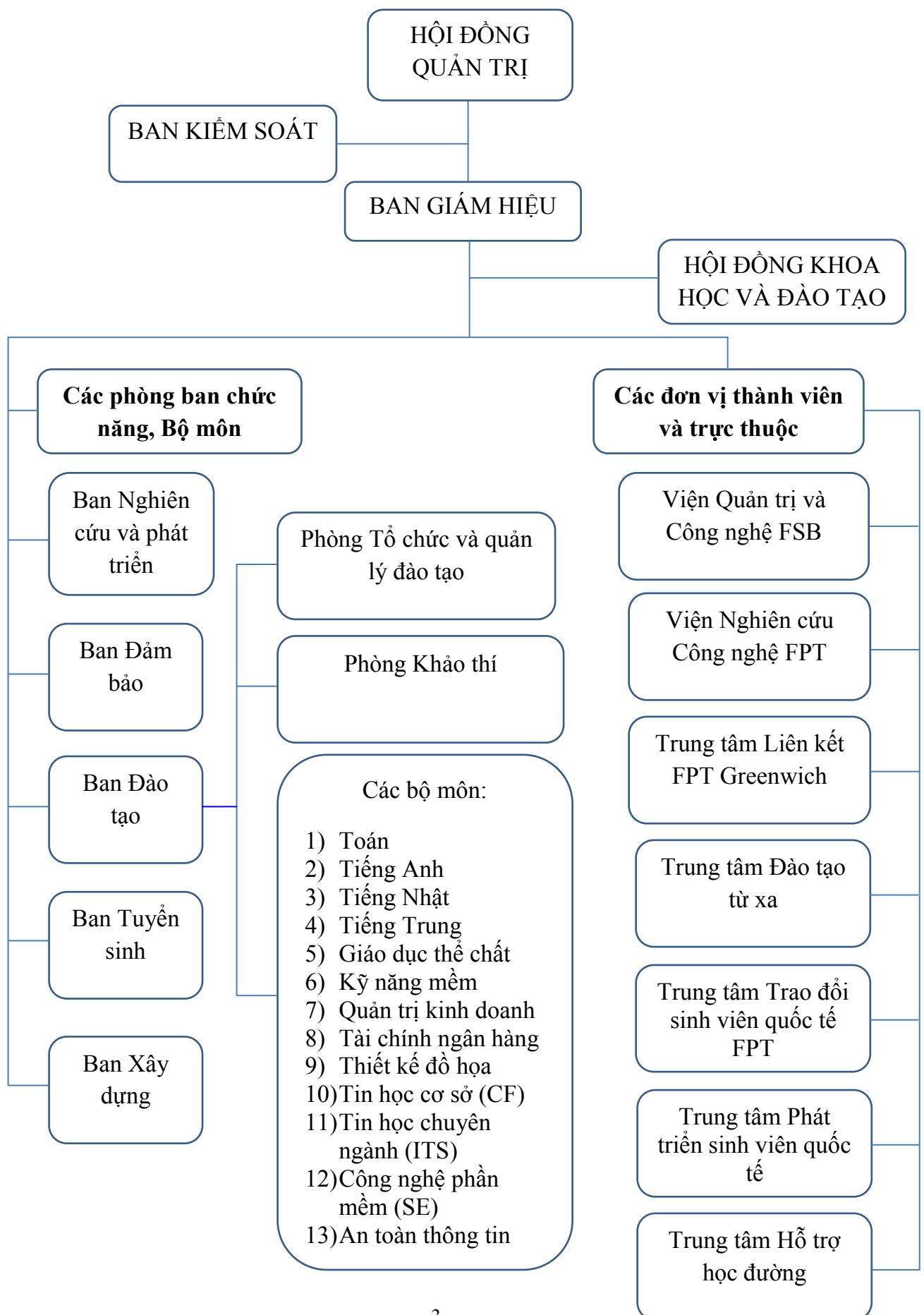
- HĐQT: xác định chiến lược, phê duyệt các vấn đề lớn về đầu tư, đào tạo, nhân sự, quy chế; cơ cấu thành phần của HĐQT Trường đáp ứng yêu cầu theo Quyết định 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học (lập pháp).

- BGH: chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hàng ngày của nhà trường (hành pháp);

- Ban Kiểm soát: có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động đảm bảo tính hợp lý và hợp pháp của các hoạt động này (tư pháp);

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo: có trách nhiệm tư vấn cho BGH và HĐQT trong các hoạt động liên quan đến khoa học và đào tạo.

Sơ đồ: Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học FPT



Ngoài tổ chức ở tầng trên, Trường Đại học FPT gồm 5 Ban chức năng được phân quyền chịu trách nhiệm trong các hoạt động mang tính chuyên môn cao, tránh chồng chéo:

i. Ban Nghiên cứu và Phát triển: có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chiến lược trong xây dựng chương trình, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng;

ii. Ban Đảm bảo: có trách nhiệm lập kế hoạch, kiểm soát, tổ chức – nhân sự, tài chính – kế toán, hành chính, truyền thông, CNTT, thư viện, công tác đoàn thể, công tác SV;

iii. Ban Đào tạo: có trách nhiệm tổ chức & quản lý đào tạo, kiểm tra đánh giá và thực hiện giảng dạy;

iv. Ban Tuyển sinh: có trách nhiệm tổ chức thực hiện tuyển sinh;

v. Ban Xây dựng: có trách nhiệm hoàn thiện các hạng mục ở cơ sở đào tạo của Trường, tổ chức thực hiện công tác xây dựng cơ sở mới.

và 7 đơn vị đặc thù, bao gồm:

vi. Viện Quản trị & Công nghệ FSB (FSB);

vii. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT (FTRI);

viii. Trung tâm Liên kết FPT Greenwich (FGW);

ix. Trung tâm Đào tạo từ xa (FUNiX);

x. Trung tâm Trao đổi SV quốc tế FPT (FISEC);

xi. Trung tâm Phát triển SV quốc tế (FGO);

xii. Trung tâm Hỗ trợ Học đường (ViOlympic).

Do số ngành đào tạo ít nên Trường không tổ chức theo khoa, mà tổ chức theo mô hình các bộ môn trực thuộc Trường do Ban đào tạo quản lý trực tiếp. Hiện Trường có 13 bộ môn chia thành 5 nhóm:

- Toán, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung;

- Kỹ năng mềm, Giáo dục thể chất (Vovinam);

- Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng;

- Thiết kế đồ họa;

- Tin học Cơ sở (CF), Tin học Chuyên ngành (ITS), Công nghệ Phần mềm (SE), An toàn thông tin (IA).

Các hoạt động kiểm tra giám sát trong Trường gồm có:

- Giám sát hoạt động và chất lượng (đội ngũ QA man/FPT QA): quy trình hóa các hoạt động trong Trường theo tiêu chuẩn ISO 9001, theo dõi thường xuyên và liên tục các hoạt động đã được quy trình hóa đó nhằm phát hiện và xử lý các sai phạm hoặc các hành vi có thể trở thành sai phạm. Đảm bảo nguyên tắc trung thực, công khai minh bạch vì lợi ích tối đa của người học, phụ huynh, và xã hội;

- Thanh tra, kiểm soát bởi đội ngũ QA man nội bộ, của Ban kiểm soát và của Tập đoàn FPT;
- Kiểm tra và kiểm toán hàng năm bởi cơ quan thuế và tổ chức độc lập (QS, BVC, Deloitte);
- Thanh tra kiểm soát của Bộ GD&ĐT và các cơ quan nhà nước khác.

Nhờ các hoạt động giám sát nói trên, hệ thống quản lý của Trường luôn có sự đổi mới phù hợp với tình hình của Trường và bối cảnh, xu hướng phát triển của giáo dục đại học, mang lại hiệu quả cao.

1.4. Hoạt động lãnh đạo và quản lý

Với một trường đại học mới thành lập đang trong quá trình xây dựng và trưởng thành, cùng với sứ mạng, tầm nhìn, văn hóa, cơ cấu tổ chức phù hợp, việc có được đội ngũ lãnh đạo và quản lý mạnh, tâm huyết là rất quan trọng.

Ngay từ khi mới thành lập, Trường đã tìm kiếm những người “3T” – Trí tuệ (có bằng cấp), Tâm huyết (chia sẻ sứ mệnh, tầm nhìn của trường), Tài năng (đã có thành tích trong quá khứ) để chung tay xây dựng Trường. Chủ trương của Trường là tìm người trẻ không bị ảnh hưởng nhiều của mô hình đào tạo cũ, sẵn sàng đổi mới. Trong quá trình hoạt động, Trường cũng định hướng phát triển đội ngũ lãnh đạo kế thừa, luân chuyển lãnh đạo qua các vị trí, tăng cường học hỏi cho lãnh đạo, triển khai mô hình “Sur phụ – Đệ tử”, gắn thu nhập của lãnh đạo với hiệu quả hoạt động.

Để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa, luôn cần phải có sự đoàn kết và phối hợp chặt chẽ trong toàn thể BGH và toàn thể cán bộ giảng viên trong Trường.

Lãnh đạo và quản lý trong Trường luôn khuyến khích cán bộ giảng viên trao đổi trực tiếp về mọi vấn đề trong công việc. Các vướng mắc, khó khăn của cán bộ giảng viên được giải quyết và khắc phục cùng với lãnh đạo. Không vì mối quan hệ riêng tư ngoài xã hội, không vì sự phân biệt trong cấp bậc, chức vụ, lãnh đạo và quản lý, Trường luôn tôn trọng và sẵn sàng lắng nghe những ý kiến từ cán bộ giảng viên và cả SV, học viên trong Trường.

Những ý kiến đổi mới hoạt động và giảng dạy cũng được khuyến khích. cán bộ giảng viên – những người trực tiếp thực hiện những hoạt động nghiệp vụ và giảng dạy sẽ đưa ra các ý tưởng, sáng kiến để nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động. Và lãnh đạo, với tầm nhìn rộng hơn, kết hợp với những kế hoạch chiến lược, sứ mạng và tầm nhìn sẽ công nhận những sáng kiến và ý tưởng đó để triển khai trên thực tế.

1.5. Hệ thống quản trị

Là một trường đại học do doanh nghiệp thành lập, Trường Đại học FPT kế thừa được các kinh nghiệm, quy trình, công cụ quản trị chiến lược từ Tập đoàn FPT, và vận dụng sáng tạo trong môi trường quản trị đại học.

Từ những năm đầu mới thành lập, Trường đã xây dựng bộ chỉ số hoạt động (KPI) phù hợp với đào tạo đại học nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Ban đầu chỉ là các chỉ số liên quan đến hoạt động đào tạo như chỉ số: SV-môn, SV-month, Tỷ lệ thôi học, Tỷ lệ sự cố ảnh hưởng... Sau đó Thẻ điểm cân bằng (BSC) – thuộc Top 10 công cụ quản trị chiến lược, kế hoạch nhiều năm liền được đưa vào quản trị chiến lược, nhiều chỉ số liên quan đến tất cả các hoạt động được đặt ra, theo dõi và xem xét nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn, như các chỉ số về tài chính, các chỉ số về khách hàng, các chỉ số về hoạt động nội bộ, cải tiến... Các hành động chiến lược dưới hình thức dự án hành động cũng được đưa ra để hỗ trợ hoàn thành mục tiêu chiến lược.

Hình 1 Top 10 công cụ quản lý trên thế giới

Top 10 Management Tools

2010	2012	2014
1. Benchmarking	1. Strategic Planning	1. CRM
2. Strategic Planning	2. CRM	2. Benchmarking
3. Mission and Vision Statements	3. Employee Engagement Surveys	3. Employee Engagement Surveys
4. CRM	4. Benchmarking	4. Strategic Planning
5. Outsourcing	5. Balanced Scorecard	5. Outsourcing
6. Balanced Scorecard	6. Core Competencies	6. Balanced Scorecard
7. Change Management	7. Outsourcing	7. Mission and Vision Statements
8. Core Competencies	8. Change Management	8. Supply Chain Management
9. Strategic Alliances	9. Supply Chain Management	9. Change Management
10. Customer Segmentation	10. Mission and Vision Statements	10. Customer Segmentation

BSC – Balance ScoreCard (Thẻ điểm cân bằng) là hệ thống xây dựng kế hoạch và quản trị chiến lược, được sử dụng tại các tổ chức nhằm định hướng hoạt động theo tầm nhìn và chiến lược, nâng cao hiệu quả truyền thông nội bộ và bên ngoài, theo dõi hiệu quả hoạt động của so với mục tiêu đề ra. Các chỉ số tài chính và phi tài chính được sử dụng cho phép các nhà quản lý có một cái nhìn “cân bằng” hơn về hoạt động của tổ chức.

Balanced Scorecard đánh giá tổ chức dựa trên 4 thẻ điểm **học hỏi và phát triển, quy trình nội bộ, khách hàng và tài chính**, gộp lại thành Bản đồ chiến lược, phát triển các chỉ số, thu thập dữ liệu và phân tích chúng theo từng thẻ điểm:

Thẻ điểm cân bằng được cải tiến hàng năm thông qua việc cải tiến công thức tính các chỉ số, thay đổi các chỉ số cho phù hợp với từng giai đoạn, bổ sung/điều chỉnh các hành động chiến lược...

Hoạt động quản trị chiến lược – kế hoạch của Trường Đại học FPT được thực hiện theo quy trình Quy định quản trị chiến lược và kế hoạch của Tập đoàn FPT.

1.6. Hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng

Trường Đại học FPT xây dựng hệ thống chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng thông qua:

- Các quy chế, quy trình (ví dụ như Quy chế đào tạo, Quy định về tốt nghiệp, Quy chế tuyển sinh hàng năm,...)
- Các quy định về các chính sách chế độ có liên quan đến các hoạt động NCKH;
- Vận dụng các chính sách liên quan của nhà nước, của Tập đoàn FPT.
- Thành lập các tổ chức chuyên trách (Viện, Trung tâm) để thực hiện các chiến lược phát triển.

Nguyên tắc chung trong xây dựng hệ thống chính sách của Trường là:

+ Những hoạt động nào liên quan đến số đông, hoặc lặp lại nhiều lần thì cần có quy định để đảm bảo chất lượng hoạt động, tính nhất quán và kiểm soát được; các hoạt động nào cần khuyến khích thì sẽ có chính sách khen thưởng, mǎng công việc nào quan trọng sẽ được giao trách nhiệm và thẩm quyền để thực hiện.

+ Những hoạt động, quy định liên quan đến chế độ thì minh bạch, rõ ràng. Trong quá trình hoạt động, khi cần thiết (thực tiễn thay đổi, quy định của nhà nước thay đổi, ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên...) có thể có các chính sách mới hoặc sửa đổi chính sách cũ cho phù hợp.

Các chính sách ban hành được phổ biến cho các đối tượng có liên quan, đồng thời được lưu trên hệ thống lưu trữ trực tuyến cho phép tìm kiếm, truy cập.

Về đào tạo, Trường có:

- Chương trình tốt: có bộ phận chuyên trách thực hiện phát triển chương trình đào tạo, giáo trình học tập được nhập từ các nhà xuất bản nước ngoài và đảm bảo đủ giáo trình cho SV sử dụng miễn phí;
- Môi trường đào tạo tốt: quy mô mỗi lớp học tối đa 30 SV, cung cấp wifi toàn

trường, trang bị máy điều hòa, máy chiếu, mọi SV đều sử dụng Laptop. Khối lượng giảng dạy của GV cơ hữu phải chiếm ít nhất 70% thời lượng giảng dạy của GV toàn trường;

- Tách bạch hoạt động giảng dạy và thi cử: Toàn bộ việc thi, kiểm tra cuối mỗi học kỳ do Phòng Khảo thí thực hiện độc lập với GV;

- SV trực tiếp đánh giá GV qua từng môn học bằng hình thức GPA GV;

- Thu nhập cho GV theo định mức giờ dạy và đảm bảo thu nhập tối thiểu khi không có giờ dạy. Ngoài mức lương được nhận hàng tháng, cuối mỗi năm, Trường chi thưởng với mức tương đương 135 giờ dạy/GV/năm;

- Chính sách học bổng tín dụng cho SV.

Về hoạt động NCKH, Trường đã:

- Thành lập Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT;

- Có quy chế thưởng cho những bài báo nghiên cứu khoa học được đăng trên các tờ báo danh tiếng trong danh mục ISI, Scopus, thưởng cho các phát minh sáng chế được đăng ký;

- Khuyến khích cán bộ giảng viên tham gia có báo cáo tại các hội nghị quốc tế;

- Tổ chức các hội nghị khoa học cho SV và cán bộ giảng viên, tổ chức và vận động SV tham gia các cuộc thi khoa học công nghệ;

- Tham gia đề tài cấp trường (thiết kế chương trình), cấp Tập đoàn FPT, cấp Bộ/ cơ quan ngang Bộ và nhà nước;

- Đầu tư cho hệ thống đào tạo trực tuyến FUNiX.

Các hoạt động cộng đồng của Trường Đại học FPT tập trung chủ yếu vào nội dung khuyến học cho người học và khuyến khích học tập trong trường học.

Hoạt động khuyến khích học tập là việc tham gia đầu tư và vận hành cuộc thi ViOlympic (giải Toán, tiếng Anh, Vật lý qua mạng) cho học sinh cả nước.

Hoạt động khuyến học có: Phong trào Tiết thực, lấy ngày 13 hàng tháng là Ngày Vì Cộng Đồng. Trong ngày này, cán bộ giảng viên sẽ nhịn ăn sáng (tiết thực) và số tiền dành được sẽ được đưa vào Quỹ Vì Cộng Đồng để trợ giúp đồng bào đang khốn khó. Dự án xây dựng Tủ sách Tiết thực: trao tặng các tủ sách đến với cộng đồng vùng sâu vùng xa còn khó khăn, không có điều kiện trang bị sách nhằm phát triển văn hoá đọc, xây dựng thói quen tổng hợp và phát triển tri thức từ sách.

Trường Đại học FPT còn thực hiện theo các chương trình Vì cộng đồng của Tập đoàn FPT, đóng góp vào Quỹ Hy vọng do Tập đoàn FPT sáng lập. Để thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội, Tập đoàn FPT đã chọn ngày 13/3 hằng năm là

ngày FPT Vì cộng đồng. Trong ngày này, mỗi người FPT sẽ góp một ngày lương, chung tay sẽ chia những khó khăn trong xã hội, đặc biệt là với trẻ em.

1.7. Quản lý nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực ở Trường Đại học FPT hiểu theo nghĩa rộng, gồm tất cả những người làm việc tại Trường, từ bảo vệ, tạp vụ đến hiệu trưởng, bao gồm tất cả cán bộ giảng viên và lãnh đạo trong Trường.

Việc quản lý nguồn nhân lực của Trường được đưa vào trong Sơ đồ tư tưởng chiến lược, trở thành một mắt xích quan trọng trong quá trình phát triển và lớn mạnh của Trường. Quan điểm chiến lược có đề cập, mọi cán bộ giảng viên tại mọi vị trí cần:

- *“Chuyên nghiệp”*: Chuyên nghiệp trong phạm vi công việc của mình, từ bảo vệ chuyên nghiệp tới hiệu trưởng chuyên nghiệp. Không phụ thuộc vào vị trí làm việc, cán bộ được giao và nhận nhiệm vụ phải cố gắng hoàn thiện bản thân, khai thác năng lực bản thân để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao. Mỗi cá nhân thể hiện sự chuyên nghiệp của mình thì cả bộ máy hoạt động, cả tổ chức, Trường Đại học FPT sẽ thể hiện được sự chuyên nghiệp tập thể.

- *“Đổi mới sáng tạo”*: Trường Đại học FPT trong sứ mạng của mình luôn hướng tới đổi mới sáng tạo. Đổi mới trong cách thức cung cấp dịch vụ giáo dục, sáng tạo trong hoạt động vận hành quản trị tổ chức giáo dục, đổi mới cách thức dạy và học,... Để có thể đạt được mục tiêu đổi mới sáng tạo đó, các thành viên của Trường, các cán bộ giảng viên được yêu cầu có tinh thần đổi mới sáng tạo. Trường tạo ra môi trường để nuôi dưỡng và khuyến khích sự sáng tạo, tư duy đổi mới của cán bộ nhân viên: địa điểm làm việc được thiết kế sáng tạo, với không gian mở, không gian xanh; có các chính sách trực tiếp liên quan không chỉ đến đời sống vật chất mà cả đời sống tinh thần nhằm khuyến khích cán bộ nhân viên đưa ra ý kiến đổi mới công việc của bản thân, của bộ phận và của bộ máy hoạt động. Trường khuyến khích các ý kiến, quan điểm khác biệt, mà từ các quan điểm đó, hiệu quả hoạt động, năng suất hoạt động sẽ được tăng cao.

- *“Kiên định”* – tức là “lập trường tư tưởng vững vàng”. cán bộ giảng viên được khuyến khích theo đuổi định hướng, tư tưởng phát triển của bản thân gắn với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. Trường khuyến khích các giọng nói phản biện, những người dũng cảm sẵn sàng chỉ ra những sai phạm, những hoạt động, đặc biệt là của những cán bộ quản lý, không phù hợp với định hướng phát triển, chiến lược, tầm nhìn và sứ mạng của Trường.

Việc quản trị nguồn nhân lực của Trường Đại học FPT được thể hiện qua các quy trình của Tập đoàn FPT và quy định đặc thù cho cán bộ giảng viên thuộc Trường, liên quan đến tiêu chuẩn cán bộ, mô tả công việc, quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, chế độ đãi ngộ.

1.8. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Trường Đại học FPT là trường đại học tư thục do Tập đoàn FPT đầu tư, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành khác liên quan.

Quan điểm về tài chính của Trường Đại học FPT là: “Có nền tảng tài chính vững mạnh để thực hiện được sứ mạng và tầm nhìn”. Nền tảng tài chính vững mạnh thể hiện tại các điểm:

- Tận dụng đầu tư lớn của Tập đoàn FPT để có cơ sở vật chất khang trang và môi trường đào tạo chất lượng cao;
- Trong hoạt động đảm bảo thu bù chi và có tích lũy tái đầu tư hàng năm.
- Mang lại lợi ích cho người học;
- Đảm bảo chế độ và thu nhập tốt cho cán bộ giảng viên;
- Đảm bảo hiệu quả đầu tư;
- Hạch toán theo mô hình doanh nghiệp, minh bạch, rõ ràng, tuân thủ các quy định của nhà nước và của Tập đoàn FPT. Kiểm soát, kiểm toán theo quy định nội bộ và quy định của pháp luật với các công cụ tài chính tân tiến.

Quan điểm này được cụ thể hóa qua:

- Quy định tài chính của Tập đoàn FPT và của Trường Đại học FPT.
- Các quyết định tăng vốn và quyết định đầu tư;
- Hình thành các quỹ;
- Chính sách thu nhập, chính sách học bổng tín dụng.

Từ khi thành lập đến nay Trường Đại học FPT luôn chú trọng công tác quản lý tài chính từ việc đảm bảo nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, hoạt động cộng đồng – đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính hàng năm nhằm phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp lý, công khai, minh bạch, hiệu quả.

Các khoản thu, chi tài chính của trường đều được theo dõi trên các phần mềm quản lý tài chính, kế toán nhằm cập nhật trực tuyến chi tiết đến từng bộ phận, khoản mục, cung cấp số liệu kịp thời, chính xác cho việc phân tích, quản lý và ra quyết định tài chính.

Thừa hưởng những lợi thế về tài chính và CNTT của Tập đoàn FPT, Trường Đại học FPT đã triển khai xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của toàn thể cán bộ nhân viên, GV, SV trong trường.

Trường cũng xây dựng khu KTX, phòng tập trong nhà, sân bóng nhân tạo, sân chơi các môn thể thao bóng rổ, cầu lông,... và thiết kế khuôn viên, cảnh quan thiên nhiên đảm bảo cho SV được tham gia đầy đủ các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phát triển bản thân. Thư viện của trường cung cấp đầy đủ sách giáo trình cho toàn bộ SV, GV trong mỗi học kỳ, bao gồm cả giáo trình tiếng Việt và tiếng nước ngoài như Anh, Nhật, Trung. Hệ thống quản lý của thư viện được tích hợp các ứng dụng CNTT hiện đại tạo thuận lợi cho SV và GV trong quá trình tra cứu tài liệu, mượn, trả sách theo quy định.

1.9. Quan hệ đối ngoại

Để thực hiện sứ mạng (nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu) và tầm nhìn (Global tương đương Quốc tế hóa tốt – Định hướng doanh nghiệp tương đương Việc làm tốt), Trường Đại học FPT xem các hoạt động quốc tế hóa và toàn cầu hóa, cùng quan hệ mật thiết với doanh nghiệp trong và ngoài nước là nền tảng để phát triển và là định hướng hoạt động, vừa mong muốn là một thành viên trong cộng đồng đại học quốc tế, vừa tận dụng các thế mạnh của các trường đại học tiên tiến.

Quan điểm quốc tế hóa, toàn cầu hóa của Trường xuất phát từ: *Thứ nhất*, xác định mục tiêu đào tạo nhân lực đi làm ở quốc gia nào cũng được – khi đó Trường phải mang tính quốc tế, không thể xây dựng mô hình đại học chỉ phục vụ được thị trường lao động Việt Nam. *Thứ hai*, Trường mới được thành lập, nếu không quốc tế hóa thì không thể tận dụng được thành tựu giáo dục đại học mà các trường trên thế giới đã phải mất rất nhiều thời gian và công sức xây dựng. *Thứ ba*, đại học có những chuẩn chung mang tính chất quốc tế, đã qua cái thời mỗi nước có một mô hình đại học riêng. Hợp tác quốc tế liên quan đến trao đổi SV, trao đổi GV, trao đổi giáo trình là việc mà các trường đại học đều phải quan tâm tới. Cuối cùng, khi muốn đào tạo SV đầu ra có tố chất liên quan đến toàn cầu hóa để đáp ứng nền kinh tế hội nhập hiện nay thì bản thân trường đại học phải chủ động hội nhập quốc tế trước.

Các bước đi và hướng hoạt động của Trường trong quốc tế hóa, toàn cầu hóa bao gồm 5 bước quốc tế hóa và 5 hướng toàn cầu hóa.

Năm bước Quốc tế hóa:

- SV năm đầu tiên tập trung học tiếng Anh, học xong tiếng Anh (tương đương C1) mới vào học chuyên ngành chính thức. Việc này thực hiện ngay từ khóa đầu tiên vào năm 2006;
- Lựa chọn giáo trình bằng tiếng Anh, nhập mua giáo trình để SV sử dụng trực tiếp giáo trình bằng tiếng Anh. Việc này cũng được thực hiện ngay từ khóa đầu tiên vào năm 2006;
- Tuyển dụng giảng viên nước ngoài. Mục tiêu đặt ra là 10% thời lượng giảng dạy do GV nước ngoài đảm nhiệm;

- Hợp tác trao đổi SV với các trường nước ngoài. Trường cử SV của mình đi học ngắn hạn tại các trường nước ngoài. Mục tiêu là 100% SV trong thời gian học tập tại Trường Đại học FPT có cơ hội học ngắn hạn tại nước ngoài;

- Liên kết với đại học nước ngoài triển khai chương trình du học tại chỗ cho SV Việt Nam.

Năm hướng Toàn cầu hóa:

- Thu hút SV nước ngoài đến học tập tại trường, thành lập Trung tâm Trao đổi SV quốc tế thu hút SV nước ngoài sang trải nghiệm ngắn hạn, tổ chức hoạt động như một hướng dịch vụ, với mục tiêu 1.000 lượt SV/năm;

- Tuyển SV nước ngoài sang du học tại Việt Nam thông qua mạng lưới các đại lý tuyển sinh (khu vực ASEAN và châu Phi);

- Hiện diện ở nước ngoài thông qua các chương trình liên kết dạy ở nước ngoài theo chương trình của Trường và do Trường cấp bằng và hợp tác triển khai các dự án với các trường đại học quốc tế;

- Tham gia các tổ chức giáo dục đại học quốc tế;

- Tham gia kiểm định, xếp hạng quốc tế.

Trường cũng tạo quan hệ mật thiết với doanh nghiệp trong và ngoài nước theo mô hình iCASE gồm 5 thành phần, hợp tác với các doanh nghiệp sẽ hiện thực hóa một số trong 5 thành phần đó:

- Tạo môi trường cho SV thực tập và học tập trong môi trường doanh nghiệp (Internship);

- Thực hiện các dự án nghiên cứu phối hợp cùng doanh nghiệp (Co-Research);

- Doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo bằng cách cử GV, cung cấp phòng thí nghiệm công nghệ (Academic);

- Doanh nghiệp cấp học bổng cho SV khá giỏi (Scholarship);

- Doanh nghiệp tuyển dụng đầu ra của trường (Employment).

Với những hướng quan hệ đối ngoại quan trọng, trường thành lập các tổ chức chuyên trách để thực hiện (FISEC, FGO, FGW).

1.10. Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường có 4 tính chất:

- Hướng tới các bên liên quan;

- Các bên liên quan được tham gia vào quá trình ĐBCL của trường;

- Minh bạch, khách quan và công khai;

- Liên tục cải tiến.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường thực hiện giám sát, đánh giá, theo dõi hoạt động nhằm:

- Đảm bảo chất lượng đầu vào của SV;
- Đảm bảo chất lượng đầu vào của GV;
- Đảm bảo việc thực hiện theo quy trình đặc thù ĐBCL của hệ thống.

Xác định hệ thống ĐBCL bên trong đóng vai trò quan trọng, ngay từ khi mới thành lập, Trường Đại học FPT đã xây dựng hệ thống quy trình, quy định, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường mức độ hoạt động của các phòng ban từ năm 2008 theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Hệ thống quy trình, quy định thường xuyên được rà soát, cải tiến, cập nhật theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, cập nhật thêm các quy định mà luật pháp, cơ quan chức năng, tiêu chuẩn mà tổ chức QS yêu cầu và cải tiến thường xuyên theo nhu cầu thực tế hoạt động.

Trường xây dựng đội ngũ cán bộ ĐBCL thực hiện công tác xây dựng quy định, rà soát việc thực hiện quy trình, quy định này. Bên cạnh đó còn có đội ngũ kiểm soát tài chính nội bộ, đội ngũ GV thực hiện đánh giá chất lượng và hỗ trợ học tập cho SV, rồi SV đánh giá ngược lại chất lượng giảng dạy của GV...

Hoạt động chất lượng cụ thể được triển khai dựa trên kế hoạch chiến lược của toàn trường và dựa trên kế hoạch chiến lược theo giai đoạn của hoạt động ĐBCL. Kế hoạch chất lượng hàng năm cũng được lập và theo dõi thực hiện.

Các chỉ số KPI và chỉ số theo BSC được thiết lập nhằm đo lường mức độ thực hiện các hoạt động ĐBCL. Các chỉ số này cũng được cải tiến thường xuyên đáp ứng nhu cầu phát triển và thay đổi của Trường.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường gồm hai thành phần:

Thứ nhất, thông tin trong các sổ tay quá trình, là tài liệu tham khảo cho các hoạt động của các bộ phận. Sổ tay quá trình gồm hai nhóm:

- Các sổ tay quá trình tầng FPT: Do Trường Đại học FPT là một thành viên của Tập đoàn FPT nên Trường tuân thủ và áp dụng các quy trình, quy định, biểu mẫu chung do Tập đoàn FPT ban hành;
- Các sổ tay quá trình tầng Đại học: Do đặc thù hoạt động về giáo dục đại học, Trường tự xây dựng những quy trình, quy định hướng dẫn, điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ riêng của Trường.

Các thông tin trong sổ tay quá trình của Trường được đăng tải trên chuyên trang thông tin: <http://eiso.fpt.com.vn/> và <http://vanban.fpt.edu.vn/>. cán bộ giảng viên có thể

dễ dàng truy cập và sử dụng thông tin bằng cách đăng nhập vào hệ thống qua địa chỉ email nội bộ.

Thứ hai, thông tin, hồ sơ phát sinh theo nghiệp vụ của từng phòng ban chức năng. Các thông tin này là các dữ liệu được thu thập, xử lý, phân tích, báo cáo và chuyển tới những người, những phòng ban có liên quan theo đúng quy định, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ đã có. Thông tin thuộc loại này được phổ biến và lưu chuyển qua hệ thống email nội bộ của Trường hoặc được công bố trên trang điện tử fpt.edu.vn, cocdoc.fpt.edu.vn và các chuyên trang thông tin: Hệ thống quản trị Thẻ điểm cân bằng bsc.ho.fpt.vn, Diễn đàn của cán bộ giảng viên forum.fpt.edu.vn, Hệ thống quản lý văn bản http://vanban.fpt.edu.vn/, Hệ thống quản lý đào tạo và các dịch vụ trực tuyến cho SV fap.fpt.edu.vn, Hệ thống quản lý khóa học cms.fpt.edu.vn/elearning, Hệ thống thư viện ds.libol.fpt.edu.vn và library.fpt.edu.vn, Hệ thống quản lý đồ án/luận văn tốt nghiệp upm.fpt.edu.vn, Hệ thống quản lý nhân sự People Soft ps.ho.fpt.vn,...

1.11. Hoạt động Tuyển sinh

Quy trình tuyển sinh hàng năm được tổ chức thực hiện theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GD&ĐT quy định, trong đó, Trường tổ chức các đợt sơ tuyển riêng nhằm lựa chọn những thí sinh đủ tiêu chuẩn đầu vào của Trường, đồng thời đáp ứng ngưỡng ĐBCL đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Kết quả sơ tuyển không chỉ dựa vào kiến thức mà thí sinh đã có (kết quả học bạ, điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia) mà còn căn cứ vào năng lực thực tế của thí sinh thông qua kết quả kỳ thi sơ tuyển của Trường với hai bài thi trắc nghiệm và nghị luận nhằm mục tiêu đánh giá năng lực phổ thông nền tảng và năng lực chuyên biệt liên quan đến ngành đăng ký học, từ đó tìm được những thí sinh đáp ứng và phù hợp với tiêu chuẩn của ngành đào tạo. Mục tiêu sơ tuyển là lựa chọn tối đa 2/3 thí sinh trúng tuyển trên tổng số thí sinh tham gia sơ tuyển.

Trường dành 3–5% nguồn thu học phí hàng năm cho quỹ học bổng và tín dụng, nhằm thu hút được người tài cũng như hỗ trợ người học có thành tích học tập tốt và có hoàn cảnh khó khăn.

1.12. Chương trình đào tạo

Trường Đại học FPT ngay từ ngày thành lập đã xác định việc thiết kế chương trình đào tạo (CTĐT) là một trong những khâu quan trọng nhất trong quá trình đào tạo.

Ngay từ khóa đào tạo đầu tiên, những điểm mới đã được áp dụng trong đào tạo đại học, trong đó phải kể đến:

- SV dành năm đầu tiên để học tiếng Anh, sau đó sử dụng tiếng Anh như công cụ để học tập chứ không chỉ như môn học. Trong quá trình học, SV được học thêm ngoại ngữ thứ 2 (tiếng Nhật hoặc tiếng Trung).

- Các giáo trình được lựa chọn và nhập mua trực tiếp từ nước ngoài, sử dụng nguyên bản, đảm bảo mỗi SV có một bộ giáo trình để sử dụng.

- Nâng cao các nội dung phát triển cá nhân. Môn giáo dục quốc phòng được bổ sung thêm nội dung Rèn luyện tập trung và Giáo dục định hướng. Thay môn Giáo dục thể chất bằng Vovinam.

- Triển khai học kỳ “Học tập trong môi trường doanh nghiệp (On-the-job Training) áp dụng cho tất cả SV.

- Cấu trúc các CTĐT được thiết kế thống nhất thể hiện triết lý và mục đích đào tạo của nhà trường: gồm 4 giai đoạn và 5 khối kiến thức:

•Bốn giai đoạn bao gồm:

+ *Giai đoạn 1 – Chuẩn bị:* Giai đoạn này kéo dài từ 4 tháng đến 1 năm (tương ứng từ 1 đến 3 học kỳ). Giai đoạn này SV được chuẩn bị các kỹ năng cần thiết cho học đại học bao gồm: phương pháp học tập, quản lý thời gian, sử dụng các công cụ hỗ trợ học tập. Chương trình còn bao gồm rèn luyện tập trung, giáo dục quốc phòng, chuẩn bị ngoại ngữ cần thiết trước khi vào học chương trình đào tạo chính.

+ *Giai đoạn 2 – Căn bản:* Giai đoạn này kéo dài 5 học kỳ, giúp SV tích lũy kiến thức và kỹ năng cơ bản của ngành học.

+ *Giai đoạn 3 – Học tập tại doanh nghiệp:* Giai đoạn này kéo dài 4 tháng (có thể kéo dài thành 8 tháng theo yêu cầu của SV): SV được học tập và trải nghiệm qua công việc thực tế tại doanh nghiệp phù hợp ngành được đào tạo. Đây là giai đoạn khác biệt trong chương trình đào tạo của Trường Đại học FPT so với hầu hết các trường đại học tại Việt Nam. Nhà trường đã nỗ lực để tìm kiếm, liên kết với các doanh nghiệp để SV có thể tích lũy kinh nghiệm ngay trong quá trình học, đồng thời giúp SV định hình việc học tập và công việc tương lai.

+ *Giai đoạn 4 – Hoàn thành chương trình học:* Sau giai đoạn 3, SV trở lại trường học tập trong 3 học kỳ tiếp theo để hoàn thành CTĐT. SV có cơ hội lựa chọn các học phần chuyên sâu cũng như các học phần lựa chọn tự do phù hợp với nguyện vọng cá nhân.

•Năm khối kiến thức bao gồm:

+ *Kiến thức chuyên môn:* kiến thức và kỹ năng liên quan đến ngành đào tạo;

+ *Kiến thức xã hội:* kiến thức xã hội bắt buộc và tự chọn;

+ *Ngoại ngữ:* SV bắt buộc có đủ năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) để học tập bằng tiếng Anh. Một số ngành còn yêu cầu SV học ngoại ngữ thứ 2;

+ *Phát triển cá nhân:* bắt buộc SV học hai học phần “Kỹ năng làm việc nhóm” và “Kỹ năng giao tiếp”;

+ *Thực hành công nghiệp*: SV trải nghiệm kỹ năng thực tế tại doanh nghiệp.

Các khóa đào tạo tiếp theo, nhiều thay đổi cũng được bổ sung như: Đảm bảo 100% SV có máy tính cá nhân để học tập (2008), đưa Âm nhạc truyền thống làm môn học bắt buộc (2014), triển khai học 1 học kỳ ở nước ngoài, đưa một môn học online cho mỗi học kỳ...

Tất cả các CTĐT chính quy của Trường Đại học FPT đều được xây dựng theo quy định của Bộ GD&ĐT có tham khảo khung CTĐT của các trường trong nước và nước ngoài, các chuẩn về chương trình của các hiệp hội ngành nghề, và được thiết kế phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục, chức năng nhiệm vụ của trường. Nhờ vậy, CTĐT của trường có cấu trúc hợp lý, thiết kế có tính hệ thống, có mục tiêu rõ ràng và đảm bảo sự linh hoạt và tính liên thông. Chuẩn đầu ra của các CTĐT được xây dựng trên cơ sở điều tra, khảo sát yêu cầu nhân lực của thị trường lao động và có sự đóng góp, phản hồi của các bên liên quan. Việc xây dựng chuẩn đầu ra bước đầu giúp trường nâng cao nhận thức về trách nhiệm xã hội và thực hiện cam kết về chất lượng đối với người học.

Các chuẩn về chương trình đào tạo của các hiệp hội nghề nghiệp được áp dụng vào thiết kế các chương trình đào tạo:

- Chuẩn ABET cho khối ngành Kỹ thuật và Công nghệ, khuyến cáo về CTĐT của ACM cho ngành Kỹ thuật phần mềm và Khoa học máy tính áp dụng;

- Chuẩn ACBSP cho khối ngành Kinh doanh: Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Kinh doanh quốc tế, Quản trị khách sạn và Truyền thông đa phương tiện;

- Chuẩn NASAD về đồ họa đối với các ngành Thiết kế đồ họa và Truyền thông đa phương tiện;

- Khuyến cáo về chương trình của NSA cho ngành An ninh An toàn thông tin;

- Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Bộ GD&ĐT cho các ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nhật;

- Tham khảo ý kiến của các chuyên gia từ Hiệp hội phần mềm và nội dung số Việt Nam (VINASA), Hiệp hội an toàn thông tin (VNISA) cho các ngành thuộc khối Công nghệ thông tin và An toàn thông tin;

- Tham khảo CTĐT các trường nước ngoài: The Wharton School of the University of Pennsylvania, Eastern Michigan University.

1.13. Hoạt động Giảng dạy và Học tập

Cùng mới phát triển CTĐT, giảng dạy và học tập cũng được xác định là một trong những khâu quan trọng góp phần chính để hiện thực hóa triết lý đào tạo của Trường và đảm bảo đạt được mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của các CTĐT. Ban Đào tạo và các bộ môn kết hợp chặt chẽ để thực hiện triển khai đào tạo. Cần chú ý rằng bộ

phần đào tạo tách biệt về tổ chức với bộ phận phát triển chương trình và bộ phận khảo thí. Trường Đại học FPT đã chú trọng xây dựng một hệ thống phục vụ đào tạo và giảng dạy với quy trình nghiêm ngặt, được đầu tư mạnh mẽ về công nghệ và nhân lực.

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo để đáp ứng yêu cầu học tập của người học cũng như bắt kịp xu hướng của giáo dục hiện đại. Hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV và thu thập ý kiến cửu SV được chú trọng nhằm đưa ra những đổi mới và điều chỉnh trong CTĐT và phương pháp giảng dạy.

Các hình thức giảng dạy, đào tạo bao gồm:

- Đào tạo tại trường qua lớp học lý thuyết, thực hành;
- Đào tạo thực tế tại doanh nghiệp (On-the-job Training – OJT);
- Đào tạo qua tham quan, trải nghiệm tại doanh nghiệp, địa phương, ngoài trời;
- Đào tạo qua các workshop, seminar, hội nghị, hội thảo, tư vấn.

Các hình thức học tập đang áp dụng gồm có:

- Học trên lớp;
- Thực hành tại Lab;
- Tự học;
- Học online;
- Học nhóm;
- Định hướng 100% học tại nước ngoài;
- Trao đổi SV.

GV được tuyển chọn là những người có đủ trình độ và có kinh nghiệm giảng dạy cũng như kinh nghiệm thực tế và được đào tạo về phương pháp giảng dạy. SV được định hướng về phương pháp học tập đồng thời có hoạt động tư vấn học tập để SV có thể hoàn thành tốt nhất CTĐT. Có nhiều phương pháp triển khai giảng dạy và học tập khác nhau đang được áp dụng tại Trường Đại học FPT như:

- Phương pháp giảng dạy truyền thống (có tính truyền thụ kiến thức, áp dụng cho những bài học thuần túy lý thuyết);

- Phương pháp blended-learning (kết hợp học truyền thống và trực tuyến cho các môn ngoại ngữ, CNTT). Phương pháp này bắt đầu được áp dụng từ năm 2013 và áp dụng đến tận bây giờ;

- Project-based (các môn lab ngành CNTT, các môn kỹ năng mềm, các dự án trong các môn học, khóa luận tốt nghiệp, OJT). Phương pháp này được áp dụng từ năm 2015;

- Phương pháp kiến tạo (constructivism). Phương pháp Constructivism được bắt đầu áp dụng từ tháng 5/2016, trực tiếp Chủ tịch Tập đoàn FPT có tham gia lớp dạy để triển khai phương pháp này.

Theo đánh giá của tổ chức QS vào các năm 2012, 2015, giảng dạy là một trong những hạng mục Trường Đại học FPT đạt mức 5 sao, mức cao nhất trong hệ thống đánh giá của QS Stars.

Tháng 4/2017, Trường Đại học FPT trở thành thành viên chính thức của Tổ chức CDIO thế giới. CDIO là tổ chức các trường đại học và cao đẳng với triết lý tiên tiến về việc thiết kế và triển khai CTĐT theo chu trình Ý tưởng – Thiết kế – Triển khai – Vận hành.

1.14. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học

Tại Trường Đại học FPT, việc đánh giá người học được thực hiện ngay từ khi người học tham gia thi tuyển/xét tuyển đầu vào. Trong quá trình học tập trong Trường, các loại hình kiểm tra, đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với trình độ của người học, môn học/học phần, CTĐT. Và để được coi hoàn thành khóa học, người học phải vượt qua đợt kiểm tra, đánh giá cuối cùng bằng hình thức bảo vệ đồ án, khóa luận.

Để hỗ trợ hiệu quả việc học của SV, Trường có hình thức GV đánh giá SV sau 1/3 thời gian học của mỗi học phần. Kết quả của việc đánh giá dự đoán này giúp Trường có biện pháp hỗ trợ về năng lực học tập hoặc tâm lý đối với SV.

Với mỗi giai đoạn học tập, SV được yêu cầu đạt các điều kiện nhất định trước khi sang giai đoạn mới: Đạt mức ngoại ngữ ENT503 hoặc tương đương TOEFL 500 (PBT) trước khi học chính thức; Đạt 90% số tín chỉ trong giai đoạn cơ bản trước khi vào giai đoạn học tập thực tế tại doanh nghiệp (OJT); SV phải đạt chứng chỉ OJT mới vào học giai đoạn cuối. Ngoài ra để được làm đồ án/khoa luận tốt nghiệp SV phải đạt đủ số lượng học phần bắt buộc.

Đánh giá học phần được thiết kế gồm đánh giá quá trình và kết thúc học phần. Trọng số điểm đánh giá quá trình chiếm từ 50% tới 70%, trong đó phần lớn các học phần có đánh giá quá trình chiếm 60%–70%, điểm tổng kết học phần. Thi kết thúc học phần (nếu có) phần lớn chỉ chiếm 30%–40%. Đánh giá quá trình gồm nhiều hình thức và thực hiện xem kẽ, phân bổ đều trong quá trình.

Các hình thức đánh giá:

- Kiểm tra quá trình: dạng lựa chọn câu hỏi, dạng tự luận;
- Thi kết thúc học phần: dạng lựa chọn câu hỏi;
- Kiểm tra quá trình: tự luận;
- Bài tập: tự luận;

- Hội thảo, trình bày;
- Dự án;
- Thực hành;
- Làm cá nhân, làm theo nhóm; làm trên lớp, làm ở nhà; qua mạng, trực tiếp...

Nội dung của các đợt kiểm tra đánh giá cũng như công tác tổ chức đánh giá người học được giám sát chặt chẽ bởi các cá nhân, bộ phận chuyên môn, để đảm bảo tính minh bạch, công bằng trong đánh giá người học. Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện bởi bộ phận Khảo thí, độc lập với bộ môn phụ trách đào tạo.

1.15. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Trường Đại học FPT luôn chú trọng công tác xây dựng, đảm bảo, phát triển môi trường học tập và mọi điều kiện sinh hoạt tốt nhất cho SV. Việc cung cấp, hỗ trợ và phản hồi thông tin cho SV một cách kịp thời trong quá trình học tập giúp toàn bộ SV nhận thức rõ được các quy định, nội quy, quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học nổi bật bao gồm:

- Ngay sau khi SV nhập học, Trường tổ chức “Tuần lễ định hướng” phổ biến tới SV các thông tin, phương pháp và cách thức sẽ học tập sắp tới.
- Sau 1/3 thời gian học theo từng học phần, GV có trách nhiệm đánh giá SV về tình hình học tập (A – Academic), tinh thần thái độ (B – Behavior) để có hành động chăm sóc kịp thời trong giai đoạn 2/3 môn học tiếp theo.
- Chương trình học có 4 giai đoạn, đầu mỗi giai đoạn, Trường tổ chức Orientation (OR) giới thiệu và hướng dẫn SV học tập trong giai đoạn tới.
- Trường tổ chức phụ đạo cho những SV có kết quả học tập kém.
- Phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển cá nhân (IC PDP) tổ chức hỗ trợ tâm lý cho SV thông qua phòng Cóc kể.

Ngoài các hoạt động hỗ trợ về học tập, Trường còn có nhiều hoạt động hỗ trợ SV về tài chính, về các hoạt động văn hóa, rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, hỗ trợ tìm việc làm, kỹ năng sống... .

Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được nhà trường và Đảng ủy, Đoàn thanh niên quan tâm thực hiện thông qua các buổi nói chuyện chuyên đề, tháng rèn luyện tập trung tại Xuân Hòa,... Công tác đảm bảo an toàn cho SV, an ninh trật tự trong khuôn viên của trường được bộ phận Quản lý KTX phối hợp với công an địa phương thực hiện nghiêm túc.

Các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho SV được thực hiện thông qua các khóa học kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn, các hội chợ việc làm (Job fair), chương trình mời nhà tuyển dụng đến giới thiệu cơ hội việc làm hoặc tổ chức cho SV đến thăm

quan tại trụ sở nhà tuyển dụng để tìm cơ hội việc làm...

Trường quy định tiếp nhận ý kiến của SV và phụ huynh thông qua email ykien@fpt.edu.vn, qua đó các ý kiến được công bố phản hồi/giải đáp trong vòng 48h nhằm hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người học, phụ huynh.

1.16. Quản lý nghiên cứu khoa học

Việc NCKH không chỉ thiết yếu với sự phát triển của một trường đại học, mà còn tạo ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển về văn hoá, kinh tế, xã hội và môi trường nói chung của một quốc gia.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác NCKH, ứng dụng, phát triển công nghệ trong lộ trình, định hướng phát triển, Trường Đại học FPT đã thành lập Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT với chức năng chính là thực hiện các hoạt động liên quan đến NCKH, đáp ứng được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội.

Cụ thể, tại Trường, việc quản lý NCKH được yêu cầu để đáp ứng về:

- *Quản trị hiệu quả*: Là trường đại học sinh ra trong lòng doanh nghiệp, Trường Đại học FPT có những thuận lợi nhất định khi được kế thừa hệ thống quản trị của Tập đoàn FPT. Từ hệ thống quản trị này, Trường đã cải tiến phù hợp để ứng dụng vào trong việc quản trị trường học nói chung, cũng như quản lý việc NCKH nói riêng.

- *Nguồn tài chính đảm bảo*: Tính minh bạch và rõ ràng trong hệ thống tài chính của một trường học xuất phát từ doanh nghiệp giúp cho việc triển khai việc quản lý NCKH có một ngân quỹ rõ ràng, đầy đủ, và được sử dụng hiệu quả.

- *Hệ thống đo lường minh bạch, chuẩn xác*: Trường có chính sách ghi nhận và khen thưởng riêng với từng loại hình NCKH. Những chính sách này giúp Trường quản lý một cách có hệ thống những NCKH của cán bộ giảng viên. Đồng thời, cơ chế khen thưởng đi kèm với các yêu cầu đánh giá chặt chẽ được quy định một cách rõ ràng cũng làm cho hệ thống đo lường của Trường hoạt động minh bạch và chuẩn xác. Điều này góp phần không nhỏ trong việc tăng hiệu quả của quá trình quản lý NCKH tại Trường.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các quyết định về việc khen thưởng cho các công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học đối với cán bộ giảng viên; quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH và đảm bảo quyền SHTT nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên tham gia NCKH nhiều hơn.

1.17. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Trường Đại học FPT là trường đại học trong lòng doanh nghiệp, do vậy nhiều hoạt động của Trường được thực hiện chung trong kế hoạch tổng thể của Tập đoàn FPT, trong đó có hoạt động cộng đồng. Các hoạt động cộng đồng của Tập đoàn FPT

trước hết là giúp đỡ các trường hợp có hoàn cảnh khó khăn. Họ là những người già, trẻ em, học sinh nghèo vượt khó, những người mang bệnh hiểm nghèo...

Năm 2010, lần đầu tiên Tập đoàn FPT đưa ra khái niệm về phát triển bền vững và việc đẩy mạnh các hoạt động Corporate Social Responsibility (CSR) như một mảng chiến lược lâu dài cho doanh nghiệp lên diễn đàn của Hội nghị Chiến lược. Tập đoàn FPT mong muốn nhận được không chỉ sự quan tâm của lãnh đạo mà còn cả của tập đoàn cho mảng hoạt động sẽ mang lại lợi ích trước mắt cho cộng đồng và lợi ích to lớn trong tương lai. Các hoạt động của FPT sẽ tập trung vào định hướng “Dựa trên giá trị cốt lõi của FPT để hỗ trợ thể hệ trẻ Việt Nam phát huy trí tuệ và lòng nhân ái”, huy động tất cả các đơn vị trong tập đoàn tham gia. Tập đoàn FPT lấy ngày 13/3 hàng năm là “Ngày vì cộng đồng” để thực hiện các hoạt động CSR của mình.

Ngoài các hoạt động vì cộng đồng trong kế hoạch chung tổng thể của Tập đoàn FPT, Đại học FPT cũng có những hoạt động dài hơi hơn như: Học bổng Ngô Bảo Châu, Sách điện tử Open book, ViOlympic cho học sinh... Các chương trình cộng đồng của Tập đoàn FPT đã thu hút được số lượng lớn cán bộ nhân viên tham gia, nhất là chương trình đóng góp 1 ngày lương cho hoạt động cộng đồng và kêu gọi được sự tham gia của cộng đồng thiện nguyện của nhân viên tập đoàn trên toàn thế giới. Đặc biệt, Tập đoàn FPT đã có nhiều cố gắng để đẩy mạnh hoạt động thiện nguyện của Vicongdong.vn và có nhiều hoạt động kết hợp để đẩy mạnh và kêu gọi sự tham gia của toàn xã hội vào các hoạt động cộng đồng, Chương trình Tiết thực vào ngày 13 hàng tháng: phong trào Tiết thực được Trường Đại học FPT triển khai từ tháng 9/2010, đúng ngày 13 hàng tháng, như một thói quen, cán bộ, SV của Trường hào hứng thực hiện “Góp một bữa ăn sáng” với mục tiêu xây dựng 100 Tủ sách Tiết thực để thực hiện một trong những sứ mệnh cốt lõi của Trường Đại học FPT là “Tiếp nguồn tri thức Việt”. Với phương châm “góp gió thành bão”, chương trình Tủ sách Tiết thực luôn nhận được sự quan tâm hưởng ứng của đông đảo SV và cán bộ giảng viên.

Cuộc thi giải Toán, tiếng Anh và Vật Lý trên Internet (ViOlympic) ra đời với mục tiêu tạo dựng một sân chơi trí tuệ, thiết thực, bổ ích dành cho học sinh phổ thông, nuôi dưỡng tình yêu toán học, ngôn ngữ và vật lý; tạo điều kiện cho học sinh sử dụng Internet như một phương thức học tập đồng thời rút ngắn khoảng cách vùng miền, đồng thời góp phần tạo dựng một nền tảng kiến thức và kỹ năng cho học sinh Việt Nam sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Năm 2018 là năm thứ 10 cuộc thi ViOlympic được tổ chức. Trong những năm qua, cuộc thi ViOlympic đã đạt được mục tiêu trở thành một sân chơi hấp dẫn và bổ ích cho hàng triệu học sinh các cấp.

Từ năm 2016, Trường Đại học FPT phát hành tạp chí IHE (tên tiếng Anh là International Higher Education), một ấn phẩm hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ, để phổ biến cho cộng đồng về giáo dục đại học. Tạp chí đặt sứ mệnh tạo một tầm nhìn quốc tế rộng rãi nhằm hỗ trợ cho việc

xây dựng và thực thi chính sách phát triển giáo dục đại học từng trường, từng quốc gia cũng như từng khu vực. Thông qua Tạp chí Giáo dục Đại học quốc tế, mạng lưới các học giả trên thế giới thường xuyên cung cấp thông tin và các bình luận về những vấn đề nóng hổi, chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng tiếng Anh, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và tiếng Việt.

Ngoài ra còn rất nhiều hoạt động cộng đồng do cán bộ giảng viên, SV của Trường tham gia. Hoạt động phục vụ cộng đồng giúp cán bộ giảng viên và SV tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân với xã hội và cộng đồng và phát triển thêm nhiều kỹ năng có thể áp dụng trong cuộc sống.

1.18. Thành tích nổi bật

Qua hơn 10 năm hoạt động, Trường Đại học FPT đã đạt được nhiều thành tích được các tổ chức bên ngoài ghi nhận:

- Trường được tổ chức QS xếp hạng 3 sao từ năm 2012, tái xếp hạng vẫn giữ được 3 sao năm 2015, trong đó có 4 tiêu chí đạt chuẩn 5 sao là Giảng dạy, Việc làm, Cơ sở vật chất và Trách nhiệm xã hội;
- Trường nhận chứng chỉ chất lượng ISO 9001 về hệ thống quản lý chất lượng từ những năm đầu thành lập và tái chứng nhận ngay sau khi phiên bản 2015 ban hành;
- Trở thành thành viên liên kết của mạng lưới các trường đại học khu vực ASEAN AUN-QA vào tháng 3/2018;
- Tổ chức Eduniversal đã xếp hạng 2/5 cho Trường theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đào tạo chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh;
- Trường đang trong quá trình thực hiện đánh giá Chương trình đào tạo đại học Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn ACBSP;
- Nhiều năm liên tiếp Trường nhận được giải Sao Khuê cho hạng mục đào tạo công nghệ thông tin.

Các hoạt động cộng đồng của Tập đoàn FPT mà Trường thực hiện chung cùng cơ sở vật chất của Trường được các tổ chức bên ngoài đánh giá cao:

- Tòa nhà hiệu bộ FPT (khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội) được vinh danh trong hạng mục Giáo dục tương lai tại Festival Kiến trúc thế giới và giành giải nhất tại cuộc thi Kiến trúc xanh do Hội kiến trúc sư Việt Nam tổ chức về việc sử dụng vật liệu xanh và tiết kiệm năng lượng;
- Năm 2012: FPT được vinh danh tại giải thưởng CSR 2012 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức;
- Năm 2014: Tập đoàn FPT đặt mục tiêu dẫn đầu về hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) tại Việt Nam đến năm 2014;

- Năm 2015: Chiến lược CSR của FPT được Forbes đánh giá cao;
- Năm 2016, FPT đã được Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam trao tặng bằng khen vì đã có thành tích hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu.

Bảng 1 Các thành tích mà Trường Đại học FPT đạt được

STT	Nội Dung	Năm	Đơn vị cấp
1.	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ KH-CN cho thành tích đạt giải nhất khối chuyên tin trong cuộc thi Olympic Tin học SV Việt Nam lần thứ 26 và kỳ thi lập trình SV quốc tế ACM/ICPC Asia TP. Hồ Chí Minh năm 2017	2017	Bộ Thông tin Truyền thông
2.	Giải thưởng Sao Khuê 2017: Đào tạo chính quy về CNTT	2017	Vinasha
3.	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho Trường Đại học FPT vì những đóng góp cho ngành giáo dục Việt Nam và lĩnh vực đào tạo nhân lực chất lượng cao cho xã hội.	2016	Thủ tướng
4.	Bằng khen của Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam về thành tích đã có nhiều năm đào tạo nguồn nhân lực bậc cao có chất lượng.	2016	Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam
5.	Giải thưởng Sao Khuê 2016: Đào tạo chính quy về CNTT	2016	Vinasha
6.	QS Stars (Tổ chức xếp hạng của Anh) xếp hạng 3 sao, trong đó 04 tiêu chí quan trọng gồm đào tạo, việc làm, cơ sở vật chất và trách nhiệm xã hội của Trường Đại học FPT được đánh giá 5 sao	2015	Tổ chức QS
7.	Giải thưởng Sao Khuê 2015: Đào tạo chính quy về CNTT	2015	Vinasha
8.	Giải thưởng Sao Khuê 2014: Đào tạo chính quy về CNTT	2014	Vinasha
9.	Giải thưởng ICT Việt Nam 2014: Huy chương vàng ICT Việt Nam 2014 & Đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2014	Bộ Thông tin Truyền thông
10.	Giải Nhất Kiến trúc xanh Việt Nam dành cho thiết kế Tòa nhà của Trường Đại học FPT	2014	Hiệp hội Kiến trúc sư Việt Nam
11.	Tòa nhà Đại học FPT – thiết kế duy nhất của Việt Nam được vinh danh trong hạng mục Giáo dục tương lai tại Festival Kiến trúc Thế giới	2014	Festival Kiến trúc Thế giới

STT	Nội Dung	Năm	Đơn vị cấp
12.	Giải thưởng Sao Khuê 2013: Đào tạo chính quy về CNTT	2013	Vinasha
13.	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ KH-CN vì thành tích thực hiện tốt hoạt động đầu tư trong năm 2012 tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc.	2013	Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	Bằng khen của Trưởng ban quản lý khu CNC HL vì “Trường Đại học FPT đã có thành tích trong việc triển khai dự án đúng tiến độ năm 2013 tại Khu CNC Hòa Lạc”	2013	Ban Quản lý khu CNC Hòa Lạc
15.	Được QS Stars (tổ chức xếp hạng của Anh) chứng nhận xếp hạng Ba sao và trở thành trường đại học đầu tiên của Việt Nam được công nhận	2012	Tổ chức xếp hạng của Anh – QS
16.	Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo “đơn vị có kết quả xuất sắc nhất trong kỳ thi Olympic tin học SV Việt Nam, kỳ thi lập trình viên quốc tế ACM/ICPC Hà Nội 2012”	2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo
17.	Bằng khen của BQL Khu Công nghệ cao Hoà Lạc vì “Trường Đại học FPT đã có thành tích trong công tác triển khai dự án tại khu CNC Hòa Lạc năm 2012”	2012	Ban Quản lý khu CNC Hòa Lạc
18.	Chứng nhận Doanh nghiệp thành công tiêu biểu năm 2012 lĩnh vực ‘Đào tạo Đại học chuyên ngành CNTT’ do Các hội và hiệp hội ngành CNTT trao tặng	2012	Các hội và hiệp hội ngành CNTT
19.	Viện Quản trị Kinh doanh FSB – Đại học FPT liên tục được tổ chức Eduniversal đánh giá thuộc Top 30 cơ sở đào tạo kinh doanh tốt nhất Đông Nam Á	2012–2017	Tổ chức xếp hạng giáo dục Eduniversal (Mỹ)
20.	Cúp Top ICT Việt Nam và “Huy chương vàng ICT hạng 4 sao”: Giải đào tạo CNTT	2012	Bộ Thông tin Truyền thông
21.	Danh hiệu Sao Khuê 2012 : Dịch vụ đào tạo CNTT xuất sắc 4 sao trong lĩnh vực đào tạo CNTT – Lĩnh vực phi chính quy	2012	Vinasha
22.	Giấy khen “thành tích tốt trong phong trào hiến máu tình nguyện”	2012	viện 103
23.	Giấy khen “Phòng phát triển cá nhân: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tổ chức cho sv tham gia chương trình 7 ngày trải nghiệm”	2011	Xã Diêm Mạc – Thái Nguyên
24.	Giấy khen “ CLB Igo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác tình nguyện”	2011	xã Trung Lương
25.	Danh hiệu Sao Khuê 2011 : Dịch vụ đào tạo CNTT xuất sắc 4 sao trong lĩnh vực đào tạo CNTT – Lĩnh vực phi chính quy	2011	Vinasha

STT	Nội Dung	Năm	Đơn vị cấp
26.	Giải Vista 2010: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực CNTT-TT xuất sắc nhất –Dịch vụ phi chính quy	2011	Bộ Thông tin Truyền thông
27.	Giải thưởng Sao khuê 2009	2009	Vinasha
28.	Giải nhất “Sản phẩm CNTT – TT ưu chuộng nhất năm 2009”	2009	
29.	Huy chương vàng ICT VN 2009 – Đơn vị đào tạo CNTT	2009	Bộ Thông tin Truyền thông
30.	Giải thưởng Top ICT VN 2009 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2009	
31.	Giải ECIT Viet Nam 2009 – Triển lãm quốc tế điện tử CNTT–Viễn thông	2009	Triển lãm quốc tế điện tử CNTT–Viễn thông
32.	Giải thưởng CNTT-TT Việt Nam 2008 (Vietnam ICT AWARD 2008): Doanh nghiệp đào tạo nhiều nhân lực CNTT nhất và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực CNTT xuất sắc nhất	2008	Bộ Thông tin Truyền thông
33.	Giải thưởng Sao khuê 2008 – sản phẩm phần mềm tiêu biểu 2009 4 sao	2008	Vinasha
34.	Huy chương vàng ICT VN 2008 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2008	Bộ Thông tin Truyền thông
35.	Giải thưởng Top ICT VN 2008 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2008	Bộ Thông tin Truyền thông

Ngoài ra SV của Trường cũng đạt được rất nhiều giải thưởng trong các cuộc thi dành cho SV trong các lĩnh vực khác nhau.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

Trường Đại học FPT được thành lập theo Quyết định số 208/2006/QĐ-TTg ngày 08/09/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Trường Đại học FPT trở thành trường đại học đầu tiên của Việt Nam do một doanh nghiệp đứng ra thành lập với 100% vốn đầu tư từ Tập đoàn FPT.

Sự khác biệt của Trường Đại học FPT so với các trường đại học khác là đào tạo theo hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với thực tiễn, với nghiên cứu – triển khai và các công nghệ hiện đại nhất. Triết lý và phương pháp giáo dục hiện đại; Đào tạo con người toàn diện, hài hòa; Chương trình luôn được cập nhật và tuân thủ các chuẩn công nghệ quốc tế; Đặc biệt chú trọng kỹ năng ngoại ngữ; Tăng cường đào tạo quy trình tổ chức sản xuất, kỹ năng làm việc theo nhóm và các kỹ năng

cá nhân khác là những điểm sẽ đảm bảo cho SV tốt nghiệp có những cơ hội việc làm tốt nhất sau khi ra trường.

Trường hiện đang đào tạo các nhóm ngành CNTT, Kinh tế, Ngôn ngữ, Mỹ thuật ứng dụng.

b) Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

Trường được thành lập trong bối cảnh số lượng các trường đại học tư thục khá ít so các trường đại học công lập và xã hội coi trọng các trường công hơn các trường tư thục, SV chỉ vào trường tư thục khi không vào được trường công lập.

Cứ một trường đại học ngoài công lập ra đời thì có đến chín trường đại học công lập được thành lập mới dẫn đến tỉ lệ SV trường công luôn chiếm số lượng rất lớn.

Các trường tư thục phải tự chủ về tài chính. Tất cả khoản đầu tư đều dựa vào học phí trong khi trường công được Nhà nước đầu tư từ đất đai, cơ sở vật chất đến con người... mà vẫn thu học phí của người học nên nguồn kinh phí đầu tư cho chất lượng đào tạo rất thuận lợi.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Trường Đại học FPT được thừa hưởng nhiều vào Tập đoàn FPT cả về thương hiệu, đầu tư, việc làm, quan hệ doanh nghiệp.

Trường được Tập đoàn FPT đầu tư 100% vốn, rất nhiều SV trường tốt nghiệp được tiếp nhận vào làm việc trong các đơn vị của tập đoàn, cùng nhiều mối quan hệ doanh nghiệp được giới thiệu từ Tập đoàn FPT.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục...)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CSGD

TIÊU CHUẨN 1

TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. *Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Tầm nhìn của Trường Đại học FPT được thể hiện trong từ khoá iGSM – [Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega]. Điều đó có nghĩa rằng Trường định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước và đòi hỏi thực tế của xã hội; tạo môi trường học tập quốc tế và cơ hội việc làm toàn cầu cho sinh viên; áp dụng công nghệ thông tin, công nghệ giáo dục và công nghệ quản lý để tổ chức, đào tạo và vận hành một trường học với quy mô sinh viên lớn, bao gồm cả sinh viên nước ngoài, một cách hiệu quả. Trường áp dụng Công nghệ thông tin, công nghệ quản lý, công nghệ giáo dục vào việc tổ chức, triển khai đào tạo và vận hành nhà trường. Trường đặt mục tiêu trở thành một hệ thống đại học lớn (Mega), thu hút số lượng sinh viên lớn với quy mô tiến tới mức 100 ngàn sinh viên. [H1.1.1.1].

Sứ mạng của Trường là: “Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước” [H1.1.1.2], [H1.1.1.3].

Với một tổ chức giáo dục đại học, các bên liên quan gồm (1) sinh viên (và phụ huynh), (2) các doanh nghiệp tuyển dụng và sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, (3) nhà đầu tư (Tập đoàn FPT), (4) cán bộ giảng viên, (5) hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và (6) đất nước Việt Nam

- Với người học, được “cung cấp năng lực cạnh tranh” không chỉ trong nước mà là “toàn cầu”, khi tốt nghiệp có thể làm việc bất cứ nơi đâu, được học tập trong môi trường tiên tiến với nội dung học tập thiết thực, phong phú, cách thức học tập bài bản (Smart Education), được học theo kiểu quốc tế và trải nghiệm quốc tế (Global), được học những gì xã hội và doanh nghiệp cần (Industry Relevant). Với tầm nhìn đào tạo định hướng theo nhu cầu doanh nghiệp, người học được đào tạo kiến thức cập nhật theo sự phát triển của xã hội, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp. SV trong quá trình học tập tại trường được trang bị những kiến thức và năng lực cần thiết để làm việc trong môi trường toàn cầu bao gồm kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỷ luật lao động, kỹ năng sống trong môi trường quốc tế, sức khỏe, sẵn sàng áp dụng công nghệ mới, tinh thần đổi mới sáng tạo [H1.1.1.4]. Nội dung khối kiến thức trong chương trình đào tạo phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011–2020 và Năng lực cạnh tranh của Việt Nam được Diễn đàn kinh tế thế giới đánh giá thông qua Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu [H1.1.1.5]. Để góp sức “mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước”, nhà trường tuyển SV quốc tế đến học tập tại trường và đưa SV của trường đi học tập, nghiên cứu và làm việc tại

nước ngoài, khẳng định chất lượng giáo dục Việt Nam trên bản đồ giáo dục đại học của thế giới [H1.1.1.6], [H1.1.1.7], [H1.1.1.8], [H1.1.1.9].

- Đối với Phụ huynh: tỷ lệ việc làm của SV sau khi tốt nghiệp tại trường luôn đạt tỷ lệ cao, trên 94% [H1.1.1.10], tỷ lệ SV học lên cao trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt 4,5%, thu nhập trung bình SV sau khi tốt nghiệp đạt trên 8 triệu đồng/tháng, phù hợp với mong muốn của phụ huynh khi cho con em mình học tập tại Trường.

- Với nhà đầu tư, họ tự hào tham gia đầu tư vào một trường tốt, đi đúng hướng sẽ có sắc thái riêng, có danh tiếng, thể hiện trách nhiệm xã hội, đồng thời khi Trường có định hướng phát triển thành hệ thống trường lớn thì có điều kiện tối ưu hóa hoạt động mang lại lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư [H1.1.1.11].

- Với cán bộ giảng viên, khi hiểu rõ về sứ mạng, tầm nhìn của trường, sẽ yên tâm về sự phát triển mang tính bền vững, định hướng học hỏi nâng cao trình độ và thăng tiến cùng với sự phát triển của trường.

- Với các doanh nghiệp sử dụng lao động, được sử dụng đầu ra của Trường là nguồn nhân lực chất lượng cao với chương trình đào tạo định hướng doanh nghiệp, ngoại ngữ tốt, kỹ năng cá nhân tốt, SV có thể ngay lập tức làm việc, hoặc giảm tối đa thời gian đào tạo lại tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp [H1.1.1.12].

- Với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, mô hình 4 tốt của Trường dựa trên các tiêu chí đánh giá xếp hạng đại học của các tổ chức quốc tế. Một trường đại học Việt Nam tốt theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ góp phần nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam [H1.1.1.13].

- Với quốc gia, nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng làm việc toàn cầu sẽ góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tầm nhìn, sứ mạng của trường Trường được xác định phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước, trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đó là “...tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” và trong Phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam 2011–2020 “...gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế” [H1.1.1.14], [H1.1.1.15].

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT được thành lập bởi doanh nghiệp nên có nét văn hóa khá đặc thù. Văn hóa này hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường và được giữ vững nhiều năm trở lại đây.

“Dream of Innovation” – “Khát vọng đổi thay”/“Làm khác để làm tốt”/“Đổi mới hay là chết” là tinh thần xuyên suốt tại Trường Đại học FPT [H1.1.2.1]. Việc liên

tục đổi mới được thể hiện trong một trong ba hướng chiến lược của Thẻ điểm cân bằng BSC (cụ thể hóa hoạt động chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng thông qua hệ thống các chỉ tiêu) [H1.1.2.2].

“Học thật – Thi thật” cũng là một nét quan trọng trong văn hóa của Trường, khẳng định cung cấp năng lực thực sự cho người học, phù hợp với Sứ mạng của Trường [H1.1.2.3].

Văn hóa của Trường hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn của trường qua các năm. Cụ thể từ giai đoạn 2012–2015, tầm nhìn của trường là “Môi trường đào tạo đổi mới, sáng tạo, trung thực, nhân văn, chăm sóc SV chu đáo nhất...” [H1.1.2.4]. Văn hóa cũng thể hiện sự phù hợp với Tầm nhìn ban hành mới giai đoạn từ năm 2016 trở đi (iGSM), trong đó yếu tố Đổi mới là một phần nằm trong chữ S (Smart Education) [H1.1.2.4].

Văn hóa trong nội bộ của trường còn thể hiện ở 6 chữ: Tôn Đổi Đồng – Chí Gương Sáng được lan tỏa từ văn hóa chung của Tập đoàn FPT. Để đạt được tầm nhìn trong tương lai thì cần phải có sự đoàn kết và phối hợp chặt chẽ trong toàn thể BGH và toàn thể cán bộ giảng viên trong trường [H1.1.2.5]:

- TÔN TRỌNG – là Tôn trọng cá nhân: Nói thẳng, Lắng nghe và Bao dung. Cấp dưới có thể nói thẳng với cấp trên, không phân biệt vị trí cao thấp, quan hệ thân sơ.
- ĐỔI MỚI – là Tinh thần đổi mới: Học hành, Sáng tạo và Hải hước.
- ĐỒNG ĐỘI – là Tinh thần đồng đội: Đồng tâm, Tập thể và Chân tình.
- CHÍ CÔNG – là nền tảng quan trọng nhất để lãnh đạo xây dựng niềm tin trong cán bộ giảng viên, và để nhân viên làm việc hết mình.
- GƯƠNG MẪU – Lãnh đạo phải là người thể hiện rõ nét nhất về Tinh thần FPT, về giá trị của ba chữ “Tôn–Đổi–Đồng”.
- SÁNG SUỐT – là tầm nhìn xa và tính quyết đoán.

Trường Đại học FPT còn thể hiện văn hóa cán bộ nhân viên, SV không được phép biếu quà cho cán bộ quản lý, lãnh đạo, GV. Văn hóa này được thể hiện và truyền thông ra cho cán bộ nhân viên, SV qua quyết định số 614/QĐ-ĐHFPT ngày 24/09/2014 về việc “không được lạm thu, nhận quà biếu tặng từ học viên, học sinh, sinh viên, phụ huynh và Hội phụ huynh” và thông báo 444/TB-ĐHFPT ngày 18/11/2016 về việc không được lạm thu, nhận quà biếu tặng từ học viên, học sinh, sinh viên, phụ huynh và Hội phụ huynh [H1.1.2.6].

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

Tầm nhìn, Sứ mạng và văn hóa của Trường Đại học FPT được truyền thông đến toàn thể cán bộ giảng viên và SV của nhà trường và các đối tượng liên quan bên ngoài trên các phương tiện truyền thông của trường, gồm website daihoc.fpt.edu.vn; diễn đàn

dành riêng cho cán bộ giảng viên forum.fpt.edu.vn và gần đây là Facebook at Work (fpt.facebook.com) [H1.1.3.1]. Sứ mạng của nhà trường còn được truyền thông đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước thông qua Tập đoàn FPT trong những lần làm việc với các đối tác [H1.1.3.2]. Năm 2016, Trường xây dựng bảo tàng truyền thống, qua đó, tầm nhìn và sứ mạng của Trường cũng được phổ biến tới cán bộ giảng viên, SV và các đối tác hợp tác đến thăm Trường [H1.1.3.3]:

Cán bộ giảng viên mới được truyền đạt về tầm nhìn, sứ mạng thông qua buổi đào tạo định hướng trước khi làm việc tại Trường [H1.1.3.4]. Trên trang diễn đàn dành riêng cho cán bộ giảng viên trường, tầm nhìn, sứ mạng được giải thích rõ ràng về nội dung, trao đổi và lấy ý kiến cán bộ giảng viên [H1.1.3.5]. Trong các cuộc họp tổng kết năm, trên hệ thống BSC triển khai hàng năm từ năm 2015, lãnh đạo Trường phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng mới của Trường [H1.1.3.6], [H1.1.3.7].

Văn hóa Trường Đại học FPT được phổ biến đến toàn thể cán bộ giảng viên và SV thông qua website [H1.1.3.8]. Ngoài ra Văn hóa trường được quán triệt đến toàn thể cán bộ giảng viên thông qua các cuộc thi dành cho cán bộ giảng viên tìm hiểu về văn hóa của Trường được Tập đoàn FPT tổ chức [H1.1.3.9].

Với SV, nguyên tắc “Học thật – Thi thật – Thành công thật” được thấm nhuần vào trong từng SV, hoạt động kiểm tra đánh giá của Trường được phòng Khảo thí tổ chức khách quan, không phụ thuộc quá nhiều vào giảng viên [H1.1.3.10], [H1.1.3.11].

Văn hóa “Học thật – Thi thật – Thành công thật” thấm nhuần đến từng SV đến khi ra trường, đây là một trong những chìa khóa thành công của nhiều cựu SV [H1.1.3.12].

Tiêu chí 1.4. *Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học FPT được rà soát thường xuyên [H1.1.4.1], trong các cuộc họp chiến lược tổng kết hàng năm, định hướng phát triển trong các năm tiếp theo.

Trong cuộc họp chiến lược 2012–2013, ban lãnh đạo đã rà soát, xem xét lại tầm nhìn và sứ mạng qua các trao đổi, báo cáo của các bộ phận về nhu cầu của các bên liên quan. Sứ mạng và tầm nhìn mới, về hình thức, được viết lại ngắn gọn và được công bố tại Quyết định ban hành chiến lược giai đoạn 2012–2015 [H1.1.4.2], [H1.1.4.3] và Quy định quản trị thành viên Trường Đại học FPT.

Trong cuộc họp chiến lược tổng kết 2014, các từ khóa trong tầm nhìn của Trường được đưa ra rà soát và thảo luận: Global, Smart Education và Mega University (GSM) gắn với các chỉ tiêu (KPI) trong Thẻ điểm cân bằng (BSC) – cho thấy rõ ràng nhu cầu của các bên liên quan trong giai đoạn này [H1.1.4.4], [H1.1.4.5], [H1.1.4.6].

Từ năm 2015, tầm nhìn của Trường một lần nữa được rà soát, chuyển từ GSM chuyển thành iGSM [H1.1.4.7].

Sứ mạng của Trường sau lần thay đổi năm 2012 [H1.1.4.8], [H1.1.4.9], giá trị cốt lõi của sứ mạng vẫn được giữ nguyên: “*cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước*” [H1.1.4.10]

Năm 2017: bổ sung chữ “đông đảo” để thực hiện tầm nhìn Mega: “*cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước*”.

Qua nhiều năm giá trị văn hóa vẫn phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, thực tế hoạt động [H1.1.4.11], tuy vậy giá trị văn hóa của Trường cũng thường xuyên được rà soát thông qua các cuộc họp/ hội nghị Truyền thông [H1.1.4.12].

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường được rà soát thường xuyên nhằm cải tiến đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Ban đầu, sứ mạng của Trường từ tập trung vào đào tạo nhân lực cho ngành CNTT [H1.1.5.1]. Do mở rộng các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan [H1.1.5.2], sứ mạng của Trường đã được nâng lên thành đào tạo người học của các ngành nghề với năng lực cạnh tranh toàn cầu để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và “*mở mang bờ cõi trí tuệ*” nước nhà [H1.1.5.3], phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2011–2020 [H1.1.5.4], [H1.1.5.5].

Sứ mạng của Trường sau lần thay đổi năm 2012 [H1.1.5.1], giá trị cốt lõi của sứ mạng vẫn được giữ nguyên: “*cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước*”. Năm 2017: bổ sung chữ “đông đảo” để thực hiện tầm nhìn Mega: “*cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước*” [H1.1.5.1].

Tầm nhìn của Trường được mở rộng qua ý kiến góp ý của cán bộ nhân viên trên diễn đàn của Trường, thay đổi từ GSM – (Global – Smart Education – Mega) thành iGSM – (Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega) [H1.1.5.6]. Chữ cái “i” trong Industry Relevant được đưa vào để tạo điểm nhấn cho trường Đại học FPT, đào tạo nhân lực mà xã hội, doanh nghiệp cần [H1.1.5.7], [H1.1.5.8].

Quá trình xây dựng và phát triển tầm nhìn, sứ mạng mới của Trường cũng có sự thay đổi, cải tiến. Ban đầu, tầm nhìn và sứ mạng của Trường do ban lãnh đạo trao đổi và đưa ra [H1.1.5.9]. Các lần sửa đổi tầm nhìn và sứ mạng tiếp theo, ý kiến và nhu cầu của các bên liên quan được xem xét qua các cuộc thảo luận và báo cáo của các bộ phận chức năng trong Trường [H1.1.5.10], [H1.1.5.11], [H1.1.5.12].

Năm 2018, Giá trị văn hóa của Trường được đưa ra xem xét đổi cải tiến khái niệm “Dream of Innovation” trong cuộc họp Hội nghị truyền thông, phương án đang được cân nhắc có thể chuyển sang “Innovate or Perish - Đổi mới hay là chết” [H1.1.5.13]. Tuy nhiên các phương án đang được Ban Lãnh đạo cân nhắc.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Việc phát triển, sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý được quan tâm xây dựng ngay từ ngày đầu hoạt động, được bổ sung, điều chỉnh trong quá trình hoạt động và định hướng cốt lõi được giữ nhất quán qua các lần thay đổi.

- Trường thường xuyên rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa trong các cuộc họp chiến lược hàng năm, các cuộc họp truyền thông và trên các chỉ số KPI của hệ thống BSC.

- Trường được sinh ra trong lòng doanh nghiệp và đào tạo định hướng doanh nghiệp ngay từ đầu.

- Giá trị văn hóa là một trong những điểm mạnh, nổi bật, thu hút cán bộ giảng viên và SV đến với Trường, tạo môi trường miễn nhiễm với tiêu cực học đường hiện nay.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Văn hóa chưa được xây dựng thành một tài liệu, quy định như một Sổ tay để cán bộ giảng viên áp dụng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Phát triển văn hóa trong trường	Đẩy mạnh các thông điệp văn hóa trong Trường	Phòng Văn hóa Đoàn thể	Quý 4/2018 – thường xuyên triển khai
2		Tách Văn hóa thành một mục riêng trong Chiến lược để có kế hoạch phát triển	BGH	Đầu năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	6
Tiêu chí 1.1	7
Tiêu chí 1.2	6
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	6
Tiêu chí 1.5	6

TIÊU CHUẨN 2

QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT là trường đại học tư thục đầu tiên của Việt Nam do doanh nghiệp đứng ra thành lập [H2.2.1.1]. Là thành viên của Tập đoàn FPT nên Trường được thừa hưởng hệ thống quản trị (bao gồm triết lý hoạt động, xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quy trình hoạt động, hệ thống thông tin quản lý, văn hóa doanh nghiệp) của Tập đoàn để áp dụng thực hiện [H2.2.1.2]. Hệ thống quản trị được xây dựng theo Điều lệ trường đại học quy định trong Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg [H2.2.1.3], Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 [H2.2.1.4], được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường (Chương IV, Điều 19) [H2.2.1.5], các Quy định quản trị thành viên của trường [H2.2.1.6] và Quyết định ban hành Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học FPT [H2.2.1.7]. Hiện tại hệ thống quản trị của Trường bao gồm HĐQT, BGH, Ban kiểm soát, Đảng, Đoàn thể, Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

HĐQT nhà trường bao gồm 7 thành viên, đáp ứng theo yêu cầu của Điều lệ Trường Đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg [H2.2.1.8] và được UBND thành phố Hà Nội công nhận [H2.2.1.9]. Các thành viên trong BGH của nhà trường bao gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đều có quyết định bổ nhiệm [H2.2.1.10].

Ban Kiểm soát của Trường được thành lập theo Quyết định số 05/QĐ-CTGDFPT ngày 31/12/2016 [H2.2.1.11] và Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường được thành lập theo Quyết định số 1257/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2016 [H2.2.1.12]. Chức năng và nhiệm vụ của 2 bộ phận này cũng được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường. Chức năng pháp chế của trường hiện nay được phân công cho phòng Đảm bảo chất lượng [H2.2.1.13], giúp giám sát tính tuân thủ pháp luật, giảm thiểu các rủi ro về pháp lý của Trường.

Tổ chức Đảng [H2.2.1.14] và các tổ chức đoàn thể như Công đoàn [H2.2.1.15], Đoàn TNCS HCM [H2.2.1.16] có quyết định thành lập theo đúng quy định. Đối với mỗi phòng chức năng, các bộ môn trực thuộc, Trường đều có quyết định thành lập [H2.2.1.17] và quyết định bổ nhiệm các trưởng bộ môn, trưởng bộ phận, phòng, ban [H2.2.1.18].

Hệ thống quản trị của Trường thực hiện quản lý các hoạt động nội bộ dựa trên Thẻ điểm cân bằng BSC, theo đó một hệ thống các chỉ tiêu bao phủ các hoạt động cốt yếu của trường được thiết lập, đo lường, phân tích, xử lý khi không đạt yêu cầu

[H2.2.1.19], [H2.2.1.20]. Từ đó Trường xác định được rủi ro có thể xảy ra và đưa ra hành động khắc phục, phòng ngừa. Hệ thống giải trình các hoạt động không đạt được phân cấp theo cấp độ trách nhiệm từ HĐQT xuống các bộ phận chuyên trách [H2.2.1.21].

Trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động trong nhà trường, nhằm quản lý, duy trì và cải tiến các hoạt động, đảm bảo phát triển lâu dài. Hệ thống văn bản của trường hiện nay được quản lý và cập nhật bởi hai bộ phận là bộ phận Văn thư và Đảm bảo chất lượng trên hai website (<http://vanban.fpt.edu.vn/> và <http://eiso.fpt.com.vn/>) [H2.2.1.22], với hướng dẫn sử dụng và phân quyền truy cập cho cán bộ giảng viên để phục vụ nhu cầu tìm kiếm tài liệu, văn bản [H2.2.1.23].

Các thông tin về Trường và cơ cấu tổ chức của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật, đảm bảo thông tin minh bạch [H2.2.1.24].

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Quyết định của HĐQT và BGH của Trường được phổ biến và chuyển tải thành các chính sách, hướng dẫn, hành động qua các cuộc họp giữa bộ máy quản trị và các bộ phận chức năng trong Trường.

- Các cuộc họp chiến lược hàng năm để xây dựng, phổ biến, triển khai chiến lược, kế hoạch, cùng các cuộc họp chuyên đề có sự tham gia của các cán bộ quản lý các bộ phận [H2.2.2.1];

- Các cuộc họp sơ kết, tổng kết giữa năm hoặc sau mỗi học kỳ [H2.2.2.2] [H2.2.2.3], để xem xét các hoạt động đạt được trong kỳ vừa qua, đưa ra kế hoạch cụ thể cho kỳ tiếp theo dựa trên các kết quả đạt được từ kỳ trước;

- Các cuộc họp giao ban với Tập đoàn FPT [H2.2.2.4];

- Giao ban hàng tuần để nắm bắt tình hình và triển khai, giải quyết các vấn đề phát sinh [H2.2.2.5].

Sau mỗi cuộc họp, các quyết định được triển khai xuống dưới các bộ phận để thực hiện thông qua việc ban hành quyết định/quy chế/quy định, bổ sung các hành động trong Thẻ điểm cân bằng BSC hoặc thành các kế hoạch hành động cụ thể.

Ngày 27/4/2010 Hội nghị tổng kết học kỳ Spring 2010 và Phát động học kỳ Summer 2010 thông qua nghị quyết liên quan đến các nội dung đào tạo và một số chính sách nhân sự như chính sách nghỉ mát và chính sách kiến học cho cán bộ giảng viên. Chính sách nghỉ mát và kiến học vẫn được duy trì thực hiện hàng năm [H2.2.2.6], [H2.2.2.7], [H2.2.2.8].

Năm 2012, Tầm nhìn của Trường được sửa thành “Trở thành một hệ thống giáo dục đẳng cấp quốc tế, khác biệt, đậm đà giá trị Á đông” [H2.2.2.9]. Dựa trên chỉ đạo đó, Trường đã có những hoạt động nhằm tăng cường giá trị Á đông như: bổ sung môn nhạc cụ dân tộc trong chương trình học [H2.2.2.10], làm các bàn cờ (cờ vây, cờ vua) trong khuôn viên của Trường để cán bộ giảng viên và SV có thể chơi ở bất kỳ đâu [H2.2.2.11]...

Từ cuối năm 2012, Trường triển khai hệ thống thẻ điểm cân bằng BSC, từ đó các quyết định của HĐQT và BGH liên quan đến quản lý hoạt động của Trường đều được biến thành chỉ số hoặc hành động để triển khai thực hiện [H2.2.2.12], [H2.2.2.13].

Cụ thể: trong cuộc họp chiến lược ngày 30/9-01/10/2014 có đưa ra các quyết định: Cần tăng trưởng một cách bền vững và mở rộng thị trường để người học có thêm nhiều lựa chọn [H2.2.2.14], [H2.2.2.15]. Từ đó năm 2014 Thẻ điểm cân bằng BSC được bổ sung đo 2 chỉ số TE (Total enrollment – Tổng SV quản lý) và Tỷ trọng số thị trường mới nhằm thúc đẩy phát triển ổn định tổng SV quản lý và tăng số thị trường mới [H2.2.2.16].

Các quyết định về nhân sự cũng được ban hành thành chính sách để đưa vào thực hiện. Cụ thể, sau Hội nghị Chính sách nhân sự năm 2016 (vào 19 và 20/02/2016) Nghị quyết 02/NQ-ĐHFPT về Chính sách Nhân sự được ban hành ngày 23/2/2016 thông qua các nội dung về chính sách khoán tuyển sinh, chính sách thu nhập cho cán bộ nhân viên, định biên nhân sự cho 1 số vị trí công việc. Theo đó, chính sách khoán tuyển sinh, chính sách thu nhập cán bộ nhân viên được ban hành hàng năm để thực hiện [H2.2.2.17], [H2.2.2.18], [H2.2.2.19], [H2.2.2.20]. Ngày 14/3/2016 Nghị quyết về chính sách đào tạo cũng được ban hành sau Hội nghị Chính sách Đào tạo năm 2016 vào 09 và 10/03/2016 thông qua các nội dung về: Xếp loại Giảng viên/giáo viên; Chính sách hỗ trợ GV tham gia nghiên cứu và khởi nghiệp; Điều chỉnh bảng lương FU cho cán bộ giảng viên... [H2.2.2.21], [H2.2.2.22]. Chính sách hỗ trợ GV tham gia nghiên cứu khoa học đã được hiện thực hóa bằng Quyết định 629/QĐ-ĐHFPT năm 2016 thưởng cho các bài viết được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế, Quyết định số 861/QĐ-ĐHFPT năm 2016 hỗ trợ cán bộ giảng viên, SV tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và Quyết định số 265/QĐ-ĐHFPT năm 2018 thưởng cho các bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học trong nước [H2.2.2.23], [H2.2.2.24], [H2.2.2.25]. Việc điều chỉnh bảng lương cho GV cũng được hiện thực hóa bằng Quyết định số 1160/QĐ-ĐHFPT năm 2016 về việc điều chỉnh bảng lương U cho GV [H2.2.2.26]. Chính sách về hỗ trợ GV khởi nghiệp hiện chưa được nghiên cứu ban hành.

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hệ thống quản trị của Trường được rà soát nội bộ và thực hiện đánh giá ngoài thường xuyên trên mọi hoạt động.

Trường tổ chức các buổi họp giao ban hàng tuần, họp sơ kết 6 tháng và họp tổng kết năm để đánh giá hoạt động trong kỳ, dự đoán xu hướng phát triển sắp tới và đưa ra các kế hoạch cân đối nguồn lực về nhân sự và tài chính để giảm thiểu các rủi ro (nếu có) với các hoạt động trong kỳ tiếp theo [H2.2.3.1], [H2.2.3.2], [H2.2.3.3].

Việc rà soát hệ thống của Trường nói chung được thực hiện bởi Phòng ĐBCL. Phòng có trách nhiệm kiểm soát định kỳ việc tuân thủ quy trình hoạt động của các bộ phận khác, đảm bảo hiệu quả hoạt động, quản lý và giám sát của hệ thống quản trị [H2.2.3.4], [H2.2.3.5]. Việc kiểm soát tuân thủ này nhằm phát hiện các sai phạm trong hoạt động của các bộ phận đã được quy trình hóa theo các tiêu chuẩn ĐBCL cụ thể [H2.2.3.6]. Theo đó những vấn đề liên quan đến quản lý và giám sát của hệ thống quản trị được phát hiện. Ví dụ, sau lần tự đánh giá năm 2016 theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT, HĐQT của Trường đã được điều chỉnh bổ sung số lượng thành viên, theo đúng quy định tại Điều lệ trường đại học [H2.2.3.7], [H2.2.3.8].

Ngoài ra, hệ thống quản trị của Trường còn được rà soát bởi bên thứ ba nhằm đảm bảo minh bạch hóa và giảm thiểu tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động của Trường, bao gồm hoạt động đánh giá của Ban kiểm soát [H2.2.3.9], đánh giá ngành dọc từ Tập đoàn FPT, đánh giá từ tổ chức Bureau Veritas Việt Nam (BVC) [H2.2.3.10] và kiểm toán của tổ chức Deloitte hàng năm trong mọi hoạt động của Trường [H2.2.3.11].

Ngành dọc Tập đoàn FPT tiến hành hoạt động đánh giá mỗi năm từ 1-2 lần theo từng nhóm hoạt động, ví dụ, tài chính, ĐBCL, nhân sự,... [H2.2.3.12]. Ngoài ra, Tập đoàn FPT còn thực hiện đánh giá “độ trưởng thành” của Trường để nhìn thấy được mức độ hoàn thiện và độc lập trong hệ thống quản trị [H2.2.3.13].

Các vị trí cán bộ quản lý trong hệ thống quản trị của Trường được đánh giá kết quả hoạt động bằng hoạt động check-point: lãnh đạo quản lý cấp trên đánh giá mức độ hoàn thành công việc, năng lực, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc,... của cán bộ quản lý cấp dưới trong năm [H2.2.3.14]. Trường bổ nhiệm cán bộ quản lý thông thường theo nhiệm kỳ 3 năm, sau thời gian này được đánh giá lại để tái bổ nhiệm hoặc luân chuyển [H2.2.3.15], [H2.2.3.15].

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở và quản lý rủi ro tốt hơn.

Hệ thống quản trị của Trường được liên tục cải tiến giúp quản lý và hạn chế nhiều rủi ro về mặt quản trị và tài chính.

HĐQT khoá II của trường (nhiệm kỳ 2011 – 2016) được thành lập theo Quyết định số 533/QĐ-UBND của UBND TP. Hà Nội gồm 5 thành viên phù hợp với Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17/04/2009 của Thủ tướng Chính Phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục [H2.2.4.1], [H2.2.4.2]. Đến ngày

06/04/2012, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra quyết định về việc công nhận Chủ tịch HĐQT Trường Đại học FPT là ông Lê Trường Tùng [H2.2.4.3]. Tuy nhiên, số lượng thành viên của HĐQT theo quyết định này chưa đáp ứng được quy định về số lượng thành viên (7 thành viên) tại Điều lệ Trường Đại học ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ [H2.2.4.4].

Chức năng và nhiệm vụ của HĐQT được nêu rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương IV, Điều 22), phù hợp với Điều lệ Trường Đại học và Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT. Trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương IV, Điều 25) và Quy định quản trị thành viên (Điều 1) [H2.2.4.5], [H2.2.4.6], cũng như Quyết định số 245/QĐ-ĐHFPT ngày 10/04/2015 về phân công trách nhiệm giữa Chủ tịch HĐQT và Hiệu trưởng Trường ĐH FPT [H2.2.4.7]. Việc quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT và Hiệu trưởng giúp phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong hệ thống quản trị của Trường, tránh tình trạng vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại.

Đến cuối năm 2016 là thời gian hết nhiệm kỳ HĐQT khóa II nên trường tiếp tục có đợt tái cơ cấu. HĐQT khóa III được bổ nhiệm đủ thành viên và thành phần đáp ứng đúng yêu cầu của pháp luật [H2.2.4.8].

Qua các đợt kiểm soát nội bộ và kiểm soát của tổ chức thứ ba khác, nhiều cải tiến cũng được mang lại cho các bộ phận thuộc hệ thống quản trị của Trường. Ví dụ như thay đổi cách thức quản lý tài sản của ký túc xá năm 2017 [H2.2.4.9], thay đổi cách thức tiếp nhận ý kiến của GV về cải tiến học liệu, học phần năm 2017 [H2.2.4.10], nâng cấp phần mềm quản lý nhân sự PeopleSoft HCM 9.2 có thêm nhiều tính năng nhằm đáp ứng với các chính sách nhân sự mới được ban hành [H2.2.4.11], [H2.2.4.12]. Ngoài ra còn có thay đổi trong cách thức cung cấp bữa ăn cho người học và cán bộ nhân viên chuyển từ nhà trường quản lý sang các đơn vị bên ngoài đầu thầu nhằm đa dạng hóa các bữa ăn [H2.2.4.13]. Đồng thời nhà trường cũng có cán bộ chuyên trách quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nhà thầu này [H2.2.4.14].

Qua các hoạt động kiểm soát tài chính, các quy định về khuyến khích thu các loại phí của người học bằng hình thức điện tử năm 2016 (POS, chuyển khoản, thanh toán qua thẻ, ví điện tử ...) ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của phát triển kinh tế khi phương thức thanh toán điện tử ngày càng mở rộng, đồng thời giúp hạn chế các sai phạm trong thu phí của người học [H2.2.4.15].

Việc quản lý rủi ro hệ thống quản trị thông qua áp dụng Thẻ điểm cân bằng BSC, trong đó có xác định các chỉ tiêu cùng các mốc cần đạt để đảm bảo hoạt động và giảm thiểu rủi ro [H2.2.4.16]. Hệ thống được BGH xem xét và báo cáo lên Tập đoàn FPT hàng tháng [H2.2.4.17].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường áp dụng hệ thống Thẻ điểm cân bằng BSC vào quản trị hệ thống, theo dõi chặt chẽ các hoạt động chính của Trường nhằm giảm thiểu rủi ro về quản trị Trường và rủi ro về tài chính.

- Áp dụng công nghệ thông tin để thống kê dữ liệu, theo dõi, cảnh báo chỉ số không đạt, cảnh báo rủi ro.

- Có bộ phận có chức năng pháp chế chuyên trách giúp giám sát và giảm thiểu các rủi ro về pháp lý trong hoạt động của Trường.

- Trường xây dựng được một hệ thống tài liệu hướng dẫn công việc chi tiết và cụ thể nhằm chuẩn hóa hoạt động và phục vụ hoạt động quản trị hệ thống cho HĐQT và BGH.

- Ngoài thực hiện đánh giá nội bộ, Trường thực hiện rà soát hệ thống quản trị bằng các tổ chức bên ngoài (Tập đoàn FPT, tổ chức BVC, Công ty kiểm toán Deloitte). Kết quả của các đợt rà soát giúp Trường cấu trúc lại toàn diện hệ thống quản trị, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế hoạt động.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Một số chính sách đề ra nhưng chưa được triển khai thực hiện như: định biên nhân sự 1 số vị trí công việc, chính sách hỗ trợ GV tham gia khởi nghiệp.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Ban hành chính sách về định biên nhân sự một số vị trí công việc; chính sách hỗ trợ GV tham gia khởi nghiệp	Bộ phận Nhân sự xin ý kiến BGH về việc triển khai 2 công việc này trong năm 2018.	Phòng Nhân sự	2018

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	6
Tiêu chí 2.1	6
Tiêu chí 2.2	6
Tiêu chí 2.3	6
Tiêu chí 2.4	6

TIÊU CHUẨN 3

LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Cơ cấu tổ chức Trường Đại học FPT được xây dựng theo đúng điều lệ đại học quy định trong Quyết định 70/2014/QĐ-TTg [H3.3.1.1], Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 [H3.3.1.2], được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (chương IV, điều 19) [H3.3.1.3], các quy định quản trị thành viên của Trường [H3.3.1.4] và Quyết định ban hành Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học FPT [H3.3.1.5] bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban giám hiệu, Ban kiểm soát, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các ban chức năng, bộ môn và các đơn vị đặc thù.

Trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị và Chủ tịch HĐQT được nêu rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (chương IV, điều 25) và Quy định Quản trị thành viên (Điều 1 phần Chức năng nhiệm vụ từng vị trí) [H3.3.1.6], [H3.3.1.7].

Trường đã ban hành Quyết định số 245/QĐ-ĐHFPT ngày 10/04/2015 về việc phân công trách nhiệm giữa Chủ tịch HĐQT và Hiệu trưởng [H3.3.1.8].

Tất cả các thành viên trong BGH của nhà trường bao gồm hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng đều có quyết định bổ nhiệm [H3.3.1.9]. Trường có ban hành Quyết định số 1264/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2016 về việc phân công công việc của các thành viên trong BGH [H3.3.1.10].

Ban Kiểm soát của Trường được thành lập theo Quyết định số 05/QĐ-CTGDFPT ngày 31/12/2016 [H3.3.1.11]. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường được thành lập theo Quyết định số 1257/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2016 [H3.3.1.12]. Quyền và nhiệm vụ của hai bộ phận này cũng được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

Để phân công công việc rõ ràng, tránh chồng chéo trong công tác quản lý của các giám đốc cấp khối, Trường ban hành Quyết định số 44/QĐ-ĐHFPT ngày 18/01/2017 về việc phân công ký, phê duyệt văn bản cho các giám đốc Khối, Viện, Trung tâm [H3.3.1.13]. Để phù hợp với thực tế quản lý của trường trong từng giai đoạn, Quyết định số 44/QĐ-ĐHFPT được thay thế bởi Quyết định số 710/QĐ-ĐHFPT ngày 18/7/2017 và Quyết định số 1455/QĐ-ĐHFPT ngày 25/12/2017, Quyết định số 606/QĐ-ĐHFPT ngày 17/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số phụ lục trong Quyết định 1455/QĐ-ĐHFPT [H3.3.1.14], [H3.3.1.15], [H3.3.1.16].

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận trong trường (bao gồm các phòng, ban, các bộ môn) được mô tả, thể hiện trong Quy định Quản trị thành viên

[H3.3.1.17] và trong chính các quyết định thành lập các phòng, ban, bộ môn [H3.3.1.18]. Đối với các cấp quản lý từ BGH, các trưởng ban cho đến các trưởng phòng/các chủ nhiệm bộ môn, Trường quy định về trách nhiệm và quyền hạn được trình bày trong Quyết định phân công công việc trong BGH, các quyết định bổ nhiệm [H3.3.1.19], [H3.3.1.20], [H3.3.1.21].

Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi GV và nhân viên trong trường đều được phân định rõ ràng trong hợp đồng lao động [H3.3.1.22].

Trường có hệ thống tài liệu mô tả quá trình và HDCV cho từng phòng, ban và các cá nhân giúp nắm bắt được chức năng, quyền hạn của mình, các tài liệu này được liệt kê trong Danh mục tài liệu Sổ tay Quá trình Đại học [H3.3.1.23]. Nhiều văn bản được cập nhật lại để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của trường và quy định mới của nhà nước.

Những văn bản nêu trên được xây dựng dựa trên Quy chế về tổ chức và hoạt động của trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, được phổ biến qua trang thông tin <http://vanban.fpt.edu.vn/> và <http://eiso.fpt.com.vn/> [H3.3.1.24] cho các đơn vị và toàn thể cán bộ giảng viên trong trường biết, thực hiện.

Hệ thống thông tin, báo cáo của Trường được thể hiện trong hệ thống tài liệu quy trình, hướng dẫn, trong đó thể hiện cụ thể các công việc thực hiện theo mẫu nào, ai thực hiện, các bước thực hiện, báo cáo ai và thời gian thực hiện. Hệ thống tài liệu này được đăng tải trên <http://eiso.fpt.com.vn/> có phân quyền đến các bộ phận. cán bộ giảng viên có thể đăng nhập bằng email của Trường để xem những tài liệu liên quan đến công việc của mình phải thực hiện.

Hệ thống văn bản đi, văn bản đến, quyết định, thông báo... được cập nhật trên hệ thống <http://vanban.fpt.edu.vn/>, có phân quyền truy cập các văn bản cho các bộ phận, cá nhân liên quan.

Đa phần kết quả thực hiện hoạt động nhằm đạt được mục tiêu chiến lược, sứ mạng, tầm nhìn của Trường đã được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu trên thẻ điểm cân bằng BSC [H3.3.1.25]. Lãnh đạo Trường trực tiếp là chủ quản các chỉ tiêu KPI nên phải theo dõi hàng tháng các chỉ số, yêu cầu các bộ phận giải trình các chỉ số không đạt, đưa ra hành động khắc phục nhằm hạn chế rủi ro.

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

HDQT, BGH của Trường trực tiếp chỉ đạo các hoạt động trong trường, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường có các cuộc họp giao ban hàng tuần, sơ kết 6 tháng, tổng kết cuối năm nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động, kiểm tra, chỉ đạo các hoạt động để đạt được mục tiêu chiến lược của Trường [H3.3.2.1], [H3.3.2.2], [H3.3.2.3], [H3.3.2.4].

Trực tiếp Chủ tịch HĐQT, Hiệu trưởng và thành viên BGH là chủ quản các chỉ tiêu KPI trên thẻ điểm cân bằng BSC. Các chỉ tiêu này được lãnh đạo theo dõi sát sao từng tháng nhằm kiểm tra và đôn đốc để đạt được Tầm nhìn, Sứ mạng, các mục tiêu đã đề ra [H3.3.2.5].

Hình 2 Phân quyền chủ quản KPI trên hệ thống bsc.ho.fpt.vn



Do Trường Đại học FPT là một thành viên thuộc Tập đoàn FPT nên tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng được định hướng từ Tập đoàn FPT [H3.3.2.6].

Tầm nhìn, sứ mạng được Lãnh đạo Trường giải thích và truyền thông cho cán bộ giảng viên thông qua trang forum.fpt.edu.vn [H3.3.2.7]; Đồng thời, tầm nhìn, sứ mạng cũng được giới thiệu cho các bên liên quan thông qua trang thông tin điện tử và bảo tàng truyền thống [H3.3.2.8], [H3.3.2.9], [H3.3.2.10], [H3.3.2.11].

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong quá trình hình thành và phát triển của Trường, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy lãnh đạo và quản lý của Trường đã có sự thay đổi đáng kể.

Năm 2013, bộ phận quản lý kế hoạch – chiến lược được thành lập [H3.3.3.1] giúp việc cho HĐQT và Ban giám hiệu trong công tác kiểm soát, quản lý và điều phối các kế hoạch chiến lược.

Giai đoạn 2014-2018, Trường trải qua 2 lần tái cấu trúc nên cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được rà soát liên tục trong giai đoạn này.

Năm 2014, hệ thống cấu trúc toàn Trường được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế như điều chỉnh lại chức năng của một số phòng, ban: Bổ nhiệm các

phó hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng mới [H3.3.3.2]; thành lập Ban đảm bảo; thành lập Phòng Quản lý chiến lược và Chất lượng thuộc Ban đảm bảo; giao nhiệm vụ cho bộ phận chuyên trách về đào tạo thạc sỹ [H3.3.3.3], [H3.3.3.4], [H3.3.3.5]. Các hoạt động của các bộ phận theo cơ cấu tổ chức mới được cụ thể hóa trong quy trình quản lý chất lượng ISO 9001:2015 mà Trường đang vận hành [H3.3.3.6].

Đến cuối năm 2016 Trường có một đợt tái cơ cấu cùng thời điểm với nhiệm kỳ hoạt động của HĐQT mới, vì vậy cơ cấu tổ chức của Trường Đại học FPT được rà soát điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thay đổi như: thành lập Ban NCPT, thành lập Phòng ĐBCL thuộc Ban NCPT [H3.3.3.7], [H3.3.3.8].

Năm 2018, nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học, Trường thành lập Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế [H3.3.3.9].

Hoạt động quản lý của các cấp lãnh đạo được cán bộ nhân viên cấp dưới đánh giá, nhận xét thông qua các cuộc trao đổi trực tiếp tại mỗi kỳ đánh giá hoàn thành công việc vào cuối mỗi năm (checkpoint), từ đó các lãnh đạo, các trưởng bộ phận thấy được điểm mạnh, điểm yếu trong công tác quản lý của bản thân năm vừa qua. Ngoài ra, để được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý và lãnh đạo, Phòng Nhân sự thực hiện đánh giá 360 độ đối với ứng viên được đề nghị bổ nhiệm thông qua việc lấy ý kiến đánh giá của NV trong bộ phận, CBQL cấp trên, người đồng cấp của ứng viên. Đối với CBQL cấp cao, việc đánh giá cán bộ lãnh đạo được thực hiện theo 13 tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo (Radar chart) [H3.3.3.10]. Mục tiêu của việc đánh giá này để đánh giá lại cán bộ lãnh đạo, kết quả của việc đánh giá này được sử dụng để luân chuyển và quy hoạch cán bộ trong tương lai theo chương trình luân chuyển và quy hoạch lãnh đạo FPT đã được phê duyệt [H3.3.3.11].

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Cơ cấu lãnh đạo của Trường được xem xét thay đổi theo các thời kỳ như sau [H3.3.4.1]:

- 2006-2011: Chủ tịch HĐQT: Trương Gia Bình, Hiệu trưởng: Lê Trường Tùng;
- 2011-2014: Chủ tịch HĐQT: Lê Trường Tùng, Hiệu trưởng: Lê Trường Tùng;
- 2014-2016: Chủ tịch HĐQT: Lê Trường Tùng, Hiệu trưởng: Đàm Quang Minh;
- 2016-nay: Chủ tịch HĐQT: Lê Trường Tùng, Hiệu trưởng: Nguyễn Khắc

Thành.

Năm 2014, Trường thực hiện kế hoạch phát triển và bồi dưỡng đội ngũ lãnh đạo trẻ, điển hình là việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Đàm Quang Minh [H3.3.4.2], [H3.3.4.3].

Trường mở thêm các ngành đào tạo cả hệ đào tạo cử nhân và đào tạo thạc sỹ bao gồm: ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Kiến trúc trình độ đại học [H3.3.4.4], ngành Kỹ thuật phần mềm và ngành Quản trị kinh doanh trình độ thạc sỹ [H3.3.4.5]. Trường thực

hiện đào tạo thử nghiệm mô hình đào tạo đại học trực tuyến từ xa FUNiX [H3.3.4.6].

Tuy nhiên, sau hai năm triển khai kế hoạch này, nhận thấy sự cần thiết của các lãnh đạo có kinh nghiệm, Trường một lần nữa bổ nhiệm các lãnh đạo có bề dày kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực giáo dục vào các vị trí chủ chốt [H3.3.4.7]. Tỷ lệ các lãnh đạo dưới 41 tuổi chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu lãnh đạo của Trường [H3.3.4.8].

Sau lần tái cấu trúc năm 2016, kết quả hoạt động của các bộ phận cũng tăng đáng kể, góp phần đạt được các mục tiêu, kế hoạch mà Trường đề ra [H3.3.4.9], [H3.3.4.10].

Bảng 2 Số liệu sinh viên nhập học trong các năm từ 2014-2018

Đơn vị tính: người

Năm	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Học viên cao học	0	32	316	250	630
Sinh viên đại học	1047	984	1315	2085	3296

Bảng 3 Doanh thu của Trường Đại học FPT giai đoạn 2014-2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng nguồn thu	360.784	394.644	393.311	467.199	574.054
Tổng thu từ học phí	269.994	268.788	249.631	281.872	306.962

Năm 2016 Trường được Bộ GD&ĐT phê duyệt chủ trương cho phép thành lập Phân hiệu Trường Đại học FPT tại Đà Nẵng, Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh [H3.3.4.11]. Theo đó, các năm 2017-2018 Trường đã khởi công việc xây dựng cơ sở hạ tầng các phân hiệu tại Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có đầy đủ hệ thống văn bản, sổ tay tài liệu quy định chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, GV và nhân viên một cách rõ ràng, đúng yêu cầu quy định.

- Cơ cấu lãnh đạo và hoạt động quản lý của các cấp lãnh đạo được đánh giá, nhận xét từ nhiều phía, từ các lãnh đạo cấp cao hơn và từ cả chính nhân viên mà lãnh đạo, trưởng bộ phận đó đang quản lý.

- Tỷ lệ cán bộ quản lý dưới 41 tuổi của Trường cao, thuận lợi trong phát triển đội ngũ cán bộ nguồn, cán bộ nhiệt huyết, tăng sức sáng tạo và năng suất lao động.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Vẫn còn 8 văn bản tài liệu Mô tả quá trình và HDCV cho các bộ phận của nhà trường đã được sử dụng 5 đến 6 năm nhưng chưa được rà soát để cập nhật phù hợp với

sự phát triển của nhà trường hiện nay.

- Hoạt động đánh giá lãnh đạo quản lý chưa được thực hiện liên tục.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Rà soát các tài liệu lâu chưa được rà soát, chỉnh sửa	Phòng ĐBCL phối hợp với các phòng ban để rà soát và điều chỉnh một số điểm trong các tài liệu.	Phòng Đảm bảo chất lượng	Cuối năm 2018
2	Đánh giá lãnh đạo, quản lý	Lập kế hoạch và thực hiện đánh giá hàng năm hoạt động của CBQL	Phòng Nhân sự	Cuối năm 2018 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	5,75
Tiêu chí 3.1	7
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	6
Tiêu chí 3.4	6

TIÊU CHUẨN 4

QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Trường đều có hoạt động xem xét việc thực hiện kế hoạch chiến lược năm trước/giai đoạn trước và lập kế hoạch chiến lược cho năm sau/giai đoạn sau, đưa ra các mục tiêu chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa trong các hoạt động [H4.4.1.1], [H4.4.1.2].

Ngay từ khi mới thành lập, việc lập kế hoạch chiến lược các năm đều dựa trên sứ mạng, tầm nhìn, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT), được xem xét và bảo vệ qua nhiều vòng [H4.4.1.3].

Kế hoạch chiến lược của Trường bao phủ cả 4 mảng hoạt động thể hiện ở Bản đồ chiến lược các năm (BSC): Tài chính (F), mong muốn của khách hàng (C), các hoạt động nội bộ (IP), học tập phát triển, quan hệ xã hội và cộng đồng (LG), bao phủ các hoạt động về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Từ kế hoạch chiến lược, các mục tiêu được đặt ra và cụ thể hóa thành các chỉ số trong hệ thống thẻ điểm cân bằng để hiện thực hóa kế hoạch chiến lược [H4.4.1.4]. Tuy nhiên chỉ tiêu trên thẻ điểm cân bằng BSC vẫn chưa gắn việc thực hiện chỉ tiêu với chính sách đầu tư và thưởng.

Ngoài ra, trong kế hoạch chiến lược còn trích một phần nguồn thu làm quỹ học bổng dành cho SV có kết quả học tập tốt ngay từ đầu vào nhập học. Đồng thời Trường có hỗ trợ tín dụng cho SV đạt các yêu cầu. Trung bình mỗi năm có khoảng 200 suất học bổng, tín dụng dành cho tân SV trên toàn quốc [H4.4.1.5]. Số tiền chi cho học bổng đều đạt trên 7% so với tổng nguồn thu từ học phí của Trường.

Bảng 4 Tỷ lệ số tiền chi cho học bổng so với tổng thu từ học phí của Trường Đại học FPT giai đoạn 2013-2017

Đơn vị: triệu đồng

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng thu từ học phí	269.994	268.788	249.631	281.872	306.962
Tổng số tiền chi cho học bổng	29.076	29.750	22.754	20.561	24.838
Tỷ lệ số tiền chi cho học bổng so với tổng thu từ học phí (%)	10,77%	11,07%	9,12%	7,29%	8.09%

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trước năm 2016, nội dung kế hoạch chiến lược của Trường được quán triệt, giải thích đến cán bộ giảng viên thông qua kênh nội bộ trên trang forum.fpt.edu.vn. Để quán triệt triệt để, BGH còn chuyển thành các câu hỏi trên trang nội bộ forum.fpt.edu.vn để cán bộ giảng viên tìm hiểu và nghiên cứu kỹ hơn về chiến lược của trường [H4.4.2.1].

Cách thức xây dựng bản đồ chiến lược trên thẻ điểm cân bằng BSC cũng được Tập đoàn FPT hướng dẫn và thông qua các cuộc họp trong thời gian đầu triển khai hướng dẫn xây dựng BSC [H4.4.2.2] và được cụ thể hóa thu thập, tính toán chỉ tiêu trong tài liệu của Trường [H4.4.2.3], [H4.4.2.4].

Kế hoạch chiến lược trong từng giai đoạn lại được chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn (theo từng năm), trung hạn (3-5 năm) và dài hạn [H4.4.2.5]. Kế hoạch chiến lược hàng năm còn được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu KPI trên thẻ điểm cân bằng BSC và được công bố tới các vị trí chuyên trách để nắm bắt và thực hiện [H4.4.2.6].

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT xây dựng các chỉ số, chỉ tiêu về các hoạt động và các hành động nhằm đạt được mục tiêu chiến lược của Trường dựa trên thẻ điểm cân bằng BSC do Ban Kế hoạch tài chính quản lý và theo dõi, bao gồm các chỉ số ở các tầng F (Financial), C (Customer), IP (Internal Processes), LG (Learning and Growth) bao phủ các hoạt động trong Trường nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra [H4.4.3.1].

Các chỉ tiêu trên thẻ điểm cân bằng BSC đều được các bộ phận liên quan đăng ký mức phấn đấu trong năm, được theo dõi thực hiện chi tiết theo từng tháng/quý/học kỳ để xem xét mức độ thực hiện, đề nghị đưa ra nguyên nhân, có hành động để đạt mục tiêu nếu con số thành phần trong kỳ chưa đạt [H4.4.3.2].

Các chỉ số trong thẻ điểm cân bằng BSC thể hiện 3 định hướng phát triển dựa trên 1 nền tảng hệ thống bao gồm [H4.4.3.3]:

- Phát triển các hướng mới (Transforming);
- Cải tiến các hoạt động hiện tại (Innovating Current Business);
- Tối ưu hóa hoạt động (Operational Excellence).

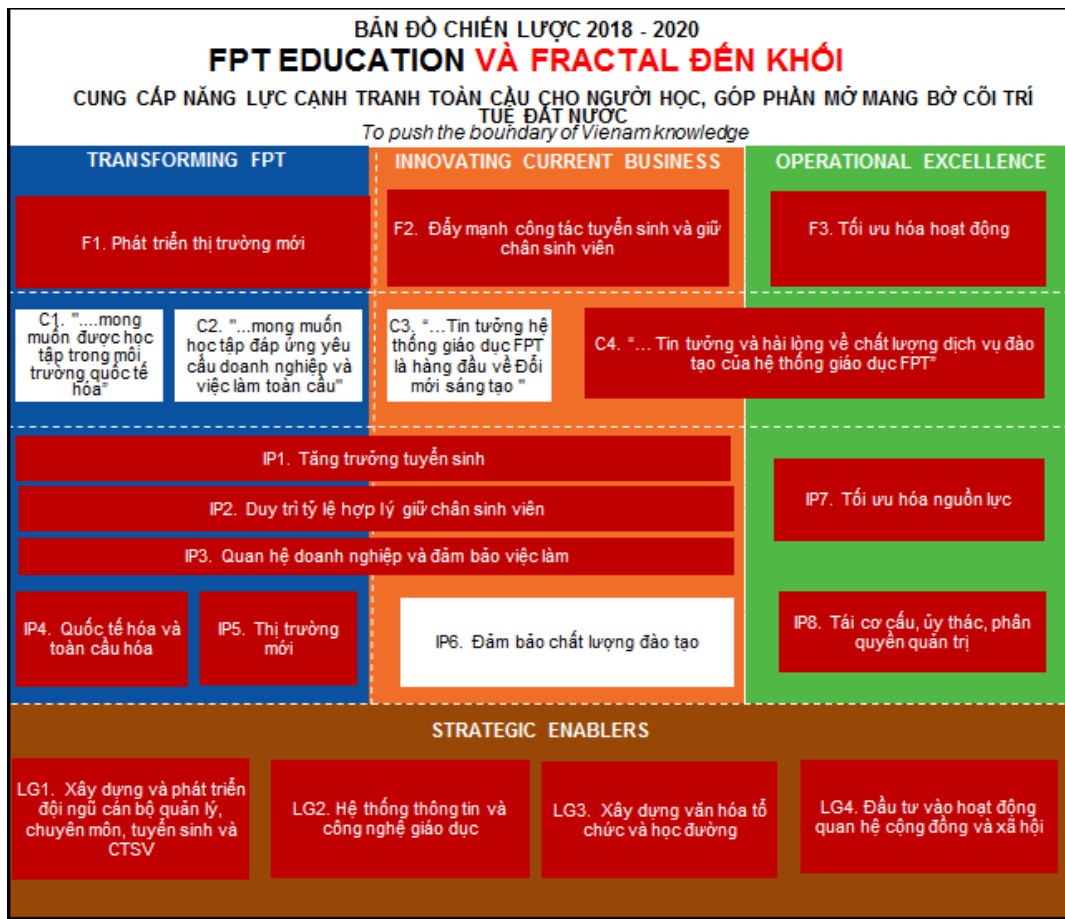
Các định hướng này chia thành 4 tầng trong hệ thống BSC bao gồm:

- Tầng F (Financial): những chỉ số thể hiện mục tiêu cần đạt được về hoạt động tài chính của trường ở cả 3 định hướng;
- Tầng C (Customer): những chỉ số thể hiện khách hàng mong muốn, hy vọng gì ở Trường Đại học FPT;

- Tầng IP (Internal Processes): những chỉ số trong thể hiện các hoạt động nội bộ Trường để đạt được mục tiêu mong muốn ở tầng F và tầng C;
- Tầng LG (Learning and Growth): những hoạt động nhằm nâng cao “sức khỏe” của toàn trường, để đạt được các mục tiêu chiến lược (VD: nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảng viên, phát triển hệ thống thông tin, đầu tư vào hoạt động quan hệ cộng đồng và xã hội...).

Tuy nhiên, số lượng chỉ tiêu trên thẻ điểm cân bằng BSC vẫn còn nhiều, cần rút gọn hơn để quản lý tập trung việc thực hiện mục tiêu chiến lược.

Hình 3 Bản đồ chiến lược năm 2018 của Trường Đại học FPT



Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Quy trình lập kế hoạch chiến lược có thay đổi theo giai đoạn đảm bảo huy động được sức mạnh trong nội bộ tham gia vào quá trình lập kế hoạch chiến lược. Việc lập kế hoạch chiến lược được thực hiện thành nhiều vòng, lấy các sáng kiến của các trưởng phòng ban, bộ phận lọc thành các ý tưởng để xây dựng lên kế hoạch chiến lược của Trường [H4.4.4.1].

Ngay từ khi mới thành lập Trường đã xây dựng bộ chỉ số hoạt động để quản lý nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Ban đầu chỉ là các chỉ số liên quan đến hoạt động đào tạo như chỉ số SV-môn, SV-tháng, Tỷ lệ thôi học, Tỷ lệ sự cố ảnh hưởng [H4.4.4.2]. Các chỉ tiêu được rà soát thường xuyên để cải tiến. Sau này, khi các chỉ tiêu theo dõi tăng lên, bộ chỉ tiêu được tách thành 2 hệ thống theo dõi chỉ tiêu bao gồm: Hệ thống chỉ tiêu chất lượng [H4.4.4.3] và Hệ thống chỉ tiêu BSC.

Đến năm 2013, Trường áp dụng Thẻ điểm cân bằng BSC để quản lý các hoạt động chiến lược thì việc xem xét, cải tiến các chỉ số phần đầu chính càng được thể hiện rõ rệt như [H4.4.4.4]:

- Định hướng rõ rệt về các hướng phát triển (3 hướng phát triển chính: Phát triển hướng mới, Cải tiến hoạt động hiện tại, Tối ưu hóa hoạt động).
- Bổ sung các chỉ số về tài chính, khách hàng, các hoạt động nội bộ cần cải tiến, các hoạt động chiến lược cần đạt được.
- Mô tả được mối liên hệ và mức độ triển khai các chỉ tiêu này xuống các cấp đơn vị, phòng ban.

Các chỉ số BSC liên tục có sự thay đổi cải tiến để có thể đáp ứng yêu cầu của chiến lược trong từng giai đoạn: năm 2013 có 47 chỉ số ở 4 tầng (F, C, IP, LG); sang năm 2014 còn 31 chỉ tiêu; năm 2015 có 55 chỉ tiêu; 2016 có 44 chỉ tiêu; 2017 có 29 chỉ tiêu và sang năm 2018 có 30 chỉ tiêu [H4.4.4.5]. Mục tiêu phần đầu của các chỉ số này cũng thay đổi và theo xu hướng năm sau tốt hơn năm trước.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch chiến lược được truyền tải nhanh chóng, rộng khắp đến toàn thể cán bộ giảng viên thông qua trang thông tin nội bộ.
- Trường áp dụng hệ thống thẻ điểm cân bằng BSC để quản lý và đo lường các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu chiến lược. Áp dụng hệ thống công nghệ thông tin trong đo đạc và quản lý các chỉ số thực hiện, mục tiêu chiến lược.
- Các chỉ số quản trị chiến lược được xây dựng từ rất sớm và liên tục được cải tiến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Số lượng chỉ tiêu trên thẻ điểm cân bằng BSC vẫn còn nhiều, cần rút gọn hơn để quản lý tập trung việc thực hiện mục tiêu chiến lược.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Đơn giản các chỉ số BSC	Rà soát và đề xuất đơn giản hóa các chỉ số BSC	Ban Kế hoạch - tài	Cuối năm 2018, đầu 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
			chính	
2	Gắn việc thực hiện KPI với chính sách đầu tư và thưởng	Xây dựng quy định gắn việc thực hiện KPI với chính sách đầu tư và thưởng	Ban Kế hoạch tài chính	Cuối năm 2018, đầu 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	7
Tiêu chí 4.1	7
Tiêu chí 4.2	7
Tiêu chí 4.3	7
Tiêu chí 4.4	7

TIÊU CHUẨN 5

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1. *Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

Trường có hệ thống xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thông qua các phòng ban chuyên môn thuộc 5 ban, 7 viện và trung tâm, và các hội đồng tư vấn [H5.5.1.1], [H5.5.1.2]. Hệ thống chính sách được xây dựng bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Trường [H5.5.1.3]. Cụ thể:

Về chính sách đào tạo, Ban Đào tạo, Ban Đảm bảo, Ban Tuyển sinh, FSB, và FGW theo thực tế hoạt động và yêu cầu phát triển đề xuất các chính sách mới hoặc sửa đổi chính sách về đào tạo đang hiệu lực cho phù hợp với các quy định của nhà nước và sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H5.5.1.4], [H5.5.1.5], [H5.5.1.6], [H5.5.1.7], [H5.5.1.8]. Tuy nhiên, một số chính sách của Trường chưa phản ánh đầy đủ các nội dung theo các văn bản do nhà nước quy định [H5.5.1.9].

Về chính sách NCKH, Ban Nghiên cứu Phát triển cùng Viện Nghiên cứu công nghệ (FTRI) và Hội đồng khoa học và đào tạo có trách nhiệm chính trong việc tư vấn BGH ra các quyết sách về đầu tư và khuyến khích cho các hoạt động NCKH của Trường [H5.5.1.10], [H5.5.1.11], [H5.5.1.12]. Trước năm 2016, các chính sách về NCKH chưa được chú trọng xây dựng. Từ năm 2016 trở đi, Trường thành lập Ban NCPT và có các hoạt động đẩy mạnh mảng NCKH, chi phí dành cho NCKH và các chính sách khuyến khích hoạt động NCKH của cán bộ giảng viên và SV đã tăng lên [H5.5.1.13] [H5.5.1.14].

Về chính sách phục vụ cộng đồng, Ban Đảm bảo và ViOlympic là các đơn vị trực tiếp tham mưu cho BGH trong các quyết sách liên quan đến phục vụ cộng đồng, chủ yếu là chính sách khuyến học của Trường [H5.5.1.15] [H5.5.1.16]. Ngoài ra, do Trường là một đơn vị thành viên của Tập đoàn FPT nên Trường sử dụng các chính sách về phục vụ cộng đồng theo hệ thống của Tập đoàn FPT [H5.5.1.17].

Tiêu chí 5.2. *Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.*

Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường đã xây dựng được phổ biến qua các kênh: chuyên trang điện tử của Trường (trang <http://vanban.fpt.edu.vn/> và <http://eiso.fpt.com.vn/>) [H5.5.2.1], Sổ tay cho cán bộ giảng viên và SV [H5.5.2.2], [H5.5.2.3], [H5.5.2.4], các buổi Định hướng (Orientation) cho SV [H5.5.2.5], báo nội bộ FE News và Cốc đọc [H5.5.2.6].

Để giám sát sự tuân thủ các chính sách được ban hành, Trường sử dụng quy trình Kiểm soát chất lượng [H5.5.2.7] được công khai trên trang điện tử về tài liệu <http://eiso.fpt.com.vn/> [H5.5.2.8]. Phòng ĐBCL của Trường và Ban ĐBCL Tập đoàn FPT có trách nhiệm thực hiện giám sát sự tuân thủ theo các chính sách này [H5.5.2.9].

Với các chính sách liên quan đến tài chính, Trường ban hành quy trình Kiểm tra, kiểm soát tài chính [H5.5.2.10], được công khai trên trang điện tử về tài liệu <http://eiso.fpt.com.vn/> [H5.5.2.11]. Hoạt động giám sát sự tuân thủ chính sách tài chính được tiến hành bởi cán bộ Ban Kế hoạch - tài chính của Trường [H5.5.2.12].

Tuy nhiên, việc thực hiện giám sát sự tuân thủ các chính sách về NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường so với giám sát tuân thủ các chính sách về đào tạo còn ít.

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của trường được rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động.

Từ năm 2009 đến nay Quy chế đào tạo của Trường đã được rà soát và sửa đổi 9 lần, nhằm cập nhật những thay đổi với yêu cầu của các cơ quan chủ quản cũng như cập nhật phù hợp thực tế hoạt động [H5.5.3.1].

Quy định tốt nghiệp của Trường cũng được rà soát, cập nhật thường xuyên. Cụ thể, Quy định này đã được sửa đổi 4 lần từ năm 2009 đến 2017 [H5.5.3.2]. Năm 2018, quy định tốt nghiệp đã được đưa vào Quy chế đào tạo [H5.5.3.3].

Chính sách về NCKH được cập nhật, bổ sung nhằm khuyến khích cán bộ giảng viên, SV tham gia NCKH,... có các công bố có giá trị và có phát minh sáng chế được công bố [H5.5.3.4], [H5.5.3.5], [H5.5.3.6], [H5.5.3.7].

Các chính sách về tuyển sinh được thay đổi hàng năm dựa trên các tiêu chí tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Trường. Ngoài đợt thi tuyển chính thức theo Bộ GD&ĐT, Trường Đại học FPT thực hiện sơ tuyển theo đề riêng của Trường nên từng đợt lại có Đề án tuyển sinh riêng đảm bảo phù hợp với tiêu chí tuyển sinh của đợt đó [H5.5.3.8].

Các chính sách cho các hoạt động khác được cụ thể hóa trong hệ thống tài liệu quy trình. Hệ thống tài liệu này được rà soát sửa đổi thường xuyên qua các năm. Tính đến tháng 6/2018 trường đã có trên 100 lượt sửa đổi tài liệu quy định về các hoạt động của các bộ phận phòng ban [H5.5.3.9].

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các lần rà soát, sửa đổi các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đều có những sửa đổi, bổ sung nội dung so với những lần ban hành trước đó.

Quy chế đào tạo của Trường qua nhiều lần sửa đổi đều cải tiến hơn so với các lần trước, cụ thể:

- Năm 2017 sửa đổi, bổ sung quy định “học phần then chốt không được phép chuyển đổi, bao gồm: khóa luận tốt nghiệp, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất”; Nội dung này nhằm làm rõ hơn cho SV khi tham gia học thêm các khóa học từ các trường khác hoặc các trường nước ngoài để chuyển đổi tín chỉ [H5.5.4.1].

- Năm 2016 sửa đổi, bổ sung: bỏ quy định “SV được phép Tạm ngừng học phần” mà quy định cụ thể trong Hướng dẫn Xử lý học vụ [H5.5.4.2].

- Năm 2015 sửa đổi bổ sung quy định “SV không được phép tạm ngừng quá 2 học kỳ liên tiếp” nhằm hạn chế tình trạng SV bảo lưu quá nhiều dẫn đến việc không đủ thời gian học, không theo kịp các môn học đã tổ chức, tỷ lệ thôi học tăng cao [H5.5.4.3].

Quy định tốt nghiệp của Trường thường xuyên được rà soát sửa đổi theo hướng cải tiến [H5.5.4.4].

Chính sách về nghiên cứu khoa học ban hành năm 2016 đã thay đổi phạm vi danh mục tạp chí khoa học quốc tế từ danh mục ISI sang danh mục Scopus và JCR mới. Ngoài ra, nếu cán bộ giảng viên hoặc SV tham dự các hội thảo quốc tế hoặc nếu các bài báo đã được công bố trước đó (thuộc danh mục ISI, Scopus) được trích dẫn đều được thưởng một mức nhất định [H5.5.4.5], [H5.5.4.6], [H5.5.4.7]. Tháng 01/2018, Ban NCPT của Trường đưa ra chính sách khai thác nguồn lực từ các cán bộ giảng viên trong phát triển CTĐT, học liệu, ... [H5.5.4.8]. Tháng 3/2018, Trường có thêm chính sách khen thưởng cho các bài báo công bố trong danh mục tạp chí trong nước [H5.5.4.9].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường có quy trình kiểm soát sự tuân thủ bằng văn bản và hoạt động giám sát được thực hiện bởi bộ phận chuyên trách.

- Hệ thống quy định, quy trình hoạt động cho các phòng ban được rà soát thường xuyên.

- Chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học được rà soát và cải tiến thường xuyên nhằm cập nhật quy định của cơ quan chủ quản, nâng cao hiệu quả hoạt động.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc thực hiện giám sát sự tuân thủ các chính sách về NCKH và phục vụ cộng

đồng của Trường so với giám sát tuân thủ các chính sách về đào tạo còn ít.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng cường kiểm soát các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng theo quy định	Tăng từ 1 đến 2 lần các lần đánh giá/kiểm soát các hoạt động liên quan đến NCKH và phục vụ cộng đồng.	Phòng Đảm bảo chất lượng	2019 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	6
Tiêu chí 5.1	6
Tiêu chí 5.2	6
Tiêu chí 5.3	6
Tiêu chí 5.4	6

TIÊU CHUẨN 6

QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường bám sát nhu cầu thực tế trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng để đặt ra các kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nhân sự hiệu quả.

GV là lực lượng quan trọng của Trường. Trình độ chuẩn của GV là thạc sĩ trở lên theo quy định [H6.6.1.1], [H6.6.1.2], [H6.6.1.3]. Trường áp dụng mô hình lớp học nhỏ, không quá 30 SV để GV theo dõi được tình hình học tập của từng SV [H6.6.1.4]. Đồng thời Trường quy định GV cơ hữu đảm nhiệm ít nhất 70% thời lượng giảng dạy, quy định tỷ lệ giờ dạy của GV nước ngoài trong từng học kỳ [H6.6.1.5], [H6.6.1.6]. Các định mức này sẽ quyết định việc tuyển dụng và phát triển GV phù hợp trong các học kỳ kế tiếp. GV cũng được SV đánh giá, cho điểm sau khi giảng dạy mỗi môn học. Từng học kỳ, nhà trường sẽ xem xét đánh giá lại năng lực của những GV yếu kém [H6.6.1.7].

Trường xây dựng quy tắc để bộ phận Tuyển sinh tự chủ trong việc tuyển dụng nhân sự thông qua hình thức khoán tuyển sinh [H6.6.1.8].

Hàng năm, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tế, đầu năm, Trường phê duyệt kế hoạch phát triển nhân sự toàn Trường thông qua: kế hoạch nhân sự của các đơn vị, bộ phận [H6.6.1.9]; và phê duyệt quỹ lương. Quỹ lương được xây dựng và phê duyệt trong giai đoạn năm 2011-2013. Năm 2014 và 2015 quỹ lương, tổng số cán bộ nhân viên được đăng kí qua hệ thống chỉ tiêu BSC [H6.6.1.10].

Nhà trường có đội ngũ GV đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, NCKH và đạt mức quy định về tỷ lệ SV/GV do Bộ GD&ĐT quy định [H6.6.1.11]. Trường có 542 GV cơ hữu và 544 GV thỉnh giảng trực tiếp tham gia giảng dạy. Hệ đào tạo đại học của Trường Đại học FPT đang triển khai đào tạo theo 4 nhóm ngành: nhóm ngành kinh tế, nhóm ngành khoa học kỹ thuật, nhóm ngành ngôn ngữ, nhóm ngành thiết kế đồ họa. Hệ đào tạo thạc sĩ triển khai đào tạo hai chương trình; Thạc sĩ Kỹ thuật phần mềm (MSE) và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA). Hiện nay, tỷ lệ SV/GV quy đổi của nhà trường là 11,62 SV/1 GV. Tỷ lệ này là phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT về tỷ lệ SV/GV [H6.6.1.2], [H6.6.1.13].

Quan điểm về chất lượng của trường là: quy mô lớp nhỏ (tối đa 30 SV/lớp) đảm bảo đủ số giờ giảng của GV cơ hữu. Ngoài số giờ định mức theo quy định, Trường khuyến khích GV nghiên cứu khoa học [H6.6.1.14]. Trường duy trì kiểm soát tỷ lệ giờ dạy của GV cơ hữu, từ đó rà soát và có kế hoạch phát triển GV ở những học kỳ kế tiếp nếu tỷ lệ này chưa đạt [H6.6.1.15], [H6.6.1.16]. Hàng năm, tỷ lệ giờ giảng của GV cơ hữu thực hiện đạt từ 90-100% so với kế hoạch đặt ra. Tỷ lệ giờ giảng do GV cơ hữu

đảm nhiệm trên tổng giờ giảng trong năm 2016 là 64,72%, năm 2017 là 69,08% [H6.6.1.17]. Với các chủ nhiệm bộ môn, đề tập trung vào công tác quản lý phát triển lực lượng GV là chính, Trường quy định số giờ dạy của chủ nhiệm bộ môn tối đa là 195h/học kỳ. Ngoài ra, cán bộ nhân viên có thể vận dụng kinh nghiệm thực tiễn công việc vào giảng dạy, cán bộ nhân viên của Trường được khuyến khích tham gia giảng dạy tuy nhiên không vượt quá 65h/học kỳ và cán bộ nhân viên phải đảm bảo các tiêu chuẩn của một GV [H6.6.1.18].

Ngoài các quy định liên quan đến định mức giờ giảng cho GV cơ hữu, Trường cũng yêu cầu GV tham gia vào các hoạt động NCKH theo quy định của Bộ GD&ĐT [H6.6.1.19] và có kết quả được ghi nhận. Các hoạt động NCKH này bao gồm: khung chương trình mở ngành, thiết kế môn học mới, cập nhật môn học cũ, phát triển chương trình đào tạo, xây dựng đề cương, học liệu và sản xuất giáo trình, tham gia đề tài NCKH trong và ngoài nước, tham gia định kỳ làm việc tại doanh nghiệp, tham gia dự án làm phần mềm, có bài đăng tạp chí khoa học, tham gia báo cáo chuyên môn ở hội nghị trong và ngoài nước,... [H6.6.1.20].

Trường ban Đào tạo lập kế hoạch về số lượng GV hiện có, số lượng GV cần tuyển thời gian ba (03) tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu nhằm chuẩn bị cho học kỳ mới thông qua Kế hoạch đầu học kỳ [H6.6.1.21]. Việc rà soát kế hoạch tuyển dụng theo từng học kỳ còn được thực hiện trong các cuộc họp tổng kết cuối học kỳ thông qua báo cáo của các Trường ban Đào tạo [H6.6.1.22]. Nhà trường mong muốn phát triển đội ngũ GV/CBQL là người nước ngoài, tuy nhiên trong những năm vừa qua tỷ lệ này chưa đạt được theo yêu cầu [H6.6.1.23].

Tính đến cuối năm 2017, trong số 542 GV cơ hữu của Trường có 1 Giáo sư, 4 Phó Giáo sư, 79 Tiến sĩ, 385 Thạc sĩ, và 73 Cử nhân [H6.6.1.24], [H6.6.1.25] đủ để đảm nhận công tác chuyên môn nghiệp vụ, hỗ trợ hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH cho GV và SV của trường.

Đội ngũ các bộ phận hỗ trợ bao gồm các cán bộ phụ trách thư viện, CTSV, phát triển cá nhân, phát triển ứng dụng, đảm bảo hạ tầng CNTT, văn phòng trường, hành chính, nhân sự, kế toán, truyền thông, văn hóa đoàn thể, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập và các nhân viên phục vụ khác chịu trách nhiệm đảm bảo về điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất trong trường, tạo điều kiện tốt nhất để giảng dạy, học tập, nghiên cứu cũng như ăn ở, sinh hoạt cho GV và SV.

Đội ngũ kỹ thuật viên CNTT và nhân viên của trường có trình độ tin học và ngoại ngữ tốt, đáp ứng yêu cầu phục vụ SV nước ngoài và quản lý học liệu bằng tiếng Anh do nhà trường có SV quốc tế.

Trường có hệ thống kênh hỗ trợ GV và SV trong công tác học tập và giảng dạy, bao gồm: Quầy dịch vụ SV (tiếp nhận yêu cầu, chuyển tới các bộ phận liên quan để xử

lý); IT Support (hỗ trợ trực tiếp tại giảng đường các vấn đề CNTT); Help-desk (kênh trực tuyến hỗ trợ các vấn đề CNTT) [H6.6.1.26]....

Từ năm 2010, Trường triển khai lấy ý kiến phản hồi về hiệu quả công việc của khối các bộ phận đảm bảo, kết quả đánh giá này là cơ sở tham khảo có giá trị cho việc hoàn thiện công tác nhân sự, nâng cao chất lượng phục vụ. Kết quả cho thấy cán bộ giảng viên của trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H6.6.1.27]. Năm 2017 chất lượng phục vụ được cán bộ giảng viên chấm điểm trên 3,64/5 cho các hoạt động đảm bảo.

Tuy nhiên năm 2015 và 2016 hoạt động lấy ý kiến cán bộ giảng viên về các hoạt động đảm bảo bị gián đoạn do Trường thực hiện tái cấu trúc.

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Dựa theo thực tế yêu cầu công việc của các vị trí trong Trường, các MTCV cụ thể được xây dựng và ban hành với nội dung chi tiết mô tả vị trí (chức danh, cấp bậc), các yêu cầu, kỹ năng, trách nhiệm và phạm vi quyết sách của từng vị trí [H6.6.2.1].

Các trường bộ phận và bộ phận nhân sự luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự của Tập đoàn FPT. Đối với vị trí GV, do yêu cầu đặc thù về giảng dạy người học, Trường ban hành quy trình tuyển dụng riêng dành cho GV trong đó quy định rõ tiêu chuẩn về trình độ của GV tại mỗi cấp đào tạo. Ngoài tuân thủ quy định của Tập đoàn FPT, Trường còn yêu cầu ứng viên GV thực hiện các buổi phỏng vấn chuyên môn, giảng thử [H6.6.2.2], [H6.6.2.3] với sự tham gia trực tiếp của tổ bộ môn, Trường ban Đào tạo, lãnh đạo nhà trường và SV để đánh giá được khả năng học thuật, kỹ năng sư phạm, hay phẩm chất đạo đức,... của ứng viên để lựa chọn [H6.6.2.4]. Trường có tiêu chí rõ ràng trong việc xác định danh sách đội ngũ cán bộ cốt cán, CBQL [H6.6.2.5], [H6.6.2.6]. Quy trình tuyển dụng lựa chọn ban đầu với các vị trí cán bộ quản lý này cũng không có sự khác biệt so với các vị trí cán bộ thông thường [H6.6.2.7]. Để quyết định bổ nhiệm nhân sự vào một vị trí CBQL, ngoài việc xem xét tính phù hợp của cá nhân với vị trí cần bổ nhiệm (vị trí công việc hiện tại, thành tích trong quá khứ, khả năng đáp ứng công việc trong tương lai), Trường thực hiện đánh giá 360 độ về ứng viên được bổ nhiệm [H6.6.2.8]. Trường hợp cần cân nhắc thêm về năng lực lãnh đạo của ứng viên, Trường thực hiện bổ nhiệm thách thức hoặc bổ nhiệm dưới chức danh “Quyền” trong thời gian từ 6 tháng đến một năm [H6.6.2.9].

Công tác tuyển dụng của Trường xuất phát từ nhu cầu thực tế, tuân thủ chặt chẽ quy trình tuyển dụng, sử dụng biểu mẫu thống nhất. Các quy trình, quy định, biểu mẫu liên quan đến tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được bộ phận quản lý tài liệu cập nhật, thông báo, và chia sẻ tới cán bộ nhân viên, GV tại trang lưu trữ văn bản của Tập đoàn FPT [H6.6.2.10], [H6.6.2.11], [H6.6.2.12], [H6.6.2.13].

Bộ phận nhân sự thông báo tuyển dụng trên kênh tuyển dụng của Tập đoàn, của Trường và của các nhà cung ứng dịch vụ tuyển dụng [H6.6.2.14]. Tiêu chí tuyển dụng được ghi nhận rõ ràng, phù hợp với MTCV đã được xây dựng và ban hành [H6.6.2.15].

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực cho cán bộ giảng viên được BGH, bộ phận Nhân sự cùng bộ phận ĐBCL xây dựng qua hệ thống MTCV cho từng vị trí tuân thủ quy định của pháp luật, quy định riêng của Trường và của Tập đoàn FPT [H6.6.3.1], [H6.6.3.2], [H6.6.3.3], [H6.6.3.4].

Tiêu chuẩn năng lực cán bộ giảng viên được xác định thành 2 nhóm, bao gồm: Các yêu cầu chung (phẩm chất cá nhân, học vấn, kinh nghiệm liên quan đến vị trí, kinh nghiệm liên quan, khác: kỹ năng tin học, ngoại ngữ...) và các kỹ năng cụ thể phù hợp với vị trí công việc (kỹ năng lãnh đạo/quản lý, kỹ năng nghiệp vụ/chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ hỗ trợ). Tùy các vị trí mà yêu cầu về các tiêu chuẩn năng lực này được quy định cụ thể.

Theo quy trình tuyển dụng, GV của trường bắt buộc phải có trình độ học vấn theo quy định pháp luật, kinh nghiệm giảng dạy bậc đại học, có kinh nghiệm nghiên cứu, đánh giá, chỉnh sửa học liệu, bên cạnh đó còn ưu tiên có kinh nghiệm làm việc với các dự án thực tế [H6.6.3.5] [H6.6.3.6]. GV tham gia giảng dạy các bộ môn chuyên ngành đều đạt trình độ thạc sĩ trở lên. Tuy nhiên, hiện có 3 CNBM: Bộ môn Tiếng Anh, Bộ môn Tiếng Nhật, Bộ môn Thiết kế đồ họa chưa đạt trình độ Tiến sĩ theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Bảng 5 Số lượng giảng viên của Trường Đại học FPT theo trình độ - năm 2017

Đơn vị tính: người

	Chức danh		Bằng TN cao nhất		
	PGS	GS	ĐH	Th.S	TS
GV	8	1	223	657	197

100% GV thành thạo tin học văn phòng do phải sử dụng máy tính xách tay, máy chiếu và các hệ thống thông tin của nhà trường cung cấp như thư điện tử (@fe.edu.vn), hệ thống quản lý khóa học (<http://cms.fpt.edu.vn/>), hệ thống quản lý đào tạo (<http://fap.fpt.edu.vn/>) vào công tác giảng dạy hàng ngày.

Ngoài các yêu cầu về trình độ và năng lực, Trường cũng chú trọng trong phát triển đội ngũ GV và cán bộ nhân viên trẻ, được đào tạo tại nước ngoài. Trường cũng chú trọng trong cân bằng tỷ lệ giới tính.

Bảng 6 Cơ cấu giới tính của cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT – năm 2017

Đơn vị tính: %

	Nam	Nữ	Cộng
GV	638	448	1086
	59%	41%	100%
Bán bộ nhân viên	159	283	442
	36%	64%	100%

Bảng 7 Cơ cấu tuổi của cán bộ giảng viên cơ hữu Trường Đại học FPT – năm 2017

	Đơn vị tính	<30 tuổi	30-40 tuổi	41-50 tuổi	51-60 tuổi	>60 tuổi	Cộng
Giảng viên	người	89	314	101	19	19	542
	%	16,4%	58%	18,6%	3,5%	3,5%	100%
Cán bộ	người	209	181	38	12	2	442
	%	47,3%	40,9%	8,6%	2,7%	0,5%	100%

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Đối với hoạt động phát triển chung của đội ngũ cán bộ giảng viên, Trường thu thập nhu cầu đào tạo từ các phòng/ban để xây dựng kế hoạch đào tạo [H6.6.4.1]. Trường phối hợp với Trường đào tạo cán bộ FPT triển khai chương trình học tập cho đội ngũ GV và cán bộ nhân viên để bồi dưỡng, phát triển về chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng hỗ trợ cho công việc [H6.6.4.2]; Trường có chương trình “Sự phụ - đệ tử” nhằm định hướng, chia sẻ kinh nghiệm từ các cấp lãnh đạo tới đội ngũ cán bộ nguồn [H6.6.4.3]; Trường thực hiện đào tạo đội ngũ cán bộ cốt cán, cán bộ quản lý thông qua “Chương trình đào tạo cán bộ cốt cán FPT” và “Chương trình FPT MiniMBA” [H6.6.4.4]. Trường công khai, tạo điều kiện cho GV, nhân viên tiếp cận và tham gia các CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà nước để nâng cao trình độ [H6.6.4.5].

Trong Quy định đào tạo nội bộ hàng năm, Trường quy định bắt buộc học tập đối với cán bộ giảng viên trung cấp (Cấp 2.4 - Level) trở lên theo định hướng đào tạo phục vụ công việc hiện tại và khuyến khích các đối tượng cán bộ nhân viên khác học tập theo các chương trình nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn [H6.6.4.6], [H6.6.4.7]. cán bộ giảng viên có quyền đăng kí tham gia các loại hình đào tạo cần thiết cho công

việc và đề nghị được hỗ trợ về chi phí. Tùy theo mức độ đáp ứng nhu cầu công việc, Trường có thể hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí của khóa học [H6.6.4.8].

Trường cũng áp dụng các quy định về đào tạo của Tập đoàn. Quy định đào tạo cũng quy định rõ chính sách đào tạo; phân cấp quản lý đào tạo; xác định nhu cầu, kế hoạch và thực hiện đào tạo; đăng ký học; học phí và tài trợ; cam kết đào tạo; tham gia khóa học; quy định về đào tạo nhân viên mới; GV và tài liệu đào tạo...[H6.6.4.9].

Hàng năm, Trường đều tổ chức các chương trình đào tạo cho cán bộ nhân viên dựa trên nhu cầu khảo sát vào cuối năm trước. Từ năm 2013 đến hết tháng 5 năm 2018, Trường đã tổ chức 141 khóa đào tạo cho cán bộ nhân viên và có 1942 lượt cán bộ nhân viên tham dự khóa học [H6.6.4.10]. Các CTĐT này có thể do Tập đoàn FPT, Trường hoặc các tổ chức bên ngoài cung cấp tùy vào tính chất, quy mô từng khóa.

Ngoài hình thức học tập tự nguyện, từ đầu năm 2015 đến nay, Trường đã ra quy định cho cán bộ, GV từ cấp bậc 2.4 trở lên hàng năm bắt buộc theo học ít nhất 01 khóa học ngoại ngữ hoặc chuyên ngành dưới hình thức khóa học trực tuyến hoặc khóa học ngắn hạn tại chỗ có cấp chứng chỉ. Cán bộ quản lý sẽ được Trường quy đổi nhiệm vụ học tập nếu tổ chức seminar hoặc tổ chức khóa đào tạo cho cán bộ giảng viên. Trường cũng có những chính sách khích lệ như khen thưởng những người tham gia nhiều khóa học nhất, người hoàn thành khóa học sớm nhất, đến tháng 5/2018 Trường đã khen thưởng 194 lượt cán bộ có thành tích trong học tập trên trang Coursera và các trang dạy học trực tuyến MOOC khác [H6.6.4.11], [H6.6.4.12].

Trường thường xuyên rà soát để có kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ GV [H6.6.4.13]. Tính đến tháng 7 năm 2018, có tới 58% GV của trường đã tham gia các khóa đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, GV còn được tham gia vào các khóa đào tạo khác để nâng cao hiệu quả giảng dạy, trong đó có thể kể đến các khóa học như: “Khóa đào tạo GV theo tiêu chuẩn của IBSTPI” với GV mới [H6.6.4.14], Tâm lý học đường, TESOL, TEFL, Đào tạo GV trường (Vitect)... Tuy nhiên, việc trao đổi chuyên môn học thuật, truyền thụ kinh nghiệm giữa các GV có nhiều kinh nghiệm và GV trẻ, GV mới được tuyển dụng chưa được tổ chức thường xuyên.

Các cán bộ giảng viên của Trường được định kỳ tham gia các CTĐT bồi dưỡng nghiệp vụ cũng như các khóa học bổ trợ khác để nâng cao hiệu quả làm việc và chất lượng dịch vụ. Trường có chính sách khích lệ, khen thưởng cho cán bộ giảng viên tích cực tham gia chương trình học tập hàng năm do trường và Tập đoàn FPT triển khai [H6.6.4.15], [H6.6.4.16]. Các cán bộ được khuyến khích tham gia chương trình “Sư phụ - Đệ tử” với mục đích định hướng, chia sẻ kinh nghiệm từ các cấp lãnh đạo tới cấp dưới tiềm năng [H6.6.4.17]. Đặc biệt, Trường còn tạo điều kiện về thời gian và kinh phí khuyến khích cán bộ tham quan học hỏi kinh nghiệm tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H6.6.4.18], [H6.6.4.19].

Đội ngũ cán bộ cốt cán, CBQL được đưa vào chương trình trang bị, bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn và quản lý thống nhất trong toàn Tập đoàn (chương trình đào tạo MiniMBA, Chương trình đào tạo cán bộ cốt cán, Sư phụ - đệ tử) đủ để đáp ứng mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của các vị trí được bổ nhiệm [H6.6.4.20], [H6.6.4.21], [H6.6.4.22] Đội ngũ quản lý cấp cao của trường hàng năm được xem xét, nếu phù hợp với kế hoạch phát triển, hoàn thiện tổ chức của trường thì sẽ đưa vào kế hoạch luân chuyển lãnh đạo nhằm làm mới bộ máy quản lý và phát triển năng lực cá nhân [H6.6.4.23].

Trường có văn bản quy định về việc hỗ trợ về thời gian và kinh phí cho đội ngũ CBQL, cán bộ GV tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước [H6.6.4.24]. Các cán bộ giảng viên trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu quốc tế hóa, từ năm 2010 Trường liên tục tổ chức cho cán bộ giảng viên chưa có cơ hội học tập, tham dự hội nghị, hội thảo ở nước ngoài được đi tham quan học hỏi ở nước ngoài thông qua Chương trình Kiến học. cán bộ được đi kiến học phải có một trong các điều kiện: đạt trình độ tiếng Anh Summit 1; có chứng chỉ Anh ngữ quốc tế tương đương Summit 1; có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Anh; tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học tại các quốc gia có sử dụng tiếng Anh. Tính từ 2013 đến hết năm 2017 đã có 178 cán bộ giảng viên được đi kiến học [H6.6.4.25].

Từ 2013 đến nay Trường liên tục cử GV đi học tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài thông qua nguồn vốn của nhà nước, GV xin được học bổng và chi phí của Trường.

Bảng 8 Thống kê số lượng giảng viên Trường Đại học FPT học lên tiến sĩ

STT	Năm	Số lượng (người)	Ngành đi học	Nước
1	2013	1	Khoa học máy tính	Pháp
2	2014	4	Ngôn ngữ, Phát triển tổ chức	Úc, Anh, New Zealand, Mỹ
3	2015	3	Ngôn ngữ, Giáo dục, Kinh tế	Nhật, Úc
4	2016	4	Ngôn ngữ, Kinh tế, Quản trị	Úc, New Zealand, Pháp
5	2017	3	Ngôn ngữ, Kinh tế	Úc, Nhật, VN
6	2018	2	Khoa học máy tính, Kinh tế	Mỹ, Singapore
	Cộng	17		

Để tăng cường trao đổi về học thuật hàng năm Trường có tổ chức Chương trình FPT EduCamp (từ năm 2014) nhằm tạo ra sân chơi học học thuật cho các GV, có mời các diễn giả có uy tín trong các lĩnh vực về làm keynote, cán bộ giảng viên, SV, cựu SV và phụ huynh đều có cơ hội trình bày các sáng kiến, cải tiến, học hỏi lẫn nhau để cho việc dạy và học ngày một hiệu quả hơn [H6.6.4.26].

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Định kỳ hàng năm, Phòng Nhân sự tổ chức hoạt động tự đánh giá cho cán bộ giảng viên bằng hình thức đánh giá cuối năm (checkpoint) dựa trên một số tiêu chí như đánh giá mức độ thực hiện công việc, đánh giá kỹ năng, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, ý thức phẩm chất, tham gia hoạt động phong trào tập thể... cán bộ giảng viên cũng có thể đưa ra những ý kiến, đề xuất với nhà trường [H6.6.5.1]. cán bộ giảng viên được trao đổi trực tiếp về kết quả hoàn thành công việc của bản thân với CBQL. Phòng Nhân sự tổ chức lấy đánh giá của GV và cán bộ nhân viên về CBQL như một kênh tham khảo độc lập [H6.6.5.2]. Kết quả của hai hoạt động này là cơ sở thực tế để xem xét mức độ đáp ứng của vị trí được bổ nhiệm, xem xét điều chỉnh chế độ đãi ngộ cũng như cân nhắc điều động, chuyển chuyên cán bộ nhân viên, quy hoạch bổ nhiệm, miễn nhiệm, bổ nhiệm lại các vị trí quản lý trong thời gian kế tiếp [H6.6.5.3].

Đội ngũ quản lý của trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đúng quy chế và phân cấp, có nhiệm kỳ, được đánh giá khách quan từ nhiều nhóm đối tượng cấp dưới, ngang cấp, cấp trên, làm cơ sở đánh giá năng lực, phẩm chất cán bộ trước khi đưa ra quyết định bổ nhiệm cuối cùng [H6.6.5.4].

Chế độ cho các vị trí quản lý đảm bảo đúng quy định về ngạch, bậc phù hợp với mức độ quan trọng của vị trí và quy mô của đơn vị được giao quản lý [H6.6.5.5]. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm được công bố tới đương sự, các đơn vị và cá nhân có liên quan, lưu trữ đầy đủ bản cứng và bản mềm.

Trong các cuộc họp giao ban hàng tuần, CBQL truyền đạt những đề xuất cũng như thắc mắc của cán bộ giảng viên trong bộ phận mình tới BGH [H6.6.5.6]. Trong các hội nghị tổng kết hàng năm, BGH nhà trường tiếp thu những ý kiến và góp ý của cán bộ, nhân viên và GV trong trường. Từ đó, những ý kiến đóng góp được đưa ra cùng thảo luận để tìm ra phương hướng giải quyết và kế hoạch hành động cho những năm sau [H6.6.5.7].

Trường đã có quy định về khảo sát mức độ hài lòng và thu thập ý kiến của cán bộ giảng viên về các hoạt động bao gồm CNTT, Hành chính, Kế toán, Nhân sự, Đảm bảo chất lượng, Văn hóa đoàn thể [H6.6.5.8]. Tuy nhiên, hoạt động khảo sát này bị gián đoạn năm 2015, 2016 không thực hiện do có sự biến động về mặt nhân sự trong các phòng ban khối đảm bảo do tái cơ cấu tổ chức [H6.6.5.9]. Kết quả đánh giá này

được tổng hợp, báo cáo tới Ban giám hiệu để đánh giá chất lượng hoạt động và phục vụ của các bộ phận trong trường [H6.6.5.10].

Để khuyến khích cán bộ giảng viên và CBQL tích cực tham gia NCKH, tham gia các hội thảo, tập huấn khoa học trong và ngoài nước, đăng tải các công bố bài báo khoa học, Trường đã có các chính sách như: thưởng cho các công trình khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế [H6.6.5.11], thưởng cho các bài báo khoa học được đăng trên tạp chí trong nước [H6.6.5.12], hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, GV tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế [H6.6.5.13] [H6.6.5.14].

Bảng 9 Số lượng công trình khoa học công bố của cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT

Đơn vị tính: bài

TT	Năm	2013	2014	2015	2016	2017	đến T5/2018	Tổng
1	Số bài báo công bố trên tạp chí quốc tế	10	5	5	16	21	11	68
2	Số bài báo công bố trên tạp chí trong nước	-	-	-	-	2	10	12
3	Số lượt tham dự hội nghị hội thảo quốc tế	1	-	2	10	15	7	35
4	Đăng ký sáng chế	0	1	1	5	7	3	17

Hàng năm, Phòng Nhân sự cũng tổng hợp, quản lý thành tích của các cán bộ giảng viên xuất sắc trong năm và học kỳ (với giảng viên) theo đề xuất của cán bộ quản lý [H6.6.5.15].

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Chính sách về các chế độ đãi ngộ đối với nhân sự của Trường được rà soát khi có sự thay đổi trong quy định của pháp luật.

Khi Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 [H6.6.6.1] được ban hành, có hiệu lực từ 01/01/2016, chế độ nghỉ đối với cán bộ nhân viên được ban hành [H6.6.6.2] sau đó liên tục được rà soát điều chỉnh thông qua các năm 2017, 2018 để phù hợp với các quy định của pháp luật lao động, cụ thể:

- Năm 2017: bổ sung cách tính trợ cấp BHXH trong trường hợp cán bộ nhân viên chấm dứt HĐLĐ trong thời gian nghỉ thai sản [H6.6.6.3];

- Năm 2018: sửa đổi nội dung tiền lương tách thành tiền lương tháng và tiền lương ngày; trợ cấp BHXH tháng bằng 100% mức bình quân lương tháng đóng BHXH

của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản; Bổ sung quy định về thời điểm nhận trợ cấp BHXH từ cơ quan BHXH và hỗ trợ từ trường; gia hạn thời hạn nghỉ hàng năm đến hết quý 1 của năm tiếp theo [H6.6.6.4].

Quy định về tuyển dụng và quản lý người lao động nước ngoài cũng được ban hành mới, quy trình xin giấy phép lao động cho NLD nước ngoài được thay đổi tương ứng với những thay đổi của pháp luật [H6.6.6.5].

Chính sách về mức lương tháng tối thiểu cho cán bộ nhân viên trong Trường cũng có sự thay đổi, rà soát và điều chỉnh hàng năm để phù hợp với các lần điều chỉnh mức lương tháng tối thiểu vùng của Chính phủ theo Nghị định 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 và các Nghị định quy định về mức lương tháng tối thiểu vùng của Chính phủ trước đó [H6.6.6.6], [H6.6.6.7].

Tháng 1 đến tháng 5/2018 các quyết định liên quan đến việc sửa đổi các tài liệu thuộc sở tay quá trình nhân sự được ban hành để phù hợp với quy định pháp luật về hợp đồng lao động [H6.6.6.8] như MTQT quản lý cán bộ, hướng dẫn công việc thực hiện quy trình quản lý cán bộ, hướng dẫn công việc ghi HĐLĐ, mẫu HĐLĐ, mẫu đề nghị ký HĐ, mẫu hợp đồng thử việc, mẫu thư mời làm việc, mẫu đánh giá hợp đồng thử việc....

Năm 2016 Trường cũng ban hành chính sách thu nhập cho cán bộ nhân viên chia theo từng nhóm đối tượng [H6.6.6.9]. Các năm 2017, 2018 chính sách này liên tục được cập nhật, rà soát, sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của trường trong từng giai đoạn [H6.6.6.10].

Trường ban hành chính sách thu nhập riêng cho đội ngũ GV ngay từ những ngày đầu mới thành lập [H6.6.6.11]. Chính sách này quy định trả lương theo khối lượng công việc, đồng thời vẫn đảm bảo mức thu nhập trung bình tối thiểu đối với GV cơ hữu. Chính sách này luôn được cập nhật, sửa đổi bổ sung theo từng thời điểm nhằm thu hút lực lượng GV có chất lượng, có trình độ chuyên môn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo [H6.6.6.12].

Chính sách khoán tuyển sinh cũng được văn bản hóa năm 2015 và được sửa đổi cập nhật theo các năm 2016, 2017, 2018 để phù hợp với tình hình phát triển của trường [H6.6.6.13].

Chính sách cho cán bộ giảng viên tham gia kiến học được rà soát thay đổi, bổ sung yêu cầu về trình độ ngoại ngữ: cán bộ được đi kiến học phải có một trong các điều kiện: đạt trình độ tiếng Anh Summit 1; có chứng chỉ Anh ngữ quốc tế tương đương Summit 1; có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành tiếng Anh; tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học tại các quốc gia có sử dụng tiếng Anh để cán bộ giảng viên chủ động nâng cao khả năng ngoại ngữ của mình [H6.6.6.14].

Cuối năm 2014 và cuối năm 2016, Trường có hai đợt tái cấu trúc lớn, do vậy kế hoạch sắp xếp và sử dụng nhân sự cũng được rà soát và thay đổi để phù hợp với cơ cấu

tổ chức mới và thực tế hoạt động [H6.6.6.15]. Nhân sự trong Trường được điều chuyển giữa các bộ phận, Trường thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm phù hợp với cấu trúc mới [H6.6.6.16], [H6.6.6.17]. Thời gian này, chính sách nhân sự có sự điều chỉnh nhằm sắp xếp hiệu quả nhất công việc cho nhân sự bị ảnh hưởng do tái cấu trúc, có một vài trường hợp bố trí công việc theo đánh giá phù hợp về năng lực chứ chưa cần nhắc đến yếu tố bằng cấp chuyên môn. Trường hợp Trường không thể sắp xếp hoặc NLD có nhu cầu chấm dứt hợp đồng lao động, các chế độ, chính sách cho nhân sự đó được giải quyết nhanh chóng và phù hợp với quy định của pháp luật [H6.6.6.18].

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Trường được thay đổi để phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn và văn hóa từng giai đoạn.

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Trường được thay đổi để phù hợp hơn với sứ mạng, tầm nhìn và văn hóa từng giai đoạn.

Từ 2015, hướng tới mục tiêu phát triển thành một Mega-University tại Việt Nam, Trường đưa ra chính sách khoán tuyển sinh [H6.6.7.1]. Cán bộ tuyển sinh được phân bổ chi phí hoạt động, phân bổ chỉ tiêu tăng trưởng tuyển sinh để tăng số lượng SV tuyển mới của Trường hàng năm [H6.6.7.2].

Nhằm hướng tới thúc đẩy hoạt động NCKH, trao đổi học thuật của cán bộ giảng viên, năm 2016, Trường có hàng loạt các chính sách khen thưởng, hỗ trợ học thuật cho cán bộ giảng viên, SV khi tham gia NCKH. Ban đầu chính sách quy định chỉ các công trình NCKH được trích dẫn trên ISI mới được khen thưởng, năm 2016 chính sách mở rộng thêm các công trình được trích dẫn trên Scopus cũng được khen thưởng [H6.6.7.3]. Cùng năm 2016, Trường cũng ban hành quyết định hỗ trợ chi phí cho cán bộ giảng viên, SV tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế mức 20 triệu/người/năm [H6.6.7.4]. Tháng 3/2018 Trường ban hành quyết định thưởng cho các bài báo được công bố trên tạp chí khoa học trong nước [H6.6.7.5]. Tháng 4/2018, Trường thành lập Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học [H6.6.7.6].

Để tăng hiệu quả học tập của SV, giảm tỷ lệ trượt môn và tỷ lệ nghỉ học giữa chừng, năm 2017, Trường thử nghiệm chính sách khoán cho GV đứng lớp chăm sóc và hỗ trợ các SV có kết quả học tập chưa đạt yêu cầu. Nếu SV đó qua được môn và tiếp tục học các môn tiếp theo, GV đã tham gia hỗ trợ và chăm sóc SV sẽ được hỗ trợ tài chính tương ứng [H6.6.7.7]. Chính sách này đã giúp giảm tỷ lệ SV trượt môn một cách đáng kể, giúp SV có được các tư vấn, hỗ trợ về học thuật phù hợp nhất từ các GV trực tiếp giảng dạy mình trên lớp [H6.6.7.8].

Nhằm thu hút GV người nước ngoài, trong quy định lương GV 2017, 2018

Trường quy định chi tiết gói lương dành cho GV người nước ngoài về mức lương, định mức giờ giảng, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đi lại, BHYT bắt buộc, bảo hiểm sức khỏe, tai nạn, chế độ nghỉ, hỗ trợ lệ phí và thủ tục xin cấp phép lao động, gia hạn visa trong thời gian làm việc tại Việt Nam [H6.6.7.9].

Nhằm khuyến khích GV tham gia vào quá trình xây dựng phát triển chương trình, xây dựng đề cương, học liệu và sản xuất giáo trình, Trường ban hành Quyết định số 121/QĐ-ĐHFPT ngày 31/01/2018 quy định chi tiết về định mức xây dựng phát triển chương trình, xây dựng đề cương, học liệu; mô tả yêu cầu chất lượng cần đạt được; định mức về sản xuất giáo trình [H6.6.7.10].

Hoạt động vì cộng đồng của Trường chủ yếu được thực hiện qua Trung tâm hỗ trợ học đường (ViOlympic); các hoạt động quyên góp cho Tủ sách tiết thực hàng tháng; và các hoạt động cộng đồng khác được phòng Văn hóa đoàn thể là đầu mối thực hiện. Quy trình, cách thức các hoạt động này cũng được cải tiến thông qua:

- Kế hoạch thi hàng năm trên trang ViOlympic.vn [H6.6.7.11];
- Kế hoạch đầu năm của phòng Văn hóa đoàn thể [H6.6.7.12];

Ngoài các hoạt động cộng đồng tham gia theo chính sách của Tập đoàn FPT như đóng góp một ngày lương và tham gia các hoạt động trong Ngày vì cộng đồng [H6.6.7.13], Trường cũng chưa có chính sách về thời gian mà GV phải dành ra hàng năm để phục vụ cộng đồng (giảng dạy miễn phí, hoạt động công ích,...). Tuy không có yêu cầu thành chính sách về hoạt động phục vụ cộng đồng nhưng hàng năm, với sự tự ý thức, cán bộ giảng viên vẫn dành thời gian để tham gia các hoạt động thiện nguyện, hoạt động công ích hỗ trợ đồng bào vùng sâu vùng xa [H6.6.7.14]. Tuy nhiên, số thời gian dành ra đó vẫn chưa được nhiều.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường quản lý dựa trên số giờ giảng của GV cơ hữu nhằm tăng năng suất lao động của GV cơ hữu.
- Đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ tin học và tiếng Anh thành thạo.
- Hệ thống hóa và công khai mọi quy trình, quy định, MTCV, biểu mẫu liên quan đến tuyển dụng (yêu cầu, quy trình) và lựa chọn nhân sự với các cán bộ nhân viên của Trường.
- Đội ngũ GV chủ yếu ở độ tuổi <41 tuổi (67,3%), trẻ tuổi, nhiệt huyết, có nhiều thuận lợi trong việc học tập và nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới vào giảng dạy.
- Đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ nhân viên <41 tuổi chiếm tỷ lệ cao (90,1%), thuận lợi trong phát triển đội ngũ cán bộ nguồn, cán bộ nhiệt huyết, tăng sức sáng tạo và năng suất lao động.
- Nhà trường có chính sách và tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên và CBQL tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước, hỗ trợ GV về

chi phí đào tạo.

- Kết quả hoạt động, năng lực, phẩm chất của CBQL được đánh giá nhiều chiều; có khảo sát, đánh giá từ cán bộ cấp dưới.

- Áp dụng chính sách khoán vào hoạt động tuyển sinh, để cán bộ tuyển sinh có thể tự chủ trong hoạt động mà vẫn đảm bảo kết quả thực hiện công việc.

- Các văn bản được cập nhật thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách được thực hiện theo quy định của pháp luật, quyền lợi của nhà trường và NLD được được phát triển hài hòa, tạo niềm tin cho NLD yên tâm gắn bó làm việc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Tỷ lệ GV, CBQL là người nước ngoài chưa đạt theo nhu cầu của nhà trường.

- Tỷ lệ GV có chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư của trường còn thấp.

- Có 3 CNBM chưa đạt trình độ Tiến sỹ.

- Sự trao đổi chuyên môn, truyền thụ kinh nghiệm của GV có nhiều kinh nghiệm với GV trẻ, GV mới được tuyển dụng chưa được diễn ra thường xuyên

- Hoạt động khảo sát mức độ hài lòng và thu thập ý kiến của cán bộ nhân viên và GV về các hoạt động đảm bảo bị gián đoạn năm 2015, 2016 không thực hiện

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng tỷ lệ GV, CBQL là người nước ngoài	Cập nhật thường xuyên thông tin của các ứng viên từ nhiều nguồn để có nhiều lựa chọn khi phát sinh nhu cầu tuyển dụng	Phòng Nhân sự	Từ năm 2018
2	Nâng cao trình độ cán bộ nhân viên	Lựa chọn các hình thức đào tạo phù hợp đưa vào quy định đào tạo, yêu cầu cán bộ nhân viên phục vụ học tập nâng cao nghiệp vụ kèm theo các biện pháp khích lệ, khen thưởng với cán bộ hoàn thành yêu cầu học tập.	Phòng Nhân sự	Từ năm 2018
3	Nâng số lượng GV có trình độ GS/PGS	Tuyển thêm các GV thỉnh giảng có học hàm GS, PGS để nâng cao hơn nữa chất lượng của đội ngũ GV	Ban Đào tạo	Từ năm 2018
4	Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong đội ngũ GV	Tổ chức các buổi tọa đàm cho GV trong toàn trường cùng chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy	Ban Đào tạo	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	5,3
Tiêu chí 6.1	6
Tiêu chí 6.2	6
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	6
Tiêu chí 6.7	4

TIÊU CHUẨN 7

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Các chính sách tài chính, quy định tài chính của Trường được ban hành và có hiệu lực trong một khoảng thời gian cụ thể đều phù hợp và hỗ trợ việc thực hiện một số mục tiêu chiến lược của nhà trường trong giai đoạn đó, cụ thể: chính sách thưởng cho bài báo hoặc công trình khoa học của cán bộ giảng viên được đăng trên một số tờ báo hoặc tạp chí có uy tín nhằm hỗ trợ mục tiêu chiến lược về đẩy mạnh NCKH [H7.7.1.1], [H7.7.1.2]; Quy định về khoán tuyển sinh nhằm thúc đẩy tăng trưởng tuyển sinh nhằm đạt được mục tiêu Mega University [H7.7.1.3]; Chính sách thu nhập hấp dẫn cho GV nước ngoài sang giảng dạy tại trường nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược toàn cầu hóa [H7.7.1.4].

Trường lập kế hoạch tài chính hàng năm theo các mục tiêu chiến lược của giai đoạn đó. Các mục tiêu chiến lược và kế hoạch tài chính được rà soát hàng năm:

- Các mục tiêu chiến lược được cụ thể hóa bằng các hành động, chương trình, dự án; sau đó lập kế hoạch thu/chi và mức đầu tư cho từng chương trình, dự án để đưa vào kế hoạch tài chính hàng năm [H7.7.1.5];
- Chiến lược của Nhà trường cùng kế hoạch tài chính được ban lãnh đạo Tập đoàn FPT cùng thảo luận, xem xét và phê duyệt nhiều vòng nhằm đảm bảo tính khả thi và tương thích với định hướng chiến lược của Tập đoàn [H7.7.1.6];
- Trường lập kế hoạch tài chính chi tiết của năm tiếp theo và kế hoạch dự phòng trong vòng 3 năm tới [H7.7.1.7];
- Hàng năm Trường có họp sơ kết 6 tháng nhằm đánh giá việc thực hiện kế hoạch, xem xét điều chỉnh kế hoạch 6 tháng cuối năm (nếu có) và họp tổng kết cuối năm nhằm đánh giá việc thực hiện kế hoạch của cả năm [H7.7.1.8];
- Trường thực hiện quản lý số liệu tài chính bằng phần mềm Oracle, quản lý số liệu kế toán và báo cáo thuế và phần mềm MIS quản lý số liệu và các chỉ số tài chính nhằm đảm bảo số liệu được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác [H7.7.1.9].

Ngân sách chi tiêu kế hoạch cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được lập dựa trên định mức chuẩn về chi phí đào tạo, chi phí dịch vụ và cơ sở vật chất trên tổng doanh thu, đồng thời điều chỉnh cho những hoạt động phát sinh bất thường do các trưởng bộ phận đề xuất đã được phê duyệt. Ngân sách cho hoạt động nghiên cứu dựa trên kế hoạch các hoạt động nghiên cứu phù hợp với mục tiêu chiến lược của Nhà trường về nghiên cứu khoa học [H7.7.1.10].

Nguồn thu của Nhà trường chủ yếu từ học phí và các khoản phí có liên quan đến hoạt động đào tạo; Trường trích từ 7% trở lên từ nguồn thu chi thành học bổng cho SV từ Tập đoàn FPT; các khoản tài trợ, ủng hộ, quà tặng từ các tổ chức bên ngoài; nguồn thu từ thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học theo đề tài của Nhà nước hoặc do các tổ chức khác đặt hàng; lãi tiền gửi ngân hàng; thanh lý tài sản [H7.7.1.11].

Thẩm quyền phê duyệt tài chính đối với các khoản thu được thực hiện theo quy định tài chính SV được ban hành hàng năm; các khoản chi được thực hiện theo quy định về phân cấp phê duyệt tài chính của Tập đoàn FPT [H7.7.1.12], quyết định phân công công việc giữa chủ tịch HĐQT và hiệu Trường [H7.7.1.13] và các văn bản ủy quyền về việc phê duyệt và ký các chi tiêu tài chính của Hiệu trưởng [H7.7.1.14] cho các cán bộ quản lý bên dưới. Ngoài ra việc chi tiêu tài chính còn phải tuân thủ các quy định nội bộ gồm: quy trình mua sắm về lựa chọn và đánh giá nhà cung ứng [H7.7.1.15], quy định về hồ sơ chứng từ và thời hạn thanh toán [H7.7.1.16], quy định về chế độ công tác phí [H7.7.1.17].

Hàng năm Trường đều thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, đơn vị kiểm toán do Tập đoàn FPT chỉ định, là một trong bốn đơn vị kiểm toán có uy tín nhất Việt Nam. Để đảm bảo việc tuân thủ các quy định tài chính và cải tiến hiệu quả hoạt động tài chính, hàng năm bộ phận kiểm soát tài chính tập đoàn và bộ phận kiểm soát tài chính của Trường tiến hành hoạt động kiểm soát tài chính đối với các hoạt động của nhà trường [H7.7.1.18], [H7.7.1.19]. Ngoài ra Trường còn chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan thuế và cơ quan thanh tra của Bộ GD&ĐT theo quy định pháp luật.

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Khuôn viên Trường tại Khu CNC Hòa Lạc gồm 2 tòa nhà: 1 tòa nhà 4 tầng và 1 tòa nhà 7 tầng gồm các phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng hội thảo, phòng thực hành máy tính (Lab) phục vụ cho việc học tập của SV. Lớp học được bố trí lớp ít sinh viên (tối đa 30 sinh viên/lớp) – kể cả lớp lý thuyết lẫn lớp thực hành nhằm tạo điều kiện để sinh viên tiếp thu bài học và tương tác với giảng viên một cách tối đa.

Khuôn viên Trường có tổng diện tích sử dụng là 328.712 m² [H7.7.2.1]. Nhà trường hiện có KTX khang trang cho SV, lưu học sinh nước ngoài ở nội trú tại Hòa Lạc bao gồm 05 tòa KTX, mỗi tòa có 05 tầng với tổng số 695 phòng ở, mỗi phòng có 03, 04 hoặc 06 SV [H7.7.2.2]. Các phòng ở thuộc KTX được thiết kế thoáng mát, được trang bị nhiều vật dụng, sinh hoạt khép kín. Mỗi SV được sử dụng riêng biệt hệ thống giường, tủ hiện đại. Các phòng ở đều được trang bị đầy đủ ánh sáng, wifi miễn phí hoặc wifi cáp quang tốc độ cao do SV tự ký hợp đồng với nhà mạng, quạt mát, nhà

tắm, nhà vệ sinh riêng biệt với bình nóng lạnh. KTX có sảnh sinh hoạt chung, có phòng tự học.

Ngoài ra, tại cơ sở đào tạo Hòa Lạc Trường có khu dịch vụ khép kín cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho SV, cán bộ giảng viên bao gồm nhà ăn (với công suất lên đến 2.000 suất ăn/ca), siêu thị, tiệm cắt tóc, dịch vụ giặt là,... [H7.7.2.3].

Trường có phòng y tế khám chữa bệnh cho SV 24/24, đưa ra các cảnh báo, phòng dịch [H7.7.2.4]. Hàng năm, Trường tổ chức phun thuốc diệt côn trùng phòng dịch trong KTX cho SV, khu giảng đường và khu văn phòng của cán bộ giảng viên [H7.7.2.5].

Trường cũng lắp đặt thống PCCC tại các phòng, báo cháy tự động cho các tòa nhà ở KTX [H7.7.2.6]; đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng, nước sạch, cống rãnh thoát nước và bê tông hóa kiên cố đường đi, sân trường và khu vực xung quanh KTX giúp cho khuôn viên của trường thông thoáng; cảnh quan cây xanh được đầu tư chăm sóc và bảo đảm vệ sinh – môi trường. Trường đầu tư sân trượt băng nhân tạo; 03 sân đá bóng cỏ nhân tạo; khu học võ; phòng tập bóng bàn; phòng tập gym với đầy đủ trang thiết bị hiện đại; bãi tập xà; sân thể thao đa năng có thể chơi được bóng chuyền; bóng rổ; bể bơi dùng chung với Công ty cổ phần FPT Software; phòng Black Box cho việc sinh hoạt văn hóa văn nghệ, đáp ứng nhu cầu rèn luyện vui chơi thể thao của SV [H7.7.2.7].

Nhà trường chú trọng đầu tư các phòng học riêng biệt cho các chuyên ngành đặc thù gồm 03 phòng thí nghiệm, thực hành (Innovation Lab) và 01 phòng thí nghiệm Vật lý với máy tính và thiết bị phụ trợ hỗ trợ việc thực hành lập trình, đáp ứng yêu cầu của các ngành khối CNTT; 03 phòng thực hành vẽ phục vụ ngành Thiết kế đồ họa, Kiến trúc. Nhà trường cũng đã trang bị các thiết bị thực hành cho chuyên ngành hẹp Hệ thống nhúng thuộc ngành Kỹ thuật phần mềm và ngành Kỹ thuật điện tử truyền thông [H7.7.2.8], [H7.7.2.9].

Các lớp học đều được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy học như máy chiếu, hệ thống wifi tốc độ cao, điều hòa, hệ thống loa, bảng, bàn ghế, ổ cắm điện. 100% các sinh viên đều có máy tính xách tay để phục vụ việc học tập và thi cử [H7.7.2.10].

Trường có quy định về quy trình quản lý tài sản trong đó có ghi rõ kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị máy móc định kỳ [H7.7.2.11]. Bộ phận hành chính của Trường chịu trách nhiệm kịp thời xử lý các sự cố về kỹ thuật hoặc thay thế sửa chữa các thiết bị để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và người học [H7.7.2.12]. Để tăng sự chủ động cho từng bộ môn, các thiết bị giảng dạy do CNBM quản lý trực tiếp với sự hỗ trợ của phòng TC&QLĐT. Hoạt động quản lý tòa nhà, cơ sở hạ tầng, bảo trì, bảo dưỡng các tòa nhà, phòng ốc của trường được thực hiện theo quy định quản lý tòa nhà [H7.7.2.13].

Đầu mỗi học kỳ, Phòng TC&QLĐT có trách nhiệm cập nhật lịch sử dụng lớp học lên trang <http://fap.fpt.edu.vn/> giúp việc quản lý hệ thống lớp học minh bạch, hiệu quả, giúp các bộ phận phục vụ (hành chính, bảo vệ, tạp vụ,...) nắm bắt thông tin, phục vụ kịp thời [H7.7.2.14]. Trong quá trình sử dụng lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, SV và GV có thể phản ánh các vấn đề có liên quan vào hòm thư điện tử ykien@fpt.edu.vn (từ năm 2011) [H7.7.2.15].

Để không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động, Trường tiến hành khảo sát SV và cán bộ giảng viên về tổng thể chất lượng các hoạt động, trong đó có mảng cơ sở vật chất [H7.7.2.16], [H7.7.2.17]. Tuy nhiên, năm 2015 và 2016, do có biến động lớn về cơ cấu tổ chức nên hoạt động khảo sát cán bộ giảng viên về hoạt động nội bộ của Trường bị gián đoạn. Hàng năm, các bộ quản lý tài sản kết hợp với phòng Kế toán căn cứ vào sổ theo dõi tài sản tiến hành kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ, thanh lý tài sản hỏng hóc. Hoạt động đảm bảo cơ sở vật chất trong Trường thường xuyên được đánh giá, kiểm soát nội bộ do bộ phận Đảm bảo chất lượng của Trường thực hiện [H7.7.2.18]. Ngoài ra hoạt động này còn được Ban Đảm bảo chất lượng Tập đoàn FPT đánh giá thường xuyên nhằm đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định đã đề ra [H7.7.2.19].

Phòng Hành chính báo cáo BGH về tình hình sử dụng cơ sở vật chất trong kỳ, nhu cầu cho kỳ tiếp theo, đánh giá các cải thiện và hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất [H7.7.2.20].

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hiện nay, 100% SV của Trường đều sử dụng máy tính cá nhân để học tập, 100% giảng viên và cán bộ nhân viên được trang bị máy tính làm việc. 100% các phòng học đều có máy chiếu, loa để phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Nhà trường hiện đang ứng dụng các hệ thống chuyên dụng để sao lưu và dự phòng dữ liệu như Tape Library, MyCloud.

Toàn bộ SV của trường được cấp địa chỉ thư điện tử @fpt.edu.vn; cán bộ giảng viên được cấp địa chỉ thư điện tử @fe.edu.vn giúp truy cập tài nguyên hỗ trợ quá trình làm việc, giảng dạy, học tập và trao đổi thông tin [H7.7.3.1].

Nhà trường hiện đang áp dụng một số hệ thống CNTT vào quản lý như:

- Các hệ thống tích hợp phần mềm quản lý: hệ thống quản lý khóa học trực tuyến (CMS: <http://cms.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.2]; hệ thống quản lý học tập của SV và đánh giá giảng viên trực tuyến (<http://fap.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.3]; trên hệ thống này phụ huynh được cấp account để xem thông tin trực tuyến về lịch học, điểm, điểm danh của SV; hệ

thống quản lý thư viện (Libol: <http://libol.fpt.edu.vn/opac>) [H7.7.3.4]; hệ thống quản lý ngân hàng câu hỏi và thi trực tuyến (EOS: Exam Online System) [H7.7.3.5]; ...

- Các hệ thống quản lý dành cho các bộ phận như Nhân sự (<http://ps.ho.fpt.vn/>) [H7.7.3.6]; Văn thư: hệ thống lưu trữ các văn bản, tài liệu, các biểu mẫu (<http://vanban.fpt.edu.vn/>); hệ thống tài liệu quy trình (<http://eiso.fpt.com.vn/>) [H7.7.3.7]; hệ thống quản lý tài chính (<http://thanhtoan.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.8]; hệ thống quản lý sức khỏe cho các cán bộ, GV (<http://suckhoe.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.9].

Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Trường được thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng theo quy định theo Sổ tay quá trình Thông tin [H7.7.3.10]. Hàng năm phòng CNTT lập kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc trình ban Lãnh đạo phê duyệt [H7.7.3.11]. Hệ thống tài sản bản mềm được sao lưu và lưu trữ theo quy định trong Sổ tay quá trình thông tin. Tùy theo tính chất, thông tin có thể được sao lưu một phần hoặc toàn bộ theo kế hoạch hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng [H7.7.3.12].

Hoạt động đảm bảo các trang thiết bị công nghệ thông tin trong trường thường xuyên được đánh giá thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ do bộ phận Đảm bảo chất lượng của trường thực hiện [H7.7.3.13].

Kế hoạch phát triển và nâng cấp hệ thống CNTT được thực hiện định kỳ mỗi năm một lần vào đầu năm [H7.7.3.14].

Toàn bộ các phòng học được phủ sóng hệ thống mạng không dây Wifi. Tốc độ truy cập internet cho người sử dụng trong giờ làm việc trung bình 2Mbps. Nhà trường có thuê có 2 đường truyền internet theo kênh riêng (leased line) tốc độ mỗi đường truyền là 300Mbps nội địa và 40Mbps quốc tế cùng 1 đường truyền dữ liệu có dung lượng 100Mbps lên hệ thống Data Center đặt tại tòa nhà FPT số 17 Duy Tân để phục vụ việc truy xuất dữ liệu đối với các tài nguyên trong nội bộ trường [H7.7.3.15], [H7.7.3.16].

Các phần mềm nội bộ của trường đều được phân quyền truy cập theo từng nội dung cụ thể, đảm bảo chỉ những cá nhân/bộ phận liên quan đến mảng công việc nào được phân quyền truy cập thực hiện công việc trên nội dung đó. Việc phân quyền đảm bảo theo quy định bảo mật thông tin trong Sổ tay quá trình thông tin [H7.7.3.17].

Hệ thống máy chủ và dữ liệu được bảo vệ bởi các phần mềm chống virus của hệ điều hành. Hệ thống website được bảo vệ 3 lớp gồm tường lửa, proxy và hệ thống cân bằng tải [H7.7.3.18].

Hệ thống dữ liệu được sao lưu và lưu trữ theo quy định trong Sổ tay quá trình thông tin. Tùy loại thông tin có thể được sao lưu một phần hoặc toàn bộ theo kế hoạch hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng [H7.7.3.19].

Các hoạt động quản trị thiết bị và cơ sở hạ tầng về CNTT trên được giao nhiệm vụ cho Phòng CNTT chuyên trách thực hiện [H7.7.3.20].

Trường áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, kiểm tra đánh giá SV từ những năm đầu thành lập. Trường xây dựng và phát triển hệ thống quản lý học liệu online trên trang <http://cms.fpt.edu.vn/> [H7.7.3.21], quản lý quá trình học tập của SV thông qua trang <http://fap.fpt.edu.vn/> [H7.7.3.22] và tổ chức thi cử thông qua trang <http://eos.fpt.edu.vn/> [H7.7.3.23].

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Trung tâm Thông tin Thư viện Trường Đại học FPT được xây dựng và phát triển với nhiệm vụ hỗ trợ hiệu quả việc giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động học thuật của đội ngũ GV, nhân viên và SV [H7.7.4.1].

Tài nguyên của thư viện gồm: 36.158 đầu sách giáo khoa và tham khảo chuyên ngành, báo, tạp chí được cập nhật về lĩnh vực CNTT; bộ sưu tập DVD, CD phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành, lĩnh vực bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Trung trong đó phần lớn là tài liệu bằng tiếng Anh. Các cơ sở dữ liệu phục vụ học tập và nghiên cứu bao gồm cơ sở dữ liệu sách trực tuyến ITPro, EngineeringPro và BusinessPro (Books24x7) với các tựa đề khác nhau (<http://library.books24x7.com>) [H7.7.4.2].

Thư viện được trang bị phần mềm Libol, thuận tiện trong việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng (<http://libol.fpt.edu.vn/opac>) [H7.7.4.3].

Trường có liên kết với các trung tâm Thông tin - Thư viện uy tín như The Asia Foundation, NLV, NASATI, LIC, APTECH.IN giúp cho GV, SV và cán bộ nhân viên mở rộng quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu khác, phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu được thuận lợi hơn. Cụ thể, hàng năm thư viện nhận được hơn 200 tên sách thuộc các lĩnh vực khác nhau do The Asia Foundation trao tặng thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam (NLV) [H7.7.4.4].

Thư viện của nhà trường được đặt tại khu vực sảnh tầng 1 khu giảng đường 4 tầng và được hoạt động theo mô hình thư viện mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý vào các giá sách để lựa chọn những tài liệu mà mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu [H7.7.4.5]. Thời gian mở cửa của thư viện hàng ngày từ 8h sáng đến 21h tối để đón tiếp bạn đọc đến học tập và tra cứu tài liệu bản cứng [H7.7.4.6], còn đối với các tài liệu online bạn đọc có thể truy cập và sử dụng bất kỳ

thời điểm nào trong ngày [H7.7.4.7]. Tuy nhiên tỷ lệ sinh viên sử dụng dịch vụ thư viện, hiện mới chỉ đạt khoảng 30% [H7.7.4.8].

Trước khi kỳ mới bắt đầu 02 tháng, dựa trên kế hoạch của Phòng PTCT đã thống nhất với các bộ môn và phòng TC&QLĐT, Thư viện căn cứ vào danh sách giáo trình đã thông qua kết hợp với phòng Hành chính đặt mua sách cho SV, sau đó cho SV mượn giáo trình để học tập [H7.7.4.9]. 100% SV, GV được mượn tài liệu giáo trình, tham khảo trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. cán bộ giảng viên SV có thể làm đề nghị mua sách tham khảo bổ sung khi có nhu cầu cần cho học tập và giảng dạy [H7.7.4.10].

Trường đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện như cử cán bộ đi học thêm các kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, tin học [H7.7.4.11]; phát triển các ứng dụng CNTT như thông báo quá hạn tự động, trả lời thư điện tử hàng ngày, dịch vụ tra cứu trực tuyến, dịch vụ tư vấn thông tin trực tuyến qua Yahoo messenger, Facebook, Fanpage,... [H7.7.4.12]; phát triển ứng dụng web 2.0 phục vụ bạn đọc; phát triển hệ thống quản lý tài nguyên số Dspace, web portal;...

Ba tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, dựa trên quyết định về lựa chọn giáo trình của Phòng PTCT, bộ phận thư viện sẽ xác định số đầu sách và số cuốn sách hiện có và chuyển thông tin tới Ban Đào tạo để mua mới giáo trình [H7.7.4.13], [H7.7.4.14], [H7.7.4.15].

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Trước khi xây dựng cơ sở vật chất, Trường Đại học FPT đã được các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt đề án đánh giá tác động môi trường [H7.7.5.1]. Hàng năm Trường đều thực hiện đánh giá lại chất lượng mẫu nước và nồng độ ô nhiễm không khí trong khuôn viên trường nhằm đảm bảo các chỉ số vẫn trong ngưỡng cho phép [H7.7.5.2].

Trường ở xa trung tâm thành phố nên có xe đưa đón hàng ngày, có chính sách nghỉ làm việc buổi sáng thứ 7 (đối với cơ sở tại Hòa Lạc) đối với cán bộ giảng viên. Ngoài tham gia BHXH, BHYT theo quy định của pháp luật, Trường mua bảo hiểm FPT care cho toàn thể cán bộ giảng viên. Mức chi phí cán bộ giảng viên nhận được trung bình từ 1.000.000 VND trở lên cho mỗi lần đi khám ngoại trú, tối đa 28.500.000 VND/năm đối với nội trú [H7.7.5.3]. Đây là một trong những phúc lợi của trường mà cán bộ giảng viên rất hài lòng, góp phần thu hút ứng viên bên ngoài ứng tuyển vào Trường. Ngoài ra các hoạt động công đoàn, tổng hội (sự kiện giao lưu văn hóa) của nhà trường cũng được thường xuyên duy trì nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ giảng viên [H7.7.5.4].

Chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, tiết kiệm điện, kiến trúc các tòa nhà của Trường đều được thiết kế với không gian xanh và tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên [H7.7.5.5]. Tòa nhà hiệu bộ của Trường tại cơ sở Hòa Lạc đã đạt nhiều giải quốc tế về kiến trúc độc đáo và bảo vệ môi trường.

Để đảm bảo sự an toàn cho cán bộ giảng viên và SV giảng dạy và học tập trong trường, tại khu vực nhà hiệu bộ, nhà giảng đường và KTX đều có niêm yết các nội quy, quy định về PCCC và các nội dung về an ninh, trật tự [H7.7.5.6], [H7.7.5.7]. Trường liên hệ với các cơ quan PCCC nhằm tổ chức tập huấn PCCC và sơ cấp cứu cho SV [H7.7.5.8] và cán bộ giảng viên [H7.7.5.9]. Các khóa học này đều được đánh giá rất tốt và hữu ích [[H7.7.5.10]. Đồng thời, cơ quan PCCC tại địa phương cũng về trường kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy của trường định kỳ hàng quý [H7.7.5.11].

Nhà trường chưa có sinh viên khuyết tật theo học do vậy chưa tính đến việc đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ người khuyết tật.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Việc lập kế hoạch tài chính, theo dõi thực thi kế hoạch tài chính, giám sát tuân thủ quy định tài chính được thực hiện nghiêm chỉnh, bài bản.
- Trường thực hiện đầy đủ các công việc lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng.
- Cán bộ giảng viên và SV có máy tính xách tay cá nhân để làm việc, giảng dạy và học tập thi cử. Toàn bộ các phòng học được trang bị hệ thống wifi tốc độ cao.
- Số lượng tài liệu giáo trình và sách tham khảo cả bản cứng và tài liệu online phong phú. Hệ thống thư viện mở với trang thiết bị hiện đại.
- Bên cạnh việc đóng BHXH cho người lao động theo quy định, nhà trường còn mua thêm bảo hiểm FPT Care để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho cán bộ giảng viên.
- Các hoạt động đảm bảo đời sống tinh thần cho cán bộ giảng viên phong phú, mang phong cách riêng của FPT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trường cần đẩy mạnh tin học hóa để phục vụ việc quản lý, lập kế hoạch bảo trì và đầu tư mới cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng.
- Số lượng GV tham gia các chương trình, sự kiện của Trường còn ít.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
-----------	-----------------	-----------------	---------------------------------	--

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tin học hóa phục vụ quản lý	Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, bảo trì, bảo dưỡng CSVN	Phòng Phát triển và ứng dụng Phòng Hành chính	2019
2	Tăng hiệu quả chi phí đầu tư	Thuê server và dung lượng lưu trữ (Cloud hóa) nhằm tăng hiệu quả chi phí đầu tư cho hệ thống phần cứng	Phòng CNTT	2019
3	Tăng tỷ lệ GV tham gia các sự kiện của Trường	Tư vấn xây dựng cơ chế, thường xuyên thay đổi các chương trình để thu hút các giảng viên tham gia vào các sự kiện văn hóa do nhà trường tổ chức.	Phòng Văn hóa đoàn thể	2018 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	6
Tiêu chí 7.1	7
Tiêu chí 7.2	6
Tiêu chí 7.3	6
Tiêu chí 7.4	6
Tiêu chí 7.5	5

TIÊU CHUẨN 8

CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trường có kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại với hai nhóm: Hợp tác với đối tác nước ngoài (quốc tế hóa và toàn cầu hóa) và hợp tác với doanh nghiệp phù hợp với sứ mạng “Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước” và tầm nhìn iGSM: Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega University [H8.8.1.1], [H8.8.1.2].

Trường thành lập các trung tâm hợp tác để phát triển mạng lưới đối tác, đối ngoại trong hai nhóm trên:

- Trung tâm FGO, FISEC, FGW, phòng IC PDP hoạt động mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế [H8.8.1.3], tăng tính quốc tế hóa trong các hoạt động đào tạo của Trường [H8.8.1.4], [H8.8.1.5], [H8.8.1.6], [H8.8.1.7], [H8.8.1.8], [H8.8.1.9], [H8.8.1.10], [H8.8.1.11];

- Phòng PTCT có trách nhiệm lựa chọn giáo trình nước ngoài cho SV học tập thông qua kế hoạch sách đầu học kỳ [H8.8.1.12];

- Phòng CTSV hoạt động mở rộng mạng lưới quan hệ doanh nghiệp của Trường [H8.8.1.13], [H8.8.1.14] giúp SV có các cơ hội thực tập thực tế [H8.8.1.15], thực hành các kỹ năng được đào tạo trong trường và duy trì tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp của Trường ở mức trên 94% [H8.8.1.16].

Ngoài ra, Trường có hợp tác với một số tổ chức trong nước để tăng kỹ năng cho SV như: đào tạo lái xe [H8.8.1.17], tăng nguồn học liệu cho cán bộ giảng viên và SV [H8.8.1.18].

Trường tham gia vào hiệp hội CDIO, hội đồng ACBSP, mạng lưới AUN-QA [H8.8.1.19], thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo với tổ chức QS và Eduniversal [H8.8.1.20] để nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế của Trường, hướng tới tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi SV và công nhận học phần/ tín chỉ (credit transfer) giữa các trường trong cùng hiệp hội và mạng lưới.

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, Trường có quy trình hướng dẫn cán bộ tuyển sinh quốc tế tìm kiếm và lựa chọn đại lý tuyển sinh quốc tế qua các hội nghị tuyển sinh quốc tế [H8.8.2.1] và Hướng dẫn Phát triển cá nhân và hợp tác quốc tế [H8.8.2.2] giúp đẩy mạnh sự hiện diện của Trường tại nước ngoài.

Để thúc đẩy sự hiện diện tại nước ngoài, hợp tác với các đối tác quốc tế:

- Trường ký kết MOU với 55 đại lý tuyển sinh (tính đến tháng 2/2018) để tuyển sinh SV quốc tế, tập trung chủ yếu tại khu vực Châu Phi, Hàn Quốc, New Zealand, Lào, Myanmar và Bangladesh [H8.8.2.3], [H8.8.2.4], [H8.8.2.5];

- Trường ký kết các MOU với các trường đối tác, chủ yếu tập trung tại các khu vực Nhật Bản, Úc, Brunei, Đài Loan và Thái Lan, nhằm hợp tác đào tạo, tổ chức các khóa học ngắn hạn (tiếng Anh, study tour) và các chương trình thực tập cho SV trường đối tác đến học tập, tham quan và thực tập tại Trường [H8.8.2.6], [H8.8.2.7];

- Trường ký kết MOU hợp tác để đưa SV trải nghiệm các môi trường học tập khác tại nước ngoài, nâng cao khả năng ngôn ngữ và tăng tính năng động, khả năng hòa nhập môi trường mới cho SV [H8.8.2.8], [H8.8.2.9]. Khu vực hợp tác đào tạo mà Trường tập trung đưa SV tới là Brunei, Singapore, Malaysia, Nhật và Thái Lan.

- Trong đây mạnh hợp tác với doanh nghiệp:

- Mỗi học kỳ, Trường ký kết thêm từ 15 đến 20 MOU mới với các doanh nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp riêng của cựu SV thành công của Trường) [H8.8.2.10], [H8.8.2.11] để tăng số lượng lựa chọn thực tập cho SV năm cuối trong Trường;

- Trường tổ chức các chương trình hướng nghiệp hàng kỳ [H8.8.2.12], [H8.8.2.13] cho SV, với sự tham gia và hợp tác của các doanh nghiệp bao gồm: Alumni Talk [H8.8.2.14], “Đưa SV đi thăm quan doanh nghiệp” (Company Tour) cho SV theo khối ngành đào tạo [H8.8.2.15], tổ chức ngày hội nghề nghiệp với sự tham gia của các chuyên gia, giúp SV hiểu sâu hơn về ngành học mình đang theo đuổi và thực tế hướng phát triển công việc sau khi tốt nghiệp [H8.8.2.16], tư vấn hỗ trợ học tập (Coaching) 1-1 giúp tư vấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn cho SV [H8.8.2.17], Hội thảo tuyển dụng [H8.8.2.18].

Tuy số lượng MOU ký kết với các đối tác nhiều nhưng nhiều mảng chưa có kết quả cụ thể do chưa đủ điều kiện nguồn lực để thực hiện.

Trường tham gia đánh giá chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn của tổ chức QS [H8.8.2.19] hai lần vào năm 2012, năm 2015 và chuẩn bị tái đánh giá năm 2018; Chương trình đào tạo thạc sỹ Quản trị kinh doanh của Trường tham gia xếp hạng của tổ chức Eduniversal [H8.8.2.20]; Trường trở thành thành viên của hiệp hội CDIO và hội đồng ACBSP năm 2017 [H8.8.2.21]; là thành viên của mạng lưới AUN-QA năm 2018 [H8.8.2.22].

Sau khi tham gia các tổ chức này, Trường có kết hợp cùng tổ chức QS, Hội đồng ACBSP và một số trường khác tổ chức các hội nghị, hội thảo phát triển đánh giá chất lượng đào tạo đại học [H8.8.2.23].

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Tùy theo loại hình quan hệ đối ngoại khác nhau mà Trường thực hiện rà soát theo các chu kỳ khác nhau.

Với mỗi quan hệ hợp tác với các đại lý tuyển sinh quốc tế, bộ phận phụ trách tuyển sinh quốc tế quản lý những đại lý này thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của các đại lý [H8.8.3.1].

Định kỳ theo thỏa thuận, SV của Trường tham gia thực tập tại các doanh nghiệp có MOU với Trường báo cáo kết quả thực tập với cán bộ phụ trách hoạt động [H8.8.3.2], [H8.8.3.3]. Các hợp tác với doanh nghiệp, bộ phận phụ trách SV thực tập xử lý hợp lý các kết quả báo cáo tiêu cực và đưa ra đánh giá về hợp tác với doanh nghiệp đó [H8.8.3.4].

Các MOU và hợp đồng hợp tác đào tạo với các trường đối tác cũng được theo dõi và rà soát qua các phản ánh, ý kiến của sinh viên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo, qua các trao đổi của Trường với trường đối tác [H8.8.3.5].

Trường còn có mối quan hệ đối ngoại trong hiệp hội CDIO, Hội đồng ACBSP và mạng lưới AUN-QA nhằm nâng cao vị thế của Trường, tạo thuận lợi cho SV được chuyển đổi học phần, tín chỉ giữa các trường trong cộng đồng. Từ cuối năm 2016 Trường đã thực hiện rà soát và thực hiện cải tiến các quy định và chính sách trong Trường để phù hợp với quy định, quy chuẩn của các hiệp hội này [H8.8.3.6].

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược về phát triển và mở rộng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đã đặt ra, các bộ phận bao gồm: CTSV, IC PDP, FGO, và FISEC hàng năm đều điều chỉnh và thay đổi kế hoạch và định hướng hoạt động dựa trên đăng ký chỉ tiêu BSC và kế hoạch hoạt động hàng năm của bộ phận [H8.8.4.1], [H8.8.4.2], [H8.8.4.3], [H8.8.4.4], [H8.8.4.5].

Thời gian mới thành lập, giai đoạn 2007-2010, để mở rộng mạng lưới quan hệ với bên ngoài, Trường ký kết hợp tác với tất cả đối tác đến với Trường, không đặt ra tiêu chuẩn lựa chọn đối tác.

Thời gian về sau việc lựa chọn đối tác đều dựa trên các tiêu chí đáp ứng mục tiêu đặt ra của Trường. Với việc tuyển sinh SV quốc tế tham gia các khóa học ngắn hạn cũng như dài hạn, tận dụng nguồn lực sẵn có của Tập đoàn FPT, Trường định hướng hợp tác với các đại lý tuyển sinh tại các khu vực có văn phòng đại diện, chi nhánh của Tập đoàn FPT nhằm tiết kiệm chi phí [H8.8.4.6], [H8.8.4.7]. Năm 2015, Trường ký kết MOU hợp tác đào tạo các khóa ngắn hạn (thực tập, tiếng Anh) tại Trường Đại học FPT cho SV thị trường Nhật Bản [H8.8.4.8]. Đầu năm 2018, lần đầu tiên, đại lý tuyển sinh SV quốc tế theo học các khóa đào tạo chính quy dài hạn của Trường được mở tại thị trường Mỹ và Nhật Bản [H8.8.4.9], giúp Trường vươn rộng mạng lưới ra khu vực châu Mỹ.

Trường cũng chú trọng đưa SV học hoặc trải nghiệm trong môi trường quốc tế. Trường ký kết hợp đồng hợp tác với các trường đối tác tại Brunei, Singapore và Malaysia để đưa sinh viên học các kỳ tiếng Anh tại các nước này [H8.8.4.10].

Về các mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp, Trường Đại học FPT bắt đầu với những ngành đào tạo liên quan đến CNTT [H8.8.4.11]. Ban đầu, Trường tập trung hợp tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT [H8.8.4.12]. Tuy nhiên, từ năm 2017, khi lựa SV thuộc chuyên ngành nghệ thuật (Thiết kế đồ họa) và ngôn ngữ (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nhật) đầu tiên bước vào giai đoạn thực tập, tìm kiếm việc làm [H8.8.4.13], Trường đã hợp tác thêm, ký MOU hợp tác với các doanh nghiệp có hoạt động liên quan đến thiết kế đồ họa, ngôn ngữ Anh và ngôn ngữ Nhật.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường có kế hoạch định hướng rõ ràng trong phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong hai lĩnh vực quốc tế hóa và quan hệ doanh nghiệp phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

- Trường có chính sách và quy trình để phát triển mạng lưới quan hệ đối ngoại trong hợp tác đào tạo, mở rộng sự hiện diện của Trường trên thị trường quốc tế. Trường cũng ký nhiều MOU với các trường đại học đối tác và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Trường đang đào tạo để nâng cao kỹ năng về học thuật và kỹ năng xã hội cho SV.

- Trường thực hiện rà soát các mối quan hệ đối tác bên ngoài thông qua các nhận định, đánh giá tham khảo từ SV là những người trực tiếp hưởng lợi từ các mối quan hệ này.

- Trường đã định hướng rõ ràng và tuân theo những định hướng này trong phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại; thấy được hướng tập trung phát triển mạng lưới quan hệ đối ngoại của Trường trong hoạt động đào tạo học thuật.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa đủ quy trình cho tất cả các hoạt động (mới có quy trình cho hoạt động Tuyển sinh quốc tế và Trao đổi SV quốc tế).

- Tuy số lượng ký MOU với các doanh nghiệp nhiều nhưng nhiều mảng chưa có kết quả do chưa đủ thời gian, điều kiện nguồn lực để thực hiện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Hoàn thiện hệ thống quy trình, nhằm phủ tất cả các hoạt động	Xây dựng quy trình, tài liệu cho các hoạt động phát triển đối tác, mạng lưới, quan hệ đối ngoại	Phòng ĐBCL	Từ cuối năm 2018

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		khác		
2	Tăng tính khả thi của các MOU	Rà soát, lên kế hoạch thực hiện các MOU đã ký trình BGH phê duyệt	Các phòng ban liên quan đến các hoạt động	2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	6
Tiêu chí 8.1	6
Tiêu chí 8.2	6
Tiêu chí 8.3	6
Tiêu chí 8.4	6

TIÊU CHUẨN 9

HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Hệ thống ĐBCL của Trường Đại học FPT bao gồm 3 lớp:

- Lớp về tài liệu: bao gồm hệ thống quy trình, quy định vươn đến hầu hết các hoạt động của Trường, được cập nhật trên <http://eiso.fpt.com.vn/> [H9.9.1.1].

- Lớp về tổ chức hành chính: các trưởng phòng ban chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng hoạt động của phòng ban, bộ phận mình [H9.9.1.2].

- Lớp ĐBCL của phòng chức năng chuyên trách: Ban ĐBCL của Tập đoàn FPT; phòng ĐBCL của Trường; cán bộ ĐBCL thuộc các viện, trung tâm lớn như Trung tâm đào tạo liên kết, Viện Quản trị và Công nghệ [H9.9.1.3], [H9.9.1.4].

Đồng thời Trường còn có các hoạt động thanh tra của Ban kiểm soát [H9.9.1.5], kiểm soát tài chính nội bộ của Ban Kế hoạch - Tài chính [H9.9.1.6], đánh giá nội bộ của phòng ĐBCL và của Ban ĐBCL Tập đoàn FPT đối với các hoạt động trong Trường.

Từ phân công vai trò trách nhiệm của các bộ phận, Trường có các hành động ĐBCL nhằm đạt mục tiêu chiến lược như:

- Đánh giá/kiểm soát nội bộ (do Phòng ĐBCL thực hiện) [H9.9.1.7];
- Kiểm tra tài chính nội bộ (do Ban Kế hoạch – Tài chính thực hiện) [H9.9.1.8];
- Hoạt động đánh giá của SV đối với GV sau 2/3 thời gian học môn học [H9.9.1.9];
- Hoạt động đánh giá SV của GV sau 1/3 thời gian môn học để hỗ trợ học tập [H9.9.1.10];
- Dự giờ đối với GV mới, môn mới đưa vào giảng dạy [H9.9.1.11];
- Hoạt động kiểm tra việc thực hiện các chỉ số chiến lược đã đặt ra và mục tiêu cần đạt của bộ phận quản lý chiến lược trong Ban Kế hoạch – Tài chính [H9.9.1.12];
- Tổng hợp, theo dõi quá trình học tập của SV thực hiện theo các quy trình trong Sổ tay Đại học [H9.9.1.13], [H9.9.1.14], [H9.9.1.15];
- Thu thập khảo sát SV, khảo sát nhà tuyển dụng, khảo sát cựu SV thực hiện theo Hướng dẫn khảo sát khách hàng [H9.9.1.16].

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL được xây dựng dựa trên kế hoạch chiến lược theo từng giai đoạn của Trường, nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược

chung.

Kế hoạch ĐBCL giai đoạn của Trường nêu các hoạt động cần thực hiện, các mục tiêu chiến lược của công tác ĐBCL cần đạt nhằm duy trì chất lượng hiện tại và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng toàn thể hoạt động, đồng thời quy định trách nhiệm của bộ phận thực hiện chính và các bộ phận liên quan hỗ trợ [H9.9.2.1]. Tuy nhiên, gần đây Trường mới thực hiện lập kế hoạch chiến lược cho hoạt động chất lượng theo giai đoạn, cụ thể có 2018-2020. Từ năm 2018 trở về trước chiến lược về hoạt động ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch chiến lược của toàn Trường và được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể trong kế hoạch chất lượng từng năm [H9.9.2.2].

Một số mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2018 -2020:

- Duy trì điểm đánh giá đạt 3,5 sao theo tiêu chuẩn QS Stars.
- Đạt chất lượng theo tiêu chuẩn KĐCL cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT.
- Đăng ký là thành viên liên kết của tổ chức AUN-QA và chuẩn bị viết báo cáo cho ít nhất 1 chương theo tiêu chuẩn AUN-QA.
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
- Phần đầu đạt kiểm định ACBSP cho chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh.
- Cải tiến hệ thống chất lượng thông qua chương trình Thúc đẩy sáng tạo FPT tại Trường Đại học FPT (FELott) [H9.9.2.3].
- Cải tiến hệ thống tài liệu quy trình, quy định theo hướng tinh gọn.
- Đào tạo nâng cao cho cán bộ về quy trình, quy định; đào tạo nâng cao cho cán bộ chất lượng.

Chính sách chất lượng của Trường được quy định trong tài liệu Quy định quản trị thành viên được cập nhật trên trang <http://eiso.fpt.com.vn/> [H9.9.2.4]. Chính sách chất lượng của Trường như sau: *“Trường Đại học FPT nỗ lực cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao trên cơ sở hiểu biết sâu sắc và đáp ứng một cách tốt nhất những cam kết xã hội với lòng tận tụy và năng lực không ngừng được nâng cao”*

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Dựa trên kế hoạch chiến lược các giai đoạn và hàng năm của Trường, dựa vào kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018-2020 của hoạt động ĐBCL, Phòng ĐBCL lập kế hoạch để triển khai các công tác về ĐBCL thông qua kế hoạch chất lượng hàng năm [H9.9.3.1]. Việc phổ biến, quán triệt kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

Kế hoạch chất lượng nêu các hoạt động cụ thể, mục tiêu cụ thể cần thực hiện trong năm đó của công tác ĐBCL trong toàn trường.

Ngoài ra các hoạt động ĐBCL còn được chuyển tải thành các kế hoạch dự án

như: Dự án nâng cao điểm số đánh giá theo QS Stars, Dự án kiểm định chương trình theo tiêu chuẩn ACBSP, Dự án tham gia và kiểm định chương trình AUN-QA, Dự án CDIO, Dự án sửa đổi tài liệu... [H9.9.3.2], [H9.9.3.3], [H9.9.3.4], [H9.9.3.5].

Việc phổ biến, quán triệt kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hệ thống hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Trường xây dựng được hệ thống văn bản quy định, quy trình theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 bao phủ các hoạt động trong trường, được rà soát thường xuyên và được phổ biến đến toàn thể cán bộ giảng viên thông qua các website nội bộ.

Hệ thống tài liệu của trường có 23 quy trình quy định các hoạt động, 56 hướng dẫn chi tiết công việc, 410 biểu mẫu hướng dẫn, 27 mô tả công việc [H9.9.4.1], [H9.9.4.2], [H9.9.4.3], được lưu trữ bản cứng tại phòng ĐBCL, bản mềm được lưu trữ, phổ biến và cập nhật trên trang <http://eiso.fpt.com.vn/>. Ngoài ra Trường còn áp dụng các sổ tay tài liệu cho các hoạt động đảm bảo theo quy định của Tập đoàn FPT [H9.9.4.4], [H9.9.4.5], [H9.9.4.6], [H9.9.4.7], [H9.9.4.8] được lưu trữ và cập nhật trên trang <http://eiso.fpt.com.vn/>. Các tài liệu này khi có ban hành/sửa đổi được phòng ĐBCL phổ biến đến các cán bộ nhân viên liên quan thông qua Thông báo ban hành/sửa đổi tài liệu [H9.9.4.9].

Hệ thống tài liệu, quy định riêng của Trường được rà soát thường xuyên theo kế hoạch hàng năm và theo nhu cầu đột xuất, tính đến tháng 4/2018 trường đã có hơn 100 lần sửa đổi tài liệu [H9.9.4.10]. Các văn bản được phổ biến đầy đủ tuy nhiên mức độ phản hồi về việc đã đọc không nhiều. Mức độ tuân thủ quy trình, quy định vẫn còn nhiều điểm chưa cao.

Hồ sơ thực hiện công việc của từng hoạt động được lưu trữ tại các bộ phận chức năng. Trường quy định về nơi lưu trữ, thời gian lưu trữ các hồ sơ tại các bộ phận chức năng trong từng quy trình cụ thể [H9.9.4.1], [H9.9.4.2], [H9.9.4.3], [H9.9.4.4], [H9.9.4.5], [H9.9.4.6], [H9.9.4.7], [H9.9.4.8].

Hệ thống quy định, chính sách được lưu trữ bản cứng tại Văn phòng và lưu trữ trên trang online <http://vanban.fpt.edu.vn/> [H9.9.4.11] và được phổ biến qua kênh online trực tiếp trên trang này. Hệ thống chính sách về ĐBCL thường xuyên được rà soát:

- Quy định về tài chính SV đã được rà soát sửa đổi hàng năm, tính từ năm 2013 đến năm 2018 quy định tài chính đã được rà soát sửa đổi 20 lần [H9.9.4.12].

- Chính sách lương có tính ổn định cao, tuy nhiên từ năm 2012- 2018 chính sách này cũng được rà soát [H9.9.4.13].

- Quy định về đào tạo cũng được rà soát sửa đổi thường xuyên. Quy chế đào tạo

đã được sửa đổi 9 lần, quy định tốt nghiệp được sửa đổi 4 lần từ 2012 đến nay và năm 2018 đã gộp vào Quy chế đào tạo [H9.9.4.14], [H9.9.4.15].

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT đã thiết lập bộ chỉ số phản ánh nội dung ĐBCL trong bộ chỉ tiêu quá trình và một phần trong bộ chỉ số BSC, bao gồm 26 chỉ tiêu (năm 2018).

Các chỉ tiêu này được quy định công thức, định nghĩa, các loại trừ, người chịu trách nhiệm thu thập, người chịu trách nhiệm giải trình... cho các chỉ số trong Hướng dẫn Thu thập, tính toán chỉ tiêu [H9.9.5.1].

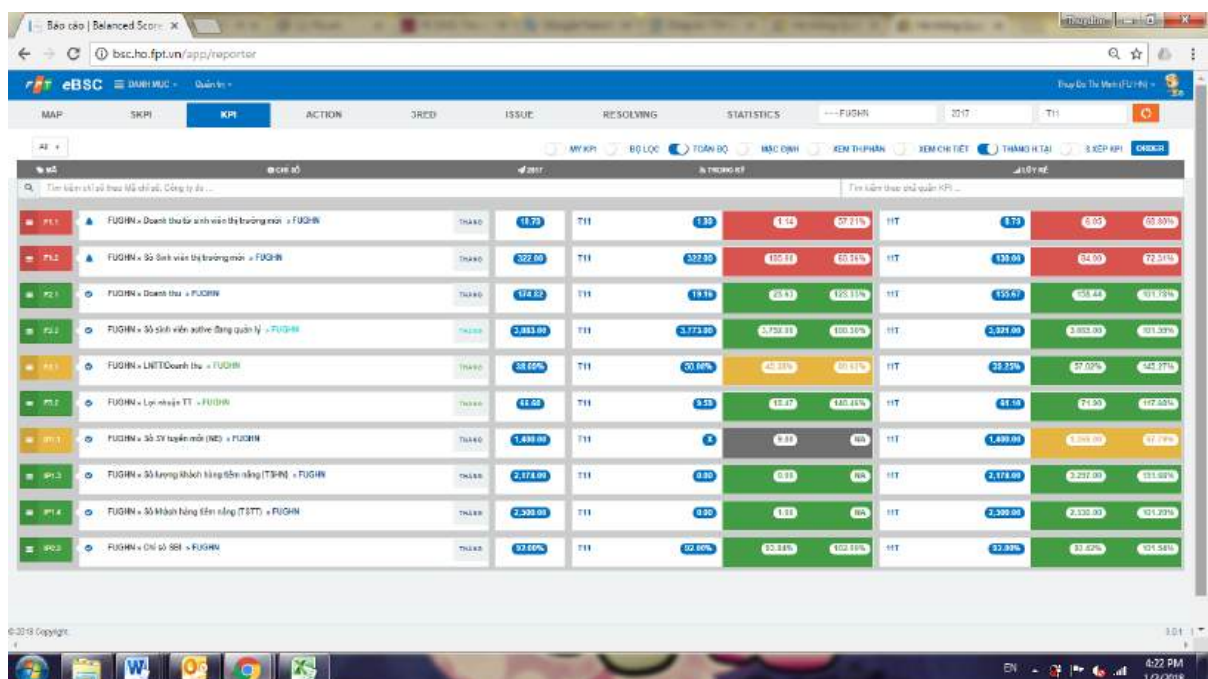
Cụ thể các chỉ tiêu chia thành các nhóm:

- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong chất lượng đào tạo: 12 chỉ tiêu;
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong NCKH: 4 chỉ tiêu;
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong quốc tế hóa: 3 chỉ tiêu;
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong việc làm SV: 2;
- Nhóm chỉ tiêu ĐBCL trong các hoạt động hỗ trợ (thư viện, IT...): 5 chỉ tiêu.

Các chỉ số này được thu thập, theo dõi thông qua báo cáo chất lượng hàng tháng do bộ phận ĐBCL thực hiện [H9.9.5.2] và theo dõi trên hệ thống bsc.ho.fpt.vn [H9.9.5.3].

Tất cả các chỉ tiêu chiến lược (KPI) đều được đặt con số mục tiêu theo từng năm, dựa trên con số thực hiện năm trước và theo nguyên tắc năm sau tốt hơn năm trước [H9.9.5.4].

Hình 1 Thẻ điểm cân bằng BSC trên hệ thống bsc.ho.fpt.vn



Mỗi chỉ số có chu kỳ đo và thống kê dữ liệu riêng theo nội hàm chỉ tiêu đó. Tất

cả các chỉ tiêu đều được cập nhật dữ liệu theo chu kỳ đó.

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Quy trình lập kế hoạch được xem xét cải tiến nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường.

Hoạt động ĐBCL được lập kế hoạch hàng năm vào đầu năm theo Quy trình lập kế hoạch [H9.9.6.1].

Năm 2012 Quy trình xây dựng kế hoạch được sửa đổi nhằm đáp ứng việc lập kế hoạch chiến lược theo phương pháp Thẻ điểm cân bằng – BSC [H9.9.6.2].

Kế hoạch chất lượng được lập theo biểu mẫu Kế hoạch chất lượng [H9.9.6.3].

Các chỉ số đo lường ĐBCL bên trong của trường được rà soát cải tiến liên tục nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của trường, một số thông tin cụ thể:

- Năm 2012 bổ sung chỉ số “Số lượt nợ môn trung bình” nhằm kiểm soát lượt nợ môn của SV và tìm cách hạn chế tình hình học lại của SV [H9.9.6.4].

- Năm 2013 bổ sung chỉ số “Điểm quốc tế hóa theo QS Stars”. Do trường áp dụng cả tiêu chuẩn QS Stars, hoạt động quốc tế hóa là một trong những hoạt động cần đẩy mạnh nhằm cải tiến kết quả quốc tế hóa của trường [H9.9.6.5].

- Năm 2014, thay đổi từ khảo sát toàn bộ SV sang khảo sát SV học học kỳ cuối nhằm ghi nhận được những ý kiến chính xác hơn về các hoạt động và ý kiến về CTĐT sau khi SV học hết chương trình [H9.9.6.6].

- Năm 2016 chỉ số “Tỷ lệ thôi học” được điều chỉnh nhằm phản ánh rõ hơn bản chất trạng thái SV thôi học để có thể có hành động hạn chế SV bỏ học [H9.9.6.7].

- Năm 2016 bổ sung chỉ số “Tỷ lệ giữ chân SV (Retention rate)” nhằm đo tỷ lệ SV còn học sau 1 năm nhập học. Qua thống kê, số SV thôi học tập trung nhiều ở năm đầu tiên, do vậy việc đo chỉ số này có ý nghĩa quan trọng trong việc theo dõi số liệu SV năm nhất để có hành động hợp lý nhằm giảm tỷ lệ thôi học [H9.9.6.8].

Tuy nhiên dữ liệu thô để tính toán chỉ tiêu vẫn cập nhật trên file Excel và chưa có đường dẫn đến phần mềm quản lý chỉ tiêu nên công việc thu thập dữ liệu vẫn đang mất nhiều nguồn lực.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định bảo phủ được gần hết các hoạt động của toàn trường.

- Kế hoạch chiến lược có hoạt động phát động toàn thể cán bộ, GV nêu sáng kiến theo chương trình FELott và được thực hiện trong năm 2018.

- Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL được chuyển tải thành các kế hoạch cụ thể cho từng dự án, làm căn cứ thực hiện cho các dự án về hoạt động ĐBCL trong trường.

- Trường thiết lập được các chỉ tiêu bám sát các mảng hoạt động chính của trường nhằm đảm bảo công tác ĐBCL của trường

- Trường áp dụng và cải tiến các chỉ tiêu ĐBCL theo tiêu chuẩn xếp hạng của tổ chức QS – QS Stars nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCL trong nội bộ Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Kế hoạch chiến lược cho hoạt động chất lượng theo giai đoạn gần đây mới được lập cho giai đoạn từ 2018-2020. Từ năm 2018 trở về trước chiến lược về hoạt động ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch chiến lược của toàn trường và được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể trong kế hoạch chất lượng từng năm.

- Kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

- Dữ liệu thô để tính toán chỉ tiêu vẫn cập nhật trên file Excel và chưa có đường dẫn đến phần mềm quản lý chỉ tiêu

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hoạt động ĐBCL bên trong	Cử thêm các cán bộ của phòng ĐBCL và các bộ phận liên quan tham gia thêm các khóa tập huấn về ĐBCL để nâng cao năng lực chuyên môn và trau dồi kinh nghiệm.	Phòng Nhân sự Phòng ĐBCL	Từ năm 2018
2		Phòng ĐBCL duy trì và thực hiện hoạt động ĐBCL theo kế hoạch chất lượng đã lập. Thực hiện lập kế hoạch chiến lược cho hoạt động ĐBCL cho các giai đoạn tiếp theo.	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019
3	Phổ biến sâu rộng các nội dung của Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL	Tổ chức Hội nghị chất lượng hàng năm để phổ biến Kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn về hoạt động chất lượng cho các bộ phận liên quan	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019
4	Cải tiến bộ chỉ tiêu KPIs	Hàng năm BGH rà soát bộ chỉ tiêu và các mục tiêu đạt được để cải tiến bộ chỉ tiêu nhằm đạt được các mục tiêu trong	BGH	Từ năm 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		công tác ĐBCL		
5	Cải tiến việc thu thập dữ liệu chỉ tiêu KPIs	Xây dựng phần mềm thu thập dữ liệu để cải tiến cách thức lấy dữ liệu tính toán chỉ tiêu	Phòng Phát triển ứng dụng	Năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	6
Tiêu chí 9.1	6
Tiêu chí 9.2	6
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	7
Tiêu chí 9.6	7

TIÊU CHUẨN 10

TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Các bộ phận chuyên trách lập kế hoạch TĐG cho các hoạt động, bao gồm:

- Kế hoạch kiểm soát/đánh giá nội bộ do bộ phận ĐBCL thực hiện hàng tháng [H10.10.1.1], [H10.10.1.2].
- Kế hoạch kiểm soát tài chính nội bộ do Ban Kế hoạch – Tài chính thực hiện [H10.10.1.3].
- Kế hoạch TĐG theo tiêu chuẩn QS Stars [H10.10.1.4].
- Kế hoạch đánh giá bởi Ban ĐBCL thuộc Tập đoàn FPT [H10.10.1.5], [H10.10.1.6].
- Kế hoạch TĐG theo bộ Tiêu chuẩn KĐCL CSGD: Trường lập kế hoạch TĐG từ giữa năm 2016 để TĐG lần 1. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG được lập theo Quyết định số 461/QĐ-ĐHFPT ngày 06/6/2016 [H10.10.1.7]. Do không kịp nên từ cuối năm 2017 Trường đã lập kế hoạch TĐG lần 2 và chuẩn bị các thủ tục cho việc ĐGN theo bộ tiêu chuẩn sửa đổi ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-Bộ GD&ĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT [H10.10.1.8]. Hội đồng TĐG được lập theo Quyết định số 1561/QĐ-ĐHFPT ngày 30/12/2017, Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch Hội đồng, trưởng các phòng ban, bộ môn là thành viên Hội đồng, trực tiếp tham gia vào quá trình TĐG, cùng ban thư ký gồm 7 người là những cán bộ hỗ trợ các trưởng phòng ban trong quá trình TĐG [H10.10.1.9]. Kế hoạch TĐG được lập trong đó nêu các công việc từ lúc bắt đầu công tác xác định phạm vi, mục đích tự đánh giá, thành lập Hội đồng TĐG... đến khi ra được bản báo cáo TĐG [H10.10.1.10].
- Chuẩn bị cho hoạt động ĐGN, bao gồm TĐG nêu trên và các hoạt động sau:
 - Hợp đồng với tổ chức BVC (Bureau Veritas Certification – Anh Quốc) đánh giá trường hàng năm theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001 [H10.10.1.11], [H10.10.1.12] và tái chứng nhận sau mỗi 3 năm.
 - Hợp đồng với tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) – Anh Quốc đánh giá Trường theo tiêu chuẩn QS Stars [H10.10.1.13], [H10.10.1.14] và tái chứng nhận sau mỗi 3 năm.
 - Đăng ký làm thành viên và thực hiện ĐGN với tổ chức kiểm định ACBSP đánh giá chương trình Quản trị kinh doanh [H10.10.1.15].
 - Đăng ký làm thành viên liên kết của tổ chức AUN-QA [H10.10.1.16].
 - Đào tạo cán bộ nhân viên về bộ Tiêu chuẩn kiểm định CSGD do Bộ GD&ĐT ban hành [H10.10.1.17], [H10.10.1.18]. Trường cũng có nhiều cuộc họp để tập huấn, xem xét báo cáo TĐG mà các nhóm được phân công thực hiện, đồng thời có những ý kiến chỉ đạo, góp ý nhằm hoàn thiện báo cáo [H10.10.1.19].

- Hoạt động tài chính của Trường được tổ chức kiểm toán Deloitte thực hiện hàng năm [H10.10.1.20], [H10.10.1.21].

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài của Trường được thực hiện định kỳ theo kế hoạch và thực hiện bởi các cán bộ/chuyên gia đã được đào tạo.

- Hoạt động kiểm soát/đánh giá nội bộ của trường được thực hiện bởi các cán bộ thuộc phòng ĐBCL. Phòng hiện có 6 cán bộ (3 thạc sĩ; 3 cử nhân); trong đó có 2 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục [H10.10.2.1]. Trưởng phòng được đào tạo chuyên sâu về chuyên ngành quản lý chất lượng, có chứng chỉ Chuyên gia đánh giá trường và có các chứng chỉ nghiệp vụ phục vụ công tác chuyên môn [H10.10.2.2] được tập huấn về tiêu chuẩn kiểm định AUN do tổ chức AUN-QA tổ chức [H10.10.2.3]. Các cán bộ còn lại của phòng có các chứng chỉ chuyên môn, bao gồm: Chuyên gia đánh giá trường do tổ chức BVC cấp, Chuyên gia đánh giá nội bộ, tham gia các khóa học Công cụ thống kê, Cải tiến liên tục... do Tập đoàn FPT cấp [H10.10.2.4]; tham gia các hội thảo chuyên đề về kiểm định và ĐBCL cùng với các buổi tập huấn về TĐG và ĐGN do Bộ GD&ĐT và các trung tâm kiểm định tổ chức [H10.10.2.5], [H10.10.2.6].

- Hoạt động kiểm soát tài chính nội bộ được thực hiện bởi Ban Kế hoạch – Tài chính, Trưởng ban có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính kế toán, được đào tạo chuyên sâu về công tác tài chính [H10.10.2.7]. Các thành viên khác trong Ban có chuyên môn sâu về công tác tài chính [H10.10.2.8]. Hoạt động kiểm soát tài chính nội bộ trước đây thực hiện manh mún, chưa thành định kỳ. Giữa năm 2016 có ban hành quy định kiểm soát tài chính hoạt động này mới đi vào thực hiện định kỳ [H10.10.2.9].

- Thành viên Hội đồng TĐG theo tiêu chuẩn KĐCL CSGD của Bộ GD&ĐT đã được tham gia khóa tập huấn nội bộ về công tác TĐG [H10.10.2.10].

- Cán bộ phụ trách dự án AUN-QA được đào tạo về Tiêu chuẩn do AUN-QA tổ chức [H10.10.2.11].

- Các cán bộ ĐGN của Ban ĐBCL thuộc Tập đoàn FPT có các chứng chỉ Chuyên gia đánh giá trường và Chuyên gia đánh giá nội bộ [H10.10.2.12].

Với công tác đánh giá ngoài, Trường lựa chọn các tổ chức có kinh nghiệm và uy tín nên đảm bảo về mặt chuyên gia đánh giá (BVC, QS, Deloitte) [H10.10.2.13], [H10.10.2.14].

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Các phát hiện và kết quả của việc TĐG và ĐGN tại trường đại học FPT đều được rà soát, xử lý nếu không đúng quy định và kiểm tra thực hiện ở các lần sau nhằm tránh tình trạng lỗi lặp.

Các điểm phát hiện đều được gửi tới trường các bộ phận đề nghị rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra hành động khắc phục, phòng ngừa sau đó được theo dõi, đóng lại khi điểm phát hiện đã khắc phục xong [H10.10.3.1], [H10.10.3.2]. Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra lại các phát hiện trong các lần kiểm tra sau (nếu cần) [H10.10.3.3], [H10.10.3.4].

Ví dụ: Xác định “trạng thái SV” để xếp lớp và thống kê dữ liệu; các hoạt động xử lý học vụ cho SV; xét điều kiện tiên quyết cho SV khi xếp lớp... là hoạt động hay bị nhầm lẫn ở đầu mỗi học kỳ, các cán bộ chất lượng luôn kiểm soát các nội dung này để hạn chế nhầm lẫn [H10.10.3.5], [H10.10.3.6].

Đối với các lần đánh giá bên ngoài, các điểm phát hiện được gửi tới Trường các bộ phận chức năng để rà soát, xử lý [H10.10.3.7].

Kết quả đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát trên hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> nhằm giúp đốc thúc xử lý các điểm ghi nhận.

Mặc dù có yêu cầu về thời hạn khắc phục các điểm ghi nhận trong quá trình tự đánh giá, tuy nhiên vẫn có vi phạm quy định thời hạn gửi các hành động khắc phục.

Trường đang thực hiện TĐG theo Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT nên các hoạt động đang được rà soát và kết quả đánh giá sẽ được rà soát lại ở lần TĐG sau.

Tiêu chí 10.4. *Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.*

Phòng ĐBCL của Trường thực hiện hoạt động kiểm soát/ đánh giá nội bộ theo quy trình Đánh giá nội bộ (03-QT/CL/HDCV/FPT) [H10.10.4.1]. Trước đây chuyên gia đến đánh giá trực tiếp tại đơn vị, rà soát hồ sơ thực tế [H10.10.4.2]. Cách làm này mất nhiều thời gian của đơn vị nên quy trình này được cải tiến theo hướng các đơn vị gửi trước hồ sơ bản mềm để chuyên gia đánh giá trước, sau đó đến trực tiếp kiểm tra những hồ sơ có vấn đề và những hồ sơ khác [H10.10.4.3], [H10.10.4.4]. Cách làm mới chuyên gia vừa kiểm tra được kỹ hơn, vừa tiết kiệm thời gian cho đơn vị được đánh giá.

Trước đây chức năng kiểm soát tài chính nội bộ là của Phòng Kế toán thực hiện do cơ cấu chưa phân công tách bạch công tác kiểm soát tài chính. Tháng 6/2016 quy định Kiểm soát tài chính được ban hành làm căn cứ cho hoạt động này [H10.10.4.5]. Đầu năm 2017 Trường thành lập Ban Kế hoạch – Tài chính có chức năng kiểm soát tài chính nhằm chuyên môn hóa hoạt động này [H10.10.4.6]. Trước đây hoạt động kiểm soát tài chính được thực hiện manh mún, chủ yếu về mặt thu học phí, năm 2017 Ban Kế hoạch – Tài chính đã thực hiện đầy đủ các nội dung như: công tác tài chính, thu nợ khách hàng, kiểm toán nội bộ... [H10.10.4.7]. Tuy nhiên Trường chưa có chế tài riêng cho những vi phạm về tài chính, chỉ xử lý theo Luật lao động về việc không hoàn thành công việc và làm thất thoát.

Việc chuẩn bị cho ĐGN được các phòng ban thường thực hiện theo các bước:

- Tìm hiểu, đánh giá, lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ. Hoạt động này thực hiện theo quy trình Mua sắm [H10.10.4.8];

- Lên kế hoạch thực hiện;

- Chuẩn bị các bước cho việc đánh giá ngoài: Đào tạo cán bộ giảng viên, chuẩn bị cơ sở vật chất,...

- Hoàn thiện báo cáo TĐG;

- Ký hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ ĐGN/Gửi hồ sơ đăng ký thành viên.

Sau mỗi lần ĐGN, các phòng ban chức năng đều có phương án cải tiến để chuẩn bị tái đánh giá lần sau, thể hiện trong các Kế hoạch các dự án [H10.10.4.9], [H10.10.4.10].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hoạt động tự đánh giá được tổ chức thường xuyên.

- Trường chủ động đưa các tiêu chuẩn chất lượng vào áp dụng như ISO, QS, ACBSP, AUN-QA...

- Trường được doanh nghiệp vào đánh giá (tập đoàn FPT).

- Các cán bộ tham gia hoạt động TĐG của Trường được đào tạo chuyên sâu về công tác đánh giá/kiểm soát nội bộ.

- Kết quả đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát trên hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/>.

- Có ban hành quy định cụ thể về hoạt động TĐG nội bộ và được cải tiến thường xuyên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hoạt động kiểm soát tài chính mới bắt đầu đi thành định kỳ từ đầu năm 2017 do trước đó chưa ban hành quy định cụ thể.

- Vẫn có vi phạm quy định thời hạn gửi các hành động khắc phục cho các điểm phát hiện trong quá trình tự đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Chuẩn bị cho ĐGN	Trường hoàn thiện tự đánh giá để mời bên ngoài vào đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT	Hội đồng TĐG cùng toàn thể cán bộ giảng viên	Năm 2018

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
2	Tăng hiệu quả công việc	Lên kế hoạch TĐG định kỳ theo tiêu chuẩn KĐCL CSGD của Bộ GD&ĐT trong những năm sau.	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019
3		Tư vấn BGH xem xét đưa việc rà soát, xử lý các điểm ghi nhận thành chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc cuối năm (checkpoint)	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	4,5
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	5
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11

HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. *Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.*

Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Trường được thiết lập qua các sổ tay quá trình của Trường và một số sổ tay quá trình của Tập đoàn FPT, được quy định trong Nguyên lý quản trị Tập đoàn FPT [H11.11.1.1]. Theo đó, các sổ tay quá trình này quy định chi tiết về các thông tin ĐBCL cho hoạt động của bộ phận, nhiệm vụ, vai trò của từng thành viên trong quá trình hoạt động, nơi lưu trữ thông tin/ hồ sơ, thời gian lưu trữ, luồng luân chuyển tài liệu.

Trường có sổ tay quá trình đại học gồm 9 quy trình bao trùm phần lớn các mảng hoạt động đào tạo của một trường đại học gồm: tuyển sinh, xây dựng CTĐT, tuyển dụng giảng viên, đào tạo, chăm sóc người học, xét tốt nghiệp, quản lý thư viện, tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, lập, thu thập báo cáo số liệu eBCS [H11.11.1.2].

Với hoạt động NCKH, Trường sử dụng quy trình về quản lý sở hữu trí tuệ của Tập đoàn FPT [H11.11.1.3]. Đồng thời, vào năm 2012, Trường cũng xây dựng và ban hành Sổ tay Quá trình Nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể quá trình triển khai một dự án NCKH, từ lúc đề xuất đến khi đăng ký bảo hộ, chuyển giao sản phẩm của dự án [H11.11.1.4]. Với các hoạt động NCKH khác như phát triển chương trình, xây dựng học liệu; tổ chức và tham dự các cuộc thi của SV; tổ chức, công nhận và khai thác các sản phẩm SHTT của cán bộ giảng viên [H11.11.1.5], Trường vẫn chưa xây dựng quy trình, quy định chung để lập kế hoạch quản lý các thông tin liên quan đến các hoạt động này mà chỉ có các kế hoạch riêng lẻ triển khai từng hoạt động.

Với hoạt động phục vụ cộng đồng, Trường không xây dựng quy định riêng mà sử dụng các quy trình về phục vụ cộng đồng theo cấp Tập đoàn FPT [H11.11.1.6] và chỉ tập trung quản lý thông tin của các hoạt động phục vụ cộng đồng của cán bộ giảng viên [H11.11.1.7].

Các hoạt động khác hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH, và phục vụ cộng đồng như nhân sự, tài chính, truyền thông, hành chính... được hướng dẫn quản lý qua các quy trình quy định cụ thể [H11.11.1.8].

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Để đảm bảo tính phù hợp, chính xác, sẵn có, thống nhất của các thông tin ĐBCL bên trong của Trường:

- Các thông tin liên quan đến quy trình ISO – sổ tay quá trình – của Trường được lưu giữ thành hệ thống tập trung trên hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> [H11.11.2.1]. cán bộ giảng viên của Trường có thể dễ dàng truy cập các thông tin trên hai hệ thống này bằng địa chỉ email nội bộ.

- Các thông tin ĐBCL bên trong quan trọng được hệ thống hóa trên hệ thống thẻ điểm cân bằng BSC [H11.11.2.2], phục vụ trực tiếp cho các hoạt động ra các quyết định chiến lược của Trường. Các chỉ số chất lượng này tính toán dựa trên công thức được xây dựng trước [H11.11.2.3] giúp tăng tính phù hợp và chính xác của các thông tin này.

- Thông tin từ các hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận được đảm bảo tính phù hợp, chính xác. Trường hợp có vấn đề phát sinh sẽ được xử lý qua các báo cáo hoạt động trong cuộc họp giao ban hàng tuần [H11.11.2.4], và báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết năm [H11.11.2.5]. Tính chính xác và sẵn có của các thông tin liên quan đến hoạt động nghiệp vụ còn được đảm bảo bằng hoạt động kiểm soát nội bộ của bộ phận ĐBCL và cơ chế kiểm tra chéo – thông tin đầu ra của hoạt động này là thông tin đầu vào của hoạt động khác – được quy định cụ thể trong các quy trình hướng dẫn công việc nghiệp vụ [H11.11.2.6].

- Thông tin 3 công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT như quy chế tuyển sinh, tỷ lệ SV có việc làm theo quy định [H11.11.2.7] được công bố trên các kênh tin tức chính thức của Trường. Các chính sách chung cần phổ biến tới toàn trường cũng được phổ biến qua các trang báo nội bộ: FE News và báo Cốc đọc [H11.11.2.8].

Tính bảo mật và an toàn của thông tin ĐBCL bên trong của Trường được đảm bảo qua các cơ chế:

- Mỗi cán bộ giảng viên mới phải ký thỏa thuận bảo mật [H11.11.2.9] khi ký hợp đồng lao động và được hướng dẫn bảo vệ thông tin trong các thiết bị điện tử cá nhân [H11.11.2.10].

- Việc quản lý, nhập dữ liệu, và xem xét các kết quả của thông tin ĐBCL bên trong trên các chuyên trang thông tin được phân quyền cụ thể theo quy định [H11.11.2.11]. Thêm nữa, để truy cập sử dụng một số hệ thống của Trường, người sử dụng buộc phải truy cập tại mạng nội bộ, mạng Internet của nhà trường, trường hợp sử dụng mạng Internet khác, người dùng phải xin cấp mã VPN để truy cập [H11.11.2.12].

- Đặc biệt, theo quy định về Quản lý an toàn bảo mật thông tin [H11.11.2.13] của Tập đoàn FPT, cán bộ giảng viên của Trường phải tuân thủ các quy định bảo mật thông

tin cũng như quy định về sử dụng thư điện tử trong trao đổi thông tin trong và ngoài tổ chức [H11.11.2.14] khi làm việc.

Tiêu chí 11.3. *Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn dữ liệu và thông tin.*

Hoạt động ĐBCL bên trong được thực hiện thông qua: hoạt động kiểm soát nội bộ của đội ngũ QA của Trường; đánh giá của Ban ĐBCL Tập đoàn FPT; đánh giá hệ thống ISO theo hợp đồng ký với tổ chức BVC nhằm rà soát việc tuân thủ các quy định; chính sách, quy trình đảm bảo sự thống nhất, bảo mật, an toàn dữ liệu, thông tin [H11.11.3.1], [H11.11.3.2], [H11.11.3.3].

Các thông tin đảm bảo chiến lược có trên hệ thống Thẻ điểm cân bằng BSC và hệ thống chất lượng, các chỉ tiêu, chỉ số được rà soát định kỳ thông qua hệ thống bsc.ho.fpt.vn [H11.11.3.4], [H11.11.3.5]. Các vấn đề phát sinh sẽ được hệ thống cảnh báo và yêu cầu giải trình lý do kèm hành động khắc phục [H11.11.3.6], [H11.11.3.7].

Ngoài ra, với các thông tin liên quan đến tài chính, Ban Kế hoạch tài chính của Trường định kỳ thực hiện kiểm soát tài chính với các đơn vị, bộ phận liên quan đến dòng tiền, thu chi theo quy định tại quy trình Kiểm tra, kiểm soát tài chính 06-QT/TC/HDCV/FPT [H11.11.3.8], [H11.11.3.9].

Tiêu chí 11.4. *Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

Tập đoàn FPT đã xây dựng lại hệ thống lưu trữ tài liệu ISO [H11.11.4.1] và đưa vào hoạt động từ ngày 10/11/2017 [H11.11.4.2]. Đến ngày 20/01/2018, hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> được bổ sung chức năng quản lý sự không phù hợp (NC/OB) giúp quản lý, lưu trữ các hoạt động kiểm soát, đánh giá nội bộ nói chung và các kiểm soát đánh giá tính phù hợp, chính xác và sẵn có của các hoạt động ĐBCL bên trong nói riêng, được quy định trong Quy trình xử lý sự không phù hợp 04-QT/CL/HDCV/FPT [H11.11.4.3].

Các chỉ số theo dõi một số hoạt động ĐBCL bên trong (tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, SV tốt nghiệp đúng hạn,...) được số hóa và đưa vào hệ thống BSC của Trường ngay từ khi triển khai hệ thống [H11.11.4.4] và được điều chỉnh hàng năm phù hợp với định hướng phát triển và các kế hoạch chiến lược của Trường [H11.11.4.5].

Sổ tay chất lượng của Trường bao gồm: quy định, quy trình và HDCV được triển khai sửa đổi, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động từ tháng 10/2017 [H11.11.4.6]. Định hướng cải tiến các sổ tay chất lượng là rà soát bộ sổ tay hiện tại, bỏ bớt các bước thực hiện không cần thiết, tăng hiệu quả hoạt động.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được quy trình hóa theo tiêu chuẩn ISO, xác định rõ ràng các loại thông tin ĐBCL bên trong cần thiết, phân định cụ thể trách nhiệm trong từng hoạt động nghiệp vụ.

- Thông tin về ĐBCL bên trong được thu thập và xử lý bởi các hệ thống dữ liệu số và theo các sổ tay quá trình ĐBCL đã được xây dựng sẵn.

- Việc tiếp cận và sử dụng thông tin cũng được phân quyền theo chức vụ và tính chất công việc, hỗ trợ cho việc ra quyết định của cán bộ quản lý và hoạt động của phòng ban chức năng liên quan.

- Tính bảo mật và an toàn của thông tin được đảm bảo do Trường sử dụng hệ thống thư điện tử nội bộ.

- Áp dụng hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> nhằm quản lý các thông tin ghi nhận từ hoạt động ĐBCL bên trong.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Có nhiều khó khăn trong tiếp cận thông tin do lượng thông tin về ĐBCL bên trong còn nhiều, chưa được phân loại và lưu trữ tập trung.

- Quy trình, quy định chưa bao phủ hết tất cả các hoạt động NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Ban hành quy định bao phủ được tất cả các hoạt động NCKH, cộng đồng	Xây dựng hệ thống quy trình, quy định quản lý và phát triển hoạt động NCKH toàn Trường	Phòng ĐBCL Phòng HTQT và NCKH	Trong năm 2019
2		Xây dựng hệ thống quy trình, quy định quản lý hoạt động phục vụ cộng đồng của cả cán bộ giảng viên và SV	Phòng ĐBCL Phòng Văn hóa đoàn thể	Trong năm 2019
3	Phân loại và Lưu trữ thông tin	Lên kế hoạch thực hiện phân loại thông tin về ĐBCL, xây dựng hệ thống lưu trữ thông tin với luồng xử lý và phân quyền truy cập cụ thể, cũng như tiến hành các hành động cần thiết khác.	Phòng Phát triển ứng dụng Phòng ĐBCL	Trong năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	5,25
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	6
Tiêu chí 11.4	6

TIÊU CHUẨN 12

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trước đây Trường không lập thành kế hoạch chiến lược ĐBCL theo giai đoạn mà chỉ lập theo từng năm. Năm 2018, Trường đã lập kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2020 [H12.12.1.1]. Hoạt động này sẽ được duy trì cho các giai đoạn sau. Phòng ĐBCL có kế hoạch chất lượng hàng năm nhằm cụ thể hóa các hoạt động của kế hoạch chiến lược giai đoạn [H12.12.1.2].

Kế hoạch nâng cao chất lượng của Trường còn được thực hiện bằng việc lập kế hoạch nghiên cứu và áp dụng thêm các tiêu chuẩn khác như ISO 9001, QS, ACBSP, AUN-QA... [H12.12.1.3], [H12.12.1.4], [H12.12.1.5], [H12.12.1.6]. Đồng thời khi tiêu chuẩn có nâng cấp phiên bản, Trường đều thực hiện xem xét để áp dụng phiên bản mới, có kế hoạch nâng cấp, nâng điểm trong các tiêu chuẩn áp dụng [H12.12.1.7], [H12.12.1.8].

Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 bao phủ gần như toàn bộ các hoạt động và phổ biến thông qua hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> [H12.12.1.9], bao gồm 23 quy trình hoạt động, 56 hướng dẫn chi tiết công việc, 410 biểu mẫu quy định cách thức thực hiện công việc, quy định các hoạt động đặc thù của Trường, và các sổ tay quá trình các hoạt động đảm bảo khác theo quy định của Tập đoàn FPT [H12.12.1.10]. Hệ thống quy trình, quy định này thường xuyên được rà soát, cải tiến. Đặc biệt năm 2018 phòng ĐBCL đang thực hiện tinh gọn hóa tài liệu theo hướng chất lượng [H12.12.1.11].

Từ tháng 9/2017, Trường phát động và thực hiện chương trình cải tiến liên tục (FELott) nhằm huy động các sáng kiến trong tất cả các hoạt động từ cán bộ giảng viên [H12.12.1.12].

Về nguồn lực thực hiện, Trường thành lập phòng ĐBCL là đầu mối của Trường để thực hiện công tác ĐBCL [H12.12.1.13]. Ngoài ra trưởng các phòng ban là đầu mối chịu trách nhiệm chính về chất lượng công việc của phòng ban mình. Nguồn nhân lực được Trường đảm bảo và nâng cao theo như mô tả ở Tiêu chuẩn 6.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Từ khi mới thành lập (năm 2006-2007) Trường đã xác định tìm hiểu, lựa chọn các tiêu chuẩn chất lượng để áp dụng. Hiện nay Trường Đại học FPT áp dụng các tiêu chuẩn sau để nâng cao chất lượng:

- Tiêu chuẩn ISO 9001;

- Tiêu chuẩn đánh giá của tổ chức QS (QS Stars);
- Tiêu chuẩn kiểm định chương trình Quản trị kinh doanh theo Hiệp hội các trường kinh doanh ACBSP;
- Tiêu chuẩn chương trình theo ABET, ACM;
- Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn kiểm định chương trình theo Mạng lưới các trường đại học ASEAN - AUN-QA;

Trường thống nhất lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh dựa trên các tiêu chí như:

- Tiêu chuẩn/đối tác của quốc gia, quốc tế;
- Tiêu chuẩn/đối tác phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường;
- Tiêu chuẩn/đối tác có uy tín, có danh tiếng trong nước và thế giới.

Việc so chuẩn và đối sánh được thực hiện theo các cách:

- So giữa yêu cầu các tiêu chuẩn với điều kiện thực tế của Trường.
- So sánh giữa các đối tác chất lượng
- So sánh giữa các tiêu chuẩn tương tự về phạm vi
- So sánh giữa các tiêu chuẩn với nhau, các phiên bản khác nhau của các tiêu chuẩn

Hiện Trường Đại học FPT có lựa chọn và hợp tác với các tổ chức trong việc đánh giá theo các tiêu chuẩn:

- Bureau Veritas Certification (BVC) – Tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 [H12.12.2.1].

- Quacquarelli Symonds (QS): tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá trường theo tiêu chuẩn QS Stars [H12.12.2.2].

- The Association of Collegiate Business Schools and Programs (ACBSP): tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định chương trình đào tạo các khối ngành kinh tế [H12.12.2.3].

- ASEAN University Network - Quality Assurance (AUN-QA): Hiệp hội cung cấp dịch vụ kiểm định chương trình và kiểm định trường theo tiêu chuẩn AUN-QA [H12.12.2.4].

Các tiêu chí lựa chọn các tiêu chuẩn này được cụ thể hóa như:

- Tiêu chuẩn ISO 9001:
 - ✓ Là tiêu chuẩn về hệ thống quản lý, được áp dụng ở nhiều loại hình đơn vị khác nhau, do vậy có thể học hỏi được nhiều điểm hay từ các mô hình quản lý khác nhau.
 - ✓ Chuẩn hóa quy trình hoạt động, tạo cơ chế kiểm soát chất lượng trong mọi hoạt động.
 - ✓ Đảm bảo quá trình hoạt động ổn định trong thời gian dài và có cơ sở để cải tiến.
- Các tiêu chí lựa chọn QS:

✓ Là một hệ thống đánh giá trên diện rộng, được thiết kế để xác định, đánh giá và công nhận các trường đại học đối với thể mạnh đa dạng và các chuyên gia của họ. Các tiêu chuẩn trong QS Stars nắm bắt được sự đa dạng của các trường đại học mà bảng xếp hạng bình thường không thể cung cấp.

✓ Được lựa chọn cho các trường đại học trên toàn thế giới, giúp SV và các bên liên quan một cái nhìn sâu sắc và tổng thể. Cho phép các trường đại học phát triển theo đặc điểm của riêng mình trong trường hợp bảng xếp hạng đặt ra những mục tiêu không phù hợp.

✓ Có thể bao gồm tất cả các trường đại học, đặc biệt là những trường không có trong bảng xếp hạng hoặc xếp hạng thấp hoặc tiếng Anh không phải là ngôn ngữ đầu tiên.

✓ Gia tăng lợi ích mà các tổ chức tìm kiếm nhằm thúc đẩy sự hiện diện quốc tế. Được áp dụng và công nhận tại 47 quốc gia trên thế giới (thời điểm 2015).

- Các tiêu chí lựa chọn ACBSP:

✓ Là 1 trong 2 tổ chức kiểm định lớn nhất về chương trình kinh tế và các ngành liên quan đến kinh tế.

✓ Tiêu chuẩn này đánh giá dựa trên đầu ra của SV, phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo của Trường.

✓ Tổ chức ACBSP đã kết nạp cả các thành viên của các châu lục khác, ngoài Mỹ.

- Các tiêu chí lựa chọn ABET:

✓ Là tiêu chuẩn kiểm định uy tín nhất về khối ngành kỹ thuật và công nghệ

✓ Nhiều trường trên thế giới lựa chọn áp dụng/định hướng theo tiêu chuẩn này.

✓ Nhiều đơn vị sử dụng lao động chỉ định đánh giá SV tốt nghiệp khối ngành kỹ thuật có áp dụng tiêu chuẩn ABET để tuyển dụng.

- Các tiêu chí lựa chọn AUN-QA:

✓ Là mạng lưới ĐBCL giáo dục uy tín và lớn nhất của các trường đại học thuộc khu vực ASEAN.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Việc so chuẩn và đối sánh các chuẩn chất lượng nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo được Trường thực hiện khi nghiên cứu áp dụng các chuẩn và đến giai đoạn tái đánh giá theo các chuẩn này.

Căn cứ vào các tiêu chí đã được xác lập, Trường thực hiện so chuẩn và đối sánh các tiêu chuẩn đánh giá/ kiểm định trường/chương trình như:

- So sánh các tiêu chuẩn đánh giá cấp trường để lựa chọn [H12.12.3.1], [H12.12.3.2],

- Kế hoạch triển khai tiêu chuẩn ISO 9001 [H12.12.3.3], [H12.12.3.4];

- Kế hoạch so sánh và triển khai QS năm 2015, 2018 [H12.12.3.5];

- Đánh giá, lựa chọn tiêu chuẩn kiểm định chương trình theo ACBSP [H12.12.3.6].

Trường lập ma trận so sánh chương trình của Trường với các chương trình của các trường tiên tiến khác, các tiêu chuẩn chương trình khác nhằm đánh giá chương trình của trường và có hành động cải tiến.

Hình 4 So sánh chương trình ngành SE với chuẩn ACM

No	Course	ACM Mapping
1	Programming Fundamentals	CS101
2	Object Oriented Paradigm (Java)	CS102
3	Data Structures and Algorithms	CS103
4	Discrete Structures	CS105, CS106
5	Computer Architecture	CS220
6	OS and networks	CS226
7	Database Systems	CS270T
8	Software Engineering Fundamentals	SE201
9	Software Construction	SE211
10	Interaction Design	SE212
11	Software Architecture and Design	SE311
12	Software Quality and Testing	SE321
13	Software Requirements Analysis (RA)	SE322
14	Project Management	SE323
15	Professionalism	NT291
16	Capstone project	
17	Front-end Web Development (HTML/CSS/JavaScript)	FP102
18	Desktop Application Development (JavaSE)	FP201
19	Back-end Web Enterprise Development (Java)	FP202
20	Mobile Application Development	FP301
21	Elective 1	
22	Elective 2	
23	Elective 3	
24	Elective 4	

FUSE2015

Các môn CS tham chiếu outcomes theo CS2013
 Các môn SE tham chiếu outcomes theo SE2004
 Các môn FP tham chiếu outcomes theo Aptech
 Các môn Elective theo hướng “mở mang”.

FUSE2015 lựa chọn “Introductory Computing Sequence B” (SE2004, tr.52)
 và “Core Software Engineering Package I” (SE2004, tr.55)

 Xem trình tự các môn theo năm ở trang kế tiếp

Hình 5 So sánh môn học ngành SE liên hệ với Aptech và Trường Đại học Greenwich

Danh sách môn học, liên hệ với Aptech và Greenwich

1	Programming Fundamentals	1	Programming Fundamentals I	Sem 6 Core project Core Dev Frameworks and methods Programming frameworks Database Engineering
2	OOP with Java	2	HTML/CSS/JavaScript	
3	Data Structures and algorithms	3	RDBMS	
4	Discrete Structures	4	Project (Dynamic Web)	
5	Computer Architecture	5	Mark up Language	
6	OS and networks	6	Java 1 (introduction)	
7	Database Systems	7	Java 2 (core)	
8	Software Engineering Fundamentals	8	Java 3 (advanced)	
9	Software Construction	9	Java 4 (advanced)	
10	Interaction Design	10	C#	
11	Software Architecture and Design	11	Project (Java)	
12	Software Quality and Testing	12	Windows Store App Dev 1	
13	Software Requirements Analysis (RA)	13	Windows Store App Dev 2	
14	Project Management	14	Advanced App Dev 1	
15	Professionalism	15	Advanced App Dev 2	
16	Capstone project	16	Web App Dev	
17	Front-end Web Development (HTML/CSS/JavaScript)	17	Enterprise App Dev	Sem7 Core project Interaction Design Core Enterprise web Software Development Application Dev for Mobile Devices
18	Advanced Java (Desktop App)	18	Mobile App dev	
19	Back-end Web Enterprise Development (Java)	19	Working with cloud	
20	Mobile Application Development	20	Intro to Web and Entr. App	
21	Elective 1	21	Web component	
22	Elective 2	22	Advanced Web	
23	Elective 3	23	Enterprise App Dev	
24	Elective 4	24	Services for the web	
		25	Wireless App	
		26	Project	

FUSE2015: Contact hours = 24*45 = 1080
 1 giờ trên lớp, 2 giờ bên ngoài

APTECH 2013, Hrs = 816

FGR (SEM 6+7)
 Hrs = 360

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Việc lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn này được rà soát từ cách thức lựa chọn, quy trình tiếp nhận, xem xét, phê duyệt thông tin.

Hoạt động rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin được thực hiện hàng năm trong các cuộc họp tổng kết, sơ kết. Phòng ĐBCL báo cáo tình hình thu thập các thông tin so chuẩn và đối sánh cho BGH, sau đó sẽ được BGH xem xét, phê duyệt [H12.12.4.1].

Việc đánh giá lựa chọn được thực hiện trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về tổ chức, các dịch vụ chất lượng cung cấp, trao đổi thực tế và trong quá trình đàm phán hợp đồng [H12.12.4.2], [H12.12.4.3], [H12.12.4.4], sau đó được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính, BGH xem xét, phê duyệt.

Việc lựa chọn các tổ chức, các tiêu chuẩn chất lượng được coi như hoạt động mua sắm dịch vụ của Trường, hoạt động này phải thực hiện theo Quy trình mua sắm 10-QT/TC/HDCV/FPT [H12.12.4.5]. Hoạt động này thường xuyên được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính thể hiện trong quy trình mua sắm, có quy định các mức giá trị hợp đồng và trách nhiệm xem xét. Đồng thời hoạt động mua sắm cũng được Ban ĐBCL kiểm tra tính tuân thủ quy trình thực hiện [H12.12.4.6].

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến nhằm lựa chọn được tiêu chuẩn/thông tin chất lượng phù hợp với Trường.

Việc đánh giá lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ đánh giá được thực hiện theo quy trình mua sắm, quy trình này được cải tiến nhiều lần qua nhiều năm [H12.12.5.1].

Trước đây khi chưa áp dụng các tiêu chuẩn, phòng ĐBCL thực hiện so sánh các yêu cầu các tiêu chuẩn với thực tế tại Trường, đề xuất BGH xem xét áp dụng. Đến giai đoạn tái đánh giá, việc so chuẩn và đối sánh cần thêm các hoạt động so sánh các phiên bản của các tiêu chuẩn, đánh giá thực trạng của Trường và lên kế hoạch thực hiện, cải tiến theo phiên bản mới của tiêu chuẩn trước khi bắt đầu áp dụng [H12.12.5.2], [H12.12.5.3], [H12.12.5.4], [H12.12.5.5], [H12.12.5.6] và đưa ra trao đổi, xin ý kiến góp ý trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết [H12.12.5.7].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường đã lập kế hoạch và thực hiện áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như ISO 9001:2015, QS Stars, ACBSP... vào công tác ĐBCL.
- Trường áp dụng các tiêu chuẩn về ĐBCL rất sớm, cụ thể 2010 đã được chứng

nhận hệ thống Quản lý chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Trường áp dụng quy trình Mua sắm để đánh giá, lựa chọn đối tác cung cấp dịch vụ trong đó có dịch vụ cung cấp các tiêu chuẩn chất lượng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Kế hoạch chiến lược về ĐBCL mới được Trường xây dựng cho giai đoạn 2018-2020, các giai đoạn trước đây không có.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng hệ thống ĐBCL bên trong	Tiếp tục lập Kế hoạch chiến lược các giai đoạn tiếp theo	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019 trở đi

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	5,6
Tiêu chí 12.1	6
Tiêu chí 12.2	6
Tiêu chí 12.3	6
Tiêu chí 12.4	5
Tiêu chí 12.5	5

TIÊU CHUẨN 13

TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. *Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.*

Hàng năm Trường đều xây dựng kế hoạch, chính sách tuyển sinh và kế hoạch truyền thông để tuyển sinh cho chương trình đại học và đào tạo thạc sĩ hệ chính quy.

Qua kết quả tuyển sinh của năm trước [H13.13.1.1], [H13.13.1.2], bộ phận Tuyển sinh lập kế hoạch tuyển sinh cụ thể cho năm học tiếp theo [H13.13.1.3].

Kế hoạch tuyển sinh của Trường được cụ thể hóa thông qua Đề án tuyển sinh hệ đào tạo đại học báo cáo Bộ GD&ĐT vào đầu mỗi năm học và Thông báo tuyển sinh hệ đào tạo hệ thạc sĩ các năm [H13.13.1.4].

Theo Đề án tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh đã được phê duyệt, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban chức năng giúp việc cho Hội đồng nhằm chỉ đạo và thực hiện công tác tuyển sinh [H13.13.1.5], [H13.13.1.6].

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng thông qua quyết định ban hành quy tắc khoán tuyển sinh qua các năm [H13.13.1.7].

Để truyền thông cho các ngành đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch truyền thông để hỗ trợ cho các hoạt động tuyển sinh vào đầu mỗi năm và lập báo cáo tổng kết truyền thông vào cuối năm [H13.13.1.8].

Trường công bố các thông tin về việc tuyển sinh trên các kênh truyền thông điện tử, in các ấn phẩm về hoạt động tuyển sinh như các tờ rơi, brochures... [H13.13.1.9].

Tiêu chí 13.2. *Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.*

Mỗi chương trình đào tạo của Trường đều có tiêu chí lựa chọn riêng, thể hiện trong các dạng bài thi tuyển khác nhau nhằm mục tiêu chọn được người học có năng lực phù hợp nhất với ngành học đã đăng ký [H13.13.2.1].

Với tuyển sinh trình độ đại học chính quy, các trường hợp được miễn thi sơ tuyển, cần đáp ứng một trong các tiêu chí về kết quả học bạ, kết quả thi THPT hoặc đạt các trình độ ngoại ngữ tương ứng (đối với ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Nhật) [H13.13.2.2].

Mỗi đợt sơ tuyển của Trường đảm bảo tối đa 2/3 thí sinh trúng tuyển trên tổng số thí sinh tham gia sơ tuyển [H13.13.2.3], [H13.13.2.4].

Cấu trúc bài thi cho từng khối ngành như sau [H13.13.2.5]:

Khối ngành	Bài thi 1 (120 phút)	Bài thi 2 (60 phút)
II - Mỹ thuật ứng dụng	Toán, Giải quyết vấn đề Đầy đủ Dữ kiện Năng khiếu đồ hoạ	Nghị luận
III – Kinh doanh & quản lý	Toán, Giải quyết vấn đề Đầy đủ Dữ kiện Kiến thức tổng quát Lập luận	
V - Máy tính & CNTT	Toán, Giải quyết vấn đề Đầy đủ Dữ kiện Lập luận	
VII – Báo chí & truyền thông	Toán, Giải quyết vấn đề Đầy đủ Dữ kiện Kiến thức tổng quát Lập luận	
VII – Ngôn ngữ		

Hoạt động tuyển sinh và quản lý SV quốc tế được Trường thực hiện theo Thông tư 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 về việc ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam [H13.13.2.6].

Với tuyển sinh trình độ thạc sĩ, các tiêu chí lựa chọn học viên của Trường tuân thủ đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT tại Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT Ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ ngày 15/05/2014 [H13.13.2.7].

Ngoài ra, Trường cũng cấp học bổng cho sinh viên và học viên nhằm thu hút được các thí sinh có tiềm năng, nâng cao chất lượng cho các chương trình đào tạo với quỹ học bổng lên đến tối đa trên 10% tổng thu từ học phí [H13.13.2.8].

Trong giai đoạn từ năm 2013-2017, quỹ học bổng của Trường đã chi tối đa trên 10% nguồn thu từ học phí để cấp học bổng cho người học các hệ đào tạo [H13.13.2.9].

Bảng 10 Tỷ lệ số tiền chi cho học bổng so với tổng thu từ học phí giai đoạn 2013-2017

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng thu từ học phí	269.994	268.788	249.631	281.872	306.962
Tổng số tiền chi cho học bổng	29.076	29.750	22.754	20.561	24.838
Tỷ lệ số tiền chi cho học bổng so với tổng thu từ học phí (%)	10,77%	11,07%	9,12%	7,29%	8.09%

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Hoạt động tuyển sinh và nhập học của trường được xây dựng thành quy trình quy định cách thức thực hiện [H13.13.3.1].

Các thí sinh đủ điều kiện miễn thi sơ tuyển cần nộp hồ sơ xét tuyển với đầy đủ minh chứng để cán bộ tuyển sinh kiểm tra hồ sơ, đảm bảo thí sinh đạt ngưỡng chất lượng quy định trước khi nhập học.

Trường thành lập các ban chức năng nhằm tổ chức và giám sát hoạt động thi sơ tuyển và nhập học [H13.13.3.2], [H13.13.3.3].

BGH thực hiện giám sát hoạt động tuyển sinh dựa trên các chỉ số trên BSC được xây dựng đầu năm [H13.13.3.4]. Hoạt động tuyển sinh và nhập học còn được giám sát định kỳ bởi bộ phận ĐBCL nhằm kiểm soát các hoạt động trước, trong và sau quá trình tuyển sinh theo quy trình [H13.13.3.5].

Hiện nay liên quan đến hoạt động tuyển sinh vẫn còn nhiều văn bản, biểu mẫu quy định cho từng bộ phận. Vì vậy cần tinh gọn các văn bản, biểu mẫu, tin học hoá các hoạt động nhằm giảm thiểu tối đa giấy tờ, thủ tục, thời gian giám sát, đảm bảo thông tin chính xác và đồng bộ một cách nhanh chóng.

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

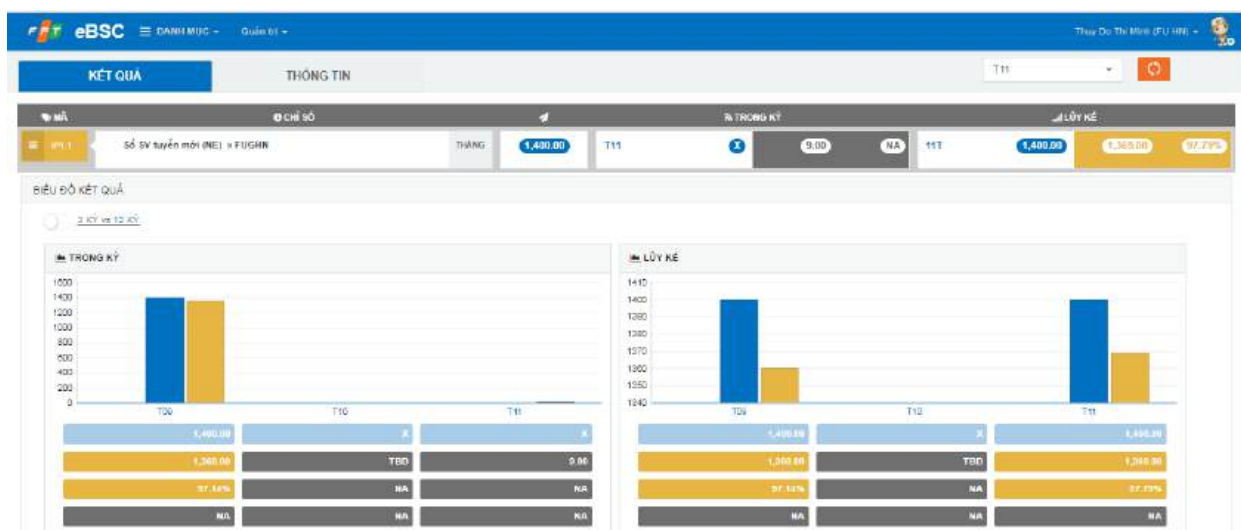
Trường thực hiện các biện pháp giám sát thông qua các công cụ đo lường hoạt động tuyển sinh hàng ngày, cụ thể: số khách hàng đăng ký nhận thông qua các kênh, số khách hàng quan tâm và mong muốn được tư vấn chuyên sâu về Trường ĐH FPT; số hồ sơ đăng ký dự tuyển; số hồ sơ đăng ký giữ chỗ; số sinh viên mới nhập học... [H13.13.4.1], [H13.13.4.2], [H13.13.4.3], [H13.13.4.4].

Sau mỗi đợt thi sơ tuyển, Trường thực hiện đánh giá và phân tích kết quả thi sơ tuyển của thí sinh để điều chỉnh cấu trúc bài thi, độ khó của bài thi và đánh giá năng lực phù hợp của thí sinh [H13.13.4.5].

Hình 6 Các chỉ tiêu về hoạt động tuyển sinh theo dõi trên BSC

KPI ID	Mô tả	Đơn vị	Mục tiêu	Thực tế	Chênh lệch
P2.1	FUGHN > Doanh thu > FUGHN	THÁNG	474.02	12.02	12.02
P2.2	FUGHN > Số sinh viên active đang quản lý > FUGHN	THÁNG	3.083.00	3.773.00	3.859.00
P2.3	FUGHN > Số SV tuyển mới (NE) > FUGHN	THÁNG	1.400.00	1.400.00	1.300.00
P2.4	FUGHN > Số lượng khách hàng tiềm năng (TSHK) > FUGHN	THÁNG	2.174.00	0.00	5.00
P2.5	FUGHN > Số khách hàng tiềm năng (TSTT) > FUGHN	THÁNG	2.000.00	0.00	109.00

Hình 7 So sánh kết quả thực hiện các thời kỳ của chỉ số “Số SV tuyển mới”



Ngoài ra hoạt động tuyển sinh còn được giám sát bởi các đơn vị như Phòng ĐBCL [H13.13.4.6], đánh giá định kỳ của tổ chức BVC [H13.13.4.7].

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh và nhập học của Trường thường xuyên được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Trước năm 2013, trường chỉ tuyển sinh người học trong nước. Từ năm 2013, trường bắt đầu tuyển sinh viên là người nước ngoài [H13.13.5.1].

Từ năm 2015, Trường áp dụng hình thức khoán chi phí trong hoạt động tuyển sinh để cán bộ tuyển sinh có thể tự chủ và sáng tạo thực hiện công việc, đem lại hiệu quả cao, thể hiện qua số lượng SV nhập học tăng đều qua các năm [H13.13.5.2], [H13.13.5.3], [H13.13.5.4].

Với xu thế phát triển ngày càng mạnh của internet và nền tảng di động, Trường chú trọng đẩy mạnh hoạt động tuyển sinh trên các kênh trực tuyến thông qua việc thành lập Phòng Tuyển sinh trực tuyến vào năm 2016 [H13.13.5.5].

Từ năm 2017, thay vì lựa chọn cấp học bổng cho những thí sinh đạt điểm cao trong kỳ thi sơ tuyển, Trường tổ chức kỳ thi học bổng riêng để cấp học bổng cho những thí sinh đủ điều kiện nhập học, đạt kết quả cao trong kỳ thi này, đồng thời có bài thi luận học bổng tốt. Năm 2018, đối tượng tham gia kỳ thi học bổng được giới hạn cho những thí sinh đạt học lực giỏi hoặc có tên trong danh sách đội tuyển thi học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý, Hoá, Tin, Tiếng Anh nhằm lựa chọn những đối tượng phù hợp nhất để trao học bổng [H13.13.5.6].

Từ năm 2017, trường cũng triển khai chương trình “Học bổng tài năng” để cấp học bổng cho các thí sinh có năng khiếu đặc biệt trong các lĩnh vực: văn hoá, nghệ thuật và thể thao [H13.13.5.7].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch và chính sách tuyển sinh được xây dựng từ rất sớm, xem xét kỹ lưỡng, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

- Kế hoạch truyền thông được nhà trường chú trọng đẩy mạnh, theo dõi sát việc thực hiện và điều chỉnh trong từng giai đoạn nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về các hoạt động tuyển sinh.

- Kết quả sơ tuyển của Trường không chỉ dựa vào kiến thức mà thí sinh đã có (học bạ, điểm thi THPT) mà còn căn cứ vào năng lực thực tế của người học thông qua kết quả bài thi sơ tuyển với các dạng bài thi khác nhau nhằm lựa chọn được người học có năng lực phù hợp nhất với ngành học đã đăng ký.

- Hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện định kỳ, chặt chẽ, có hệ thống bởi các ban chức năng và phòng ĐBCL trước, trong và sau quá trình tuyển sinh và nhập học.

- Các biện pháp đo lường được thực hiện và cập nhật hàng ngày với số liệu cụ thể, chi tiết hỗ trợ cho việc giám sát một cách sâu sát và toàn diện hiệu quả của hoạt động tuyển sinh và nhập học, đồng thời là căn cứ để đề ra các biện pháp điều chỉnh, cải tiến kịp thời khi cần thiết.

- Công tác tuyển sinh và nhập học của trường thường xuyên được cải tiến để phù hợp với yêu cầu thực tiễn và nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện, trong đó ưu tiên cho những thí sinh giỏi hoặc có năng khiếu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Quy trình tuyển sinh có khá nhiều văn bản, biểu mẫu quy định cho từng bộ phận nên cần tinh gọn các văn bản, biểu mẫu, tin học hoá các hoạt động nhằm giảm thiểu tối đa giấy tờ, thủ tục, thời gian giám sát, đảm bảo thông tin chính xác và đồng bộ một cách nhanh chóng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tinh gọn hóa tài liệu	Cần tinh gọn các văn bản, biểu mẫu, tin học hoá các hoạt động nhằm giảm thiểu tối đa giấy tờ, thủ tục, thời gian giám sát, đảm bảo thông tin chính xác và đồng bộ.	Phòng ĐBCL	Cuối năm 2018

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	5,8
Tiêu chí 13.1	6
Tiêu chí 13.2	6
Tiêu chí 13.3	6
Tiêu chí 13.4	5
Tiêu chí 13.5	6

TIÊU CHUẨN 14

THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. *Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.*

Trường đã thành lập Ban NCPT [H4.14.1.1] với chức năng nhiệm vụ xây dựng và cập nhật các chương trình đào tạo tuân theo quy định của Nhà nước, phù hợp nhu cầu của các bên liên quan gồm GV, SV, nhà tuyển dụng và phù hợp triết lý giáo dục của Nhà trường. Trưởng Ban NCPT do một Phó hiệu trưởng phụ trách [H4.14.1.2] để quản lý xuyên suốt và điều hành nhất quán từ việc thực hiện xây dựng, cải tiến đến triển khai các chương trình. Giúp việc cho Trưởng Ban NCPT là Phòng Phát triển chương trình (PTCT).

Phòng PTCT chuyên trách về tổ chức xây dựng, thiết kế và phát triển chương trình để đảm bảo chất lượng của CTĐT cũng như công tác triển khai chương trình được hiệu quả [H4.14.1.3]. Căn cứ CTĐT khung và quy định của Bộ GD&ĐT [H14.14.1.4], các chuẩn chương trình quốc tế, tham khảo chương trình đào tạo của các trường trong và ngoài nước, Phòng PTCT xây dựng khung CTĐT của Trường và đề cương chi tiết cho từng học phần theo quy trình PTCT [H14.14.1.5], [H14.14.1.6] sau đó trình lên BGH phê duyệt. Các CTĐT đều được thiết kế, xây dựng dựa trên đóng góp và phản hồi của các bên liên quan (SV, GV, chuyên gia, ...) để đảm bảo tính phù hợp và cập nhật so với chuẩn đầu ra của chương trình [H14.14.1.7].

Nhà trường đã ban hành Quy trình và HDCV Xây dựng chương trình đào tạo cụ thể. Quy trình này quy định chặt chẽ, rõ ràng trách nhiệm của các đối tượng liên quan (GV, CNBM, Trưởng Ban Đào tạo, cán bộ nghiên cứu và phát triển chương trình, BGH) trong việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển chương trình [H14.14.1.8], [H14.14.1.9].

Tiêu chí 14.2. *Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.*

Tất cả các CTĐT của các môn học, học phần cần được xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra thường xuyên theo yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, theo yêu cầu từ các bên liên quan như các chuyên gia, các nhà tuyển dụng lao động, cựu SV. Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng CTĐT quy định về việc rà soát, bổ sung, điều chỉnh chuẩn đầu ra các CTĐT và các môn học, học phần [H14.14.2.1],[H14.14.2.2]. Vì vậy, trong quá trình triển khai, 100% các môn học, học phần được rà soát lại hàng kỳ [H14.14.2.3]. Việc rà soát này được tiến hành thường xuyên thông qua các cuộc họp tổ bộ môn và họp tổng kết học kỳ [H14.14.2.4].

Trong quá trình bổ sung, điều chỉnh CTĐT, nhà trường luôn coi trọng việc thu thập phản hồi của các thành phần liên quan tới chương trình như nhà tuyển dụng, SV tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước. Các ý kiến được thu thập từ các kênh như:

- SV: khảo sát SV học kỳ cuối hàng kỳ [H14.14.2.5].
- Chủ nhiệm bộ môn và GV: Thu thập ý kiến của các CNBM và GV trong quá trình giảng dạy và họp tổ bộ môn [H14.14.2.6], [H14.14.2.7].
- Các đơn vị sử dụng nhân lực: Thông qua khảo sát các cơ quan sử dụng lao động về chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của SV [H14.14.2.8]. Bên cạnh đó, Trường tổ chức hội nghị tổng kết các học kì, nhằm xem xét lại kết quả thực hiện về các mảng hoạt động, bao gồm cả mảng CTĐT và đề ra mục tiêu, định hướng hoạt động cho kì học sau hoặc giai đoạn sắp tới [H14.14.2.9].
- Các ý phản hồi của nhà tuyển dụng thể hiện khá rõ điểm mạnh của SV đại học Trường Đại học FPT. Tất cả 9 mục được hỏi ý kiến về SV tốt nghiệp Trường Đại học FPT đều đạt từ 7,3/10 trở lên, trong đó các mục về Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm và Khả năng thích ứng với môi trường làm việc là nhóm đạt điểm cao nhất (trên 8,0/10) [H14.14.2.10]. Các kỹ năng này được đánh giá là rất cần thiết cho người lao động trong thế kỷ 21.

Từ những nguồn thông tin này, Phòng PTCT đã thực hiện một số điều chỉnh trong CTĐT các ngành đào tạo để tăng khả năng thực hành của SV. Các thay đổi về chuẩn đầu ra được ban hành và công bố kèm theo các quyết định về xây dựng chương trình hoặc điều chỉnh CTĐT [H14.14.2.11], [H14.14.2.12]. Cụ thể:

Từ học kỳ Spring 2013, sau khi tiến hành khảo sát SV, với tỷ lệ gần 90% số SV phản hồi có kiến nghị, đề xuất liên quan đến khối lượng, sự phân bổ chương trình chưa phù hợp [H14.14.2.13], nhà trường đã tiến hành điều chỉnh thay đổi khung chương trình, thời lượng môn học như sau:

+ Điều chỉnh thời lượng mỗi môn học từ 52 tiết thành 60 tiết từ học kỳ Spring 2013 cho tất cả các học phần của tất cả các ngành bậc đại học đang triển khai, cụ thể gồm năm (05) ngành: Kỹ thuật phần mềm, Khoa học máy tính, Kỹ thuật điện tử truyền thông, Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, ngày 09/11/2012 [H14.14.2.14]. Đáp ứng đề nghị của SV về việc kéo dài học phần. Hiện nay quy định môn với 3 tín chỉ gồm 60 tiết học trên lớp vẫn được áp dụng.

+ Điều chỉnh số tín chỉ mỗi học phần phù hợp với quy định, thường 3 tín chỉ/học phần, giảm số học phần trong mỗi học kỳ từ sáu (06) thành năm (05) [H14.14.2.15].

Với từng ngành cụ thể có các thay đổi khác như sau:

+ Ngành Kỹ thuật phần mềm: tách học phần Java thành 2 học phần Core Java và Advanced Java, trong đó Core Java được giảng dạy trước nhằm trang bị ngôn ngữ lập trình Java cho SV trước khi học Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (DSA) năm 2011; đổi thứ tự học phần Làm việc nhóm trước khi học Giao tiếp kinh doanh; đưa dự án vào môn Java để SV có cơ hội rèn luyện việc làm dự án (2012). Ngoài ra, nhà trường cũng điều chỉnh tăng tỷ lệ đánh giá quá trình và giảm tỷ trọng điểm thi cuối kỳ xuống chỉ 40% nhằm đòi hỏi SV chú tâm học tập ngay từ đầu của mỗi học phần ở một số học phần [H14.14.2.16]. Năm 2015, xuất phát từ ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, Trường đã điều chỉnh khung chương trình ngành Kỹ thuật phần mềm bằng việc bổ sung thêm 4 học phần Lab. Một số học phần Lab này cũng được đưa vào chương trình đào tạo ngành An toàn thông tin, Kỹ thuật điện tử-Truyền thông [H14.14.2.17].

+ Ngành Khoa học máy tính, An toàn thông tin: Các môn căn bản về máy tính, thực hành lập trình là phần chung với Chương trình kỹ thuật phần mềm (SE) nên được thay đổi cùng với chương trình SE. SV được thực tập về phần lập trình .

+ Ngành Thiết kế đồ họa: Điều chỉnh chương trình Thiết kế đồ họa: điều chỉnh bỏ các môn Giải phẫu, Vẽ người mẫu và Nguyên lý thị giác; thêm môn Nguyên lý marketing và môn lựa chọn tự do. Lý do thay đổi: (i) Chương trình hướng tới thiết kế tương tác, giảm bớt phần vẽ liên quan đến hội họa; (ii) Tăng thời lượng về marketing vì các sản phẩm thiết kế phải gắn liền nền tảng marketing trong sản phẩm thiết kế .

Đối với trình độ đào tạo thạc sĩ, các CTĐT mới có học viên tốt nghiệp nên hiện chưa nhận được ý kiến phản hồi, đánh giá từ học viên. Tuy nhiên chương trình đào tạo thạc sĩ có sự sửa đổi căn cứ theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 16/4/2015 [H14.14.2.18] về việc điều chỉnh khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ thạc sĩ [H14.14.2.19].

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Các đề cương môn học/học phần, khung chương trình và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các quyết định của Hiệu trưởng.

Theo quy trình về xây dựng CTĐT [H14.14.3.1], [H14.14.3.2] trước khi học kỳ bắt đầu 3 tháng Trường ban hành quyết định về kế hoạch đào tạo học kỳ [H14.14.3.3]. Trong quyết định nêu rõ SV sẽ học những học phần nào, thời lượng, học phần tiên quyết, giáo trình của từng khóa cho từng ngành. Thông tin về kế hoạch đào tạo của học kỳ được phổ biến tới các bộ phận đào tạo và bộ phận hỗ trợ giúp dự trù và chuẩn bị nguồn lực về giảng viên, giáo trình, lớp học và được quy định tại HDCV Thực hiện giảng dạy và Xây dựng CTĐT [H14.14.3.4].

Quyết định về đề cương chi tiết các học phần sẽ được ban hành trước 1 tháng đối với các đề cương cũ, hoặc 15 ngày đối với các đề cương mới so với ngày bắt đầu học kỳ mới [H14.14.3.5].

Các quyết định về kế hoạch đào tạo, đề cương chi tiết sẽ do Ban NCPT soạn thảo trình BGH ban hành. Các quyết định này được phổ biến tới đến các cá nhân và bộ phận liên quan qua kênh thông tin của bộ phận văn thư, được lưu trữ bản cứng và bản mềm tại trang <http://vanban.fpt.edu.vn/>. Các cá nhân liên quan có thể truy nhập để tìm kiếm lại các quyết định này nhanh chóng [H14.14.3.6]. SV cũng sẽ được tiếp cận các đề cương chi tiết, học liệu của các học phần qua kênh thông tin SV <http://fap.fpt.edu.vn/>, và <http://cms.fpt.edu.vn/elearning/> [H14.14.3.7], [H14.14.3.8]. Tuy nhiên kế hoạch đào tạo (giảng dạy) đôi khi có điều chỉnh nhỏ về tiến độ. Việc theo dõi, cập nhật các thay đổi này đôi khi không kịp thời, làm bản kế hoạch giảng dạy được ban hành khác biệt so với thực tế. Biện pháp khắc phục được thực hiện để cập nhật, đảm bảo tính quy chuẩn và chính thống của thông tin trong quyết định.

Các quyết định này được kiểm soát bởi Phòng ĐBCL ngay sau thời hạn ban hành. Các điểm sai quy trình sẽ được phát hiện kịp thời và biện pháp khắc phục sẽ phải được thực hiện để đảm bảo quy định [H14.14.3.9].

Mỗi năm sẽ có 3 đợt ban hành các quyết định này tương ứng với 3 học kỳ Xuân (Spring), Hè (Summer) và Thu (Fall).

Tiêu chí 14.4. *Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.*

Căn cứ CTĐT khung của Bộ GD&ĐT, các chuẩn quốc tế, Ban NCPT xây dựng khung CTĐT của trường và đề cương chi tiết cho từng học phần, sau đó trình lên BGH phê duyệt [H14.14.4.1], [H14.14.4.2], [H14.14.4.3].

Các chương trình hệ đại học chính quy được thiết kế tuân thủ các quy định [H14.14.4.4]:

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Quy định chung về chương trình đào tạo của Trường Đại học FPT. Cụ thể chương trình tuân thủ các quy định sau [H14.14.4.5]:

- + Thời lượng: Tùy theo ngành học, tổng số tín chỉ yêu cầu là 130 đến 140, chưa

kể 6 tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, các hoạt động ngoại khóa khác.

+ Theo quy định, một (01) tín chỉ lý thuyết là 15 tiết, thực hành là 30 tiết (tính thời gian trên lớp). Tại Trường Đại học FPT, thường mỗi học phần gồm 3 tín chỉ, tổng thời gian học trên lớp là 60 tiết: trong đó 2 tín chỉ lý thuyết với 30 tiết, 1 tín chỉ thực hành/bài tập ứng với 30 tiết. Thời gian tự học tương đương thời gian học trên lớp.

+ Chương trình bao gồm năm (05) khối kiến thức và kỹ năng: kiến thức và kỹ năng chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng mềm, phát triển cá nhân (PDP), kiến thức xã hội và học tập thực tế tại doanh nghiệp (OJT- On the Job Training).

+ Về ngoại ngữ, trừ SV các ngành ngôn ngữ, tất cả SV các khối ngành khác đều phải đạt trình độ ngoại ngữ tương đương 500 điểm TOEFL PBT trước khi vào học chương trình chính của ngành học. Tài liệu học tập của các chương trình đào tạo hầu hết là tiếng Anh, trừ các môn lý luận chính trị, xã hội.

+ Về OJT: Chương trình yêu cầu bắt buộc SV trải qua ít nhất một (01) học kỳ học tập thực tế tại doanh nghiệp

Trường đang triển khai đào tạo 12 ngành cử nhân chính quy và 2 ngành thạc sĩ chính quy. Các chương trình này đều được thiết kế có mục tiêu, nội dung và cấu trúc, chuẩn đầu ra phù hợp, đủ số lượng GV theo quy định trong Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT [H14.14.4.6], được trình bày rõ ràng, chi tiết trong hồ sơ mở ngành [H14.14.4.7], [H14.14.4.8]. Ngoài ra, các CTĐT của trường đều có tham khảo đến các chuẩn quốc tế như ACM¹, ABET² đối với ngành Kỹ thuật phần mềm; chuẩn AACSB³ đối với ngành QTKD.

100% CTĐT bậc cử nhân và thạc sĩ trong quá trình xây dựng chương trình đều có sự tham gia của Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thẩm định [H14.14.4.9], [H14.14.4.10], lấy ý kiến của các đối tượng liên quan (GV, CNBM, Trưởng Ban Đào tạo, cán bộ nghiên cứu và phát triển chương trình, BGH) [H14.14.4.11], [H14.14.4.12]. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT, Trường đã lấy được ý kiến của các GV có chuyên môn tại các trường đại học uy tín trong nước cũng như các chuyên gia tốt nghiệp chuyên ngành liên quan có kinh nghiệm làm việc thực tiễn tại các công ty, tập đoàn [H14.14.4.13], [H14.14.4.14]. Cụ thể các ngành có sự tham gia của giảng viên trong quá trình xây dựng chương trình:

- Kỹ thuật phần mềm,
- Quản trị kinh doanh,
- Tài chính ngân hàng,

¹ ACM: Association for Computing Machinery

² ABET: Accreditation Board for Engineering and Technology:

³ AACSB: The Association to Advance Collegiate Schools of Business

- Khoa học máy tính,
- Thiết kế đồ họa,
- An toàn thông tin,
- Ngôn ngữ Nhật,
- Ngôn ngữ Anh.

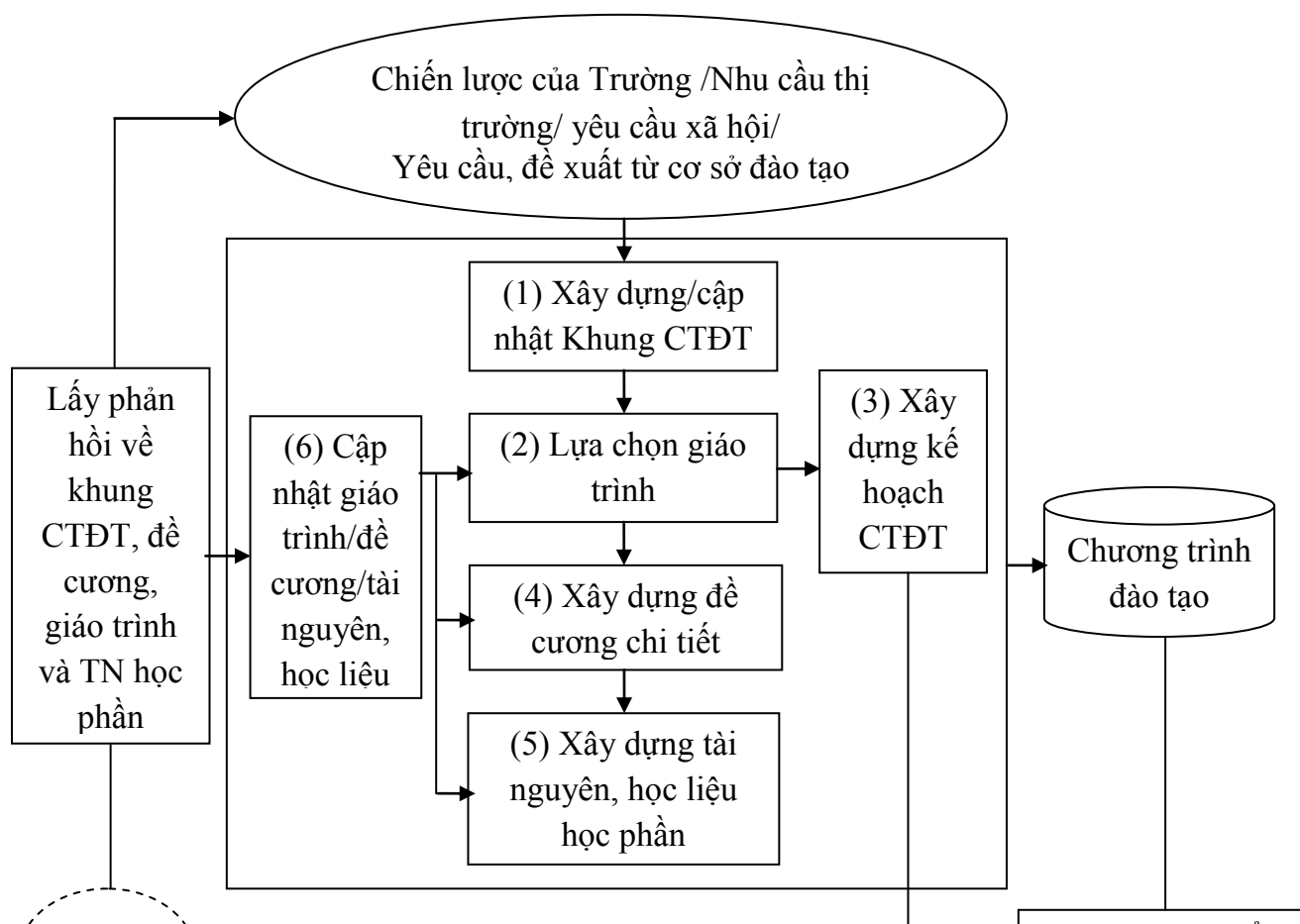
Bên cạnh đó, Trường có hoạt động kiểm soát đối với mảng PTCT do Phòng ĐBCL chịu trách nhiệm, được tiến hành với tất cả các bước trong quy trình [H14.14.4.15]. Việc kiểm soát giúp nhà trường phát hiện kịp thời những sai sót để có hướng khắc phục ngay trong quá trình xây dựng chương trình.

CTĐT thạc sĩ QTKD và KTPM được thiết kế tuân thủ các văn bản quản lý đào tạo do Bộ GD&ĐT và Trường Đại học FPT ban hành bao gồm việc thiết kế chương trình, triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên. Việc kiểm tra, đánh giá học viên đã dần chuyển sang phương thức ra đề mở, vận dụng giải quyết vấn đề để tăng cường tính tự học, nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo [H14.14.4.16], [H14.14.4.17].

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Quy trình xây dựng chương trình đào tạo được thiết lập và cải tiến nhiều lần, chủ yếu cải tiến về thời gian giữa các bước để phù hợp điều kiện triển khai thực tế [H14.14.5.1].

Hình 8 Quy trình Xây dựng chương trình đào tạo.



Việc cập nhật, điều chỉnh chương trình được nhà trường thực hiện theo quy trình cụ thể quy định trong quy trình xây dựng CTĐT với sự kiểm chứng và góp ý của các bên liên quan như sau:

Nguồn thông tin được thu thập từ phản hồi của các bên có liên quan đến chương trình gồm: SV, GV, CNBM, cựu SV, nhà tuyển dụng. Phòng CTSV, Ban Đào tạo và Phòng ĐBCL tiến hành thu thập ý kiến của các đối tượng này theo quy định của trường [H14.14.5.2], [H14.14.5.3], [H14.14.5.4], [H14.14.5.5], [H14.14.5.6], [H14.14.5.7], [H14.14.5.8]. Dựa trên kết quả khảo sát, Phòng PTCHĐH tổng hợp ý kiến liên quan đến chương trình, tổ chức hội nghị với các bên liên quan theo sự phê duyệt của Hội đồng khoa học và đào tạo, đề xuất điều chỉnh nếu cần và trình BGH phê duyệt đưa vào thực hiện [H14.14.5.9], [H14.14.5.10], [H14.14.5.11], [H14.14.5.12].

Đến nay, tất cả 12 CTĐT đại học đang triển khai đã được đánh giá và đưa ra những điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu học tập của SV và nhu cầu của thị trường lao động. CTĐT bậc thạc sĩ mới chỉ thực hiện lấy ý kiến phản hồi, đánh giá từ học viên, chưa thực hiện lấy đánh giá, ý kiến phản hồi từ cựu học viên dù đã có 2 khóa đào tạo tốt nghiệp [H14.14.5.13].

Hàng năm, Trường còn có hoạt động đánh giá nội bộ của Phòng ĐBCL về nội dung xây dựng và triển khai CTĐT [H14.14.5.14]. Ngoài ra còn có hoạt động đánh giá bên ngoài của tổ chức chứng nhận Bureau Veritas Certification (BVC). Cho đến nay chưa có một điểm không phù hợp (NC) nào được phát hiện về hoạt động này trong 6 năm đánh giá của BVC [H14.14.5.15].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có bộ phận chuyên trách riêng về việc thiết kế, xây dựng, phát triển các CTĐT. Quy trình xây dựng 100% CTĐT đều có sự tham gia và tham khảo của các chuyên gia có kinh nghiệm trong chuyên ngành liên quan trong quá trình xây dựng.

- 100% các CTĐT được rà soát và điều chỉnh kể từ năm 2011 đến nay dựa trên các khảo sát ý kiến của giảng viên, nhà tuyển dụng và của SV/ cựu SV.

- Kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết được bộ phận chuyên trách (Ban NCPT) phụ trách dự thảo, được BGH phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt định kỳ.

- Các CTĐT của nhà trường được xây dựng đều có sự tham khảo đến các CTĐT và các tiêu chuẩn quốc tế.

- Quy trình về xây dựng và thiết kết CTĐT được kiểm soát định kỳ bởi bộ phận chuyên trách.

- Nhà trường đã xây dựng được quy trình điều chỉnh chương trình chặt chẽ, khoa học bao gồm sự kiểm chứng và góp ý của các nhà tuyển dụng, SV đã tốt nghiệp nhằm cải tiến chất lượng các CTĐT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc lấy ý kiến GV về CTĐT thạc sĩ QTKD chưa thực hiện.

- Trường có quy định về lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về chương trình, tuy nhiên các năm trước đa số nhà tuyển dụng có sử dụng SV trường là các đơn vị trong Tập đoàn FPT nên Trường chưa lấy ý kiến mà ghi nhận ý kiến một cách rải rác, không tổng hợp. Đến năm 2016 bắt đầu thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng và có tổng hợp, báo cáo cụ thể.

- Chuẩn đầu ra chưa được rà soát mỗi 2 năm một lần.

- Kế hoạch đào tạo (giảng dạy) đôi khi có điều chỉnh nhỏ về tiến độ do vậy việc theo dõi, cập nhật các thay đổi này đôi khi không kịp thời, làm kế hoạch giảng dạy đã được ban hành có sự khác biệt so với thực tế.

- Việc đánh giá CTĐT được thực hiện thường xuyên và song song với các việc đánh giá đề cương, học liệu, chuẩn đầu ra theo hàng kỳ. Điều này dẫn tới việc đánh giá mức chương trình theo thời hạn (ví dụ 2 năm một lần) mặc nhiên được thực hiện.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khảo sát GV về chương trình đào tạo Thạc sĩ	Xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp để thúc đẩy việc phản hồi của các chuyên gia và doanh nghiệp về CTĐT ngành thạc sĩ QTKD	Viện Quản trị và Công nghệ FSB	Năm học 2018 - 2019
2	Khảo sát Nhà tuyển dụng về CTĐT	Khảo sát nhà tuyển dụng và tổ chức các hội nghị, tăng cường giao lưu và tổ chức lấy ý kiến nhà tuyển dụng trong các hội chợ việc làm để lấy được nhiều ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng	Phòng PTCTĐH Phòng CTSV	Năm học 2018 – 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
3	Rà soát chuẩn đầu ra	Phòng PTCTĐH sẽ thực hiện rà soát chuẩn đầu ra của các CTĐT trong trường, đảm bảo mỗi 2 năm một lần	Phòng PTCTĐH	Năm học 2018 – 2019 trở đi
4	Đảm bảo tính thống nhất giữa Kế hoạch đào tạo và thực tế	Ban NCPT sẽ cung cấp thông tin về Khung chương trình, tiến độ học tập chuẩn, đề cương chi tiết của các học phần. Dựa trên các thông tin đó Ban Đào tạo tự liên kế hoạch giảng dạy.	Ban NCPT	Từ học kỳ Fall 2018

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	5,4
Tiêu chí 14.1	6
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	6
Tiêu chí 14.5	5

TIÊU CHUẨN 15

GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Trường Đại học FPT đã thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động giảng dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt chuẩn đầu ra [[H15.15.1.1]. Hệ thống này được thể hiện trong cơ cấu tổ chức của Trường cùng các quy trình về xây dựng chương trình, tổ chức và quản lý đào tạo.

Về cơ cấu tổ chức, để chuyên môn hóa hoạt động, Trường thành lập Ban NCPT và Ban Đào tạo [H15.15.1.2] với chức năng và nhiệm vụ cụ thể:

Ban NCPT: phụ trách thiết kế, điều chỉnh, cập nhật các CTĐT từ dữ liệu của các bên liên quan. Thông qua quy trình xây dựng CTĐT [H15.15.1.3], Ban NCPT trình BGH ban hành các sản phẩm liên quan đến mỗi CTĐT gồm: mô tả CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu của học phần, đề bài các dạng đánh giá,... Từ mức chương trình, học phần, bài học đều mô tả cụ thể các hoạt động giảng dạy và học tập cũng như các phương pháp được áp dụng trong mô tả chương trình và đề cương chi tiết của học phần [H15.15.1.4]. CTĐT được xây dựng dựa trên sự chọn lọc, học hỏi các chương trình nổi tiếng trên thế giới, có sự tham gia của các bên liên quan [H15.15.1.5]. Chuẩn đầu ra của các CTĐT được công khai trên trang điện tử fpt.edu.vn [H15.15.1.6]. Tuy nhiên việc truyền tải về các hoạt động dạy và học đang áp dụng tại Trường tới các chuyên gia bên ngoài tham gia thiết kế và phản biện CTĐT, thiết kế đề cương và học liệu học phần mất nhiều thời gian, đôi khi chưa hiệu quả dẫn tới việc lựa chọn hoạt động dạy và học chưa phù hợp.

Ban Đào tạo: Tổ chức việc đào tạo, phân lớp và phân công GV, kiểm tra đánh giá SV, GV, kết hợp CNBM và bộ phận Nhân sự tuyển dụng và đào tạo GV.

- Mỗi GV mới vào dạy đều được đào tạo về chuẩn giảng dạy IBSTPI (International Board of Standards for Training, Performance and Instruction), các lớp học về nghiệp vụ sư phạm [H15.15.1.7]. Nhà trường đã dịch và xuất bản cuốn Xây dựng đội ngũ nhà giáo [H15.15.1.8] để phổ biến cho GV trong trường, mời các chuyên gia dạy học kiến tạo về nói chuyện và hướng dẫn triển khai.

- Đầu mỗi học kỳ các CNBM tổ chức hướng dẫn cho GV về các học phần mới, phương pháp giảng dạy mới được áp dụng hoặc tập huấn GV mới [H15.15.1.9].

Các hoạt động giảng dạy và học tập được lựa chọn và áp dụng linh hoạt cho từng học phần, qua từng nội dung bài học thông qua các phương pháp triển khai giảng dạy và học tập khác nhau để mang lại hiệu quả cao nhất cho người học, đồng thời lồng ghép được mục tiêu của mỗi bài học, mỗi học phần và toàn CTĐT.

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường Đại học FPT đã xây dựng hệ thống về quy trình, cơ sở dữ liệu và mạng lưới tuyển dụng GV phù hợp với yêu cầu về giảng dạy và nghiên cứu.

GV được tuyển dụng theo quy trình tuyển dụng chung của Tập đoàn FPT và quy trình tuyển dụng GV của Trường Đại học FPT [H15.15.2.1], [H15.15.2.2]. Thông điệp tuyển dụng của Trường Đại học FPT là “Tâm-Tâm-Tài” để cùng nhau xây dựng và thực hiện “Khát vọng đổi thay” [H15.15.2.3].

Yêu cầu tuyển dụng GV được thực hiện theo biểu mẫu [H15.15.2.4] với các tiêu chí và yêu cầu cụ thể về trình độ, kỹ năng,... do CNBM xác định. Bộ phận Nhân sự sẽ sử dụng thông tin từ yêu cầu tuyển dụng để đăng tuyển GV qua các kênh như trang tuyển dụng của nhà trường ở website và mạng xã hội, trang tuyển dụng của Tập đoàn FPT, các trang chuyên tuyển dụng Vietnamworks, ... [H15.15.2.5]. Ngoài ra, thông tin tuyển dụng sẽ được giới thiệu tới cán bộ và GV hiện tại để giới thiệu ứng viên tiềm năng.

GV tiềm năng sẽ được lựa chọn sơ bộ qua hồ sơ, qua vòng phỏng vấn và phải đáp ứng yêu cầu trong buổi giảng thử có sự tham gia của Trường Ban đào tạo, CNBM tương ứng và/hoặc SV thì mới được tiếp nhận vào giảng dạy chính thức [H15.15.2.6]. Quy trình này áp dụng cho tất cả GV cơ hữu và thỉnh giảng.

3 tháng trước học kỳ mới bắt đầu, Trường ban Đào tạo dự trù số lượng GV, yêu cầu và điều kiện về GV cần cho học kỳ tới để lên kế hoạch tuyển dụng GV [H15.15.2.7]. Do vậy việc phân công giảng dạy cho GV theo chuyên môn, kinh nghiệm đã được xem xét ngay ở đầu mỗi học kỳ [H15.15.2.8], [H15.15.2.9].

Hệ thống chế độ đãi ngộ công khai, lương và thưởng được đàm phán qua phỏng vấn được quyết định dựa vào trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm của GV cũng như mức độ phù hợp với các học phần sẽ đảm nhiệm giảng dạy [H15.15.2.10]. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Trường tuyển dụng GV tốt nghiệp từ các trường đại học nổi tiếng trong nước và thu hút được GV đã học tập và giảng dạy ở nước ngoài về, GV người nước ngoài về công tác tại Trường.

Bộ phận Nhân sự lưu trữ dữ liệu về các ứng viên đã từng ứng tuyển, các GV đã từng tham gia giảng dạy [H15.15.2.11]. Khi cần tuyển, nhân sự vừa đăng tuyển vừa kiểm tra lại dữ liệu lưu trữ để tìm kiếm ứng viên tiềm năng.

Lực lượng GV hiện tại của trường gồm 542 GV cơ hữu, 544 GV thỉnh giảng. Trong số GV cơ hữu có 01 Giáo sư, 04 Phó giáo sư, 79 tiến sĩ, 385 thạc sĩ và 73 cử nhân. GV giảng viên cơ hữu học tập sau đại học tại nước ngoài chiếm một tỷ lệ đáng kể [H15.15.2.12].

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Việc thúc đẩy SV tự học tập luôn được chú trọng và thực hiện ngay từ ngày khi SV nhập trường. Các CTĐT của Trường bao gồm các nội dung bắt buộc và các nội dung tự chọn xen kẽ nhau trong suốt quá trình triển khai chương trình học đảm bảo cho SV vừa tiếp thu kiến thức chuyên môn, vừa học tập được các kỹ năng phục vụ cho hoạt động học tập và làm việc sau này [H15.15.3.1]. Các hoạt động thúc đẩy việc học tập suốt đời của SV:

- Tuần lễ định hướng: được thực hiện ngay khi SV nhập trường, mục tiêu để hướng dẫn cho SV các phương pháp học tập ở bậc đại học, các kỹ năng về quản lý thời gian, lên kế hoạch học tập, tìm kiếm tài liệu, sử dụng các công cụ internet và CNTT phục vụ học tập [H15.15.3.2].

- Học ngoại ngữ ở giai đoạn chuẩn bị: tất cả SV (trừ SV các ngành ngôn ngữ) đều phải học đủ năng lực tiếng Anh trước khi học chương trình chính. SV có đủ năng lực về tiếng Anh không chỉ phục vụ việc học tập tại trường bằng tiếng Anh mà còn giúp ích việc tự học qua các tài liệu bằng tiếng Anh [H15.15.3.3], [H15.15.3.4].

- Các học phần về kỹ năng mềm, gồm: Làm việc nhóm và Giao tiếp. Các học phần này giúp SV không chỉ thực hành ngay trong quá trình học tập tại trường mà còn hữu ích cho cuộc sống sau này [H15.15.3.5], H15.15.3.6].

- Giai đoạn học tập thực tế tại doanh nghiệp: là giai đoạn học tập rất hữu ích không chỉ cho quá trình tự rèn luyện kiến thức và kỹ năng đã tích lũy được tại nhà trường mà còn thúc đẩy và giúp SV hình thành khả năng tự học hỏi, học tập và định hướng tương lai, tạo lập quan hệ tạo mạng lưới về chuyên môn, giúp ích việc phát triển chuyên môn và việc làm sau này [H15.15.3.7].

- Ngoài các học phần bắt buộc, chương trình học còn có các học phần tự chọn. SV tự chọn danh sách cách học phần mong muốn học tập [H15.15.3.8].

- Các nội dung tự học được xen kẽ trong từng học phần: Trong đề cương chi tiết của phần lớn các học phần có các nội dung mở rộng, tự học; các nội dung đánh giá mở, đánh giá liên tục trong quá trình học tập; các hoạt động seminar, workshop yêu cầu SV làm cá nhân hoặc theo nhóm; có hoạt động khách mời là chuyên gia đến trình bày về chủ đề liên quan của học phần (Guest speaker) [H15.15.3.9]. Các nội dung này được lồng ghép trong các nội dung học tập trong quá trình triển khai học phần. Các nội dung, yêu cầu và hoạt động này không chỉ khuyến khích SV học tập tích cực mà còn thúc đẩy SV tự học hỏi, rèn luyện khả năng tự học tập suốt đời.

Ngoài ra, trong đánh giá học phần, có phần đánh giá về sự tham gia của SV trên lớp và thường chiếm tỉ trọng khoảng 10%” [H15.15.3.10]. Đây là thành phần đánh giá được GV sử dụng nhằm khuyến khích SV học tập tích cực, tự học hỏi để hoàn thành và mở rộng kiến thức, kỹ năng cần đạt được của học phần.

Trường còn có thêm các khóa đào tạo nhằm phát triển cá nhân, trang bị kiến thức xã hội và kỹ năng cần thiết cho SV thông qua các khóa đào tạo của phòng IC PDP [H15.15.3.11], tham dự các đợt học tập và trao đổi với các trường nước ngoài [H15.15.3.12] như 7 ngày trải nghiệm, học tập tại nước ngoài.

Một số kết quả của việc học tập suốt đời: theo thống kê sau 12 tháng tốt nghiệp, 4,39% SV tốt nghiệp học lên cao hơn, 0,75% SV tự tạo việc làm [H15.15.3.13].

Bảng 11 Thông tin SV tốt nghiệp sau 12 tháng trong năm 2017

	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số SVTN được khảo sát	832	
Tổng số SVTN được khảo sát phản hồi	592	71,15%
Số lượng SVTN có việc làm	532	89,87%
Số lượng SVTN chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao	26	4,39%
Số lượng SVTN chưa có việc làm	34	5,74%

Tuy nhiên, quá trình tự học của SV trong quá trình học tại trường khó theo dõi và đánh giá chính xác.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Trường Đại học FPT đã xây dựng hệ thống quy trình, quy định, hướng dẫn để giám sát, đánh giá các hoạt động dạy và học, phục vụ cải tiến chất lượng:

- Quy định Quản lý tình trạng SV [H15.15.4.1];
- Tổ chức xếp lớp và Quản lý đào tạo [H15.15.4.2];
- Thực hiện giảng dạy [H15.15.4.3];
- Xử lý học vụ [H15.15.4.4];
- Tổ chức và quản lý SV OJT [H15.15.4.5];
- Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp [H15.15.4.6];
- Xét tốt nghiệp đại học [H15.15.4.7].

Một số chỉ số giám sát và đánh giá người học được đưa vào quy trình chất lượng ISO và thẻ điểm cân bằng (BSC), bao gồm: Chỉ số SV thôi học DOI (Drop out Index), Chỉ số SV không tốt nghiệp NGI (Non-graduate Index), Chỉ số SV tốt nghiệp sau 150% thời gian chuẩn,... [H15.15.4.8] và báo cáo BCS để theo dõi và giám sát hàng tháng [H15.15.4.9].

Hoạt động giảng dạy của GV được SV đánh giá định kỳ thông qua điểm số GPA (Grade Point Average) theo HDCV Tổ chức xếp lớp và quản lý đào tạo [H15.15.4.10]. Điểm GPA của GV được tính dựa trên kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV trong quá trình triển khai môn học. Các tiêu chí đánh giá tập trung vào kiến thức, kỹ năng, khả năng truyền đạt và phương pháp giảng dạy của GV. Các GV có GPA thấp (<3.4) sẽ phải

giải trình với CNBM về nguyên nhân và hành động khắc phục [H15.15.4.11], [H15.15.4.12]. Cuối mỗi kỳ, CNBM sẽ đánh giá hiệu quả giảng dạy của GV theo 4 mức 4/3/2/1 (Xuất sắc/Khá/Trung bình/Kém). Việc đánh giá dựa vào các tiêu chí như: điểm đánh giá GPA của SV, kết quả học tập của SV (tỉ lệ SV hoàn thành môn học), mức độ đóng góp cho các hoạt động chuyên môn, phi chuyên môn của bộ môn, số lớp giảng dạy được quy định trong HDCV Tổ chức xếp lớp và Quản lý đào tạo [H15.15.4.13].

Trường có hoạt động khảo sát SV học kỳ cuối cùng về chất lượng hoạt động của trường, trong đó có hoạt động giảng dạy của GV. Hoạt động giảng dạy của Trường luôn được đánh giá cao, học kỳ Fall 2016 hoạt động này được đánh giá 4 điểm trên thang điểm 5 với 28% rất hài lòng, 47% hài lòng [H15.15.4.14].

Hoạt động học tập của SV được giám sát và đánh giá qua:

- Điểm danh tham dự lớp học trên hệ thống <http://fap.fpt.edu.vn/> [H15.15.4.15]:SV tham dự ít nhất 80% giờ học trên lớp mới đủ điều kiện tham gia thi cuối học phần và mới có thể có đạt (vượt qua) học phần.

- Đánh giá sự chuyên cần và tích cực tham gia học tập trên lớp: hầu hết đề cương các học phần đều để 10% điểm đánh giá của học phần cho nội dung đánh giá này. Qua đó thúc đẩy SV tích cực trong việc tham gia các hoạt động học tập trên lớp [H15.15.4.16].

- Đánh giá SV sau thời gian triển khai 1/3 học phần: GV đánh giá SV theo dạng A hoặc B hoặc dạng bình thường [H15.15.4.17]. Trong đó dạng A là cần hỗ trợ về học thuật (Academic), dạng B là cần hỗ trợ về thái độ học tập (Behavior). Các SV này sẽ được Ban đào tạo và Phòng CTSV gặp gỡ, tư vấn và giúp đỡ để có thể theo học và đạt kết quả tốt nhất.

Việc lấy phản hồi của GV về chương trình sau khi kết thúc học phần được Phòng PTCT tiến hành thường xuyên làm cơ sở để cải tiến các hoạt động giảng dạy và học tập nêu trong đề cương chi tiết cho phù hợp trong các học kỳ sau [H15.15.4.18].

Định kỳ, Phòng ĐBCL sẽ kiểm tra các bộ môn, bộ phận đào tạo về việc thực hiện các hoạt động giảng dạy và học tập có đúng với quy trình và đề cương đã ban hành hay không để có hoạt động khắc phục, ngăn ngừa [H15.15.4.19].

Năm 2017, nhà trường đã ban hành mẫu đề cương mới [H15.15.4.20] với các cải tiến: phân loại và chi tiết hóa các nội dung giảng dạy và học tập theo các loại “Giới thiệu - Introduce”, “Giảng dạy - Teach” và “Áp dụng – Utilize” kèm các chuẩn đầu ra Learning Outcome – LOs tương ứng. Mẫu đề cương mới giúp ích việc hướng dẫn triển khai hoạt động giảng dạy của GV và việc học của SV với từng bài học.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục được công bố trên trang thông tin điện tử <http://fpt.edu.vn/> [H15.15.5.1].

Ngay từ ngày thành lập, Trường Đại học FPT đã xác định triết lý giáo dục lấy SV làm trọng tâm, hướng đến chuẩn đầu ra, người học được đào tạo toàn diện, học xong có thể làm việc được ngay trong môi trường toàn cầu. Triết lý chung này vẫn được áp dụng thống nhất cho đến hiện nay. Việc thể hiện triết lý này theo thời gian có sửa đổi và bổ sung nội dung của từng khối kiến thức và kỹ năng, được điều chỉnh phù hợp cho từng ngành thông qua các học phần cụ thể hoặc các môn học bổ trợ, hoạt động định hướng [H15.15.5.2]..

Tất cả các CTĐT được phân thành 5 khối kiến thức và kỹ năng: Kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng công nghiệp thực tế (On the job training - OJT) và phát triển cá nhân (Personal Development Programs - PDP) [H15.15.5.3].

Mục tiêu CTĐT của từng ngành hướng đến khả năng tự học của người học. Nội dung các CTĐT được thiết kế, triển khai và hỗ trợ để người học có thể tự học [H15.15.5.4]. Phương pháp giảng dạy của GV chú trọng hướng dẫn và quản lý người học. Lớp học được giới hạn tối đa chỉ 30 SV để GV có điều kiện quan tâm tới từng SV [H15.15.5.5].

Các môn học đều có thời gian thực hành nhiều (khoảng 50%, có những môn 100% thực hành như các môn Lab, thực tập tại doanh nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp) [H15.15.5.6].

Các hoạt động giảng dạy và học tập được giám sát, đánh giá phục vụ cải tiến chất lượng. Phương pháp giảng dạy và học tập được điều chỉnh dựa trên cơ sở lấy phản hồi từ nhiều nguồn khác nhau như SV [H15.15.5.7], GV [H15.15.5.8], doanh nghiệp [H15.15.5.9], cựu SV [H15.15.5.10] và tham khảo các chuẩn về CTĐT như ACM, NSA, NASAD, khung CTĐT CDIO [H15.15.5.11], ACBSP [H15.15.5.12].

Trên cơ sở tham khảo khung CTĐT CDIO, tham khảo yêu cầu của các kiểm định chất lượng CTĐT và tăng nhu cầu kiểm soát, đánh giá chất lượng, gần đây nhà trường đã ban hành mẫu đề cương mới [H15.15.5.13], [H15.15.5.14]. Mẫu đề cương mới giúp việc kiểm tra đánh giá SV phù hợp và bao phủ đầy đủ với chuẩn đầu ra của học phần và CTĐT, góp phần thúc đẩy rèn luyện việc học tập suốt đời của SV như trình bày tại Tiêu chí 15.3 ở trên.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường tách biệt hệ thống xây dựng chương trình và triển khai đào tạo, chuyên môn hóa công việc tổ chức xây dựng CTĐT để có thể tận dụng nguồn lực tối ưu.
- Hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học linh hoạt, hiệu quả.
- Hệ thống thu hút, tuyển chọn GV công khai, được thực hiện thông qua nhiều kênh online với sức lan tỏa và tương tác nhanh.
- Hệ thống chế độ đãi ngộ công khai, tự do đàm phán và quyền tự chủ cao của

giám đốc các cơ sở đào tạo trong việc tuyển dụng.

- Thương hiệu FPT mạnh, thu hút được nhiều ứng viên tham gia thi tuyển.
- Nhà trường đã tuyển dụng được nhiều GV không những từ các trường đại học nổi tiếng trong nước mà còn thu hút nhiều GV đi học tập và giảng dạy ở nước ngoài về, GV người nước ngoài về Trường công tác.

- Việc học tập suốt đời được tích hợp trong thiết kế và triển khai từ mức chương trình, học phần và nội dung bài học ở nhiều cấp độ và hình thức.

- Giai đoạn học tập tại doanh nghiệp (OJT) là đặc thù tại Trường Đại học FPT không chỉ giúp SV trải nghiệm mà được xem là cú hích lớn trong tiến trình tự học của SV trước khi tốt nghiệp.

- Nhà trường có hệ thống quy trình, quy định và hướng dẫn đầy đủ để giám sát, đánh giá hoạt động giảng dạy và học tập; qua đó thúc đẩy việc cải tiến chất lượng về chương trình, về giảng dạy, thúc đẩy SV học tập đạt hiệu quả cao nhất.

- Hoạt động giảng dạy và học tập được giám sát định kỳ và thường xuyên.

- Thực hiện kết hợp nhiều hoạt động đồng thời để đảm bảo hoạt động dạy và học đạt chất lượng, đạt chuẩn đầu ra và học tập suốt đời.

- Các hình thức đánh giá chất lượng của SV phong phú, chú trọng đánh giá quá trình (chiếm 60-70% điểm tổng kết học phần).

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc truyền tải về các hoạt động dạy và học đang áp dụng tại Trường tới các chuyên gia bên ngoài tham gia thiết kế và phản biện CTĐT, thiết kế đề cương và học liệu học phần mất nhiều thời gian.

- Quá trình tự học của SV trong quá trình học tại Trường khó theo dõi và đánh giá chính xác.

- Việc áp dụng mẫu đề cương mới đang được thực hiện trên các học phần mới được thiết kế hoặc chỉnh sửa từ học kỳ Fall 2017. Các đề cương khác chưa chuyển sang mẫu mới gây khó khăn trong việc đồng bộ triển khai.

- Các phương pháp giảng dạy mới mới được áp dụng trong các môn CNTT, các môn kỹ năng mềm, các môn ngoại ngữ, các dự án trong môn học và khóa luận tốt nghiệp, chưa được áp dụng trong tất cả các môn học và trong tất cả thời lượng các môn học nên một số GV chưa thích ứng kịp thời với các phương pháp giảng dạy mới, còn bị áp lực của khối lượng kiến thức cần truyền thụ cho SV chi phối.

- Các hoạt động mời chuyên gia trình bày trong học phần mới chỉ được thực hiện ở một số học phần.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Truyền tải hoạt động dạy và học của Trường đến các chuyên gia bên ngoài một cách kỹ lưỡng khi tham gia thiết kế và phân biện CTĐT	Mở rộng mạng lưới chuyên gia, đánh giá và lựa chọn phù hợp chuyên gia tham gia thiết kế chương trình, đề cương và học liệu. Trao đổi, đào tạo kỹ lưỡng hơn để để các chuyên gia thấu hiểu triết lý và mục tiêu chương trình để lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với từng học phần, từng bài học	Phòng PTCTĐH	Bắt đầu từ năm 2018 và liên tục
2	Tăng tính tự học, tự nghiên cứu cho SV	Phòng PTCTĐH xem xét đưa nội dung yêu cầu tự học, tự nghiên cứu hoặc mở rộng vào nội dung kiểm tra đánh giá với trọng số phù hợp.	Phòng PTCTĐH	Từ năm 2019
3	Xây dựng toàn bộ Đề cương môn học theo mẫu mới	Phòng PTCTĐH tiến hành sửa đổi tất cả các đề cương cũ theo mẫu mới trong năm 2018 (cho khoảng 200 học phần).	Phòng PTCTĐH	Từ năm học 2018-2020
4	Truyền thông và đào tạo GV để hiểu rõ hơn về ý nghĩa và phương pháp giảng dạy mới	Ban Đào tạo cùng Phòng PTCTĐH truyền thông và đào tạo GV để hiểu rõ hơn về ý nghĩa và phương pháp áp dụng cho các hoạt động giảng dạy theo mẫu đề cương mới	Phòng PTCTĐH Ban Đào tạo	Từ năm học 2018-2020
5	Mời chuyên gia đến giảng dạy đối với các học phần cần thiết nhằm đạt được triết lý giáo dục	Phòng PTCTĐH chỉnh sửa đề cương và bắt buộc thực hiện mục khách mời chuyên gia cho các học phần cần thiết. Mục tiêu mỗi học kỳ SV được tham gia ít nhất 1 buổi trao đổi với chuyên gia liên quan đến nội dung của một (hoặc nhiều) học phần học trong kỳ	Phòng PTCTĐH	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	6
Tiêu chí 15.1	6
Tiêu chí 15.2	6
Tiêu chí 15.3	6
Tiêu chí 15.4	6
Tiêu chí 15.5	6

TIÊU CHUẨN 16

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. *Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.*

Trường đã xây dựng hệ thống quy định [H16.16.1.1], quy trình cùng các biểu mẫu theo tiêu chuẩn ISO 9001 [H16.16.1.2] để hướng dẫn việc lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá phù hợp quá trình học tập.

Theo các quy định, quy trình này, các cá nhân, bộ phận được giao nhiệm vụ sẽ lập, thực hiện và giám sát các kế hoạch đánh giá người học phù hợp với chương trình đào tạo, tiến độ và trình độ học tập của người học. Các hình thức, loại hình đánh giá người học cũng được xem xét, cân nhắc lựa chọn cho phù hợp với từng môn học để giúp người học đạt được kết quả đào tạo như mong muốn của chuẩn đầu ra của môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo [H16.16.1.3], [H16.16.1.4].

Hệ thống này hoạt động xuyên suốt quá trình học của một người học, từ giai đoạn thi tuyển/ xét tuyển đầu vào, học và kiểm tra đánh giá các môn học trong khung chương trình, đến việc thực hiện các dự án/ đồ án tốt nghiệp của người học [H16.16.1.5].

Trong kế hoạch đánh giá, đánh giá quá trình và linh hoạt được chú trọng theo các nhóm kiến thức:

- GV và chuyên gia sau khi được lựa chọn để thiết kế đề cương, học liệu sẽ được hướng dẫn về hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn đánh giá học phần. Tùy theo nội dung từng học phần mà người thiết kế và người phản biện đề cương, học liệu sẽ lựa chọn hình thức và kế hoạch đánh giá phù hợp. Sau khi được phê duyệt ban hành, Đề cương ghi rõ các hình thức đánh giá, tiến độ đánh giá, trọng số và chuẩn đầu ra tương ứng để đảm bảo SV đạt chuẩn đầu ra sau khi kết thúc học phần [H16.16.1.6].

- Nhà trường ban hành khung chương trình học tập đối với mỗi khóa SV theo từng ngành [H16.16.1.7]. Theo khung chương trình, SV, GV, bộ phận Khảo thí sẽ có kế hoạch về đánh giá của mỗi học phần trong từng học kỳ [H16.16.1.8].

Tiêu chí 16.2. *Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.*

Các hoạt động đánh giá các học phần được quy định tại tài liệu ISO Hướng dẫn Kiểm tra đánh giá và Hướng dẫn Ra đề thi [H16.16.2.1]. Hình thức kiểm tra đánh giá người học được thiết kế đa dạng, thể hiện chung trong quy chế đào tạo [H16.16.2.2] và trong đề cương học phần của từng môn học đảm bảo SV đạt được các điều kiện ở chuẩn đầu ra của mỗi chương trình [H16.16.2.3].

Các học phần sẽ có đánh giá quá trình và đánh giá (thi) kết thúc học phần được

ghi rõ trong đề cương: các quy định về hình thức đánh giá, trọng số, thời gian, chuẩn đầu ra cần đạt được. Đánh giá quá trình gồm một số trong các hình thức sau: Kiểm tra quá trình, Điểm chuyên cần, Điểm thuyết trình, Bài tập cá nhân/Bài tập nhóm, Điểm thực hành, Bài tập về nhà, Điểm hoạt động, Điểm thi giữa kỳ [H16.16.2.4]. Trọng số của đánh giá quá trình thường chiếm 60-70% tổng điểm của mỗi học phần đối với chương trình đại học, và chiếm 40% đối với chương trình thạc sĩ [H16.16.2.5]. Việc chú trọng đánh giá quá trình thúc đẩy SV học tập liên tục suốt quá trình của học phần.

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử, việc tổ chức thi được giao cho phòng Khảo thí phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H16.16.2.6], [H16.16.2.7]. Mỗi phòng thi kết thúc học phần thường có khoảng 20 SV tham dự thi.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng SV sao chép bài luận về nhà của nhau do cách thức đánh giá kết quả tự học của SV chưa hiệu quả.

Hiện nay, Trường đang sử dụng chung mẫu đề cương môn học, thi chung, ra đề chung và sử dụng chung một phần mềm thi để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo [H16.16.2.8], [H16.16.2.9].

Trường có theo dõi chỉ tiêu Tỷ lệ thi đặc biệt (tỷ lệ điểm thi ≥ 5 năm trong khoảng trên 95% hoặc dưới 50%) [H16.16.2.10] để theo dõi các lần thi có điểm thi quá cao hoặc quá thấp từ đó đưa ra hành động xử lý liên quan đến phương thức và nội dung kiểm tra đánh giá.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Rà soát đề thi sử dụng đánh giá trong quá trình SV học tập: Trước năm 2015, đề thi được biên soạn bởi các CNBM. Từ năm 2015, đề thi do Phòng PTCT ban hành từ ngân hàng câu hỏi đã có sẵn [H16.16.3.1]. Các môn thi trắc nghiệm trên phần mềm sẽ do máy chấm, các bài tự luận trên lớp và bài tập về nhà được chuyển cho GV chấm, các bài thi thực hành thuộc ngành CNTT do Khảo thí chấm, việc tổng hợp điểm thi sẽ do phòng Khảo thí chịu trách nhiệm [H16.16.3.2], [H16.16.3.3], [H16.16.3.4]. Trường cũng ban hành hệ thống nội quy và đưa ra các hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm trong quá trình thi cử nhằm đảm bảo tính nghiêm túc trong quá trình đánh giá kết quả học tập [H16.16.3.5]. Do có quy định chặt chẽ về hệ thống kiểm tra đánh giá từ khâu xây dựng câu hỏi, tạo đề thi, tổ chức thi khách quan... nên hệ thống thi cử của Trường Đại học FPT vô cùng chặt chẽ, hạn chế tối đa tình trạng SV gian lận trong thi cử và hạn chế sự can thiệp của GV vào hệ thống thi cử.

Rà soát kết quả đánh giá: Hoạt động kiểm tra đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát quá trình thực hiện hàng tháng bởi Phòng ĐBCL, tổ chức bên ngoài (BVC) [H16.16.3.6], [H16.16.3.7]. Kết quả đánh giá người học được Phòng TC&QLĐT tổng hợp và cập nhật lên trang web nội bộ <http://fap.fpt.edu.vn/> để GV và SV có thể xem được và kiểm tra chéo lại [H16.16.3.8], [H16.16.3.9].

Rà soát phương pháp, cấu trúc đánh giá: Các phương pháp, cấu trúc đánh giá SV được rà soát từ kết quả lấy phản hồi từ SV, GV, nhà tuyển dụng và được xem xét, phê duyệt cập nhật trong đề cương ở mỗi đầu kỳ [H16.16.3.10], [H16.16.3.11].

Rà soát ngân hàng câu hỏi: Nhà trường tổ chức phân công GV phù hợp rà soát, bổ sung câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi đảm bảo tính chính xác và cập nhật [H16.16.3.12].

Trong HDCV Kiểm tra và đánh giá, nhà trường đã quy định điểm kiểm tra thường xuyên phải được thông báo cho SV muộn nhất 4 ngày sau khi thực hiện, điểm thi giữa kỳ/cuối kỳ phải công bố cho SV theo kế hoạch thi thông báo đầu kỳ trên trang <http://fap.fpt.edu.vn/> [H16.16.3.13], [H16.16.3.14], [H16.16.3.15]. Tuy nhiên hoạt động đánh giá quá trình được thực hiện bởi chính GV giảng dạy nên có sự không đồng bộ trong cách thức và nội dung đánh giá giữa các GV. Nhằm khắc phục phần nào tồn tại đó, từ học kỳ Fall 2017 Nhà trường ban hành mẫu đề cương mới [H16.16.3.16]. Mẫu đề cương mới nêu rõ chuẩn đầu ra của học phần, nội dung giảng dạy và đánh giá được đối sánh với chuẩn đầu ra tương ứng. Ngoài ra, các nội dung giảng dạy được phân thành 3 loại: Giới thiệu (I - Introduce), Dạy (T - Teach) và Thực hành (U - Utilize). Qua đó hướng dẫn cho giảng viên thiết kế bài đánh giá quá trình phù hợp và phù đủ chuẩn đầu ra cần thiết.

Kết quả học tập của SV được lưu trữ tại Phòng TC&QLĐT và trên hệ thống máy chủ của trường. Trường có chế độ sao lưu dữ liệu định kỳ một tuần một lần nhằm hạn chế rủi ro nếu có thiên tai hỏa hoạn [H16.16.3.17], [H16.16.3.18]. Đối với hoạt động quản lý điểm, bên cạnh việc quản lý bằng hệ thống sổ sách theo đúng chế độ lưu trữ, hiện nay, nhà trường còn sử dụng phần mềm quản lý điểm (FUMM – FPT University Mark Management) để quản lý điểm [H16.16.3.19]. Phần mềm này chỉ có cán bộ Phòng TC&QLĐT và Khảo thí được phân quyền truy cập phù hợp thẩm quyền và theo từng chức năng khác nhau.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các loại hình và phương pháp kiểm tra đánh giá người học thường xuyên được Trường cải tiến để đảm bảo tính khách quan, chính xác tin cậy và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử,

việc tổ chức thi được giao cho phòng Khảo thí phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H16.16.4.1], [H16.16.4.2]. Trước năm 2015, đề thi được biên soạn bởi các CNBM, từ năm 2015, đề thi do Ban Phát triển chương trình ban hành từ ngân hàng câu hỏi đã có sẵn [H16.16.4.3].

Quy định và thay đổi về phương pháp và người phụ trách đánh giá người học được thể hiện ngay trong các lần thay đổi đề cương môn học [H16.16.4.4]. Từ năm 2015, Trường xây dựng phần mềm thi riêng cho các môn thi trắc nghiệm (bài thi cuối kỳ), các bài thi này do máy máy tính tự chấm [H16.16.4.5]. Từ năm 2016, các bài thi tự luận được chuyển từ thi viết trên giấy sang thi trên máy tính, giúp đánh phách tự động [H16.16.4.6]. Các bài tự luận trên lớp, bài tập về nhà, điểm các học phần Lab được chuyển cho GV chấm. Các bài thi thực hành ngành CNTT do phòng Khảo thí chấm dựa trên mô tả chấm bài. Bảo vệ đồ án/khóa luận của SV được thực hiện trước Hội đồng chấm đồ án/khóa luận. Hội đồng có từ 3-5 thành viên đánh giá từng sinh viên theo mẫu đánh giá được ban hành [H16.16.4.7]. Việc tổng hợp điểm thi sẽ do phòng Khảo thí chịu trách nhiệm [H16.16.4.8], [H16.16.4.9].

Các phương pháp đánh giá SV cũng được cải tiến thường xuyên dựa trên ý kiến phản hồi về chương trình của GV và SV [H16.16.4.10], [H16.16.4.11], cụ thể:

- Năm 2015, Trường bắt đầu triển khai thi thực hành trên phần mềm đối với 2 học phần PRF192 và PRO192 nhằm tổng hợp điểm nhanh hơn, SV nắm rõ hơn về các lỗi sai của mình [H16.16.4.12].

- Năm 2016, chức năng thi viết và thi nghe (không phải bật loa ngoài) trên máy tính được bổ sung (dùng trong các kỳ thi tiếng Anh), nhằm tiết kiệm thời gian chuẩn bị đề (trình ký, in, đóng đề), giúp cho việc chuyển bài chấm và tổng hợp điểm trở nên nhanh, dễ dàng hơn [H16.16.4.13].

- Năm 2017, mạng thi mới FPTU-EXAMONLINE được phát triển, dành riêng cho thi trên phần mềm thi EOS. Chỉ SV được phân quyền mới có thể kết nối được mạng để thi, nhằm kiểm soát được thông tin, số lượng SV tham gia thi trong từng ca thi; kiểm soát được việc gian lận thi cử vì mạng thi không thể kết nối được với Internet [H16.16.4.14].

- Năm 2017, phần mềm thi tiếp tục được cải tiến, thêm chức năng thi nghe trên máy tính, áp dụng được cho cả thi tiếng Trung và tiếng Nhật nhằm tiết kiệm thời gian chuẩn bị đề (trình ký, in, đóng đề), bài thi được chấm bằng phần mềm nên kết quả tuyệt đối chính xác, thời gian chờ kết quả nhanh, giúp cho việc tổng hợp điểm và chuẩn bị tổ chức thi trở nên thuận lợi, có thể trộn nhiều môn thi trong cùng phòng để tránh SV trao đổi bài [H16.16.4.15].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hệ thống lập kế hoạch đánh giá có tính hệ thống, thống nhất và linh hoạt.

- Các hình thức đánh giá phong phú.
- Việc tổ chức thi độc lập hoàn toàn với công tác giảng dạy, đảm bảo được tính nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng. Việc tổ chức thi trên phần mềm trắc nghiệm trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian, hạn chế tối đa sai sót trong việc chấm bài.
- Nhà trường đã xây dựng được hệ thống phần mềm quản lý điểm nhằm rà soát, lưu trữ dữ liệu kết quả học tập của SV bảo đảm chính xác, thuận tiện trong hoạt động quản lý đào tạo và bảo đảm an toàn dữ liệu.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc hướng dẫn, truyền tải về hệ thống đánh giá và lựa chọn hình thức đánh giá tới chuyên gia thiết kế, phản biện đề cương/học liệu mất nhiều thời gian.
- Một số học phần chưa ghi rõ thông tin chuẩn đầu ra tương ứng cho các phần đánh giá.
- Việc gian lận trong thi kết thúc học phần đôi khi vẫn xảy ra..

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Truyền tải hiệu quả cho chuyên gia thiết kế, phản biện học liệu.	Tập hợp chuyên gia hướng dẫn theo đợt, kèm hướng dẫn cá nhân cho từng nhóm chuyên gia theo từng học phần.	Phòng PTCTĐH	Từ năm 2019
2	Bổ sung chuẩn đầu ra cho mỗi phần đánh giá	Xem xét và bổ sung chuẩn đầu ra cho mỗi phần đánh giá từ chuẩn đầu ra chung của học phần	Phòng PTCTĐH	Từ năm học 2018-2019
3	Sử dụng phần mềm B-compare để kiểm tra bài kiểm tra của SV.	Yêu cầu toàn bộ GV sử dụng phần mềm B-compare để kiểm tra việc SV sao chép bài của nhau.	Phòng Khảo thí	Từ năm 2019
4	Chuẩn hóa đề cương môn học theo mẫu mới nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra	- Rà soát và sửa đổi đề cương tất cả các học phần có trước đây sang mẫu đề cương mới. - Tổ chức hội thảo nhằm giúp GV để hiểu rõ hơn việc thiết kế đánh giá quá trình phù hợp chuẩn đầu ra.	Phòng PTCTĐH Phòng QLKH&HTQT	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	5
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

TIÊU CHUẨN 17

CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. *Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.*

Kế hoạch hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cùng hệ thống giám sát người học từ khi SV bắt đầu vào trường cho đến khi SV tốt nghiệp và tìm được việc làm được Trường quy định trong quy trình thực hiện các công việc [H17.17.1.1], cụ thể có các hoạt động về Chăm sóc người học, Tổ chức xếp lớp và quản lý đào tạo, Xử lý học vụ,....

Các hoạt động chăm sóc người học của Trường gồm có:

- Kế hoạch Tuần lễ định hướng cho SV, trong đó có các hoạt động tuyên truyền đạo đức, lối sống, tư vấn về pháp luật... cho SV [H17.17.1.2];
- Thời gian tháng rèn luyện quân sự: đây là thời gian nhiều hoạt động phục vụ đời sống tinh thần cho SV được thực hiện [H17.17.1.3];
- Hoạt động đánh giá SV sau 1/3 thời gian quy định thực hiện định kỳ trong Hướng dẫn thực hiện giảng dạy [H17.17.1.4];
- Kế hoạch thực hiện các hoạt động CTSV và Phát triển cá nhân từ đầu năm, trong đó có các hoạt động hỗ trợ SV [H17.17.1.5], [H17.17.1.6];
- Kế hoạch Định hướng (Orientation – OR) cho SV đầu mỗi giai đoạn [H17.17.1.7];
- Kế hoạch chương trình “Cốc kẻ” [H17.17.1.8];
- Kế hoạch các chương trình hỗ trợ SV về đạo đức, lối sống, kế hoạch các chương trình tư vấn/hội chợ việc làm... được thực hiện theo mỗi chương trình [H17.17.1.9].

Kế hoạch trong các hoạt động giám sát người học gồm:

- Quy chế đào tạo quy định điều kiện chuyển mỗi giai đoạn, điều kiện điểm danh, điều kiện đạt môn học... [H17.17.1.10].
- Ban hành các Quyết định quy định các công việc hỗ trợ SV [H17.17.1.11], [H17.17.1.12].
- Đề cương môn học, có nêu các điều kiện tiên quyết học, điều kiện thi, thành phần các đầu điểm thi [H17.17.1.13].
- Hệ thống giám sát tình hình học tập của người học (điểm số, tiến trình học tập, đánh giá của GV về SV) được thực hiện qua hệ thống <http://fap.fpt.edu.vn/> [H17.17.1.14].

Trường có quy định và thực hiện khảo sát của SV về các hoạt động của bộ phận hỗ trợ trong Trường thông qua khảo sát SV kỳ cuối [H17.17.1.15], [H17.17.1.16]. Bên cạnh đó, Trường còn lập kế hoạch phục vụ và hỗ trợ người học cùng hệ thống giám sát người học thông qua việc hoạch định các chỉ số BSC/ chỉ tiêu quá trình từ đầu

năm, gồm chỉ số: Số sự kiện định kỳ trong tháng, Tỷ lệ SV tham gia CLB, Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm... [H17.17.1.17].

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học của Trường được thực hiện bởi các phòng ban chức năng bao gồm: Phòng Tổ chức và Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí, Phòng CTSV, Phòng IC PDP, Phòng Thông tin thư viện, Phòng IT, Phòng Y tế [H17.17.2.1], [H17.17.2.2].

Cán bộ các phòng ban chức năng đều có năng lực và trình độ phù hợp với công việc được giao [H17.17.2.3], [H17.17.2.4].

Trong giai đoạn nhập học và các giai đoạn chuyển tiếp, nhà trường tiến hành tổ chức chương trình “Tuần lễ Định hướng” dành cho SV. Thông tin về quy chế đào tạo, nội quy nhà trường, chương trình học... đều được cán bộ các phòng ban: Đào tạo, Khảo thí, CTSV, Kế toán, ... phổ biến trực tiếp tới SV [H17.17.2.5]. SV được phát cuốn Sổ tay SV có đủ thông tin giới thiệu về quy chế, nội quy và các thông tin cần thiết khác [H17.17.2.6], [H17.17.2.7].

Nhà trường tiếp nhận những phản hồi, thắc mắc của SV thông qua các hòm thư điện tử, số điện thoại liên hệ của các phòng ban chức năng [H17.17.2.8]; qua hòm thư ykien@fpt.edu.vn, [H17.17.2.9] và thông qua mạng xã hội FaceBook.

Trung bình mỗi năm có khoảng 200 suất học bổng, tín dụng dành cho tân SV thuộc diện chính sách, có hoàn cảnh khó khăn và những SV đạt thành tích học tập tốt trên toàn quốc [H17.17.2.10], [H17.17.2.11]. Để tạo điều kiện cho SV trong quá trình học tập, từ năm 2016 trở về trước, 100% SV khi nhập học sẽ được nhà trường hỗ trợ 400 USD để mua máy tính, phục vụ cho công tác học tập [H17.17.2.12]. Từ năm 2017, chính sách hỗ trợ này đã kết thúc.

Phòng CTSV hỗ trợ SV trong các thủ tục hành chính như hoạt động liên quan đến BHYT sau 48h kể từ khi nhận được đề nghị [H17.17.2.13].

100% SV được khám sức khỏe đầu vào bởi các bệnh viện hoặc trung tâm khám sức khỏe có uy tín [H17.17.2.14]. Chương trình học được điều chỉnh với những SV có vấn đề về sức khỏe [H17.17.2.15], [H17.17.2.16]. Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các sự kiện y tế như khám mắt, phòng chống các bệnh mùa hè,... [H17.17.2.17]. Nhà trường có phòng y tế, có trách nhiệm thăm khám, theo dõi các bệnh nhẹ cho SV. Với những trường hợp cần cấp cứu, phòng y tế sẽ tiến hành sơ cứu ban đầu và đưa SV tới các bệnh viện tuyến trên [H17.17.2.18].

Nhà trường đã thành lập 51 CLB về ca hát, múa, nhạc cụ dân tộc,... để SV tham gia [H17.17.2.19]. Các sự kiện về văn hóa văn nghệ được tổ chức trải đều trong năm: Đêm hòa tấu nhạc cụ dân tộc, Giai điệu truyền thống, Ngày hội Nghệ thuật, The

Voice, Cuộc thi Kịch của các lớp tiếng Anh,... [H17.17.2.20]

Cơ sở vật chất về thể thao (phòng gym, sân bóng đá, sân bóng rổ,...) đảm bảo cho SV rèn luyện sức khỏe [H17.17.2.21]. Đặc biệt, nhà trường tiến hành giảng dạy Vovinam là môn học giáo dục thể chất bắt buộc đối với 100% SV [H17.17.2.22].

Nhằm thực hiện các công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học, Trường tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về các vấn đề thời sự của đất nước và thế giới; giáo dục tư tưởng cho SV thông qua các bài học về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H17.17.2.23]; phối hợp với các đơn vị khác tuyên truyền các hoạt động xã hội [H17.17.2.24]. Ngoài ra công tác tuyên truyền còn được thực hiện trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ <http://chungta.vn> và báo nội bộ: Cốc đọc [H17.17.2.25] [H17.17.2.26]. Trường tổ chức các buổi ngoại khóa 7 ngày trải nghiệm giúp SV được tiếp cận với thực tế [H17.17.2.27].

Các CLB SV như Guitar, No Shy, Debate, JS, Nhật, ... được trường hỗ trợ kinh phí sinh hoạt [H17.17.2.28]. Trường đã đưa môn học nhạc cụ dân tộc vào chương trình học chính khóa nhằm giáo dục SV ý thức giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc [H17.17.2.29].

Hàng kỳ, Trường đều có những hội thảo việc làm cho SV, có sự tham gia của các doanh nghiệp [H17.17.2.30]. Kể từ năm 2013, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm luôn đạt tỷ lệ trên 90%, tỷ lệ SV có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo luôn chiếm trên 60% [H17.17.2.31]. Chương trình học thiết kế lồng ghép các môn kỹ năng mềm như kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp trong doanh nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề,... giúp SV nâng cao khả năng làm việc sau khi ra trường [H17.17.2.32].

Hàng năm, Trường hỗ trợ SV tổ chức chương trình F-Camp để chào đón các bạn SV khóa mới nhằm kết nối SV đồng thời để các SV khóa trên có thể chia sẻ kinh nghiệm sống và học tập cho tân SV [H17.17.2.33].

Trường đăng ký tạm trú tạm vắng cho SV [H17.17.2.34]. Tại KTX luôn có cán bộ trực 24/7 nhằm xử lý các vấn đề phát sinh [H17.17.2.35]. Trường có liên hệ với các cơ quan PCCC nhằm tổ chức tập huấn PCCC cho SV [H17.17.2.36], đồng thời, cơ quan PCCC tại địa phương cũng về Trường kiểm tra định kỳ [H17.17.2.37].

Trường ban hành hệ thống nội quy và đưa ra các hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm [H17.17.2.38], [H17.17.2.39]. Đồng thời, việc tuyên dương, khen thưởng những SV có ý thức rèn luyện tốt được nhà trường tiến hành hàng kỳ theo quy định [H17.17.2.40] (xem thêm bảng 17.1 Phụ lục 4).

Về giám sát quá trình học tập, nhà trường thực hiện các hoạt động:

- Trường triển khai hệ thống <http://fap.fpt.edu.vn> trong đó có toàn bộ tình trạng học tập của SV nhằm theo dõi tình trạng học tập, cảnh báo những SV có kết quả học tập kém và giúp đỡ về học tập [H17.17.2.41];

- Nhà trường truyền tải các thông tin hàng ngày về học tập cho SV thông qua website <http://fap.fpt.edu.vn/> [H17.17.2.42]. Thông tin học tập được thông báo cho từng SV qua email do Trường cung cấp [H17.17.2.43]. Đồng thời Trường cũng gửi kết quả học tập của SV về cho phụ huynh tham khảo [H17.17.2.44];

- Nhà trường mở các lớp phụ đạo/tư vấn do GV hoặc SV giỏi hỗ trợ các SV học yếu, gọi là - chương trình Cố vấn học tập (Mentor môn học) [H17.17.2.45]. Sau 1/3 thời gian học trên lớp theo từng học kỳ, GV phải đánh giá tình hình học tập của SV trên lớp để xác định những SV cần hỗ trợ về mặt học tập hoặc tinh thần thái độ để có những hành động phụ đạo hoặc gặp gỡ hỗ trợ kịp thời [H17.17.2.46];

- Ban hành các chỉ số đo kết quả học tập và hỗ trợ SV trên hệ thống BSC và chỉ số chất lượng: SBI (Student Busy Index – Chỉ số SV đang học trên tổng số SV đang quản lý), Tỷ lệ SV môn, số hoạt động định kỳ... [H17.17.2.47].

Trường thực hiện đo độ hài lòng của SV về các hoạt động của Trường trong các học kỳ qua Khảo sát SV [H17.17.2.48], [H17.17.2.49].

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hàng tuần Trường có họp giao ban giữa các bộ phận và BGH nhằm rà soát các hoạt động, giải quyết các vấn đề phát sinh cũng như phối kết hợp các bộ phận thực hiện công việc [H17.17.3.1].

Trường tổ chức các cuộc họp tổng kết sau khi kết thúc học kỳ, hoặc thông qua cuộc họp sơ kết giữa năm, tổng kết cuối năm các bộ phận tổng kết hoạt động trong học kỳ/năm và rà soát hoạt động phòng ban mình và các phòng ban khác [H17.17.3.2].

Ngoài ra hoạt động kiểm soát nội bộ theo kế hoạch hoặc theo chủ đề của phòng ĐBCL cũng rà soát các hoạt động của các phòng ban, kể cả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học [H17.17.3.3].

Các chỉ số giám sát quá trình học tập của SV được rà soát hàng tháng [H17.17.3.4]. Nếu chỉ tiêu không đạt các bộ phận liên quan/GV cần có hành động để cải tiến.

Hàng kỳ Trường có hoạt động:

- SV đánh giá GV về các hoạt động giảng dạy, hỗ trợ SV (hệ thống điểm GPA) [H17.17.3.5]. Trường hợp GV bị đánh giá điểm dưới 3,4 chủ nhiệm bộ môn cùng GV sẽ phải xác định hành động xử lý.

- Khảo sát mức độ hài lòng của SV với tổng thể các hoạt động của Trường: thư viện, IT, giảng dạy, cơ sở vật chất, hoạt động chăm sóc SV và các hoạt động hỗ trợ khác [H17.17.3.6].

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Thông qua các đợt rà soát, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát người học thường xuyên được cải tiến.

Về hoạt động đào tạo, nhằm hạn chế tình trạng SV tạm ngưng học và giảm tỷ lệ học lại của SV, Trường đã tiến hành nhiều biện pháp, như:

- Phòng CTSV theo dõi quá trình học của SV qua trang <http://fap.fpt.edu.vn/>, nhắc nhở SV trường hợp nghỉ học quá nhiều [H17.17.4.1], [H17.17.4.2];

- Năm 2015 cải tiến hoạt động chăm sóc, quản lý SV bằng quy định khuyến khích GV hỗ trợ học tập nhằm giảm tỷ lệ SV tạm ngưng [H17.17.4.3], [H17.17.4.4]. Kết quả của hai hoạt động nói trên được theo dõi và thể hiện bằng chỉ số Tỷ lệ SV đi học (SBI – Student Busy Index) trên hệ thống BSC [H17.17.4.5]; Trường áp dụng quy định không cho phép SV được tạm ngưng (bảo lưu) quá 2 học kỳ liên tiếp nhằm tạo ý thức học tập liên tục cho SV [H17.17.4.6];

- Năm 2016 Trường ban hành chỉ tiêu “Số SV ra nước ngoài học tập và trao đổi” trên hệ thống BSC nhằm thực hiện, đo đạc và rà soát hoạt động hỗ trợ SV đi trao đổi ở nước ngoài [H17.17.4.7];

- Kì Summer 2017, Trường đưa vào sử dụng hệ thống <http://fap.fpt.edu.vn/> thay cho hệ thống <http://uniap.fpt.edu.vn/> với nhiều chức năng cải tiến trong theo dõi và quản lý SV như: SV có thể đăng ký đơn từ qua hệ thống, cung cấp số liệu thống kê cho việc quản lý đào tạo và chăm sóc sinh viên, xếp lớp và cập nhật lịch học tự động [H17.17.4.8];

- Cuối năm 2017, phòng Phát triển cá nhân tổ chức chương trình Boosters nhằm để SV khóa cũ giúp đỡ SV khóa mới trong học tập và rèn luyện [H17.17.4.9], [H17.17.4.10].

Về hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV:

- Năm 2015 Trường mở thêm các lớp học lái xe cho SV nhằm trang bị thêm kỹ năng cho SV để có thể hòa nhập tốt hơn khi ra trường [H17.17.4.11];

- Năm 2016, Trường bổ sung thêm học bổng Huawei, SV giỏi, đạt đủ điều kiện sẽ được phát tiền và được đi tham quan học bổng ở nước ngoài [H17.17.4.12];

- Hoạt động tư vấn tâm lý cho SV được đưa vào thực hiện nhằm giúp đỡ, giải đáp thắc mắc về tâm lý cho SV [H17.17.4.13];

- Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV cũng được cải tiến và thêm nhiều hoạt động. Trước kia Phòng CTSV chỉ tổ chức các hội thảo việc làm, mời doanh nghiệp về giao lưu với SV và giới thiệu cho SV các cơ hội việc làm. Từ cuối năm 2017 CTSV tổ chức các hoạt động:

- ✓ Đưa SV đến doanh nghiệp (Company tour): Theo đó SV được đưa đến doanh

ng nghiệp tham quan, tìm hiểu thông tin, hoạt động của doanh nghiệp, từ đó có cái nhìn thực tế hơn về công việc sau này [H17.17.4.14], [H17.17.4.15].

✓ Đưa doanh nghiệp về cho SV (Here to hunt): Theo chương trình này, Phòng CTSV tổ chức cho các doanh nghiệp đến gặp gỡ SV khá giỏi tại trường, trao đổi trực tiếp, giới thiệu về doanh nghiệp mời SV về làm cho đơn vị mình [H17.17.4.16], [H17.17.4.17].

Ngoài các hoạt động trên, năm 2017 trường triển khai chương trình nêu sáng kiến, cải tiến – FELott- nhằm huy động sáng kiến, cải tiến công việc, trong đó phần lớn liên quan đến các hoạt động đào tạo từ toàn thể cán bộ giảng viên [H17.17.4.18]. Các sáng kiến được duyệt đều được khen thưởng kịp thời, ngoài ra còn được xét các giải thưởng tuần/tháng/quý...

Nhờ các hoạt động cải tiến trong chăm sóc và quản lý người học mà mức độ hài lòng của SV qua các đợt khảo sát vẫn duy trì ở mức trên 3,5 (theo thang điểm 5) [H17.17.4.19] và theo khảo sát của tổ chức QS lần tái đánh giá năm 2015, mức độ hài lòng của SV đạt mức 40/50 điểm [H17.17.4.20].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Kế hoạch thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát SV được định hướng từ kế hoạch chiến lược của BGH hàng năm và được triển khai cụ thể thành các kế hoạch của từng chương trình hoạt động.

- Trường có nhiều hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát SV từ khi SV vào trường đến khi SV tốt nghiệp được triển khai.

- Trường xây dựng và đưa các chỉ tiêu về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV lên hệ thống BSC để theo dõi thực hiện hàng tháng.

- Các hoạt động hỗ trợ SV được cải tiến thường xuyên, đặc biệt các hoạt động về giới thiệu việc làm, các kỹ năng tìm kiếm việc làm sau này.

- Trường sử dụng mạng xã hội để huy động sáng kiến cải tiến trong toàn thể cán bộ giảng viên cho các hoạt động thông qua chương trình FELott.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chương trình Mentor/phụ đạo môn học chưa thu hút được nhiều SV học yếu mà chỉ thu hút được nhóm SV trung bình khá hoặc khá.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng kết quả học tập của SV	Phòng CTSV phối hợp cùng phòng Phát triển cá nhân (IC PDP) và các bộ môn đề xuất và	Phòng CTSV, Phòng IC PDP	Từ năm 2019 - 2020

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	yếu, kém	thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ SV yếu kém tập trung và nâng cao ý thức tự học	Các bộ môn	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	5
Tiêu chí 17.1	5
Tiêu chí 17.2	5
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

TIÊU CHUẨN 18

QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của Trường được tổ chức và quản lý qua Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT được thành lập tháng 5/2010 [18.18.1.1]; Ban NCPT được thành lập tháng 12/2016 [18.18.1.2] và Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế thuộc Ban NCPT vào tháng 4/2018.

Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT thực hiện các hoạt động nghiên cứu tập trung vào 4 lĩnh vực Ứng dụng CNTT; Năng lượng sạch và Tiết kiệm năng lượng; Công nghệ sinh học; và Công nghệ vũ trụ [18.18.1.3]. Viện thực hiện công nhận, quản lý và hỗ trợ đăng ký các sản phẩm sở hữu trí tuệ (SHTT) của cán bộ giảng viên và SV trong Trường theo các quy trình và quy định trong Sổ tay quá trình Nghiên cứu của Trường [18.18.1.4].

Viện đã tư vấn cho BGH trong ban hành chính sách về NCKH của cán bộ giảng viên và SV trong Trường như chính sách khen thưởng với công trình nghiên cứu được công bố quốc tế [18.18.1.5] [18.18.1.6]; chính sách giám sát, rà soát hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng viên [18.18.1.7]. Chính sách về khen thưởng công trình nghiên cứu đã được thực hiện [18.18.1.8] nhưng chính sách giám sát và rà soát hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng viên chưa được đưa vào triển khai trong thực tế.

Ban NCPT ra đời giúp bổ sung các điểm còn hạn chế của Viện Nghiên cứu công nghệ FPT trong chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu toàn trường [18.18.1.9]. Ban NCPT đang triển khai các hoạt động để nâng cao chất lượng NCKH của Trường như: ban hành quy định về thưởng bài báo khoa học được công bố trên tạp chí trong nước; ban hành định mức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng đề cương, học liệu và sản xuất giáo trình của Ban Nghiên cứu và Phát triển [18.18.1.10], [18.18.1.11].

Vào tháng 4/2018 Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế thuộc Ban NCPT được thành lập, chuyên trách trong quản lý và phát triển hoạt động NCKH toàn Trường [18.18.1.12].

Hoạt động NCKH của Trường được thực hiện theo các quy trình, quy định:

- Sổ tay quá trình nghiên cứu của Trường Đại học FPT được ban hành năm 2011 [18.18.1.13] bao gồm 3 quy trình, 1 HDCV, 3 MTCV và 21 biểu mẫu về các hoạt động liên quan đến thực hiện dự án nghiên cứu và đăng ký SHTT.
- Quy tắc đạo đức và ứng xử về NCKH của Trường Đại học FPT [18.18.1.14].

- Quy trình, quy định của Tập đoàn FPT về SHTT [18.18.1.15].
- Quy định của pháp luật Việt Nam về SHTT [18.18.1.16].
- Trường thực hiện theo dõi hiệu quả của hoạt động NCKH qua theo dõi dự án QS Stars trên hệ thống BSC [18.18.1.17]. Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm:
 - Số lượng bài báo,
 - Số trích dẫn/bài báo,
 - Uy tín về học thuật đối với các học giả bên ngoài trường,
 - Số lượng các giải thưởng có uy tín về NCKH (để tham khảo, vì rất khó có thể đạt được).

Về nguồn ngân sách dành cho hoạt động NCKH: Trường là đại học tư thục, có quyền tự chủ về tài chính, hiện nay chi phí NCKH đang được chi cho từng hoạt động riêng lẻ.

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Các hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học và hợp tác nghiên cứu của Trường hoạt động dựa vào ba nguồn kinh phí:

Nội lực tài chính của Trường:

- Các hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học của cán bộ giảng viên và SV của Trường có nguồn kinh phí từ Quỹ hỗ trợ nghiên cứu khoa học của Trường Đại học FPT và Quỹ Nghiên cứu phát triển [18.18.2.1], [18.18.2.2], [18.18.2.3], [18.18.2.4], [18.18.2.5], [18.18.2.6], [18.18.2.7];
- Hoạt động của Viện Nghiên cứu công nghệ FPT và Ban Nghiên cứu phát triển được hạch toán chi phí theo kế hoạch hoạt động hàng năm của 2 đơn vị này [18.18.2.8].

Hỗ trợ và ủng hộ từ các tổ chức bên ngoài:

- Nguồn hỗ trợ từ Chính phủ;
- Hợp tác với các doanh nghiệp trong hỗ trợ tài liệu công nghệ và trang thiết bị cho GV và SV trong thực hiện các nghiên cứu khoa học [18.18.2.9];

Nguồn thu từ các chuyển giao công nghệ: Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT ký kết các hợp đồng phát triển sản phẩm cho các doanh nghiệp khác [18.18.1.10] và có thu được kinh phí từ chuyển giao công nghệ [18.18.2.11].

Trường cũng khuyến khích cán bộ giảng viên và SV tìm kiếm các nguồn kinh phí nghiên cứu từ các tổ chức khác.

Tuy có chiến lược sử dụng kinh phí rõ ràng phục vụ các hoạt động nghiên cứu, phát triển khoa học và hợp tác nghiên cứu, nhưng tổng chi phí dành cho nghiên cứu vẫn chưa đáp ứng đủ tỷ lệ tối thiểu 5% kinh phí từ tổng nguồn thu để đầu tư phát triển

tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ; cũng như chưa đáp ứng tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí cho sinh viên và người học hoạt động NCKH theo quy định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP [H18.18.2.12].

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu, Trường mới chỉ xác lập theo dõi chỉ tiêu Số bài tham luận của GV, SV tham dự hội nghị quốc tế trên hệ thống BSC [H18.18.3.1] theo chính sách hỗ trợ kinh phí cho cán bộ giảng viên và SV tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế [H18.18.3.2].

Dự án nâng điểm QS Stars của Trường đăng ký theo dõi hoạt động nghiên cứu theo các tiêu chí dưới đây nhằm mục tiêu đạt mức đánh giá 2 sao QS Stars cho tiêu chí NCKH [H18.18.3.3];

- Số bài báo trên số GV,
- Số trích dẫn trên bài báo,
- Mức độ uy tín về học thuật (thông qua khảo sát của tổ chức QS – Academic Reputation),
- Số lượng công trình hợp tác nghiên cứu với các trường trong Top 500 của QS.

Ngoài ra, bộ phận Nhân sự của Trường thực hiện theo dõi các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng viên và SV theo các chính sách về NCKH của Trường [H18.18.3.4], [H18.18.3.5], [H18.18.3.6], [H18.18.3.7], [H18.18.3.8], [H18.18.3.9]:

- Số lượng công bố khoa học trong danh mục ISI, ISI expanded và từ tháng 8/2016 được thay bằng danh mục SCOPUS và JCR của cán bộ giảng viên và SV;
- Số lượng công bố khoa học trong danh mục tạp chí do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định của cán bộ giảng viên và SV;

Với các hoạt động của nghiên cứu viên tại Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT, chỉ tiêu về số lượng sáng chế được cấp bằng bảo hộ, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế, số lượng các dự án khoa học được thương mại hóa được thiết lập và theo dõi từng năm [H18.18.3.10].

Đến tháng 4/2018, trách nhiệm quản lý, theo dõi các hoạt động nghiên cứu của cán bộ giảng viên và SV theo các chính sách về NCKH của Trường được thực hiện bởi Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế [H18.18.3.11].

Trường chưa có chỉ số cụ thể để giám sát và đánh giá chất lượng hay đóng góp cho xã hội hay tính thương mại hóa của các nghiên cứu, dự án phát triển khoa học.

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý nghiên cứu thường xuyên được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học, cụ thể:

- Trước năm 2010, hoạt động NCKH của Trường chưa được chuyên môn hóa, cán bộ giảng viên nào có công trình NCKH thì Trường thưởng cho từng trường hợp, không có đơn vị quản lý cụ thể. Năm 2010 Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT ra đời nhằm chuyên môn hóa hoạt động nghiên cứu, là đầu mối chuyên trách cho hoạt động này, đồng thời là nơi cho SV có môi trường thực tập [H18.18.4.1], [H18.18.4.2].

- Năm 2012, nhà trường đã xây dựng quy trình đăng ký SHTT và cho triển khai thực hiện [H18.18.4.3].

- Năm 2011, với các công trình NCKH, Trường chỉ thưởng tiền cho các công trình được công bố trên các tạp chí danh tiếng thuộc danh mục ISI và ISI Expanded List [H18.18.4.4]. Năm 2016 Trường thay bằng danh mục JCR và SCOPUS do danh mục trên đã lỗi thời [H18.18.4.5].

- Năm 2015 Trường ban hành “Quy định về tiêu chuẩn Năng lực và Đạo đức trong hoạt động NCKH Công nghệ và đảm bảo quyền SHTT” theo quyết định số 1197/QĐ-ĐHFPT, hiệu lực từ ngày 31/12/2015 [H18.18.4.6]. Quy định này có đưa ra các yêu cầu không được sao chép, thay đổi, giả mạo, nhân bản... các tác phẩm đã được cấp bản quyền. Đồng thời quy định không được vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, không vi phạm bí mật kinh doanh, tôn trọng quyền riêng tư của các cá nhân.

- Năm 2016, Trường thành lập Ban Nghiên cứu phát triển bên cạnh Viện Nghiên cứu công nghệ FPT nhằm quản lý chung các các hoạt động nghiên cứu đang có của Trường [H18.18.4.7].

- Năm 2018, Trường thành lập Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, thuộc Ban nghiên cứu phát triển như là một bộ phận chuyên trách giúp quản lý hoạt động khoa học công nghệ ở quy mô toàn trường, góp phần hình thành và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, đảm bảo chất lượng đào tạo của trường [H18.18.4.8]. Trường ban hành Quy tắc ứng xử trong đó yêu cầu cán bộ giảng viên và SV trung thực trong nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu, tôn trọng sản phẩm và quyền SHTT của cá nhân và tổ chức khác [H18.18.4.9].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường tự chủ chi kinh phí cho hoạt động phát triển nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và hợp tác nghiên cứu.

- Viện Nghiên cứu công nghệ FPT tự tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động từ các hợp tác phát triển sản phẩm công nghệ cho đối tác.

- Trường thực hiện theo dõi các chỉ số liên quan đến dự án cụ thể: Tăng điểm

đánh giá về mảng nghiên cứu theo tiêu chuẩn của tổ chức QS, Dự án ACBSP...

- Trường liên tục có những bước tiến trong hệ thống quản lý và các chính sách quy trình quản lý nghiên cứu nhằm tăng dần chất lượng nghiên cứu khoa học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trường chưa chi hết kinh phí phân bổ cho NCKH cho cán bộ giảng viên và SV theo quy định do số lượng công trình NCKH còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng dần kinh phí sử dụng đáp ứng đủ tỷ lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật.	Xây dựng thêm các chính sách phát triển NCKH để tăng dần kinh phí sử dụng đáp ứng đủ tỷ lệ tối thiểu theo quy định của pháp luật.	Ban NCPT	Từ năm 2019
2	Giám sát và đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu của cán bộ giảng viên và SV	Ban Nghiên cứu phát triển đề xuất xây dựng bộ chỉ số giám sát và đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu của cán bộ giảng viên và SV	Ban NCPT	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>4</i>
Tiêu chí 18.1	4
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	4

TIÊU CHUẨN 19

QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1. *Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.*

Trường xây dựng và sử dụng hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và sản phẩm trí tuệ của cán bộ giảng viên Trường, bao gồm:

- Quy trình, quy định theo tiêu chuẩn ISO của Tập đoàn FPT về đăng ký, quản lý và sử dụng tài sản SHTT ban hành năm 2005 [H19.19.1.1], ngay sau khi xuất hiện các quy định về SHTT tại Bộ luật Dân sự và sự ra đời của Luật SHTT đầu tiên của Việt Nam [H19.19.1.2], [H19.19.1.3]. cán bộ giảng viên của Trường phải tuân thủ các quy định này, nếu có vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Tập đoàn FPT và của pháp luật tùy theo mức độ.

- Quy trình của Trường Đại học FPT về đăng ký sở hữu sáng chế ban hành năm 2012 [H19.19.1.4]. Theo đó, đầu mỗi thực hiện đăng ký sở hữu sáng chế là Viện Nghiên cứu công nghệ FPT. Viện hỗ trợ cán bộ giảng viên và SV của Trường thực hiện các thủ tục và chi phí cần thiết để đăng ký sáng chế tại Cục SHTT Việt Nam [H19.19.1.5]. Ngoài ra, với các chương trình học, học liệu..., Trường thực hiện đăng ký bản quyền với Cục Bản quyền tác giả để bảo vệ lợi ích hợp pháp của tác giả phát triển chương trình cũng như giữ được lợi thế trong khai thác chương trình đào tạo của Trường [H19.19.1.6].

- Quy định đạo đức và ứng xử trong NCKH: trung thực khi trình bày kết quả nghiên cứu, tôn trọng và trả chi phí thích đáng cho các sản phẩm SHTT [H19.19.1.7], [H19.19.1.8], [H19.19.1.9], [H19.19.1.10].

- Quy định khuyến khích, hỗ trợ kinh phí, đầu tư vào các dự án thương mại hóa các đề tài nghiên cứu của cán bộ giảng viên và SV [H19.19.1.11], [H19.19.1.12].

Ngoài tự bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình với các sản phẩm SHTT, Trường có ý thức trong bảo vệ và tôn trọng quyền SHTT của cá nhân, tổ chức khác qua các hoạt động:

- Mua bản quyền sử dụng các phần mềm theo quy trình Quản lý và sử dụng key phần mềm bản quyền [H19.19.1.13].

- Chi trả bản quyền mua và sử dụng sách bản cứng và sách online [H19.19.1.14]. [H19.19.1.15].

- Chi trả phí nhượng quyền chương trình đào tạo [H19.19.1.16].

- Thực hiện kiểm tra đồ án/ khóa luận tốt nghiệp chống gian lận [H19.19.1.17].

Tiêu chí 19.2. *Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.*

Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ của cán bộ, giảng viên, SV của Trường được triển khai theo từng loại hình tài sản trí tuệ.

Với các bài công bố NCKH: Trước năm 2018, Trường mới chỉ ghi nhận các bài công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế [H19.19.2.1], [H19.19.2.2]. Viện trưởng Viện nghiên cứu Công nghệ FPT được phân công theo dõi và kiểm tra tính xác thực của các công bố này; Đồng thời, sau khi được xác thực có công bố khoa học trên các tạp chí JCR hay Scopus, bộ phận Nhân sự thực hiện ghi nhận kết quả trong hồ sơ nhân sự của cán bộ, GV và làm thủ tục khen thưởng các tác giả của công bố khoa học theo quy định khen thưởng, khuyến khích NCKH của Trường [H19.19.2.3].

Từ đầu năm 2018, Trường đã ghi nhận thêm các công bố khoa học tại các tạp chí trong nước thuộc danh mục do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định. Với các bài công bố khoa học tại các tạp chí trong nước này, Ban Nghiên cứu và Phát triển sẽ chịu trách nhiệm xác định tính xác thực ghi nhận kết quả nghiên cứu và chuyển cho bộ phận Nhân sự thực hiện các thủ tục khen thưởng theo quy định [H19.19.2.4].

Sau khi thành lập Phòng QLKH&HTQT, Phòng Nhân sự đã thông báo sự thay đổi trong đầu mối hỗ trợ ghi nhận các công bố khoa học toàn trường [H19.19.2.5].

Với các phát minh/sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ: Sau khi được hỗ trợ các thủ tục bảo hộ và được cấp bằng sáng chế, sản phẩm trí tuệ được cấp văn bằng được ghi nhận vào hệ thống theo dõi của Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT [H19.19.2.6], [H19.19.2.7]. Trước năm 2017, hệ thống theo dõi này chỉ là một file theo dõi đơn giản [H19.19.2.8]. Đến năm 2017, hệ thống tại website <http://ftri.fpt.edu.vn/patent/> được thiết lập giúp lưu trữ tốt hơn và toàn diện hơn các sản phẩm trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ hoặc các sản phẩm đang trong quá trình xin cấp văn bằng bảo hộ [H19.19.2.9].

Với các sản phẩm SHTT liên quan đến chương trình học, Trường mới lưu trữ trên hệ thống quản lý văn bản <http://vanban.fpt.edu.vn/> của Trường [H19.19.2.10]. Tuy nhiên, các bên có liên quan gặp nhiều khó khăn trong tra cứu và sử dụng, bộ phận Phát triển ứng dụng của Trường đang thực hiện xây dựng một hệ thống lưu trữ riêng và dự kiến đưa vào sử dụng vào cuối năm 2018 [H19.19.2.11].

Với các chương trình đào tạo, Trường thực hiện đăng ký bản quyền tác giả cho sáu (6) CTĐT và đưa vào giảng dạy các khóa đào tạo này trong chương trình MiniMBA [H19.19.2.12].

Về khai thác các sản phẩm trí tuệ khác, Trường có chính sách định hướng đưa các sản phẩm trí tuệ vào khai thác thương mại, cụ thể là tìm kiếm đối tác để chuyển giao công nghệ của các sản phẩm trí tuệ [H19.19.2.13]. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT được giao nhiệm vụ này [H19.19.2.14].

Từ năm 2018, Trường định hướng phát triển và khai thác các ý tưởng khởi nghiệp từ cán bộ, GV và SV thông qua hỗ trợ chi phí khởi nghiệp, tối thiểu mỗi dự án hoặc ý tưởng được xem xét cấp vốn 50 triệu đồng [H19.19.2.15]. Định hướng này mới

dừng lại ở bước chiến lược của BGH, chưa được cụ thể hóa thành quy trình, quy định để triển khai.

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện

Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường được rà soát thường xuyên.

Quản lý các văn bằng sáng chế, sản phẩm trí tuệ đăng ký cấp văn bằng bảo hộ: Năm 2017, Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT thực hiện rà soát việc thống kê, theo dõi, quản lý các văn bằng bảo hộ của cán bộ, giảng viên, SV của Trường. Số lượng văn bằng sáng chế được cấp và đang trong quá trình xét duyệt hồ sơ còn ít [H19.19.3.1], [H19.19.3.2]. Thời gian trước việc theo dõi và quản lý bằng một tệp Excel do một cá nhân quản lý duy nhất đã đưa ra một số lo ngại về sự chính xác trong việc lưu trữ lâu dài, thống nhất của việc quản lý văn bằng sáng chế. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT đã xây dựng, phát triển website <http://ftri.fpt.edu.vn/patent/> để quản lý tập trung và thống nhất để các sáng chế được bảo hộ [H19.19.3.3].

Cuối năm 2017, Ban NCPT thực hiện việc rà soát công bố khoa học của cán bộ, giảng viên và SV Trường [H19.19.3.4], bổ sung việc ghi nhận các công bố khoa học trên các tạp chí trong nước nhằm mở rộng và khuyến khích các hoạt động NCKH đồng thời nâng cao hiệu quả của quản lý công bố khoa học hiện có. Bộ phận Phát triển chương trình và bộ phận Phát triển ứng dụng cũng đã xem xét hệ thống lưu trữ chương trình đào tạo, đề cương học phần để giải quyết các khó khăn khi sử dụng học liệu của GV [H19.19.3.5].

Đầu năm 2018, Trường thực hiện rà soát lại cơ cấu, tổ chức quản lý hoạt động NCKH và tài sản SHTT, thành lập Phòng QLKH&HTQT, phân cấp trách nhiệm trong hoạt động NCKH và quản lý tài sản trí tuệ: Viện Nghiên cứu công nghệ FPT thực hiện các hoạt động nghiên cứu và hợp tác thương mại hóa sản phẩm trí tuệ, Phòng QLKH&HTQT chịu trách nhiệm về các chính sách và hoạt động thúc đẩy NCKH và theo dõi, bảo vệ quyền SHTT của cán bộ giảng viên và SV [H19.19.3.6].

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Công tác quản lý các sản phẩm, tài sản trí tuệ được cải tiến liên tục phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường và mục tiêu, định hướng từng thời kỳ.

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2016, quản lý các tài sản trí tuệ của Trường chỉ được giao cho một đầu mối duy nhất là Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT [H19.19.4.1]. Nhưng với việc thành lập Ban NCPT vào năm 2016, thành lập Phòng QLKH&HTQT năm 2018 cùng với định hướng phát triển nghiên cứu ứng dụng của Viện đã giúp phân hóa và chuyển giao dần việc quản lý các tài sản SHTT. Cụ thể: Các văn bằng sáng chế, phát minh cần bảo hộ và được đưa vào phát triển ứng dụng vẫn được

quản lý bởi Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT, các hoạt động liên quan đến phát triển chương trình đào tạo, công bố khoa học, xuất bản sách/ giáo trình được giao quản lý bởi Ban NCPT và Phòng QLKH&HTQT [H19.19.4.2], [H19.19.4.3].

Trước năm 2017, việc quản lý tài sản trí tuệ được Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT thực hiện trên file Excel, việc này có nhiều điểm yếu nên Viện đã xây dựng, phát triển website <http://ftri.fpt.edu.vn/patent/> để quản lý các sản phẩm SHTT [H19.19.4.4]. Trong năm 2018, bộ phận Phát triển ứng dụng đang xây dựng một hệ thống quản lý và lưu trữ chương trình học và học liệu tạo thuận lợi trong tra cứu và sử dụng của GV [H19.19.4.5].

Việc ghi nhận và khuyến khích hoạt động NCKH, cho ra đời các sản phẩm SHTT cũng được thay đổi cho phù hợp với tình hình phát triển NCKH chung và hướng phát triển các loại hình NCKH mới của cán bộ, giảng viên, SV nhà Trường [H19.19.4.6], [H19.19.4.7], [H19.19.4.8], [H19.19.4.9].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hệ thống quản lý và bảo hộ các sản phẩm SHTT của Trường phát triển và được đưa vào triển khai khá sớm.

- Ngoài ý thức tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ giảng viên và SV của Trường với các sản phẩm SHTT, Trường còn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật và thông lệ chung của quốc tế khi tôn trọng và chi trả xứng đáng khi sử dụng sản phẩm SHTT của cá nhân hoặc tổ chức khác.

- Các chính sách về thương mại hóa, phát triển nuôi dưỡng các ý tưởng khởi nghiệp cũng được xem xét triển khai.

- Trường điện tử hóa việc lưu trữ và quản lý các sản phẩm SHTT gồm: Sáng chế và chương trình học, học liệu, đề cương học phần.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hệ thống ghi nhận số lượng các công bố khoa học trong nước mới chỉ được triển khai từ đầu năm 2018.

- Chưa có hệ thống quản lý tập trung các kết quả NCKH như: các bài báo, sản phẩm SHTT, bằng sáng chế... mà đang quản lý rải rác tại các đơn vị/ bộ phận khác nhau.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Ban hành chính sách khuyến khích các ý tưởng	Ban NCPT tư vấn đề BGH đưa ra chính sách khuyến khích các ý tưởng khởi nghiệp, các đơn vị/công ty	Ban NCPT, Phòng QLKH&HTQT	Năm 2018

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	khởi nghiệp	khởi nghiệp từ các kết quả nghiên cứu của Trường.		
2	Xây dựng hệ thống quản lý kết quả NCKH	Xây dựng hệ thống ghi nhận về mặt nội dung của các công bố khoa học và các sáng chế để đưa vào khai thác	Phòng QLKH&HTQT	Quý 2/2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4,25</i>
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

TIÊU CHUẨN 20

HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. *Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.*

Nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu, Trường Đại học FPT đề ra trong các kế hoạch phát triển khoa học công nghệ 5 năm [H20.20.1.1], cụ thể:

- Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ phục vụ công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước;
- Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tích hợp liên ngành, tiến tới phát triển một số sản phẩm công nghệ quốc gia;
- Xây dựng được các nhóm nghiên cứu mạnh;
- Hợp tác hiệu quả, bền vững trong nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Qua các cuộc họp chiến lược, Trường đưa các các mục tiêu trong phát triển hợp tác NCKH cụ thể gắn với sứ mạng, đồng thời phân công đơn vị, bộ phận phụ trách cụ thể nhiệm vụ này [H20.20.1.2] bao gồm các nhóm dự án: QS, ACBSP, và AUN [H20.20.1.3], [H20.20.1.4], [H20.20.1.5], [H20.20.1.6], [H20.20.1.7].

Trường thông qua Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT để mở rộng mạng lưới quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT thừa hưởng mối quan hệ sẵn có để phát triển nghiên cứu liên quan đến công nghệ thông tin của Trường với Tập đoàn FPT, với các Viện NCKH, các trường đại học khác và doanh nghiệp [H20.20.1.8], [H20.20.1.9].

Để phát triển chương trình đào tạo, Trường hợp tác NCPT chương trình với các chuyên gia trong ngành [H20.20.1.10] và các nhà xuất bản sách trong cung cấp giáo trình giảng dạy tại Trường [H20.20.1.11].

Ngoài mạng lưới về hợp tác NCPT sản phẩm, các trung tâm hợp tác quốc tế của Trường như FISEC, FGO, IC PDP trong quá trình tìm kiếm đối tác về đào tạo và trao đổi SV, cũng mở rộng mạng lưới đối tác tiềm năng về trao đổi nghiên cứu viên và hợp tác nghiên cứu qua các MOU [H20.20.1.12].

Tính riêng trong lĩnh vực NCKH, Trường có ký kết MOU với 50 trường trong và ngoài nước với nội dung về hợp tác nghiên cứu và các hợp tác liên quan đến [H20.20.1.13]. Các trường đối tác trong lĩnh vực NKCH của Trường tập trung tại khu vực Đông Á: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, khu vực Đông Nam Á: Thái Lan, Indonesia, Philippine, Brunei, và khu vực Châu Âu: Đức, Đan Mạch, Pháp, Ba Lan.

Tiêu chí 20.2. *Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.*

Trường thực hiện hợp tác nghiên cứu thông qua ký kết các MOU, biên bản ghi nhớ, hợp đồng hợp tác với các trường đại học khác, các viện NCKH, và doanh nghiệp theo kế hoạch phát triển khoa học công nghệ 5 năm [H20.20.2.1], [H20.20.2.2], [H20.20.2.3].

Trường thực hiện chính sách tập trung hợp tác nghiên cứu với các trường đại học nằm trong top 500 QS, lựa chọn hợp tác với các tác giả, các viện NCKH, doanh nghiệp và các trường đại học trong nước có uy tín để cho ra đời các công bố khoa học chất lượng (trong danh mục Scopus, JCR, danh mục tạp chí, kỷ yếu do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định) [H20.20.2.4], [H20.20.2.5], [H20.20.2.6], [H20.20.2.7].

Trường chưa có quy trình bằng văn bản cụ thể hướng dẫn thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu. Tuy nhiên, Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT, các trung tâm hợp tác quốc tế FGO, FISEC, IC PDP, cán bộ giảng viên đã lựa chọn đối tác hợp tác nghiên cứu phù hợp nhất với đường hướng nghiên cứu của Trường [H20.20.2.8].

Chi phí cho các hoạt động đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học được trích từ nguồn Quỹ NCPT của Trường (8% doanh thu) [H20.20.2.9].

Tiêu chí 20.3. *Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.*

Hiệu quả của hợp tác nghiên cứu thể hiện qua số lượng MOU, hợp đồng, biên bản hợp tác nghiên cứu và chất lượng của các sản phẩm nghiên cứu. Các báo cáo về kết quả của các hoạt động hợp tác được thực hiện theo từng hạng mục.

Với các hợp tác nghiên cứu, phát triển sản phẩm của Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT, trong quá trình thực hiện dự án, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT có trách nhiệm thẩm tra tính hiệu quả của sản phẩm hợp tác phát triển và ra quyết định có tiếp tục thực hiện dự án hay không [H20.20.3.1]. Kết quả là từ năm 2011 đến hết năm 2016, trường đã thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước thuộc chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước liên quan đến nghiên cứu thiết kế chế tạo thử nghiệm vệ tinh Picosatellite và 03 dự án cấp Tập đoàn liên quan đến các mảng công nghệ giao diện người với máy tính, mảng khai phá dữ liệu và dữ liệu lớn [H20.20.3.2].

Viện Nghiên cứu công nghệ FPT cùng Ban NCPT chịu trách nhiệm rà soát tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác nghiên cứu về xuất bản các công bố khoa học được thể hiện qua các thống kê khen thưởng. Từ năm 2013 đến tháng 6/2018, theo chỉ tiêu International Collaboration thuộc dự án QS Stars, Trường có 20 bài báo khoa học hợp tác giữa cán bộ giảng viên Trường với nghiên cứu viên trường đại học thuộc Top 500 QS [H20.20.3.3] các bài báo hợp tác về NCKH này đã được phòng Nhân sự lập quyết định khen thưởng theo chính sách của Trường [H20.20.3.4].

Các MOU có nội dung hợp tác NCKH, trao đổi nghiên cứu viên của Trường với các trường bạn mới chỉ được theo dõi trong báo cáo hoạt động năm của Viện Nghiên cứu Công nghệ FTRI [H20.20.3.5], [H20.20.3.6]. Tuy nhiên hiệu quả của các hợp tác qua MOU này chưa được rà soát, giám sát.

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trường xác định định hướng nghiên cứu thiên về nghiên cứu – triển khai, và đặc biệt quan tâm đến việc chuyển giao, thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu (R&D&C – Research and Development and Commercial)

Từ năm 2016, để nâng cao hiệu quả của hoạt động nghiên cứu đạt được các mục tiêu nghiên cứu, Trường có chính sách khuyến khích hợp tác nghiên cứu và hình thành mối quan hệ đối tác với các trường đại học trong Top 500 QS [H20.20.4.1].

Tuy chưa có đối tác hay hợp tác nào như chính sách trên, nhưng cán bộ, giảng viên và nghiên cứu viên của Trường đã hình thành ý thức khẳng định năng lực nghiên cứu bằng các công bố chất lượng và các văn bằng sáng chế (độc lập hoặc hợp tác) [H20.20.4.2], [H20.20.4.3], [H20.20.4.4].

Tháng 4/2018, để đẩy mạnh hoạt động NCKH trong đó có hợp tác và đối tác NCKH, Trường thành lập Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế để tập trung thúc đẩy các hoạt động hợp tác và đối tác của Trường, nhằm tăng danh tiếng của Trường trong lĩnh vực NCKH [H20.20.4.5].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường phân công rõ nhiệm vụ tìm kiếm mở rộng mạng lưới đối tác về NCKH cho Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT và các trung tâm hợp tác quốc tế FISEC, FGO trong mở rộng quan hệ đối tác với các trường đại học nước ngoài.

- Hiệu quả hoạt động của các hợp tác nghiên cứu được rà soát cụ thể theo từng hạng mục hợp tác, đánh giá sát thực với tình hình, tiến độ hợp tác.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mạng lưới hợp tác liên tục với Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT tuy tốt về chất nhưng còn ít về số lượng. Các MOU về hợp tác nghiên cứu, trao đổi nghiên cứu viên ký kết với trường đại học nước ngoài chưa được triển khai trong thực tế.

- Chưa có quy trình quản lý về hợp tác nghiên cứu khoa học.

- Quy trình tài liệu quy định về hoạt động nghiên cứu chưa được cải tiến nhiều do hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường vẫn còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Xây dựng quy trình về thúc đẩy hợp tác nghiên cứu	Phòng QLKH&HTQT sẽ soạn thảo và tư vấn cho BGH các chính sách và một quy trình toàn diện về thúc đẩy hợp tác nghiên cứu.	Phòng QLKH&HTQT	Quý 3/2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	<i>4</i>
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

TIÊU CHUẨN 21

KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. *Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.*

Trường thực hiện hoạt động cộng đồng cùng với Tập đoàn FPT theo quy định trong Mô tả quá trình Xây dựng quan hệ cộng đồng 01-QT/CR/HDCV/FPT, cùng 5 Hướng dẫn công việc và các biểu mẫu quy định cụ thể trong Sổ tay Quan hệ cộng đồng [H21.21.1.1].

Trường quy định trách nhiệm thực hiện hoạt động cộng đồng cho các bộ phận cụ thể: ViOlympic [H21.21.1.2], Phòng Văn hóa đoàn thể [H21.21.1.3]. Trường lập kế hoạch thực hiện kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động:

- Cuộc thi giải Toán, tiếng Anh trên internet (ViOlympic) [H21.21.1.4].
- Chương trình Tiết thực vào ngày 13 hàng tháng [[H21.21.1.5].
- Chương trình Ngày vì cộng đồng (ngày 13/3 hàng năm) do Tập đoàn FPT tổ chức [H21.21.1.6].
- Phát hành định kỳ tạp chí IHE (International Higher Education) phổ biến cho cộng đồng về giáo dục đại học [H21.21.1.7].
- Chương trình học bổng cho SV giỏi: Trung bình mỗi năm có khoảng 200 suất học bổng, tín dụng dành cho tân SV trên toàn quốc [H21.21.1.8]. Số tiền chi cho học bổng đều đạt từ 7% đến trên 10% so với tổng nguồn thu từ học phí.

Ngoài ra còn rất nhiều các hoạt động tình nguyện, từ thiện vì cộng đồng, chiến dịch bảo vệ môi trường,... Các hoạt động này được triển khai theo kế hoạch năm của bộ phận Văn hóa đoàn thể, phòng CTSV và phòng IC&PDP [H21.21.1.9], [H21.21.1.10], [H21.21.1.11]. Bộ phận Công đoàn chịu trách nhiệm chính trong tổ chức và quản lý các hoạt động vì cộng đồng của cán bộ, giảng viên. Bộ phận IC&PDP chịu trách nhiệm chính trong tổ chức và quản lý các hoạt động vì cộng đồng của SV.

Các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của SV như các chương trình tình nguyện tại các trung tâm bảo trợ xã hội; các chương trình thiện nguyện tại các tỉnh vùng cao; hiến máu nhân đạo; dự án Quỹ vỏ chai; 7 ngày trải nghiệm... [H21.21.1.12].

Đoàn trường và phòng CTSV, tổ bộ môn Kỹ năng mềm cũng phối hợp tổ chức các chuỗi hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ trẻ em nghèo tại các tỉnh vùng sâu vùng xa; các hoạt động tình nguyện tại các trung tâm bảo trợ xã hội; các hoạt động tình nguyện tại địa phương như: dạy các em nhỏ tái chế chai lọ; dạy các em nhỏ cách sử dụng máy tính tại Trường Tiểu học Tân Xã; hướng dẫn, tiếp đón bệnh nhân tại Bệnh viện đa khoa Thạch Thất... [H21.21.1.13].

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Tính đến năm 2018, chương trình ViOlympic đã trải qua 10 năm triển khai, cuộc thi đã trở thành sân chơi trí tuệ yêu thích, thu hút hàng triệu học sinh Việt Nam tham dự, đồng thời mở rộng thêm các môn thi Toán, tiếng Anh và Vật lý, thi giải toán trên phạm vi quốc tế qua Vio - Global và chuyển giao nội dung, hình thức thi ứng dụng cho Lào. Chỉ tính riêng năm 2017, các cuộc thi kiến thức online cho học sinh của Trung tâm ViOlympic đón nhận 7,24 triệu thí sinh cả nước tham gia [H21.21.2.1].

Phong trào Tiết thực được Trường triển khai từ tháng 9/2010. Hàng tháng, đúng ngày 13, như một thói quen, cán bộ, SV hào hứng thực hiện “Góp một bữa ăn sáng” với mục tiêu xây dựng 100 Tủ sách Tiết thực để thực hiện một trong những sứ mệnh cốt lõi của khối Giáo dục FPT là “Tiếp nguồn tri thức Việt”. Tính từ năm 2015 đến hết tháng 3/2018 trường đã trao được 50 tủ sách Tiết thực cho các vùng sâu còn khó khăn [H21.21.2.2]. Ngoài ra phòng Văn hóa đoàn thể tổ chức các hoạt động như Tủ sách tiết thực, Tủ sách ước mơ, Chương trình hiến máu, Chương trình tình nguyện, Hỗ trợ gia đình cán bộ nhân viên khó khăn, Hỗ trợ SV khó khăn,... thu hút được sự tham gia và đóng góp của cả cán bộ giảng viên và SV [H21.21.2.3].

Chương trình “Người FPT vì cộng đồng” được thực hiện vào ngày 13/3 hàng năm đã thu hút sự tham gia của nhiều cán bộ nhân viên của tập đoàn và đóng góp được nguồn quỹ cho các chương trình [H21.21.2.4], [H21.21.2.5].

Bảng 12 Đóng góp Quỹ “Người FPT vì cộng đồng” của cán bộ nhân viên Tập đoàn FPT

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Kinh phí đóng góp	0,7	3,14	4,95	5,93	5,61

Tính đến tháng 4/2018, Trường đã phát hành 8 cuốn tạp chí IHE (International Higher Education), phổ biến trên kênh trực tuyến và gửi đến các tổ chức giáo dục khác [H21.21.2.6].

Về hoạt động cấp học bổng cho SV giỏi, trung bình mỗi năm có khoảng 200 suất học bổng, tín dụng dành cho tân SV trên toàn quốc [H21.21.2.7]. Số tiền chi cho học bổng đều đạt từ 7% đến trên 10% so với tổng nguồn thu từ học phí của Trường.

Ngoài ra còn rất nhiều các chương trình kết nối và phục vụ cộng đồng do Phòng Văn hóa đoàn thể của Trường tổ chức, cùng các hoạt động do SV, cán bộ nhân viên tự thực hiện [H21.21.2.8], [H21.21.2.9], [H21.21.2.10].

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trường thực hiện theo dõi, giám sát các hoạt động vì cộng đồng qua các chỉ số trong báo cáo chất lượng (Số sự kiện định kỳ hàng tháng) và chỉ số trong BSC (Số lượng người FPT tham gia hoạt động vì cộng đồng, Tỷ lệ cán bộ giảng viên tham gia đóng góp 1 ngày lương) [H21.21.3.1], [H21.21.3.2].

Hình 9 Thẻ điểm BSC của Tập đoàn FPT có đo chỉ tiêu (1) Tỷ lệ người tham gia đóng góp một ngày lương và (2) Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương

Chỉ số	Mô tả	Đơn vị	Giá trị hiện tại	Giá trị mục tiêu	Trạng thái	Chỉ số khác	Giá trị hiện tại	Giá trị mục tiêu	Trạng thái
101.1	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FPT	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.2	78.50%	78.50%	Đạt
101.2	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FSD	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.3	78.50%	78.50%	Đạt
101.3	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FSD	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.4	78.50%	78.50%	Đạt
101.4	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTEL	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.5	78.50%	78.50%	Đạt
101.5	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTO	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.6	78.50%	78.50%	Đạt
101.6	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTO	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.7	78.50%	78.50%	Đạt
101.7	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.8	78.50%	78.50%	Đạt
101.8	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	101.9	78.50%	78.50%	Đạt
101.9	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.0	78.50%	78.50%	Đạt
102.0	FPT - Tỷ lệ người tham gia đóng góp chương trình 1 ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.1	78.50%	78.50%	Đạt
102.1	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FPT	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.2	78.50%	78.50%	Đạt
102.2	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FSD	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.3	78.50%	78.50%	Đạt
102.3	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FSD	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.4	78.50%	78.50%	Đạt
102.4	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTEL	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.5	78.50%	78.50%	Đạt
102.5	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTO	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.6	78.50%	78.50%	Đạt
102.6	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTO	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.7	78.50%	78.50%	Đạt
102.7	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.8	78.50%	78.50%	Đạt
102.8	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	102.9	78.50%	78.50%	Đạt
102.9	FPT - Tỷ lệ quyền góp trên tổng quỹ ngày lương - FTE	5 Tháng	78.50%	78.50%	Đạt	103.0	78.50%	78.50%	Đạt

Các chỉ số theo dõi này sẽ theo dõi số lượng người tham gia, số lượng các hoạt động vì cộng đồng do Trường Đại học FPT, Tập đoàn FPT tổ chức hoặc các hoạt động riêng lẻ, độc lập của cán bộ nhân viên và SV của Trường không nằm trong kế hoạch phục vụ vì cộng đồng.

Ngoài các chỉ số trên, bộ phận ĐBCL của Trường còn chịu trách nhiệm kiểm tra tính tuân thủ của cán bộ phụ trách hoạt động vì cộng đồng trong việc lập kế hoạch hoạt động, theo dõi và báo cáo tình hình khi hoạt động kết thúc [H21.21.3.3].

Kết thúc năm, cán bộ phụ trách có nhiệm vụ báo cáo BGH tình hình các hoạt động vì cộng đồng mà Trường đã tổ chức trong năm: loại hình hoạt động, số lượng hoạt động, số lượng người tham dự, chi phí của mỗi hoạt động, [H21.21.3.4], [H21.21.3.5], [H21.21.3.6], [H21.21.3.7]. Các báo cáo này là căn cứ để lập và triển khai cho năm sau.

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các hoạt động vì cộng đồng do Trường tổ chức đã có sự thay đổi, điều chỉnh về loại hình, nguồn kinh phí hoạt động và cách thức truyền thông để thu hút sự tham gia của cán bộ giảng viên và SV.

Ban đầu chương trình ViOlympic chỉ tổ chức thi Toán bằng tiếng Việt và tiếng Anh trên Internet, sang năm 2016 chương trình đã có thêm thi Vật lý [H21.21.4.1].

Chương trình “Ngày vì cộng đồng” của tập đoàn FPT cũng thay đổi chủ đề qua các năm nhằm thu hút số lượng cán bộ nhân viên tham gia và hỗ trợ được nhiều thành phần khác nhau [H21.21.4.2], [H21.21.4.3], [H21.21.4.4].

Trong các năm 2014 và 2015, có rất nhiều loại hình hoạt động vì cộng đồng: Bán sách gây quỹ vì cộng đồng, Bán hàng gây quỹ vì cộng đồng, Chiếu phim gây quỹ vì cộng đồng, Tủ sách tiết thực, Tủ sách ước mơ, Hỗ trợ gia đình cán bộ nhân viên gặp khó khăn, Hỗ trợ học bổng cho SV nghèo vượt khó, Hiến máu cứu người, Tình nguyện tại các địa phương khó khăn... Tuy nhiên các hoạt động này không đem lại kết quả khả quan: số lượng cán bộ giảng viên và SV tham gia ít và số tiền gây quỹ cũng không đáng kể [H21.21.4.5]. Từ năm 2016, Công đoàn của Trường tập trung vào các hoạt động mang lại lợi ích thiết thực hơn như chương trình Tủ sách ước mơ và Tủ sách tiết thực (xây thư viện tại các địa phương còn nhiều khó khăn trên cả nước, tặng sách, tặng máy tính,...) [H21.21.4.6]; Hiến máu cứu người (tăng từ 210 đơn vị máu năm 2015 lên 562 đơn vị máu năm 2017) [H21.21.4.7], ...

Nguồn ngân quỹ dành cho các hoạt động này cũng được thay đổi, không còn phụ thuộc vào những hoạt động gây quỹ từ cán bộ giảng viên và SV. Nguồn ngân sách cho các hoạt động này phần lớn được nhận hỗ trợ từ quỹ Vì cộng đồng của Tập đoàn FPT và quỹ Đầu tư phát triển Đại học FPT [H21.21.4.8].

Ngoài các hoạt động vì cộng đồng do Tập đoàn FPT và Trường Đại học FPT phát động, nhiều hoạt động đã được cán bộ nhân viên và SV tổ chức tự phát riêng lẻ ngày càng tăng [H21.21.4.9].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hình thức và loại hình hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đa dạng.
- Trường có nhiều chính sách và thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng cho nhiều thành phần khác nhau.
- Tập đoàn FPT đã xây dựng chỉ tiêu trên hệ thống bsc.ho.fpt.vn nhằm đo lường, giám sát các hoạt động cộng đồng trong toàn tập đoàn.
- Các hoạt động vì cộng đồng được thay đổi về loại hình nhằm tập trung nguồn lực tại các hoạt động có hiệu quả và mang lại lợi ích cao cho cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Số lượng cán bộ giảng viên và SV tham gia các hoạt động cộng đồng chưa thực sự cao.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Thu hút đông đảo cán bộ giảng viên và SV tham gia các hoạt động cộng đồng	Thay đổi thường xuyên chủ đề hoạt động và huy động tối đa cán bộ giảng viên tham gia chương trình kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm tăng chất lượng và số lượng đối tượng được phục vụ.	Ban Văn hóa đoàn thể - Tập đoàn FPT Phòng Văn hóa đoàn thể - Trường Đại học FPT	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	6
Tiêu chí 21.1	6
Tiêu chí 21.2	6
Tiêu chí 21.3	6
Tiêu chí 21.4	6

TIÊU CHUẨN 22

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ban hành chương trình học tập cho mỗi SV sau khi nhập học để giúp SV theo dõi quá trình học tập [H22.22.1.1], [H22.22.1.2]. Chương trình học tập này được đưa vào lưu trữ và cập nhật hàng kỳ trên hệ thống trực tuyến thông qua trang <http://fap.fpt.edu.vn/> [H22.22.1.3]. Hệ thống <http://fap.fpt.edu.vn/> sẽ đưa các thông tin cần thiết dựa vào kết quả học tập để SV có thể điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp đạt yêu cầu của mỗi giai đoạn đào tạo trong chương trình [H22.22.1.4].

Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của SV trong Trường được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến qua mỗi học kỳ. Mỗi học kỳ, Ban Đào tạo làm báo cáo tổng kết học kỳ trong đó có thống kê tỷ lệ SV đạt môn, SV tốt nghiệp, SV nợ môn, tỷ lệ thôi học... [H22.22.1.5]. Khi học kỳ mới bắt đầu, Ban Đào tạo xác định được tỷ lệ SV thôi học cũng như số liệu SV đóng học phí của học kỳ mới để lập danh sách SV học kỳ mới kèm trạng thái SV [H22.22.1.6]. Đầu mỗi năm, Ban Đào tạo đăng ký kế hoạch trong năm đó cho các chỉ tiêu liên quan tới hoạt động đào tạo dựa vào số liệu các năm trước (VD: chỉ tiêu SV môn, tức tỷ lệ SV đạt môn; chỉ tiêu Tỷ lệ thôi học...) [H22.22.1.7], [H22.22.1.8].

Ban Đào tạo lên danh sách SV chưa đạt học phần để tư vấn học lại ngay trong học kỳ. Trường dành hẳn khoảng thời gian 5 tuần cuối học kỳ để SV thuận lợi cho việc trả nợ học phần chưa đạt [H22.22.1.9].

Các kết quả về Tỷ lệ SV đạt yêu cầu học phần, Tỷ lệ SV thôi học được báo cáo trong các cuộc tổng kết học kỳ [H22.22.1.10] và được theo dõi trên hệ thống BSC cùng hệ thống chỉ tiêu chất lượng hàng tháng [H22.22.1.11], [H22.22.1.12], [H22.22.1.13]. Tỷ lệ đạt môn giữa các học kỳ, giữa các học phần, và giữa kỳ hiện tại với các học kỳ trước đó; qua đó tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất giải pháp cải thiện tỷ lệ đạt học phần.

Các học phần có số SV đạt yêu cầu từ 70% trở lên được xem là phù hợp, những lần thi có số điểm lớn hơn hoặc bằng 5 nằm ở ngưỡng trên 95% hoặc dưới 50% được coi là bất thường. Tỷ lệ SV thôi học được quy định không quá 4% trong mỗi học kỳ [H22.22.1.14]. Qua theo dõi, tỷ lệ thôi học thường có 2 nguyên nhân chính: không đủ học phí hoặc không tự tin đủ năng lực để học tiếp. Tuy nhiên việc tìm hiểu, liên hệ và tư vấn cho SV thôi học gặp khó khăn do SV thay đổi số điện thoại, email; đồng thời việc tư vấn nhiều khi chưa nhận được sự hưởng ứng từ SV vì nhiều SV có mục tiêu khác khi thôi học.

Trường có quy định GV đánh giá SV sau khi thực hiện 1/3 học phần [H22.22.1.15] nhằm xác định những SV học yếu kém, sau đó tổ chức chương trình cố vấn học tập (chương trình Mentor học phần, Boosters), bổ sung giờ phụ đạo cho các SV học yếu, bị trượt nhiều môn trong quá trình học theo đề xuất của GV [H22.22.1.16]. Ngoài hoạt động cố vấn học tập do GV trong trường thực hiện, Trường còn tổ chức cho các SV giỏi hỗ trợ các SV kém hơn [H22.22.1.17], [H22.22.1.18].

Bảng 13 Thống kê về tỷ lệ đạt yêu cầu kết thúc học kỳ Spring 2018

Nhóm môn	Tổng SV	Tổng SV đạt	Tỷ lệ đạt (%)
Giáo dục thể chất	803	752	93.7
Tài chính ngân hàng	444	431	97.71
Tin học Chuyên ngành	552	510	92.4
Tiếng Anh	2895	2523	87.2
An toàn thông tin	301	265	88.0
Tin học Cơ sở	2919	2342	80.2
Marketing	649	580	89.4
Công nghệ Phần mềm	925	804	86.9
Tiếng Nhật	1172	1038	88.6
LAB	846	544	64.3
Kỹ năng mềm	753	710	94.3
Toán	820	681	83.0

Bảng 14 Số lượng và tỷ lệ đạt học phần của các nhóm học phần kỳ Spring 2018

Mã học phần	Tên học phần	Số SV học	Số đạt	Tỷ lệ (%)
CRY302	Introduction to Applied Cryptography	17	9	52.9
LAB231	Web Java Lab	172	98	57.0
LAB211	OOP with Java Lab	165	97	58.8
PRF192	Programming Fundamentals	291	179	61.5
ISC302	E-Commerce	23	15	65.2
PRJ321	Web-Based Java Applications	171	116	67.8
LAB101	C Lab	369	251	68.0

Mã học phần	Tên học phần	Số SV học	Số đạt	Tỷ lệ (%)
IAA202	Risk Management in Information Systems	16	11	68.8
MAE101	Mathematics for Engineering	226	156	69.0
ENW101	Writing 1	42	29	69.0
SWQ391	Software Quality Assurance and Testing	221	154	69.7

Năm 2016 Trường hợp xem xét dữ liệu SV thôi học [H22.22.1.19] và thành lập dự án DO nhằm thu thập, phân tích số liệu SV thôi học trong các giai đoạn [H22.22.1.20]. Dự án này có tham khảo dữ liệu các trường khác về tỷ lệ này để xác định hành động phù hợp cho Trường trong việc giảm tỷ lệ này xuống [H22.22.1.21]. Từ các phân tích trong dự án này, Trường xác định SV năm nhất là đối tượng nghỉ học nhiều nhất nên bổ sung đo chỉ tiêu “Tỷ lệ giữ chân SV” (Retention rate) để theo dõi và có hành động tư vấn, hỗ trợ cho SV trong giai đoạn này [H22.22.1.22], [H22.22.1.23].

Từ cuối năm 2016, Trường theo dõi chỉ tiêu RR trên hệ thống BSC nhằm giám sát và có hành động cải tiến đối với các dữ liệu liên quan tới tỷ lệ thôi học của SV [H22.22.1.24], [H22.22.1.25]. Trường ban hành quy định cách thức thực hiện chăm sóc SV nhằm giảm tỷ lệ thôi học theo hướng dẫn “Thực hiện chương trình hỗ trợ SV thành công 05.03-HD/CTSV/HDCV/FE” [H22.22.1.26].

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Giai đoạn từ năm 2017 về trước, Trường theo dõi tình hình tốt nghiệp của người học qua việc xác lập, giám sát và đối sánh các chỉ số: “Tỷ lệ người học tốt nghiệp sau 150% thời gian chuẩn” [H22.22.2.1], [H22.22.2.2] để giám sát và đảm bảo tỷ lệ tốt nghiệp của người học từng khóa.

Từ năm 2018, chỉ số “Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên” được đưa vào theo dõi thêm nhằm đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng bên trong theo yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định mà Trường xác định áp dụng như: tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD của Bộ GD&ĐT, tiêu chuẩn ACBSP, tiêu chuẩn kiểm định chương trình theo AUN-QA... [H22.22.2.3], [H22.22.2.4].

Các chỉ số Thời gian tốt nghiệp trung bình, Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp sau 150% thời gian chuẩn được theo dõi và đối sánh từng học kỳ/từng năm. Nếu các chỉ tiêu này không đạt yêu cầu, Ban Đào tạo phối hợp cùng Ban NCPT cần xác định các hành động cải tiến [H22.22.2.5].

Phòng TC&QLĐT thống kê, theo dõi tình trạng của từng SV từ lúc vào trường đến khi tốt nghiệp để giám sát thời gian tốt nghiệp của từng khóa theo đúng chương

trình học đã được thiết kế và thời gian theo học tối đa của một người học theo quy định [H22.22.2.6].

Thời gian tốt nghiệp kéo dài thường do 3 nguyên nhân:

- Nợ học phần do học lực,
- Nợ học phần do không bố trí thời gian đi học tiếp, bận đi làm,
- Bảo lưu việc học do tài chính.

Vì mới áp dụng đo chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2018 nên Trường chưa có nhiều dữ liệu để phân tích từ đó có hành động thích hợp hỗ trợ nhằm đạt yêu cầu chỉ tiêu.

Tiêu chí 22.3. *Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.*

Trường xây dựng quy định về việc định kỳ khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm để thu thập dữ liệu tình hình có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp theo hướng dẫn “Khảo sát ý kiến khách hàng 08.01-HD/KN/HDCV/FE” [H22.22.3.1]. Đồng thời, Trường đưa ra và theo dõi chỉ tiêu “Tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng sau khi tốt nghiệp” trên hệ thống bsc.fpt.com.vn [H22.22.3.2]. Trường giao nhiệm vụ cho phòng CTSV theo dõi việc làm của SV tốt nghiệp [H22.22.3.3], [H22.22.3.4], đồng thời làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để giới thiệu việc làm, theo dõi và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp định kỳ sau 12 tháng tốt nghiệp. Các hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp gồm gửi bảng khảo sát (survey) [H22.22.3.5] và gọi điện trực tiếp. Hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp phải sử dụng nhiều hình thức khảo sát khác nhau như qua điện thoại, mạng xã hội... vì tỷ lệ SV phản hồi trên phiếu khảo sát chưa cao.

Trường có mối liên hệ với khoảng trên 100 doanh nghiệp, công ty, tập đoàn trong và ngoài nước có nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao [H22.22.3.6]. Đồng thời, nhà trường cũng có mạng lưới các cựu SV thành đạt, có doanh nghiệp riêng sau đó giới thiệu việc làm cho SV sắp tốt nghiệp [H22.22.3.7].

Theo như kết quả khảo sát đối với SV tốt nghiệp kể từ năm 2013, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm luôn đạt tỷ lệ trên 90%, tỷ lệ SV học lên cao trong 1 năm sau khi tốt nghiệp đạt 0,75%, thu nhập trung bình SV sau khi tốt nghiệp đạt từ 8 đến 8.5 triệu đồng/tháng [H22.22.3.8].

Chỉ số về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được BGH trực tiếp xem xét trong các cuộc họp tổng kết học kỳ [H22.22.3.9], đồng thời được BGH báo cáo tập đoàn trong các cuộc họp xem xét các chỉ tiêu BSC trên hệ thống bsc.fpt.com.vn. Nếu chỉ tiêu không đạt sẽ cần phân tích nguyên nhân và đưa ra hành động khắc phục [H22.22.3.10]. Trên hệ thống BSC đều có sự so sánh chỉ số năm nay so với các năm trước để nhìn được xu hướng và có hành động cải tiến. Các năm gần đây, Trường thay đổi các hình thức giới thiệu việc làm cho SV, ngoài các hình thức từ trước vẫn làm,

phòng CTSV bổ sung các hoạt động như: chương trình mời doanh nghiệp đến trường để tuyển dụng (Here to hunt), đưa SV đến thăm quan và ứng tuyển tại doanh nghiệp (Company tour) [H22.22.3.11].

Hàng năm Trường thực hiện khảo sát vào theo dõi tình hình có việc làm của SV sau 12 tháng tốt nghiệp và gửi báo cáo phân tích số liệu về Bộ GD&ĐT theo yêu cầu [H22.22.3.12].

Hoạt động khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm cùng việc thực hiện quy trình của phòng CTSV được kiểm soát bởi hoạt động kiểm soát nội bộ của phòng Đảm bảo chất lượng hàng tháng/học kỳ [H22.22.3.13] và đánh giá định kỳ hàng năm của BVC [H22.22.3.14].

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ban hành quy định khảo sát các đối tượng liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp theo hướng dẫn “Khảo sát ý kiến khách hàng” [[H22.22.4.1], [H22.22.4.2]. Định kỳ hàng năm, Phòng CTSV có trách nhiệm lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp, của nhà tuyển dụng theo quy định [H22.22.4.3], [H22.22.4.4].

Khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện 3 đợt/năm. Bắt đầu từ năm 2013, nhà trường đã thực hiện đầy đủ các đợt khảo sát. Kết quả khảo sát đạt ít nhất 50% tỷ lệ cựu SV phản hồi, dữ liệu được lưu tại phòng CTSV [H22.22.4.5]. Phiếu khảo sát có nội dung đánh giá về CTĐT qua đó cựu SV có thể đưa ra ý kiến về chất lượng của CTĐT cũng như những đề xuất cải tiến [H22.22.4.6]. Phòng CTSV tiến hành khảo sát cựu SV qua thư điện tử và điện thoại, sau đó tổng hợp những dữ liệu này gửi lại cho Ban NCPT để xem xét đưa ra những thay đổi phù hợp trong CTĐT [H22.22.4.7].

Việc khảo sát NTD được thực hiện 1 năm/lần theo mẫu quy định [H22.22.4.8], [H22.22.4.9].

Qua số liệu phản hồi, mức độ hài lòng của Nhà tuyển dụng (doanh nghiệp) và SV tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chương trình đào tạo cũng như các hoạt động dạy và học và các nguồn lực khác như giảng viên, thư viện, các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập. Một số điều chỉnh trong CTĐT để phù hợp với yêu cầu của xã hội dựa trên ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp và NTD như [H22.22.4.10]:

- Năm 2009 bổ sung Alice học trước PFC nhằm trợ giúp SV có khái niệm về lập trình, nâng cao khả năng tự học;
- Năm 2011, tách học phần Java thành 2 học phần Core Java và Advanced Java, trong đó Core Java được giảng dạy trước nhằm trang bị ngôn ngữ lập trình Java cho SV trước khi học học phần DSA;
- Đưa học phần Kỹ năng làm việc nhóm lên học trước học phần Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;
- Năm 2012, đưa Dự án (Project) vào môn Java để SV có cơ hội rèn luyện việc

làm dự án;

- Năm 2015 chương trình ngành Kỹ thuật phần mềm và các chương trình liên quan được cải tiến qua việc đưa thêm các môn thực hành (Lab) nhằm giúp SV tăng khả năng thích ứng với các dự án thực.

Hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV cũng được cải tiến và thêm nhiều hoạt động. Trước kia Phòng CTSV chỉ tổ chức các hội thảo việc làm, mời doanh nghiệp về giao lưu với SV và giới thiệu cho SV các cơ hội việc làm. Từ cuối năm 2017 Phòng CTSV tổ chức các hoạt động:

- Đưa SV đến doanh nghiệp (Company tour): Theo đó SV được đưa đến doanh nghiệp thăm quan, tìm hiểu thông tin, hoạt động của doanh nghiệp, từ đó có cái nhìn thực tế hơn về công việc sau này [H22.22.4.11].

- Đưa doanh nghiệp về cho SV (Here to hunt): Theo chương trình này, Phòng CTSV tổ chức cho các doanh nghiệp đến gặp gỡ SV tại trường, trao đổi trực tiếp, giới thiệu về doanh nghiệp và mời SV về làm cho đơn vị mình [H22.22.4.12].

Hoạt động lấy ý kiến cựu SV, NTD về chương trình học và các hoạt động của Trường cùng việc thực hiện quy trình của Phòng CTSV được kiểm soát bởi hoạt động kiểm soát nội bộ của Phòng ĐBCL hàng tháng/học kỳ [H22.22.4.13] và qua đánh giá định kỳ hàng năm của BVC [H22.22.4.14].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học được giám sát và có các giải pháp cải thiện kịp thời.

- Trường áp dụng hệ thống CNTT trong việc theo dõi, thống kê các chỉ số về tỷ lệ SV đạt yêu cầu và tỷ lệ SV thôi học, đảm bảo chính xác và nhanh chóng.

- Có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ phận trong giám sát các chỉ số liên quan đến tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp để thực hiện khắc phục các nguyên nhân không đạt chỉ tiêu.

- Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường.

- Các chỉ số về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được theo dõi định kỳ, thường xuyên 3 lần/năm, vào cuối mỗi học kỳ, tương ứng với các đợt tốt nghiệp năm trước.

- Nhà trường có bộ phận chuyên trách giữ mối quan hệ với doanh nghiệp và SV tốt nghiệp để lấy phản hồi định kỳ. Mạng lưới quan hệ rộng lớn do thừa hưởng từ công ty mẹ là Tập đoàn FPT.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc tìm hiểu, liên hệ và tư vấn cho SV thôi học khó khăn do SV thay đổi số điện thoại, email.

- Chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình mới được đo đạc từ năm 2018 nên

Trường chưa có nhiều dữ liệu để phân tích từ đó có hành động thích hợp hỗ trợ nhằm đạt yêu cầu chỉ tiêu.

- Tỷ lệ SV tốt nghiệp phản hồi trên phiếu khảo sát chính thức chưa cao.
- Khảo sát SV tốt nghiệp về chương trình học được tiến hành sau khi SV ra trường 1 năm nên kết quả đánh giá về chất lượng đào tạo không thực sự sát với thực tế.
- Số lượng SV phản hồi đôi khi không đạt như kỳ vọng do không liên lạc được vì SV thay đổi số điện thoại, email

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Hỗ trợ, giúp đỡ SV yếu kém có nguy cơ thôi học	Phân công Phòng TC&QLĐT cùng phòng CTSV kết hợp các hình thức liên lạc, hỗ trợ kịp thời cho SV học yếu, tinh thần học tập không tốt hoặc có nguy cơ thôi học. Định hướng phân tích dữ liệu kết quả học tập để phát hiện sớm những SV có nguy cơ thôi học cao nhằm tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giảm tỷ lệ thôi học.	Phòng TC&QLĐT, Phòng CTSV	
2	Thu thập dữ liệu chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình những năm trước.	Tính lại dữ liệu chỉ tiêu Thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2017 trở về trước, phối hợp cùng Ban Đào tạo phân tích dữ liệu các chỉ số này nhằm có các hành động tư vấn cho SV giảm thời gian tốt nghiệp trung bình trong các năm sau.	Phòng ĐBCL, Phòng TC&QLĐT	Cuối năm 2018
3	Cập nhật thông tin SV một cách thường xuyên	Phòng CTSV thu thập số điện thoại và email mới của SV ngay sau khi tốt nghiệp, cập nhật thường xuyên.	Phòng CTSV	Liên tục

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	<i>4,75</i>
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các loại hình nghiên cứu trong Trường Đại học FPT bao gồm: nghiên cứu công nghệ, nghiên cứu toán học, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu trong kinh tế, phát triển chương trình, bằng sáng chế. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu của Trường được xác lập thông qua mục tiêu dự án QS đăng ký trên thẻ điểm cân bằng BSC hàng năm [H23.23.1.1] (xem thêm Bảng 23.1 Phụ lục 4). Các chỉ tiêu về NCKH nói chung đã bao gồm các tiêu chí về:

- Số lượng bài báo,
- Số trích dẫn/bài báo,
- Uy tín về học thuật đối với các học giả bên ngoài trường,
- Số lượng các giải thưởng có uy tín về NCKH.

Các tiêu chí về NCKH thường xuyên được giám sát thực hiện thông qua thẻ điểm cân bằng BSC [H23.23.1.2], thông qua các cuộc họp tổng kết năm của Viện Nghiên cứu công nghệ FPT (FTRI) về các bài báo được khen thưởng [H23.23.1.3].

Kế hoạch về các chỉ số trong hoạt động NCKH còn được FTRI lập trong kế hoạch từng giai đoạn [H23.23.1.4]. Các hoạt động này được xem xét trong các cuộc họp tổng kết của Viện hàng năm [H23.23.1.5].

Từ năm 2013 đến tháng 5/2018, nhà trường đã có 63 công trình nghiên cứu công bố trên các tạp chí, hội nghị khoa học quốc tế và trong nước chủ yếu trong lĩnh vực khoa học cơ bản và CNTT [H23.23.1.6] nằm trong các lĩnh vực định hướng ưu tiên, bao gồm CNTT và Toán và khoa học cơ bản; thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước thuộc chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước liên quan đến nghiên cứu thiết kế chế tạo thử nghiệm vệ tinh Picosatellite và 03 dự án cấp tập đoàn liên quan đến các mảng công nghệ giao diện người với máy tính, mảng khai phá dữ liệu và dữ liệu lớn (Big Data) [H23.23.1.7].

Do đầu năm 2018 mới ban hành chính sách thưởng cho các công trình NCKH công bố trên các tạp chí trong nước [H23.23.1.8] nên từ 2018 trở về trước trường nhà trường không có thống kê về số lượng công trình NCKH này.

Mặc dù đã có chính sách thưởng để khuyến khích, tuy nhiên số lượng công trình NCKH và các trích dẫn của Trường hiện khá ít. Trường đang lên kế hoạch tổ chức các hội nghị, hội thảo nhằm chia sẻ kinh nghiệm NCKH với các trường/cán bộ NCKH có kinh nghiệm nhằm tăng số lượng công trình NCKH [H23.23.1.9].

Các chỉ số về hoạt động nghiên cứu liên tục được cải tiến:

- Từ năm 2013 bắt đầu đo và báo cáo về các chỉ tiêu về NCKH định kỳ [H23.23.1.10].

- Năm 2016, các chỉ số về các môn học áp dụng các hình thức, phương pháp giảng dạy mới (bao gồm phương pháp “Project Based Learning” và phương pháp “Blended Learning”) được đưa vào đo đạc nhằm cụ thể hóa hoạt động NCKH của Ban Nghiên cứu phát triển. Sau này các chỉ số này được đưa vào thực hiện thành một trong những kế hoạch hoạt động của Ban [H23.23.1.11].

- Năm 2016, nhằm khuyến khích cán bộ giảng viên, SV tham gia NCKH, Trường đã bổ sung các nội dung khuyến khích hoạt động NCKH và mở rộng các hoạt động NCKH được thưởng [H23.23.1.12].

- Năm 2018, chỉ tiêu về hoạt động NCKH của SV được bổ sung vào hệ thống chỉ tiêu đo đạc và theo dõi, cụ thể “Số bài tham luận của Giảng viên, Sinh viên tham dự hội thảo quốc tế” [H23.23.1.13].

Bắt đầu từ năm 2015, Trường tổ chức hội nghị về giáo dục thường niên EduCamp, tạo cơ hội trao đổi, học hỏi kinh nghiệm giữa các cán bộ giảng viên của Trường và với CSGD khác [H23.23.1.14].

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Từ năm 2017, Trường tổ chức hội nghị khoa học cho SV nhằm khích lệ tinh thần nghiên cứu khoa học trong sinh viên, tạo tiền đề và đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học trong SV [H23.23.2.1].

SV của Trường được hỗ trợ và duyệt kinh phí tham gia các cuộc thi được tổ chức trong và ngoài nước như: ACM/ICPC Châu Á, Cuộc đua số, Startup-Uni, SV với An toàn thông tin, FPT Edu Hackathon... [H23.23.2.2], [H23.23.2.3].

Tuy nhiên Trường chưa có kế hoạch tổng thể hàng năm về các hoạt động NCKH của SV mà chỉ có kế hoạch cho từng hoạt động cụ thể, như [H23.23.2.4]:

- Tham dự kỳ thi Olympic Toán-Tin,
- Tham dự kỳ thi Lập trình viên quốc tế ACM/ICPC quốc gia và quốc tế,
- SV với “An toàn thông tin”,
- Tham dự chương trình “Hạt giống viễn thông tương lai”,
- SV tham dự và trình bày tham luận tại các hội thảo quốc tế.

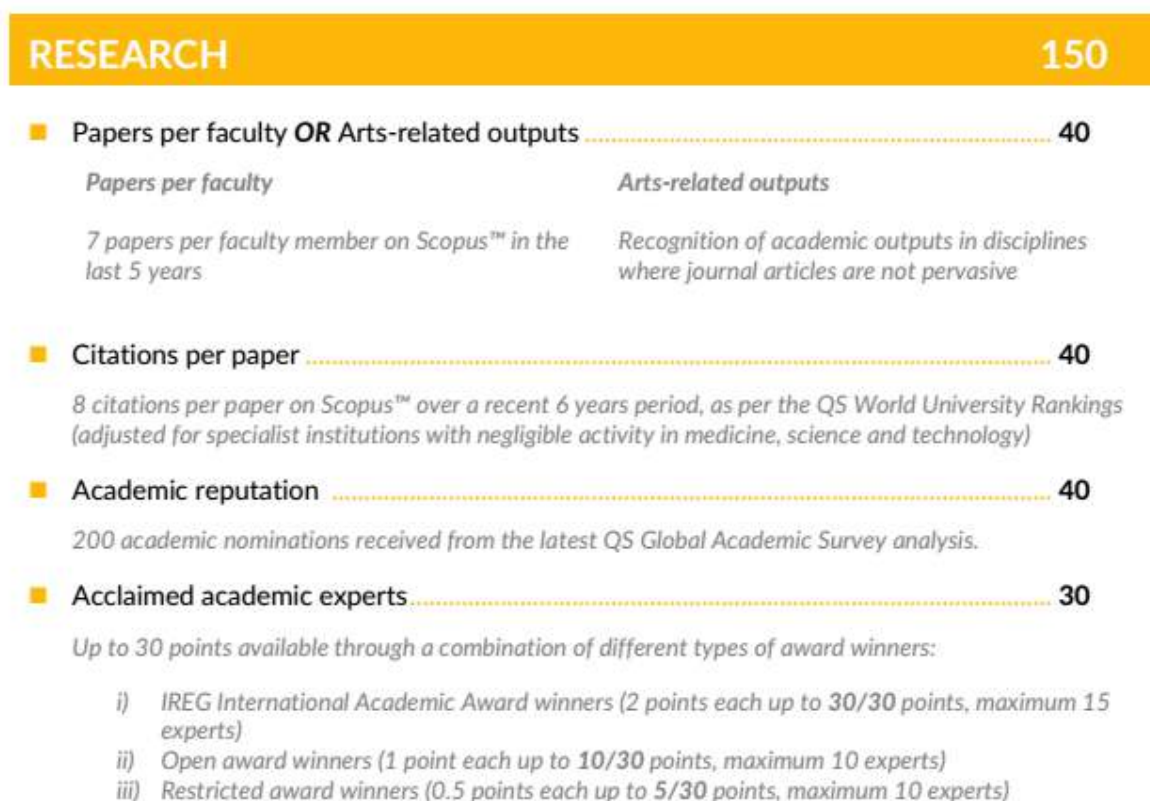
Hoạt động NCKH trong SV còn thực hiện thông qua quá trình làm đồ án tốt nghiệp, nhiều đồ án mang tính thực tiễn cao, có thể triển khai để khởi nghiệp nếu được đầu tư thích đáng [H23.23.2.5].

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Như đã mô tả ở tiêu chí 23.1, các chỉ số về hoạt động NCKH được thiết lập, giám sát và cải tiến qua các năm tại Trường Đại học FPT. Các chỉ số này không tách rời các tiêu chí nhỏ mà nêu tổng thể mục tiêu của hoạt động nghiên cứu thông qua dự án QS Stars [H23.23.3.1], [H23.23.3.2].

Các tiêu chí về Nghiên cứu trong thang điểm của tổ chức QS [H23.23.3.3] bao gồm:

Hình 10 Các tiêu chí về Nghiên cứu trong thang điểm của Tổ chức QS



Các tiêu chí này thường xuyên được giám sát thực hiện, theo dõi và có hành động cải tiến thông qua Dự án QS 4 sao trên thẻ điểm cân bằng BSC [H23.23.3.4].

Đầu năm 2018, Trường ban hành chính sách thưởng cho các công trình NCKH trong nước, phòng Nhân sự bắt đầu thu thập, tổng hợp, theo dõi và báo cáo số lượng các công trình này [H23.23.3.5].

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được Viện Nghiên cứu công nghệ xác lập trong Kế hoạch NCKH trong từng giai đoạn [H23.23.4.1].

Bảng 15 Kế hoạch hoạt động NCKH, sở hữu trí tuệ giai đoạn 2016-2020

STT	Các chỉ tiêu	Kế hoạch các năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số bài báo, báo cáo khoa học/năm	9	10	11	12	13
2	Phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích	1	1	1	1	1
3	Hợp đồng tư vấn, giải pháp khoa học công nghệ	1	1	1	1	1
4	Sản phẩm công nghệ hoàn chỉnh được chuyển giao/năm	1	1	1	1	1
5	Chương trình, đề tài hợp tác nghiên cứu/năm	1	1	1	1	1

Việc thực hiện các hoạt động NCKH liên quan đến sở hữu trí tuệ được Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT rà soát trong cuộc họp tổng kết hàng năm [H23.23.4.2].

Trường đã xây dựng Quy định về tiêu chuẩn Năng lực và Đạo đức trong hoạt động NCKH Công nghệ và đảm bảo quyền Sở hữu Trí tuệ nhằm ngăn chặn tình trạng sao chép, thay đổi, giả mạo, nhân bản... các tác phẩm đã được cấp bản quyền. Đồng thời quy định cán bộ giảng viên không được vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, không vi phạm bí mật kinh doanh, tôn trọng quyền riêng tư của các cá nhân [H23.23.4.3].

Ngoài ra hoạt động xây dựng chương trình đào tạo cũng được coi là sản phẩm trí tuệ của Trường. Ban NCPT có kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo và đề cương các môn học phù hợp với yêu cầu đào tạo của Trường [H23.23.4.4], [H23.23.4.5]. Các sản phẩm này được quản lý trên trang <http://vanban.fpt.edu.vn/> và tại phòng Phát triển chương trình [H23.23.4.6].

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học FPT là trường đại học tư thục, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện góp vốn, tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi. Nhà trường luôn chú trọng xây dựng và ban hành chiến lược phát triển nguồn tài chính trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dựa trên cơ sở chiến lược phát triển của Trường theo từng giai đoạn [H23.23.5.1], [H23.23.5.2], [H23.23.5.3]. Hàng năm, căn cứ vào tình hình thu - chi tài chính và các hoạt động thực tế của các phòng ban, Trường tiến hành xây dựng kế hoạch tài chính cho cả năm học [H23.23.5.4].

Vì là trường đại học tư thục, tự chủ tài chính nên Trường chủ động trích tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ cho cán bộ giảng viên; tối thiểu 3% kinh phí từ

nguồn thu học phí cho hoạt động NCKH cho SV theo quy định tại Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên Trường chưa chi hết số tiền đã trích do số lượng công trình NCKH còn ít.

Bảng 16 Bảng số liệu ngân quỹ chi cho hoạt động NCKH qua các năm

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	2013	2014	2015	2016	2017
	Tổng	15.496	26.103	19.625	22.716	34.083

Đến thời điểm hiện tại tại nhà trường chưa có nguồn thu từ chuyển giao công nghệ và NCKH với các doanh nghiệp bên ngoài Tập đoàn FPT do nhà trường tập trung nguồn lực đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của Tập đoàn FPT.

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tuy kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) của Trường Đại học FPT còn khá khiêm tốn, tuy nhiên kết quả này vẫn được xác lập trong các giai đoạn, theo Kế hoạch 5 năm phát triển hoạt động NCKH [H23.23.6.1].

Hoạt động NCKH của Trường được định hướng có thể thương mại hóa, theo hướng RDC (Research, Development and Commercialization). Nhiều kết quả nghiên cứu của Trường đều được thương mại hóa, chuyển giao cho đối tác để phát triển sản phẩm, cụ thể:

- Dự án nghiên cứu đưa ra kết quả tự động lựa chọn trình bày nội dung quảng cáo [H23.23.6.2].

- Hợp đồng số 01/HĐKH-CN/FPT-FU giữa Tập đoàn FPT và Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT [H23.23.6.3].

- Dự án nghiên cứu để đưa ra kết quả là Hệ thống phát hiện bất thường trong các hồ sơ bảo hiểm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh [H23.23.6.4].

- Hợp đồng số 01/HĐKH-CN/FPT-FU giữa Công ty Cổ phần FPT và Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT (biên bản nghiệm thu hợp đồng ký ngày 02/01/2015) [H23.23.6.5].

Các kết quả nghiên cứu này được giám sát thực hiện thông qua các cuộc họp tổng kết năm [H23.23.6.6].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hoạt động NCKH đã được quan tâm, đề ra chỉ tiêu từ sớm để đo đạc, giám sát

và có hành động cải tiến.

- Trường xác lập các chỉ tiêu về hoạt động NCKH theo các tiêu chuẩn quốc tế nhằm bao phủ hết được các tiêu chí đánh giá và tạo nền tảng để có thể áp dụng các tiêu chuẩn này trong hoạt động của Trường.

- Các sản phẩm về sở hữu trí tuệ của Trường có tính ứng dụng cao, có thể áp dụng luôn vào thực tế.

- Là trường đại học tự chủ tài chính nên Trường chủ động trích quỹ cho hoạt động NCKH theo quy định.

- Định hướng nghiên cứu theo hướng RDC, nên kết quả nghiên cứu của Trường đều được định hướng thương mại hóa, chuyển giao cho đối tác để phát triển sản phẩm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do chính sách thưởng cho các công trình nghiên cứu trong nước mới được ban hành trong năm 2018 nên các bài báo/công trình NCKH trong nước mới được thu thập từ đầu năm 2018.

- Phần kinh phí phân bổ cho NCKH và hợp tác quốc tế còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số ngân quỹ chi cho các hoạt động của Trường.

- Số lượng kết quả nghiên cứu được thương mại hóa còn khiêm tốn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng cường NCKH trong nước	Phòng ĐBCL đề xuất xác lập chỉ tiêu về các công trình NCKH/bài báo trong nước nhằm đo đạc, giám sát để cải tiến	Phòng ĐBCL	Từ năm 2019
2	Tăng cường NCKH trong SV	Phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế làm đầu mối phối hợp với Phòng CTSV và Ban Đào tạo, định kỳ hàng năm tổ chức Hội nghị NCKH trong SV nhằm thu hút và khuyến khích SV tham gia NCKH	Phòng QLKH&HTQT	Từ năm 2019
3	Tăng cường NCKH trong cán bộ giảng viên	Phòng QLKH&HTQT định kỳ hàng năm tổ chức Hội nghị NCKH nhằm thu hút và khuyến khích cán bộ giảng viên tham gia NCKH	Phòng QLKH&HTQT	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	<i>4,33</i>
Tiêu chí 23.1	4
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	6
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

TIÊU CHUẨN 24

KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp xã hội luôn được Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng xác lập, thống kê số liệu, thực hiện giám sát để có các hành động cải tiến.

Hàng năm chương trình ViOlympic đều có thông báo về thể lệ cuộc thi các năm gửi cho các trường phổ thông để triển khai [H24.24.1.1].

Chương trình Ngày vì cộng đồng được lập kế hoạch hàng năm, so sánh với các năm trước và theo dõi thực hiện [H24.24.1.2]. Năm 2017, chuỗi hoạt động “Ngày FPT Vì cộng đồng” đã trao hàng ngàn suất quà, học bổng cho hơn 7.000 học sinh tại 23 trường tiểu học và THCS trên toàn quốc; thu hút 1.100 cán bộ nhân viên tham gia với 1.100 đơn vị máu được đóng góp. [H24.24.1.3]. Năm 2018, Tập đoàn FPT phối hợp cùng Đoàn thanh niên Thành phố Hà Nội tổ chức chương trình “Đi bộ Vì cộng đồng”, huy động hơn 5000 người tham gia. Với mỗi người tham gia đi bộ quanh Hồ Gươm, ban tổ chức sẽ góp 100.000 đồng vào việc thực hiện chương trình an sinh xã hội [H24.24.1.4]. Đây là năm thứ 9, FPT dành riêng một ngày trong năm - Ngày FPT vì cộng đồng để cán bộ nhân viên trên toàn quốc cùng thực hiện những hoạt động thiện nguyện [H24.24.1.5].

Hình 11 Thống kê số đơn vị máu hiến tặng cộng đồng của Tập đoàn FPT



Chương trình Tiết thực đã trao tặng 50 “Tủ sách ước mơ” cho các trường tiểu học, THCS ở các vùng còn khó khăn tính từ năm 2015 đến hết tháng 3/2018 [H24.24.1.6], [H24.24.1.7].

Trong kế hoạch hoạt động công đoàn, tổng hội của Trường đều có các mục tiêu cần đạt được về loại hình và khối lượng hoạt động cộng đồng, kết nối và đóng góp cho xã

hội cho các năm [H24.24.1.8]. Ngoài ra Trường còn tham gia các chương trình hoạt động cộng đồng của Tập đoàn FPT [H24.24.1.9].

Nhiều hoạt động cộng đồng đã được tổ chức cho SV trong toàn quốc như:

- Thành lập Trung tâm bồi dưỡng tài năng trẻ FPT [H24.24.1.10].
- Tổ chức cuộc thi giải Toán, Vật lý, tiếng Anh qua mạng của Trung tâm ViOlympic [H24.24.1.11].
- Tổ chức cuộc đua số qua các năm cho SV Việt Nam: Trí tuệ Việt Nam (2000-2007), Mobile Lab (2008 và 2009), Mobile Robot Challenge (2013), S.M.A.C Challenge (2014 và 2015), Xe không người lái (2016) [H24.24.1.12].

Bảng 17 Nguồn kinh phí kế hoạch chi cho hoạt động cộng đồng riêng của Trường Đại học FPT

Đơn vị: VND

Tên quỹ	2016	2017
Quỹ Tiết thực	91,763,235	74,942,235
Quỹ Người FPT vì cộng đồng phần chi cho hoạt động đặc thù của Trường	114,110,640	50,086,436
Quỹ Người FPT vì cộng đồng phần chi trợ giúp người FPT	151,283,460	126,635,802

Tập đoàn FPT nói chung, Trường Đại học FPT nói riêng khuyến khích mỗi cán bộ nhân viên thực hiện sẻ chia cùng đơn vị trong các hoạt động thiện nguyện và xây dựng cộng đồng qua việc đóng góp tài chính và tham gia trực tiếp vào các hoạt động thiện nguyện. Tuy nhiên số lượng cán bộ nhân viên, SV của Trường tham gia các hoạt động cộng đồng còn chưa cao [H24.24.1.13], [H24.24.1.14], [H24.24.1.15].

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

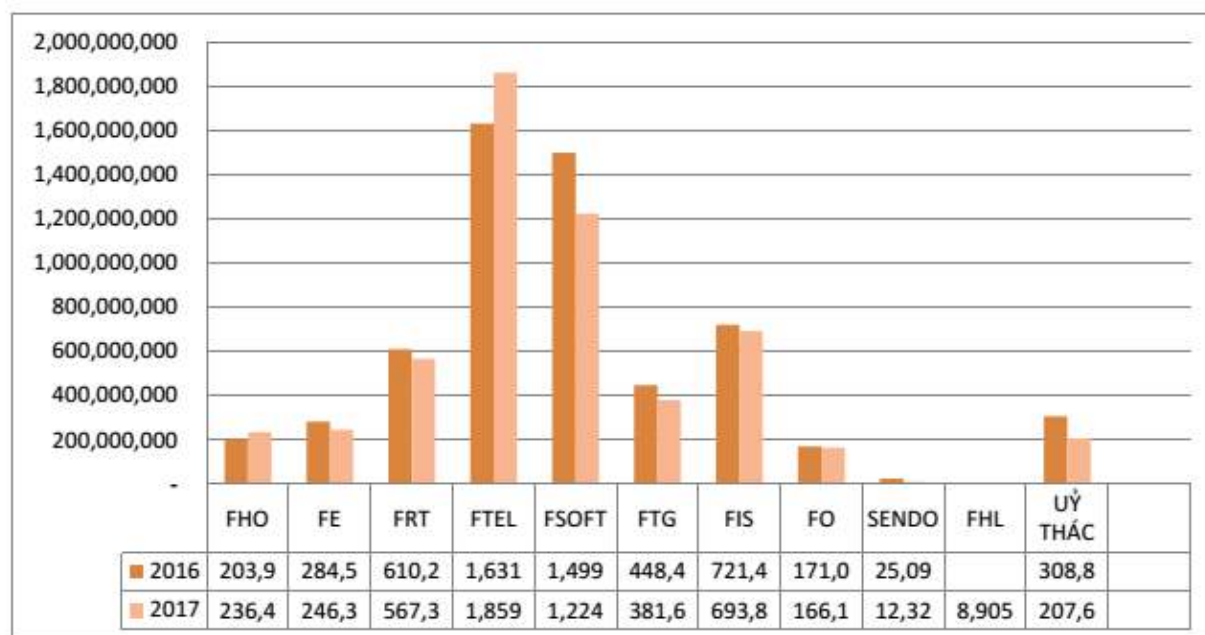
Trong những năm qua, hoạt động cộng đồng của Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Kết quả của hoạt động này thường xuyên được tổng hợp, theo dõi thông qua các báo cáo tình hình hoạt động và trong báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT [H24.24.2.1].

Hình 12 Số tiền đóng góp cho hoạt động cộng đồng của Trường Đại học FPT

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm 2017, CBNV FPT ủng hộ một ngày lương và ủy thác qua Quỹ số tiền: 5,605,376,312 đồng

Cụ thể theo đơn vị:



Chương trình thi giải Toán, Vật lý trên Internet (ViOlympic) thu hút được nhiều học sinh tham gia [H24.24.2.2].

Bảng 18 Thống kê số lượt thí sinh tham gia ViOlympic

Đơn vị: Lượt

	Năm học 2016 - 2017			Năm học 2017 - 2018 (dự kiến)		
	Toán TV	Toán TA	Vật lý	Toán TV	Toán TA	Vật lý
Vòng tự do	5.132.288	999.481	1.109.918	1.245.051	356.662	193.312
Vòng cấp trường	1.444.654	179.994	204.549	250.000	80.000	30.000
Vòng cấp quận/huyện	356.337	90.355	85.748	250.000	80.000	30.000
Vòng cấp Tỉnh/TP	89.067	25.789	39.103	250.000	80.000	30.000
Vòng cấp Quốc gia	7.535	3.274	4.161	3.000	1.800	1.200

Kết quả thực hiện các hoạt động cộng đồng được xem xét hàng năm để lên kế hoạch thực hiện cho năm sau và có những hành động cải tiến như điều chỉnh chương trình, đối tượng phục vụ, hình thức hỗ trợ...

Một số hoạt động cộng đồng nổi bật [H24.24.2.3], [H24.24.2.4]:

- Kết thúc năm 2016: Tập đoàn đã chi gần 32,2 tỷ cho các hoạt động cộng đồng, 28,6 tỷ chi cho hoạt động đầu tư cho giáo dục và thể hệ trẻ.

- Kết thúc năm 2017: chương trình Ngày vì cộng đồng đã thu được hơn 5,6 tỷ đồng từ cán bộ nhân viên.

- Sau 6 năm thực hiện kể từ năm 2010, FPT đã trao 1.671 học bổng với tổng trị giá 108,6 tỷ đồng.

- Ủng hộ Nhật Bản vụ thảm họa động đất sóng thần hồi tháng 3/2011: Trong vòng hai tuần phát động, cán bộ nhân viên FPT đã quyên góp được hơn 3,26 tỷ đồng. Lãnh đạo FPT cũng đã gửi tới Nhật Bản thông qua Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam 100.000 USD thể hiện tình cảm và mong muốn được chia sẻ phần nào khó khăn với nước bạn.

- Hợp tác với Hiệp hội Bảo tồn động vật hoang dã, chương trình Việt Nam (WCS): Tập đoàn FPT là đơn vị đầu tiên tại Việt Nam cam kết nói không với tiêu thụ động vật hoang dã.

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Ngoài các hoạt động cộng đồng cho các đối tượng bên ngoài, Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng còn có những hoạt động mang tính phục vụ cộng đồng đối với SV và cán bộ giảng viên.

Trường cấp học bổng cho các SV đạt các giải thưởng quốc gia, quốc tế hoặc có kết quả thi đầu vào tốt nhập học vào trường.

Bảng 19 Kinh phí chi cho học bổng tại Trường Đại học FPT trong từ 2013-2017

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Số suất học bổng	Số tiền
2013	1,773	29.076
2014	1,605	29.750
2015	1,341	22.754
2016	1,323	20.561
2017	1,881	24.838

Trường cấp kinh phí cho các Câu lạc bộ SV hoạt động, trong đó có các CLB cũng có các hoạt động cộng đồng, nổi trội như CLB iGo [H24.24.3.1] [H24.24.3.2].

Một số hoạt động cộng đồng của các CLB SV FPT có:

- Sức trẻ iGo vì một môi trường FPT xanh [H24.24.3.3].

- Vận động quyên góp cho trẻ em vùng cao [H24.24.3.4].

- iGo hoạt động vì người khuyết tật [H24.24.3.5].
- Câu lạc bộ Vì cộng đồng iGo và công cuộc giải cứu gần 1 tấn củ cải [H24.24.3.6].

Đối với cán bộ giảng viên, hoạt động cộng đồng cũng mang lại những tác động tích cực và liên tục có những cải tiến qua các năm như:

- Con em cán bộ giảng viên học tập tại trường được học bổng trị giá 30% [H24.24.3.7].
- Cán bộ giảng viên có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ [H24.24.3.8].
- Cán bộ giảng viên thành lập các nhóm thiện nguyện đi quyên góp và giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn: như nhóm Hoa Mộc Lan, ... [H24.24.3.9].
- Cán bộ giảng viên được làm việc trong môi trường trong lành, không gian xanh [H24.24.3.10].

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các hoạt động CSR của FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng đã nhận được nhiều ghi nhận và giải thưởng. Qua các đánh giá của các bên liên quan về hoạt động cộng đồng của FPT có thể thấy mức độ hài lòng càng ngày càng tăng và được các tổ chức uy tín ghi nhận:

- Năm 2012: Tập đoàn FPT được vinh danh tại giải thưởng CSR 2012 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức [H24.24.4.1];
- Năm 2014: Tập đoàn đặt mục tiêu dẫn đầu về hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) tại Việt Nam đến năm 2014 [H24.24.4.2];
- Năm 2015: Chiến lược CSR của Tập đoàn FPT được Forbes đánh giá cao [H24.24.4.3];
- Khu phức hợp văn phòng FPT Complex (Đà Nẵng) được Bộ Xây dựng và Ngân hàng Thế giới trao Chứng chỉ EDGE (Excellence in Design for Greater Efficiencies) dựa trên việc đạt được mức tiết kiệm ít nhất 20% đối với cả ba tiêu chí năng lượng, nước và vật liệu so với các công trình điển hình [H24.24.4.4].
- Tòa nhà hiệu bộ FPT (khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội) được vinh danh trong hạng mục Giáo dục tương lai tại Festival kiến trúc thế giới và giành giải nhất tại cuộc thi Kiến trúc xanh do Hội kiến trúc sư Việt Nam tổ chức về việc sử dụng vật liệu xanh và tiết kiệm năng lượng [H24.24.4.5].
- Các khu văn phòng được xây dựng theo mô hình campus (khu nhà văn phòng tích hợp khu vui chơi, giải trí, cây xanh, cảnh quan,...) và thân thiện với môi trường: F-Ville (khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội); F-Town (khu công nghệ cao Quận 9, Tp.HCM) [H24.24.4.6].
- Năm 2016, Tập đoàn FPT đã được Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam trao tặng bằng khen vì đã có thành tích hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu

[H24.24.4.7], [H24.24.4.8].

Quan điểm “hữu xạ tự nhiên hương”, hoạt động CSR là phục vụ cộng đồng, các bên liên quan sẽ tự có những đánh giá tốt hay chưa tốt về hoạt động này của Tập đoàn FPT nên Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng chưa làm khảo sát một cách chính thức về mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng có rất nhiều loại hình và số lượng hoạt động cộng đồng, độ phủ của hoạt động này cũng được trải rộng khắp cho nhiều đối tượng.

- Tập đoàn FPT đã thể hiện trách nhiệm với xã hội không chỉ ở những hoạt động nội bộ như nâng cao văn hóa của người lao động, cải thiện môi trường làm việc, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn... mà còn triển khai bằng những hoạt động bên ngoài, có huy động sự đóng góp từ các doanh nghiệp và người dân.

- Cán bộ nhân viên và SV có nhiều hoạt động phục vụ lại cộng đồng từ tác động của Trường về các hoạt động này như các câu lạc bộ IGO, Hoa Mộc Lan...

- Mặc dù chưa làm khảo sát chính thức nhưng hoạt động CSR của Tập đoàn FPT đã được các bên liên quan đánh giá rất tích cực về hoạt động này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Ngoài hoạt động đóng góp 1 ngày lương, lượng cán bộ nhân viên, SV của Trường tham gia các hoạt động cộng đồng khác còn chưa cao.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng số lượng cán bộ giảng viên, SV tham gia các hoạt động cộng đồng	Đưa ra chỉ tiêu về số lượng cán bộ nhân viên tham gia mỗi chương trình nhằm huy động nhiều hơn cán bộ nhân viên tham gia các hoạt động cộng đồng.	Phòng Văn hóa đoàn thể	Từ năm 2019
2	Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ nhân viên, GV, SV	Thực hiện nhiều hơn nữa các hoạt động và chương trình tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cán bộ nhân viên, GV, SV như: - Kết hợp cùng những tổ chức	Phòng Văn hóa đoàn thể, Phòng CTSV, Kết hợp cùng ban Văn hóa	Từ năm 2019

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		quốc tế và trong nước tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng của toàn thể cán bộ nhân viên. - Xây dựng, điều chỉnh lại hệ thống giờ sử dụng điện tại các toàn nhà văn phòng của Công ty. - Tuyên truyền, khuyến khích cán bộ nhân viên đi bằng cầu thang bộ và hạn chế sử dụng thang máy - Thành lập CLB xe đạp, khuyến khích cán bộ nhân viên đạp xe đi làm. - Hưởng ứng chiến dịch giờ Trái đất.	đoàn thể - Tập đoàn FPT	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	6,25
Tiêu chí 24.1	6
Tiêu chí 24.2	7
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	7

TIÊU CHUẨN 25

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các chỉ số tài chính đầu năm của Trường được xác lập trong bản Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận được lập hàng năm [H25.25.1.1].

Kết quả và các chỉ số tài chính của các hoạt động của Trường được thể hiện rõ ràng trong các báo cáo tài chính [H25.25.1.2], báo cáo kết quả kinh doanh trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết [H25.25.1.3]. Là trường đại học tư thục nên Trường Đại học FPT hoàn toàn có tự chủ tài chính, thực hiện báo cáo tài chính và kiểm toán hàng năm [H25.25.1.4], [H25.25.1.5].

Các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH bao gồm: doanh thu trước thuế, doanh thu sau thuế, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu... được xác lập trên hệ thống thể điểm cân bằng BSC hàng năm [H25.25.1.6] và được theo dõi và giám sát trên hệ thống bsc.fpt.com.vn [H25.25.1.7]. Các nguồn thu của Trường đến từ: thu học phí, lệ phí thu từ hợp tác quốc tế, thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ, thu nhập tài chính (lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư) và thu nhập khác (viện trợ, tài trợ, ủng hộ, quà tặng (bằng tiền và hiện vật) của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) [H25.25.1.8].

Bảng 20 Tổng thu của Trường Đại học FPT từ năm 2013-2017

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn thu/Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng nguồn thu	360.784	394.644	393.311	467.199	574.054

Các chỉ số tài chính liên quan đến phục vụ cộng đồng, tuân thủ chính sách và các chỉ số đo của Tập đoàn FPT bao gồm: (1) Tỷ lệ người tham gia đóng góp một ngày lương và (2) Tỷ lệ quyên góp trên tổng quỹ ngày lương, Trường luôn đạt kết quả tốt bằng hoặc vượt kế hoạch. Năm 2018, mức đạt được của 2 chỉ số trên lần lượt là 92% và 96% [H25.25.1.9], [H25.25.1.10], [H25.25.1.11], [H25.25.1.12].

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường lập kế hoạch, giám sát các chỉ số thị trường về các hoạt động đào tạo, NCKH, cộng đồng, chỉ số xếp hạng trang web, chỉ số về hoạt động tuyển sinh thông qua các dự án, hoạt động cụ thể. Các dự án này được giám sát, theo dõi kết quả thực hiện theo từng giai đoạn của dự án:

- Dự án nâng cao điểm số đánh giá theo tiêu chuẩn QS Stars: năm 2012 và 2015 Trường được tổ chức QS đánh giá đạt 3 sao về mặt tổng số, trong đó có 4 tiêu chuẩn đạt trọn vẹn 5 sao QS: Giảng dạy, Việc làm, Cơ sở vật chất và Trách nhiệm xã hội [H25.25.2.1]. Năm 2015 và 2018 có đặt mục tiêu điểm số cho các hoạt động này trong đánh giá tổng thể của QS, cụ thể [H25.25.2.2]:

- Giữ nguyên mức đánh giá 5 sao theo tiêu chuẩn QS Stars cho hoạt động Giảng dạy, Cơ sở vật chất, Trách nhiệm xã hội (hoạt động cộng đồng), Việc làm.
- Giữ vững điểm cho hoạt động NCKH ở mức 1 sao, phấn đấu lên 2 sao.

Năm 2015 Trường đạt kết quả cao hơn nhiều so với kết quả đánh giá năm 2012. Mặc dù vẫn đạt tổng thể 3 sao nhưng điểm số của Trường đã đạt mức giữa 3 và 4 sao; từ 2 tiêu chuẩn đạt 5 sao năm 2012 (Giảng dạy và Trách nhiệm xã hội), Trường đã có 4 tiêu chuẩn đạt 5 sao (Giảng dạy, Việc làm, Cơ sở vật chất và Trách nhiệm xã hội) [H25.25.2.3].

Điểm số hiện nay của Trường vẫn xếp vị trí cao nhất trong số 3 trường đại học Việt Nam tham gia đánh giá [H25.25.2.4], [H25.25.2.5]. Kết quả này giúp nâng cao giá trị của Trường, SV tốt nghiệp ra trường cũng được đánh giá cao và khẳng định sự tin tưởng của xã hội với chất lượng đào tạo của Trường [H25.25.2.6], [H25.25.2.7]; Năm 2018 Trường tiếp tục tái đánh giá theo tiêu chuẩn này nhằm xác định kết quả hoạt động, các điểm mạnh, điểm tồn tại và hướng cải tiến [H25.25.2.8].

- Xếp hạng trang web của các trường đại học theo tiêu chuẩn webometrics – Ranking Web of Universities: Trường đặt mục tiêu đạt thứ hạng 22 Việt Nam vào thời gian tháng 1/2017 [H25.25.2.9]. Tuy nhiên đến tháng 1/2018, kết quả thực hiện theo bảng xếp hạng này của Trường chưa đạt được như mong đợi, Trường đạt thứ hạng thứ 28 trên bảng xếp hạng này tại Việt Nam [H25.25.2.10].

- Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường được đánh giá chất lượng đào tạo bởi tổ chức Eduniversal – tổ chức chuyên đánh giá chất lượng các trường và chương trình đào tạo ngành kinh doanh. Đầu năm 2015 Viện Quản trị và Công nghệ đặt ra mục tiêu cho hoạt động đánh giá theo tiêu chuẩn này [H25.25.2.11]. Trường đạt chứng nhận 2/5 lá về chất lượng đào tạo xuất sắc [H25.25.2.12]. Hiện nay Trường vẫn đang tiếp tục cải thiện các hoạt động nhằm nâng cao kết quả đánh giá này.

- Chỉ số SAI (chỉ số thu hút SV), được tính bằng công thức: $SAI\ Index = \frac{Số\ SV\ tuyển\ mới\ trong\ năm}{Học\ phí}$, cho thấy sức cạnh tranh của Trường với các đối thủ cạnh tranh trong cùng phân khúc. Nhiều năm liền Trường đạt kết quả cao và năm 2017, Trường đứng đầu trong các trường đại học, cao đẳng khu vực phía Bắc [H25.25.2.13].

Ngoài ra, hoạt động cộng đồng của Trường được thực hiện theo các kế hoạch và chính sách của toàn Tập đoàn FPT [H24.24.2.14] và một số chương trình riêng, hoạt động này được các tổ chức trong nước và quốc tế đánh giá cao, cụ thể:

- Năm 2012: Tập đoàn FPT được vinh danh tại giải thưởng CSR 2012 do Phòng

Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức [H24.24.2.15];

- Năm 2014: Tập đoàn đặt mục tiêu dẫn đầu về hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) tại Việt Nam đến năm 2014 [H25.25.2.16];

- Năm 2015: Chiến lược CSR của Tập đoàn FPT được Forbes đánh giá cao [H25.25.2.17];

- Khu phức hợp văn phòng FPT Complex (Đà Nẵng) được Bộ Xây dựng và Ngân hàng Thế giới trao Chứng chỉ EDGE (Excellence in Design for Greater Efficiencies) dựa trên việc đạt được mức tiết kiệm ít nhất 20% đối với cả ba tiêu chí năng lượng, nước và vật liệu so với các công trình điển hình [H25.25.2.18].

- Tòa nhà hiệu bộ Trường Đại học FPT (khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội) được vinh danh trong hạng mục Giáo dục tương lai tại Festival kiến trúc thế giới và giành giải nhất tại cuộc thi Kiến trúc xanh do Hội kiến trúc sư Việt Nam tổ chức về việc sử dụng vật liệu xanh và tiết kiệm năng lượng [H25.25.2.19].

- Năm 2016, Tập đoàn FPT đã được Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam trao tặng bằng khen vì đã có thành tích hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu [H25.25.2.20], [H25.25.2.21].

Hoạt động đào tạo của Trường nhiều năm liền đạt được giải thưởng Sao Khuê về đào tạo trong lĩnh vực CNTT [H25.25.2.22] giúp tạo tiếng vang lớn về chất lượng và tính ứng dụng của các nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT của Trường.

Bên cạnh đó, Trường cũng được các tổ chức xã hội đánh giá dựa theo các tiêu chuẩn của họ, cụ thể:

- Trường được trang toplist.vn công nhận là 1 trong 7 trường đại học đào tạo công nghệ thông tin tốt nhất tại Hà Nội [H25.25.2.23]; Top 6 trường đại học có khuôn viên đẹp nhất Hà Nội [H25.25.2.23]; đứng thứ 7 trong Top 15 trường đại học có khuôn viên xanh đẹp nhất Việt Nam [H25.25.2.25]; đứng trong Top 10 trường học tập vất vả nhất Việt Nam [H25.25.2.26];

- Theo kết quả xếp hạng của trang <http://www.4icu.org/vn/>, Trường Đại học FPT xếp thứ 8 trong các trường đại học tại Việt Nam [H25.25.2.27].

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Trường được xác lập và đo đạc rõ ràng do Trường là trường tư thực, tự chủ về tài chính.

- Chất lượng đào tạo của Trường ngày được nâng cao, nhận được nhiều đánh giá và phản hồi tích cực từ các bên liên quan: sinh viên, cựu sinh viên, phụ huynh, nhà tuyển dụng, và nhà đầu tư.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Các chỉ số thị trường về đào tạo của Trường chưa được xây dựng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo	Nghiên cứu đề xuất xây dựng chỉ số thị trường về đào tạo.	Phòng Truyền thông Ban Đào tạo	Từ năm 2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>5,5</i>
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	6

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	6.0	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	6	
1.	1.1	7	
2.	1.2	6	
3.	1.3	5	
4.	1.4	6	
5.	1.5	6	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	6	
6.	2.1	6	
7.	2.2	6	
8.	2.3	6	
9.	2.4	6	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	5.75	
10.	3.1	7	
11.	3.2	4	
12.	3.3	6	
13.	3.4	6	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	7	
14.	4.1	7	
15.	4.2	7	
16.	4.3	7	
17.	4.4	7	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	6	
18.	5.1	6	
19.	5.2	6	
20.	5.3	6	
21.	5.4	6	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5.3	
22.	6.1	6	
23.	6.2	6	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	6	
28.	6.7	4	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</i>	6	
29.	7.1	7	
30.	7.2	6	
31.	7.3	6	
32.	7.4	6	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
33.	7.5	5	
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	6	
34.	8.1	6	
35.	8.2	6	
36.	8.3	6	
37.	8.4	6	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	5.33	
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	6	
38.	9.1	6	
39.	9.2	6	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	7	
43.	9.6	7	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4.5	
44.	10.1	5	
45.	10.2	5	
46.	10.3	4	
47.	10.4	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	5.25	
48.	11.1	5	
49.	11.2	4	
50.	11.3	6	
51.	11.4	6	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	5.6	
52.	12.1	6	
53.	12.2	6	
54.	12.3	6	
55.	12.4	5	
56.	12.5	5	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	5.05	
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	5.8	
57.	13.1	6	
58.	13.2	6	
59.	13.3	6	
60.	13.4	5	
61.	13.5	6	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	5.4	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
62.	14.1	6	
63.	14.2	5	
64.	14.3	5	
65.	14.4	6	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	6	
67.	15.1	6	
68.	15.2	6	
69.	15.3	6	
70.	15.4	6	
71.	15.5	6	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5	
72.	16.1	5	
73.	16.2	5	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5	
76.	17.1	5	
77.	17.2	5	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	4	
80.	18.1	4	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	4	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4.25	
84.	19.1	5	
85.	19.2	4	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	4	
88.	20.1	4	
89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	6	
92.	21.1	6	
93.	21.2	6	
94.	21.3	6	
95.	21.4	6	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	5.20	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	4.75	
96.	22.1	5	
97.	22.2	4	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4.33	
100.	23.1	4	
101.	23.2	4	
102.	23.3	6	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	6.25	
106.	24.1	6	
107.	24.2	7	
108.	24.3	5	
109.	24.4	7	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	5.5	
110.	25.1	5	
111.	25.2	6	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 7 điểm (tiêu chí: 1.1; 3.1; 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 7.1; 9.5; 9.6; 24.2; 24.4);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 3.2; 6.7; 10.3; 10.4; 11.2; 18.1; 18.2; 18.3; 18.4; 19.2; 19.3; 19.4; 20.1; 20.2; 20.3; 20.4; 22.2; 23.1; 23.2; 23.4; 23.5; 23.6);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111./111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

PHẦN III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/05/2018

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học FPT

Tiếng Anh: FPT University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐH FPT

Tiếng Anh: FPTU

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu Giáo dục & Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 02462927324 Số fax:

E-mail: fpteducation@fe.edu.vn

Website: <http://fpt.edu.vn/>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 2006

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 1/2007

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☐

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☐

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

11. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

x ☐

Không chính quy

☐ x

Từ xa

x ☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài

x ☐

Liên kết đào tạo trong nước

☐ x

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung

tâm, chỉ ghi cấp trường)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
1. Hội đồng quản trị	Lê Trường Tùng	Chủ tịch HĐQT	Tiến sĩ	0903919260	tunglt@fe.edu.vn
2. Ban Giám hiệu	Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0462927324	thanh@fe.edu.vn
	Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
	Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0979466495	tuantn@fe.edu.vn
	Nguyễn Kim Ánh	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0462927324	kimanh@fe.edu.vn
	Nguyễn Xuân Phong	Phó Hiệu Trưởng	Tiến sĩ	0913005511	phongnguyen@fe.edu.vn
3. Ban Kiểm soát	Đoàn Thanh Vịnh	Trưởng Ban Kiểm soát	Cử nhân	0462927324	vinhdt@fpt.com.vn
4. Chi bộ Đảng	Nguyễn Việt Thắng	Bí thư Chi bộ Đảng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
5. Đoàn TN	Phạm Tuyết Hạnh Hà	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Thạc sĩ	0915378070	hapth@fe.edu.vn
6. Công đoàn	Nông Hương Ly	Chủ tịch Công đoàn	Cử nhân	0989965967	lynh6@fe.edu.vn
7. Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch Hội đồng	Tiến sĩ	0462927324	kimanh@fe.edu.vn
8. Ban Nghiên cứu & Phát triển	Nguyễn Kim Ánh	Trưởng Ban	Tiến sĩ	0462927324	kimanh@fe.edu.vn
	Trương Công Duẩn	Trưởng phòng PTCTĐH	Tiến sĩ	0904929619	duantc@fe.edu.vn
	Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng phòng ĐBCL	Thạc sĩ	0985725785	thuydtm@fe.edu.vn
	Phạm Hùng Quý	Trưởng phòng QLKH&H TQT	PGS.TS		quyph@fe.edu.vn
9. Ban Đảm	Nguyễn Khắc	Trưởng	Tiến sĩ	0462927324	thanh@fe.edu.

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
bảo	Thành	Ban Đảm bảo			vn
	Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng phòng Quan hệ công chúng	Thạc sĩ	0916051986	ngantt8@fe.edu.vn
	Lê Thị Loan	Trưởng phòng Hành chính	Cử nhân	0903464662	loanlt@fe.edu.vn
	Nguyễn Minh Thu	Kế toán trưởng	Cử nhân	01683620489	thunm4@fe.edu.vn
	Mai Thị Diễm Hương	Trưởng phòng Hành chính Nhân sự	Thạc sĩ	0983660109	huongmtd@fe.edu.vn
	Nông Hương Ly	Trưởng phòng Văn hóa và đoàn thể	Cử nhân	0989965967	lynh6@fe.edu.vn
	Lê Thanh Trúc	Trưởng phòng CNTT	Cử nhân	0903206227	truclt@fe.edu.vn
	Phạm Tuyết Hạnh Hà	Trưởng phòng CTSV	Thạc sĩ	0915378070	haphth@fe.edu.vn
	Nguyễn Thúy Châm	Trưởng phòng Hành chính	Cử nhân	0983579099	chamnt@fe.edu.vn
	Nguyễn Hà Thành	Trưởng phòng IC PDP	Thạc sĩ	0966153869	thanhnh29@fe.edu.vn
	Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng phòng Thông tin thư viện	Thạc sĩ	0905508081	anhnt51@fe.edu.vn
10. Ban tuyển sinh	Nguyễn Hùng Quân	Trưởng ban Tuyển sinh	Cử nhân	01646666676	quannh3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thu Hồng	Trưởng phòng Tư vấn tuyển sinh	Thạc sĩ	0932214886	hongnt7@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Hoàng Thị Minh Thái	Trưởng phòng Tuyển sinh trực tuyến	Cử nhân	0936302488	thaihtm@fe.edu.vn
	Vũ Thu Chinh	Trưởng phòng Tuyển sinh trực tuyến	Thạc sĩ	0983070782	chinhvt@fe.edu.vn
11. Ban đào tạo	Phan Trường Lâm	Trưởng Ban Đào tạo	Thạc sĩ	0913507828	lampt2@fe.edu.vn
	Phạm Thị Hường	Trưởng phòng TC&QLĐT	Cử nhân	0977445653	huongpt12@fe.edu.vn
	Lê Thị Thanh Nga	Trưởng phòng Khảo thí	Thạc sĩ	0904352300	ngaltt2@fe.edu.vn
	Đinh Thành Trung	Chủ nhiệm bộ môn Toán	Tiến sĩ	0973314320	trungdt6@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Chủ nhiệm bộ môn Tiếng Anh	Thạc sĩ	0903461346	hoantq3@fe.edu.vn
	Nguyễn Cường	Chủ nhiệm bộ môn Tiếng Nhật	Cử nhân	0904345752	cuongn@fe.edu.vn
	Vũ Mạnh Tuấn	Quản lý giáo dục thể chất	Thạc sĩ	0914790914	tuanvm@fe.edu.vn
	Trịnh Thị Mai	Chủ nhiệm bộ môn Kỹ năng mềm	Thạc sĩ	0902224278	maitt7@fe.edu.vn
	Tạ Ngọc Cầu	Chủ nhiệm bộ môn Quản trị Doanh nghiệp	Tiến sĩ	0912024142	cautn@fpt.edu.vn
	Trần Thị Lệ Quyên	Chủ nhiệm bộ môn Thiết kế đồ họa	Thạc sĩ	0988880998	quyenttl2@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Bùi Đình Chiến	Chủ nhiệm bộ môn Tin học cơ sở	Thạc sĩ	0904232472	chienbd@fe.edu.vn
	Phan Duy Hùng	Chủ nhiệm bộ môn Tin học chuyên ngành	Tiến sĩ	0975597339	hungpd2@fe.edu.vn
	Trần Đình Trí	Chủ nhiệm bộ môn Công nghệ phần mềm	Tiến sĩ	0913091952	tritd@fe.edu.vn
	Nguyễn Khắc Việt	Chủ nhiệm bộ môn An toàn thông tin	Tiến sĩ	0906021588	vietnk@fe.edu.vn
12. Ban Xây dựng cơ bản	Lê Trường Tùng	Trưởng ban	Tiến sĩ	0903919260	tunglt@fpt.edu.vn
13. Viện Quản trị và Công nghệ FSB	Nguyễn Việt Thắng	Viện trưởng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
14. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT	Trần Thế Trung	Ủy viên	Tiến sĩ	0915808705	trungtt3@fe.edu.vn
15. Trung tâm Liên kết FPT Greenwich	Lê Anh Tuấn	Giám đốc	Thạc sĩ	0989099648	tuanla25@fe.edu.vn
16. Trung tâm đào tạo từ xa	Nguyễn Thành Nam	Giám đốc	Tiến sĩ	0903414804	namnt@fe.edu.vn
17. Trung tâm trao đổi SV quốc tế FPT	Hoàng Việt Hà	Giám đốc	Tiến sĩ	0987882044	hahv@fpt.com.vn
18. Trung tâm Phát triển SV quốc tế	Hoàng Thị Thu Hương	Giám đốc	Thạc sĩ	0904244875	huonghtt18@fe.edu.vn
19. Trung tâm Hỗ trợ học đường	Nguyễn Thị Ngọc	Giám đốc	Cử nhân	0129303999	ngocnt25@fpt.com.vn

13. Các khoa/ viện đào tạo của CSGD

Khoa/Viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Ban đào tạo – Trường ĐH FPT	12	7295	0	0	0	0
Viện Quản trị và Công nghệ FSB	0	0	2	1132	0	0
Trung tâm liên kết FPT Greenwich	4	2999	0	0	0	0
Trung tâm đào tạo từ xa	0	0	0	0	1	227

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/ cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
1	Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT	2010	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm CNTT	0	51
2	Trung tâm trao đổi SV quốc tế	2016	Tuyển sinh quốc tế	0	8
3	Trung tâm phát triển SV quốc tế	2016	Tuyển sinh quốc tế	0	7
4	Trung tâm hỗ trợ học đường	2014	Tổ chức thi trực tuyến	0	10

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2013:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	293	6,5	365	8,22
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng cộng	293	6,5	365	8,22

Năm 2014:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	295	22,71	422	8,3
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng cộng	295	22,71	422	8,3

Năm 2015:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	496	16,13	448	7,81
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng cộng	496	16,13	448	7,81

Năm 2016:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	467	16,3	405	8,9
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng cộng	467	16,3	405	8,9

Năm 2017:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	542	15,5	544	21,7
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng cộng	542	15,5	544	21,7

16. Thông kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2013:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	39	0	39
Nhân viên	522	0	522
Tổng cộng	561	0	561

Năm 2014:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	6	0	6
Nhân viên	491	0	491
Tổng cộng	497	0	497

Năm 2015:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	60	0	60
Nhân viên	386	0	386
Tổng cộng	446	0	446

Năm 2016:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	0	5
Nhân viên	524	0	524
Tổng cộng	529	0	529

Năm 2017:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HD bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	0	5
Nhân viên	437	0	437
Tổng cộng	442	0	442

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính

Năm 2013:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	410	444	854
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	410	444	854
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	193	172	365
	Tổng cộng	603	616	1219

Năm 2014:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	379	413	792
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	379	413	792
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	219	203	422
	Tổng cộng	598	616	1214

Năm 2015:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	433	509	942
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	433	509	942
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	235	213	448
	Tổng cộng	668	722	1390

Năm 2016:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	433	563	996
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	433	563	996
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	202	203	405
	Tổng cộng	635	766	1401

Năm 2017:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	489	495	984
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	0	0	0
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn	489	495	984

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	307	237	544
	Tổng cộng	796	732	1528

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2013:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	1	0	0	0	1
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	18	1	30	0	49
5	Thạc sĩ	0	158	4	186	0	348
6	Đại học	0	116	2	148	0	266
7	Cao đẳng	0	0	0	1	0	1
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	293	7	365	0	665

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 293 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 34,31% (293 giảng viên cơ hữu/ 854 cán bộ cơ hữu)

Năm 2014:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	1	0	0	0	1
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	27	0	35	0	62
5	Thạc sĩ	0	160	1	216	1	378
6	Đại học	0	107	0	161	9	277
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	295	1	412	10	718

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 295 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 37,25% (295 giảng viên cơ hữu/ 792 cán bộ cơ hữu)

Năm 2015:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	4	0	0	0	4
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
4	Tiến sĩ	0	75	0	35	0	110
5	Thạc sĩ	0	215	0	225	3	443
6	Đại học	0	201	0	161	12	374
7	Cao đẳng	0	0	0	7	0	7
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	5	0	5
	Tổng cộng	0	496	0	433	15	944

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 496 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 34,49% (496 giảng viên cơ hữu/ 1438 cán bộ cơ hữu)

Năm 2016:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	3	0	0	0	3
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	72	0	36	0	108
5	Thạc sĩ	0	211	0	230	6	447
6	Đại học	0	180	0	123	10	313
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	467	0	389	16	872

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 467 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 46,89% (467 giảng viên cơ hữu/ 996 cán bộ cơ hữu)

Năm 2017:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	4	0	4	0	8
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	0	79	0	114	0	193
5	Thạc sĩ	0	385	0	270	6	661
6	Đại học	0	73	0	135	15	223
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	0	542	0	523	21	1086

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 542 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 55,08% (542 giảng viên cơ hữu/ 984 cán bộ cơ hữu)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (độ tuổi)

Năm 2013:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0,34	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	6,15	15	3	2	9	2	3	2
5	Thạc sĩ	158	53,92	73	85	61	80	12	5	0
6	Đại học	116	39,59	68	48	59	46	10	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	293	100	157	136	122	135	24	10	2

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 33 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 6,48% (19/293)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 60,41% (177/293)

Năm 2014:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0,34	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	27	9,15	25	2	0	11	9	5	2

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sĩ	160	54,24	80	80	28	111	15	6	0
6	Đại học	107	36,27	67	40	25	69	9	4	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	295	100	173	122	53	191	33	15	3

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 35,11 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 9,49% (28/295)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 63,73% (188/295)

Năm 2015:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,2	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	4	0,81	3	1	0	0	0	1	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	75	15,12	70	5	0	31	23	10	11
5	Thạc sĩ	215	43,35	110	105	29	159	19	7	1
6	Đại học	201	40,52	95	106	117	72	10	0	2
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	496	100	279	217	146	262	52	18	8

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 35 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 16,13% (80/496)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 59,48% (295/496)

Năm 2016:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,21	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	3	0,64	1	2	0	0	1	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	72	15,42	65	7	0	26	28	8	10
5	Thạc sĩ	211	45,18	86	125	52	125	27	5	2
6	Đại học	180	38,55	75	105	101	71	6	1	1
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	467	100	228	239	153	222	62	14	16

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 34 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 16,27% (76/467)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 61,46% (287/467)

Năm 2017:

STT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,18	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	4	0,74	2	2	0	0	1	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	79	14,58	67	12	3	23	34	10	9
5	Thạc sĩ	385	71,03	217	168	65	252	56	7	5
6	Đại học	73	13,47	44	29	21	39	10	2	1
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	542	100	331	211	89	314	101	19	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 15,5% (84/542)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 86,53% (469/542)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Từ Năm 2013 đến năm 2017:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0%	0 %
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0 %	0 %

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0 %	0 %
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0 %	0 %
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có
2. Học viên cao học							
2014	26	19	1/2	31	50/100	74,38	7
2015	424	318	1/1	315	MBA: 10/20 MSE: 10/20	MBA: 14,14 MSE: 12,09	13
2016	285	263	1/1	249	MBA: 10/20 MSE: 5/10	MBA: 13,25 MSE: 5,37	0
2017	710	668	1/3	630	MBA: 10/20 MSE: 10/20	MBA: 13,02 MSE: 12,27	2
2018	Chưa thống kê	Chưa thống kê	Chưa thống kê	Chưa thống kê	Chưa thống kê	Chưa thống kê	Chưa thống kê
3. Đại học							
2013-2014	5579	3804	1/3	1004	13	13,99	43
2014-	5632	3859	1/4	947	13	16,44	37

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015							
2015-2016	6227	4345	1/4	1282	15	19,47	33
2016-2017	7022	3091	1/3	2081	15	18,5	4
2017-2018	7684	3692	1/4	3294	15,5	20,6	2
4.Cao đẳng	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có
5.Trung cấp	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có
6.Khác	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1.Đại học (FGW)							
2015	Không Có	1256	Không Có	1184	Không Có	Không Có	21
2016	Không Có	1381	Không Có	1334	Không Có	Không Có	9
2017	Không Có	Không Có	Không Có	1601	Không Có	Không Có	2
2018	Không Có	Không Có	Không Có	402	Không Có	Không Có	Không Có
2.Cao đẳng	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có
3.Trung cấp	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có	Không Có
4. Đào tạo từ xa (FUNiX)							

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015	Không Có	Không Có	Không Có	75	Không Có	Không Có	Không Có
2016	Không Có	Không Có	Không Có	479	Không Có	Không Có	Không Có
2017	Không Có	Không Có	Không Có	509	Không Có	Không Có	1

23. Ký túc xá cho SV:

Các tiêu chí	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	17453	26621	26621	28021	25760
2. Số lượng SV	5205	4899	5036	5943	8081
3. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	1562	1379	1970	2370	3853
4. Số lượng SV được ở trong ký túc xá	1562	1379	1970	2370	2679
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	11,17	19,30	13,51	11,82	9,62

24. Số SV tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số lượng (người)	708	1304	1271	975	716
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	13,6% (708/5205)	26,62% (1304/4899)	25,24% (1271/5036)	16,41% (975/5943)	8,86 % (716/8081)

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	Chưa TN	Chưa TN	30	178
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	630	1187	1147	832	666

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Hệ chính quy	630	1187	1147	832	666
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. SV tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	630	1187	1147	832	666
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	62,74%	125,34%	89,47%	39,98%	20,22%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	95,18%	88%	85%	90,41%	Chưa thống kê
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	1,6%	6%	6%		Chưa thống kê
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	3,21%	6%	9%	9,59%	Chưa thống kê
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Chưa thống kê
- Sau 12 tháng tốt nghiệp (Kết quả khảo sát 12 tháng)	94,31%	94%	77%	90,41%	Chưa thống kê
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	5,69%	6%	23%	9,59%	Chưa thống kê
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm	Không thống kê	Không thống kê	7%	0,75%	Chưa thống kê
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	8,08 tr	8,91 tr	8,35 tr	8,25 tr	Chưa thống kê
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Chưa thống kê
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Chưa thống kê
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Chưa thống kê

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp (Kết quả khảo sát 12 tháng)					
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Số lượng						Tổng số
		2013	2014	2015	2016	2017	2018	
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng	0	0	0	1	0	0	1

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,001 đề tài/cán bộ cơ hữu (1/984).

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2013	1.904	0,53	2,35 (1.904/812)
2	2014	2.248	0,57	2,84 (2.248/792)
3	2015	1.764	0,45	1,87 (1.764/942)
4	2016	721	0,15	0,72 (721/996)
5	2017	90	0,02	0,91 (90/984)

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	2	3	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	3	2	3	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
5	Tổng	0	0	0	0	0	0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0 quyển/cán bộ cơ hữu.

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng						
		2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	10	5	5	16	21	10	67
	Danh mục ISI	10	5	5	2	0	0	22
	Danh mục Scopus	0	0	0	11	17	10	38

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng						
		2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
	Khác	0	0	0	3	4	0	7
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	0	0	0	0	2	9	11
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	10	5	5	16	23	19	78

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,079 bài/cán bộ cơ hữu.
(78/984)

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	16	6	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	2	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	20	6	0

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại hội thảo	Số lượng						
		2013	2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	1	0	2	9	11	6	29
2	Hội thảo trong nước	0	1	1	1	0	2	5
3	Hội thảo cấp trường	0	0	0	24	25	1	50
	Tổng	1	1	3	34	36	9	83

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,084 báo cáo/cán bộ cơ hữu (83/984).

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	12	5	49
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	14	5	49

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2013	0
2014	1 Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam (1) Số bằng: 1-0012335 Thời gian cấp: 25/02/2014 Tác giả: Trần Thế Trung, Phạm Bảo Thạch, Trần Đức Hải Triều
2015	1 Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam (1) Số bằng: 1-0014799 Thời gian cấp: 25/12/2015 Tác giả: Trần Thế Trung, Lê Ngọc Thúy
2016	5 Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam (1) Số bằng: 1-0015677 Thời gian cấp: 25/08/2016 Tác giả: Trần Thế Trung (2) Số bằng: 1-0015678 Thời gian cấp: 25/08/2016 Tác giả: Trần Thế Trung (3) Số bằng: 1-0015679 Thời gian cấp: 25/08/2016 Tác giả: Trần Thế Trung (4) Số bằng: 1-0015680 Thời gian cấp: 25/08/2016 Tác giả: Trần Thế Trung (5) Số bằng: 1-0015681 Thời gian cấp: 25/08/2016 Tác giả: Trần Thế Trung
2017	7

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
	Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam (1) Số bằng: 1-0016807 Thời gian cấp: 25/05/2017 Tác giả: Trần Thế Trung (2) Số bằng: 1-0017058 Thời gian cấp: 25/07/2017 Tác giả: Trần Thế Trung (3) Số bằng: 1-0016779 Thời gian cấp: 25/05/2017 Tác giả: Trần Thế Trung, Lê Ngọc Tuấn (4) Số bằng: 1-0017172 Thời gian cấp: 25/08/2017 Tác giả: Trần Thế Trung (5) Số bằng: 1-0017296 Thời gian cấp: 25/08/2017 Tác giả: Trần Thế Trung, Phạm Chiến Thắng (6) Số bằng: 1-0017057 Thời gian cấp: 25/07/2017 Tác giả: Hans Mikkel Anderson, Nguyễn Minh Tiến, Lê Vũ Hải (7) Số bằng: 1-0017386 Thời gian cấp: 25/09/2017 Tác giả: Mai Phú Sơn
2018	3 Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam (1) Số bằng: 1-0018286 Thời gian cấp: 26/02/2018 Tác giả: Trần Thế Trung (2) Số bằng: 1-0018287 Thời gian cấp: 26/02/2018 Tác giả: Trần Thế Trung (3) Số bằng: 1-0018173 Thời gian cấp: 26/02/2018 Tác giả: Trần Thế Trung, Phạm Chiến Thắng

38. Nghiên cứu khoa học của SV

38.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng SV tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	5019	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số SV tham gia	0	0	5019	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	10	15	31	2	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	4	4	3

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	328.712			
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó:	25.733			
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	7.164			
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	350			
2.3	Trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	2.904			

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	184	1.085
Khối ngành III	12.160	16.975
Khối ngành IV	0	0
Khối ngành V	20.538	29.867
Khối ngành VI	0	0
Khối ngành VII	688	4.216
Các môn chung	2.588	9.617
Tổng	36.158	61.760

41. Tổng số thiết bị chính của trường

STT	Tên phòng/ giảng đường/ lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	thuê
1.	Phòng thí nghiệm	02	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - Dụng cụ thí nghiệm vật lý	GV, SV	154	154		
2.	Phòng máy tính	03	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 35 FHL: máy tính Intel + mor Asus 18.5" - 37 PC intel NUC Kit NUC5CPYH - 01 Tivi Led LG 49LB551T-49" Full HD - 01 TV Samsung Plasma 51inch	GV, SV	150	150		
3.	Phòng thực hành nhiếp ảnh	01	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa	GV, SV	100	100		
4.	Phòng thực hành đồ họa	02	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa cục	GV, SV	200	200		
5.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	300	399		
6.	Phòng học từ 50-100 chỗ	09	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	859	859		
7.	Phòng học dưới	115	- Bàn SV	GV, SV	5.655	5.655		

STT	Tên phòng/ giảng đường/ lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	thuê
	50 chỗ		- Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu					
8.	Sổ thư viện, trung tâm học liệu	01	- 10 Điều hòa Daikin 36KBTU khối VP - 16 Bàn thư viện - 28 Bàn lục giác - 6 Kệ thủ thư - 10 Sofa chờ - Hệ thống AN thư viện (Cổng từ+Bộ ĐK EPQ+Bộ đếm+Máy nạp)	GV, SV	350	350		
9.	Nhà tập đa năng	01	- Đèn chiếu sáng	GV, SV	2.300	2.300		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 360.784
- Năm 2014-2015: 394.644
- Năm 2015-2016: 393.311
- Năm 2016-2017: 467.199
- Năm 2017-2018: 574.054

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 269.994
- Năm 2014-2015: 268.788
- Năm 2015-2016: 249.631
- Năm 2016-2017: 281.872
- Năm 2017-2018: 306.962

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 17.562
- Năm 2014-2015: 29.413
- Năm 2015-2016: 23.847
- Năm 2016-2017: 28.041
- Năm 2017-2018: 38.451

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 2.581
- Năm 2014-2015: 3.900
- Năm 2015-2016: 5.145
- Năm 2016-2017: 5.362
- Năm 2017-2018: 2.644

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 242.605
- Năm 2014-2015: 232.965
- Năm 2015-2016: 251.124
- Năm 2016-2017: 292.381
- Năm 2017-2018: 133.515

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 885
- Năm 2014-2015: 547
- Năm 2015-2016: 1.522
- Năm 2016-2017: 689
- Năm 2017-2018: 993

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2013-2014: 4.330
- Năm 2014-2015: 3.527
- Năm 2015-2016: 4.460
- Năm 2016-2017: 6.547
- Năm 2017-2018: 6.885

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học FPT	QS Stars	2012	2015	Quacquarelli Symonds	12/2015	- Đạt 3 sao tổng thể với mức điểm tương đương 3,5 sao. - 4 mục đạt 5 sao bao gồm: Đào tạo, Việc làm, Cơ sở vật chất, Trách nhiệm xã hội	12/2015	12/2018
2	Trường Đại học FPT	Hiệp hội CDIO quốc tế			Hiệp hội CDIO	4/2017	Đạt chứng nhận là Thành viên Hiệp hội CDIO quốc tế	4/2017	
3	Trường Đại học FPT	ISO 9001	2008	2015	Bureau Veritas Việt Nam	5/2015	Hệ thống QLCL của Trường đạt chứng nhận theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2018	5/2015	5/2015
4	Trường Đại học FPT	AUN-QA	2018		ASEAN University Network-Quality Assurance	2018	Đạt chứng nhận Thành viên liên kết của AUN-QA	2018	
4	Viện Quản trị và Công nghệ FSB	Eduniversal	2014	2015	SMBG	2014	Hạng 2 Palmes: Trường đào tạo kinh doanh tốt có tầm ảnh hưởng trong khu vực (200 trường)	2015	

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
5	Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Eduniversal	2015		SMBG	2015	Hạng 2 Palmes: Chương trình đào tạo kinh doanh tốt có tầm ảnh hưởng trong khu vực	2015	
6	Chương trình Cử nhân Quản trị kinh doanh	Eduniversal			Hội đồng kiểm định các trường và các chương trình đào tạo về kinh doanh	2017	Đạt chứng nhận là thành viên của Tổ chức ACBSP	2017	

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tổng số GV cơ hữu (người): 542 GV cơ hữu
- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 55,08%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 15,5%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 86,53%

2. SV:

- Tổng số SV chính quy (người): 8061
- Tỷ số SV trên GV (sau khi quy đổi): 11,62 SV/GV
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 20,22%

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ SV trả lời đã học được và *chỉ học được một phần* những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,41%

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 90,41%
- Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): 9,59%
- Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): 0,75%
- Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 8,25 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): Không điều tra
- Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,001 đề tài/cán bộ cơ hữu.
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,91 triệu VNĐ/cán bộ cơ hữu.

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0 quyển/cán bộ cơ hữu.
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,079 bài/cán bộ cơ hữu.
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,084 báo cáo/cán bộ cơ hữu.

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: 3,18 m²/SV chính quy.
- Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên SV chính quy: 0,33.

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

- Cấp cơ sở giáo dục: 5
- Cấp chương trình đào tạo: 2

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~156~~1/QĐ-ĐHFPT

Hà Nội, ngày ~~30~~ tháng ~~12~~ năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

Căn cứ Quyết định số 208/2006/QĐ-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập Trường Đại học FPT;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành điều lệ trường Đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học FPT được ban hành theo Quyết định số 02/QĐ-ĐHFPT ngày 01/10/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Trường Đại học FPT;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo Chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học FPT, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách công tác Tự đánh giá trường Đại học FPT gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các cán bộ có tên tại Điều 1, Giám đốc các Khối, Viện trưởng các Viện, Trưởng ban Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Trưởng ban Đào tạo, Trưởng Ban Phát triển chương trình, Trưởng ban Đảm bảo, Kế toán trưởng và các bộ phận, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để t/h);
- Chủ tịch (để b/c);
- Ban Điều hành (để biết);
- Phòng Khảo thí, TV, CNTT, HCTH;
- Lưu: VT, Ban TS&CTSV.



Nguyễn Khắc Thành

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-ĐHFPT ngày 22 tháng 12 năm 201...
của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT)

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ	
1	TS. Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	TS. Lê Trường Tùng	Chủ tịch HĐQT	Phó Chủ tịch HĐ	
3	TS. Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch HDKH&ĐT	Phó Chủ tịch HĐ	
4	TS. Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ	
5	ThS. Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng	Ủy viên Thư ký	
6	TS. Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ 6	Ủy viên	
7	ThS. Phan Trường Lâm	Trưởng ban Đào tạo	Ủy viên	
8	TS. Trương Công Duẩn	Trưởng phòng Phát triển chương trình	Ủy viên	
9	Phạm Thị Hường	Trưởng phòng TC&QLĐT	Ủy viên	
10	Th.S Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng phòng Quan hệ công chúng và báo chí	Ủy viên	
11	Th.S Mai Thị Diễm Hương	Trưởng phòng Nhân sự	Ủy viên	
12	Th.S Vũ Thu Chinh	Trưởng phòng Tuyển sinh trực tuyến	Ủy viên	
13	Th.S Trần Tuấn Cường	Trưởng ban Kế hoạch tài chính	Ủy viên	
14	TS. Nguyễn Khắc Việt	Chủ nhiệm bộ môn An toàn thông tin	Ủy viên	
15	Th.S Hoàng Xuân Sơn	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật Điện tử Truyền	Ủy viên	

		thông		
16	Phạm Thu Hiền	Sinh viên chuyên ngành Marketing	Ủy viên	
17	Hoàng Đỗ Quân	Sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm	Ủy viên	

Danh sách này gồm 17 người ./.

PHỤ LỤC 02
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHFPT ngày tháng năm 201...
của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT)*

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Bộ phận	Nhiệm vụ
1	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy	Phòng Đảm bảo chất lượng	TB thư ký
2	Th.S Nguyễn Thị Thu Nga	Phòng Quan hệ công chúng và báo chí	Thư ký
3	Th.S Phan Trường Lâm	Ban Đào tạo	Thư ký
4	TS. Trương Công Duẩn	Phòng PTCT	Thư ký
5	Th.S Mai Thị Diễm Hương	Phòng Nhân sự	Thư ký
6	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Phòng ĐBCL	Thư ký
7	Trần Thị Thu Bồn	Phòng CCBCL	Thư ký

Danh sách này gồm 7 người

CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Tiêu chí	Nhóm phụ trách
MỤC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	
TS. Lê Trường Tùng phụ trách chung nhóm 1	
Tiêu chuẩn 1	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Thị Thu Nga – Trưởng phòng Quan hệ công chúng
Tiêu chuẩn 2	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự
Tiêu chuẩn 3	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự
Tiêu chuẩn 4	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 5	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng Nguyễn Thị Mỹ Linh – CB phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 6	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự
Tiêu chuẩn 7	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Th.S Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính
Tiêu chuẩn 8	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Mỹ Linh – CB phòng Đảm bảo chất lượng

MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG

TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 2

Tiêu chuẩn 9	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển
	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 10	Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển
Tiêu chuẩn 11	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
	Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 12	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển
	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 12	Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng

MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG

TS. Nguyễn Khắc Thành phụ trách chung nhóm 3

Tiêu chuẩn 13	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng
	TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng
Tiêu chuẩn 14	Th.S Vũ Thu Chinh – Ban Tuyển sinh
	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng
Tiêu chuẩn 15	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển
	TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng Phát triển chương trình
Tiêu chuẩn 16	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng
	TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng Phát triển chương trình
Tiêu chuẩn 16	Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo
	Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLĐT

	TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng Phát triển chương trình Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT
Tiêu chuẩn 17	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 18	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 19	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 20	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 21	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 4	
Tiêu chuẩn 22	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng Phát triển chương trình Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT
Tiêu chuẩn 23	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng

	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển
Tiêu chuẩn 24	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 25	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển Th.S Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2017

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục ĐH năm 2015, 2016 được nêu trong công văn số 979/BGDĐT-KTKĐCLGD ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2015.

Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường Đại học FPT và thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng đã đăng ký với Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhìn nhận được thực tế các mặt hoạt động của nhà trường đang diễn ra, qua đó xác định định hướng và điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trường cho phù hợp, đồng thời phát huy các thế mạnh, nguồn lực đặc thù của trường, có những biện pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục những điểm yếu còn tồn tại.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của trường trong một chu kỳ kiểm định chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học của nhà trường được thành lập theo Quyết định số 1561/QĐ-ĐHFPT ngày 30/12/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học FPT (danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và nhóm công tác chuyên trách

Thành lập theo Quyết định Quyết định số 1561/QĐ-ĐHFPT ngày 30/12/2017 (danh sách kèm theo).

3.3. *Phân công công việc*

Tiêu chí	Nhóm phụ trách	Thời gian thu thập minh chứng
MỤC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC		
TS. Lê Trường Tùng phụ trách chung nhóm 1		
Tiêu chuẩn 1	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Thị Thu Nga – TP Quan hệ công chúng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 2	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 3	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 4	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 5	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – CB phòng Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 6	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng Th.S Mai Thị Diễm Hương – Trưởng phòng Nhân sự	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 7	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Th.S Trần Tuấn Cường – CB Kế hoạch tài chính	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 8	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Nguyễn Thị Mỹ Linh – CB phòng Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG		

TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 2		
Tiêu chuẩn 9	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 10	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 11	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 12	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG		
TS. Nguyễn Khắc Thành phụ trách chung nhóm 3		
Tiêu chuẩn 13	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Th.S Vũ Thu Chinh – Ban Tuyển sinh	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 14	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng TCT	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 15	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng PTCT Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLĐT	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 16	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng PTCT Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLĐT	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 17	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường

	Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL	
Tiêu chuẩn 18	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 19	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 20	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 21	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch HĐQT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 4		
Tiêu chuẩn 22	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trương Công Duẩn – Trưởng phòng PTCT Th.S Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLĐT	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 23	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 24	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng phòng ĐBCL	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 25	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Th.S Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường

4. Kế hoạch huy động nguồn lực

Các đơn vị được phân công lập kế hoạch đề nghị Nhà trường cung cấp những cơ sở vật chất, thiết bị, văn phòng phẩm cần thiết cho công việc theo yêu cầu.

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường

STT	Loại thông tin	Bộ phận thực hiện	Thời gian thu thập
1	Khảo sát tình trạng sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Phòng CTSV – Ban Tuyển sinh	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng
2	Khảo sát các nguồn tuyển sinh đầu vào của Trường	Phòng Tuyển sinh – Ban Tuyển sinh	Cơ sở dữ liệu của phòng Tuyển sinh Định kỳ theo kế hoạch tuyển sinh các đợt
3	Khảo sát ý kiến Nhà tuyển dụng	Phòng CTSV – Ban Tuyển sinh	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng
4	Khảo sát độ hài lòng sinh viên năm cuối về chất lượng hoạt động nhà trường	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Không

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 15/12-22/12/2017	- Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá - Họp Hội đồng tự đánh giá - Lập kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 2 22-29/12/2017	Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG giá cho các cán bộ chủ chốt của trường, phòng, ban, bộ môn... (do

	<i>các thành viên của Hội đồng Tự đánh giá đã tham gia khoá tập huấn về tự đánh giá và mời chuyên gia từ bên ngoài để tập huấn)</i> • Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng TĐG • Ban hành Kế hoạch TĐG
Tuần 3- 13 02/1-30/3/2017 (chưa tính thời gian nghỉ Tết)	• Thu thập minh chứng và viết báo cáo TĐG theo phân công từ Tiêu chuẩn 1- Tiêu chuẩn 25
Tuần 14 23/4-29/4/2018	• BGH cùng Hội đồng TĐG đọc và xem xét báo cáo
Tuần 15-16 03/5-11/5/2018	• Hợp Hội đồng tự đánh giá để đánh giá từng tiêu chuẩn, góp ý kiến chỉnh sửa.
Tuần 7-9 12/5-1/6/2018	• Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo. • Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).
Tuần 10-11 04/6- 15/6/2018	• Hội đồng Tự đánh giá xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần) • Hội đồng tự đánh giá thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học và trình Hiệu trưởng nhà trường xem xét.
Tuần 12 18/6- 22/6/2018	• Hiệu trưởng cho công bố bản báo cáo TĐG chất lượng giáo dục đại học trong nội bộ trường • Các phòng, ban, bộ môn, cán bộ giảng viên, nhân viên... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 13-14 25/6- 06/7/2018	• Hội đồng Tự đánh giá tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện. • Hội đồng Tự đánh giá thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và trình Hiệu trưởng nhà trường xin ý kiến phê chuẩn • Công bố bản báo cáo TĐG đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường).
Tuần 15 09-13/7/2018	• Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn. • Hội đồng Tự đánh giá lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mà minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thẩm định. • Trường gửi các file báo cáo về cục KTKĐCLGD.



Nguyễn Khắc Thành

Phụ lục 4. Danh mục bảng biểu tổng hợp thống kê
DANH MỤC BẢNG BIỂU TỔNG HỢP THỐNG KÊ
Bảng 17.1 Kết quả chấm điểm rèn luyện SV (tỷ lệ %)

Kỳ học	Tổng số	Xuất sắc		Tốt		Khá		TB khá		Không học	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Spring 2013	2221	32	1,44%	109	4,91%	333	14,99%	1419	63,89%	328	14,77%
Summer 2013	2072	55	2,65%	108	5,21%	350	16,89%	1298	62,64%	261	12,60%
Fall 2013	2502	17	0,68%	88	3,52%	427	17,07%	1864	74,50%	106	4,24%
Spring 2014	2381	13	0,55%	78	3,28%	332	13,94%	1825	76,65%	133	5,59%
Summer 2014	2024	13	0,64%	63	3,11%	233	11,51%	1488	73,52%	117	5,78%
Fall 2014	2644	8	0,30%	58	2,19%	250	9,46%	2177	82,34%	151	5,71%
Spring 2015	2977	17	0,57%	88	2,96%	388	13,03%	1891	63,52%	495	16,63%
Summer 2015	2661	18	0,68%	84	3,16%	371	13,94%	1707	64,15%	481	18,08%
Fall 2015	3263	31	0,95%	99	3,03%	432	13,24%	2186	66,99%	515	15,78%
Spring 2016	2686	24	0,89%	85	3,16%	381	14,18%	2009	74,80%	187	6,96%
Summer 2016	2480	17	0,69%	52	2,10%	272	10,97%	1822	73,47%	317	12,78%
Fall 2016	3656	14	0,38%	54	1,48%	384	10,50%	2963	81,04%	241	6,59%
Spring 2017	3234	13	0,4%	89	2,75%	511	15,8%	2491	77,03%	130	4,02%
Summer 2017	2916	12	0,41%	78	2,67%	483	16,56%	2343	80,35%	0	0%
Fall 2017	4248	10	0,24%	87	2,05%	502	11,82%	3649	85,9%	0	0%

Bảng 23.1: Hệ thống chỉ số về loại hình và khối lượng nghiên cứu của cán bộ giảng viên trên Thẻ điểm BSC giai đoạn từ 2013-2018

STT	Năm	Tên chỉ số
1	2013	Mức tăng điểm QS Stars hàng năm - trong đó có điểm về: - Số bài báo đang trên tạp chí thuộc danh mục Scopus - Số trích dẫn các bài báo
2	2014	Số lượng tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng, bao gồm cả về hoạt động nghiên cứu.
3	2015	- Số lượt tham gia và tổ chức các hoạt động giáo dục quốc tế (tham dự hội thảo của QS, đi kiến học) - Số tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế tìm hiểu và áp dụng cho các hệ đào tạo. - Dự án QS 4 * (550 điểm) – bao gồm: Số bài báo đang trên tạp chí thuộc danh mục Scopus; Số trích dẫn
4	2016	- Số bài báo đang trên tạp chí thuộc danh mục Scopus - Tỷ trọng số môn học Online Learning/Blended Learning - Tỷ trọng số môn học Project-Based Learning - Tỷ trọng số môn học SMAC - Dự án QS 4* (sao)
5	2017	- Điểm 2* mảng nghiên cứu theo QS - Dự án QS 4* (sao)
6	2018	- Số bài tham luận của GV, SV tham dự hội thảo quốc tế - Số ngành có nội dung IoT, AI, STEM, robotics, digital money - Dự án QS 4* (sao)

Phụ lục 5. Danh mục minh chứng (kèm theo)